SHRI AUROBINDO

ÁO NGHĨA THƯ

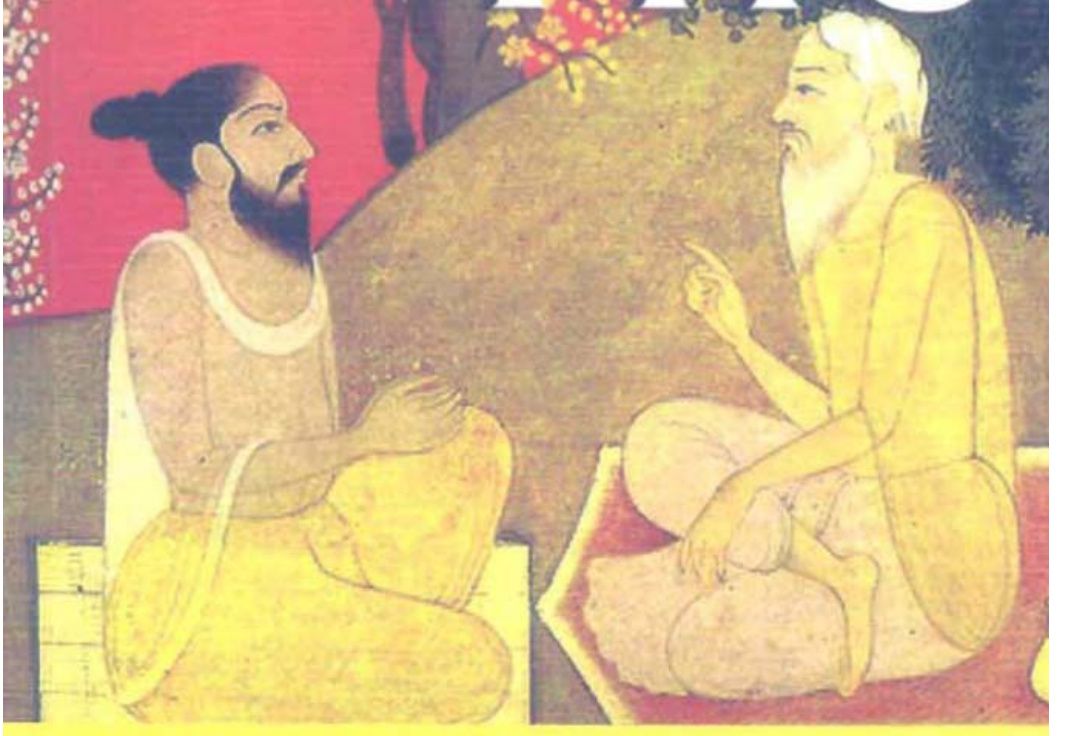

UPANISHADS

CTY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Lấy tri giác
thuần tinh phản chiếu,
Thực niệm sinh,
vượt nẻo tử sinh.
Ngã Chân hiển
lực suốt trinh,
Đạt nơi bất diệt,
giác minh độ toàn.

(Câu 4 phần II bộ
Kena Upanishad)

Bình giải: SHRI AUROBINDO
Người dịch: Thạch Trung Giả

ÁO NGHĨA THƯ

UPANISHADS

Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin

Vì điều kiện khách quan, chúng tôi không thể liên hệ trực tiếp với THẠCH TRUNG GIẢ, dịch giả cuốn ÁO NGHĨA THƯ.

Để đáp ứng nhu cầu tìm đọc của độc giả, nay Công ty Cổ phần Văn Hóa Văn Lang đã liên kết với NXB Văn Hóa Thông Tin xuất bản cuốn ÁO NGHĨA THƯ. Xin trân trọng kính mời dịch giả hoặc người thừa kế có thẩm quyền, liên hệ với Công ty để chúng tôi thực hiện nghĩa vụ của mình đối với công trình dịch thuật.

Xin chân thành cảm ơn!

ÁO NGHĨA THƯ (UPANISHADS)

Shri Aurobindo *bình giải*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

8 935077 069817

Chịu trách nhiệm xuất bản : **NGUYỄN VĂN KHƯƠNG**
Chịu trách nhiệm nội dung : **NGUYỄN VĂN KHƯƠNG**
Biên tập : **Nguyễn Thế Vinh**
Trình bày : **Vũ Tuyến**
Vẽ bìa : **Hs. Nguyễn Hùng**
Sửa bản in : **Tuyết Nhung**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ VĂN LANG - NS. VĂN LANG
40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT : 38.242157 - 38.233022 - Fax : 84.38.235079

In 1000 cuốn khổ 12x20cm tại Cty CPVH Văn Lang.
Số đăng ký KHXB 366-2009/CXB/47-42/VHTT.
Quyết định xuất bản số 639/QĐ - VHTT cấp ngày 06.05.2009
In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2009.

PHÁT ĐOAN TỪ

Uống nước uống tận nguồn.

Một công trình khảo cứu dù tinh vi đến đâu cũng không thể nào thay thế được kinh văn cội gốc. Giỏi lắm chỉ là một bộ xương khô so với con người sống thật có linh hồn long lanh trong ánh mắt và tỏa ra trong hơi thở. Ấy là chưa kể những công trình phản bội, làm sai nghĩa chiếm đến chín mươi phần trăm số sách khảo cứu. Xin kể một thí dụ.

Trước khi đọc những mảnh tàn văn của Parménide, triết gia vĩ đại phái Elée, tôi đã tìm hiểu qua những bộ triết sử và nghiên cứu của những học giả Tây phương đã thừa hưởng công trình vài chục thế kỷ. Đến khi bắt đầu đọc, tôi đi từ sửng sốt này đến sửng sốt khác vì mọi sách khảo cứu mà tôi được biết đều phản bội, lật ngược lại chủ ý sâu xa của Parménide, của phái Elée, một triết phái không để lại nhiều sách vở nhưng được coi là một trong những trường phái lớn của tư duy Hy Lạp, của thế giới Tây phương. Thời gian tôi dùng để đọc dăm trang khảo cứu là một vài giờ, còn đọc thẳng vào vài trang bản văn là

mười lăm đêm, mỗi đêm 4 tiếng đồng hồ; tức là 60 giờ. Đó là một chuỗi hàm số liên tiếp mà người đọc phải tự giải, nhưng giải xong thì thấy cả núi sách khảo cứu dầu đúng cũng không đi vào chiều sâu, vào cái thần, ấy thế mà lại giải sai.

Nếu Parménide với triết phái Elée, được người Tây phương khảo sát nhiều thế kỷ vì tự coi là thừa kế triết học Hy Lạp, mà còn bị phản bội như thế thì những triết thư Ấn Độ như Upanishads *được khảo sát ra sao, ta có thể suy đoán được.*

Người Việt ta vài ngàn năm quen với một dòng của triết đạo Ấn Độ là Phật giáo, nhưng về những dòng khác thì mới bắt đầu từ vài chục năm nay. Cho đến bây giờ những bộ căn bản nhất như Upanishads *cũng chỉ được trích dẫn vài câu đã trở thành sáo ngữ trong vài cuốn khảo cứu. Đã đến lúc uống nước uống tận nguồn. Bởi thế cho nên chúng tôi lựa chọn ba bộ tiêu biểu được đạo sư có uy tín người Ấn Độ là Shri Aurobindo vừa thừa hưởng được truyền thống, vừa có căn bản triết học Tây phương để bình giải, trình bày cho chúng ta thời bây giờ hiểu nổi.*

Ấn Độ có ba dòng lớn về triết học là: Bà-la-môn giáo, Kỳ-na giáo, Phật giáo. Trong lòng Bà-la-môn giáo lại có sáu phái mà quan trọng nhất là hai phái. Số luận tức là Sâmkhya, Vệ-Đàn-Đà tức Vêdânta nghĩa là Viên thành Vệ Đà.

Gạt ra ngoài vấn đề so sánh giá trị nội tại của hai phái này, mà chỉ nói quan niệm của đa

số người Ấn cũng như học giả thế giới thì Vệ Đàn Đà được coi như tiêu biểu cho tư tưởng Ấn Độ, là cái phân tinh túy nhất mà văn hóa Ấn Độ cung hiến cho nhân loại. Đó là tư tưởng nhất nguyên coi vũ trụ, nhân loại, Thượng đế chỉ là một, chỉ có một Đại Ngã, Đại Hồn. Bởi thế cho nên Upanishads *nhắc đến Thượng đế hay đấng Chủ Tể thì ta chớ nên lẫn với nhất thần giáo mà chỉ coi là một lối nói tạm để bị vượt ngay trong một bộ sách như phép giải toán lập số khử số để đi đến đáp số cuối cùng. Nó là nhất nguyên luận mà người Tây phương gọi là phiếm thần giáo, Phật giáo Đại thừa gọi là nhất như thuyết. Védânta với Đại thừa cùng một dòng tư tưởng, đó là điều hiển nhiên tuyệt đối.*

Kinh điển nòng cốt của Védânta là những bộ Upanishads. *Chúng tôi dịch là* Áo Nghĩa Thư *với danh từ thông dụng từ lâu của những nhà Phật học nhưng giá trị của nó không ở dưới những bộ được gọi là kinh thư như* tứ thư *so với* Ngũ Kinh. *Là vì bên Ấn Độ, những bộ được gọi là* Sūtras, *vẫn được dịch là kinh, chưa hẳn giá trị hơn những bộ không được gọi là Sūtras. Bởi thế những bộ như Védas tôn quí bậc nhất ma không gọi là* sūtras. *Và người ta đã có lý khi dịch* kinh Vệ Đà. *Vậy* Áo Nghĩa Thư *hay* Áo Nghĩa Kinh *cũng vậy.*

Những bộ này được xếp sau những bộ Vệ Đà *nên được coi là* Liễu Kết Vệ Đà *hay* Viên Thành Vệ Đà *với hai nghĩa đen và bóng: Nó được coi là*

rút tỉa tinh hoa của Vệ Đà, đào sâu mở rộng cái trực giác thần diệu nhất giữa nhiều trực giác ở Vệ Đà *phong phú như cái mỏ. Đó là trực giác về nhất nguyên luận hay nhất như thuyết.*

Những bộ Áo Nghĩa Thư *thật nhiều, khởi từ trước hay ngang thời Phật Thích Ca đến cuối Trung cổ, nhưng những bộ căn bản được coi là có mười hai, mà ba bộ sau đây ở trong số đó. Những tác giả thường vô danh, những vị được nhắc đến ở bộ này bộ nọ là những bậc truyền miệng được người ta ghi lại thêm bớt mà có vị chỉ là nhân vật huyền thoại.*

Những bộ này thường được coi là thần kỳ bí hiểm, những bản dịch nhiều khi khác nhau đến mức đưa ra những nghĩa không liên quan gì với nhau. Nên chúng tôi lựa chọn những bộ do đạo sư người Ấn dịch ra Anh ngữ, hơn hẳn những bản dịch của những học giả Tây phương mà tôi có để đối chiếu. Bản dịch từ Anh ngữ ra Pháp ngữ về hai bộ Isha *và* Mundaka *do ông Jean Herbert đã được đạo sư Aurobindo hiệu chính, còn bản dịch* Kena *do ông Jean Herbert cộng tác với hai bạn là Camille Rao và René Daumal tuy không được đạo sư hiệu chính nhưng chắc chắn đáng tin cậy để tôi dịch lại ra tiếng Việt vì ông Jean Herbert đã cả đời hiến mình cho việc dịch, khảo và truyền bá triết đạo Ấn Độ, có tiếp xúc với nhiều bậc thầy Ấn hiện sống.*

Chỉ xin có đôi lời về lối dịch của chúng tôi.

chữ Tat, *Phạn ngữ, được dịch sang Pháp ngữ là chữ* Cela, Cái Ấy *để ám chỉ* Chân Thể *mà người nghe được coi là đã ngầm hiểu. Người Việt tu đã quen từ lâu với tiếng* Chân Như *nên chúng tôi dịch là* Chân Như. *Đó là trong cuốn* Isha *nhưng sang cuốn* Kena *thì tôi phải dịch sát la* Cái Ấy *vì* Chân Thể *trong cuốn này được coi như là một nghi vấn, một ẩn số đối với chư thần, mãi đến cùng mới nhận ra.*

Soham, *tiếng Phạn, dịch sát ra Pháp ngữ là* Je Suis Lui – *chúng tôi dịch:* Ta là Chân Như *cũng vì lẽ trên.*

Tattvam asi: - Tu es Cela – *chúng tôi dịch:* Ngươi là Chân Như *cũng vì lẽ trên.*

Chữ Être *thường được dịch là* Hữu Thể *mà theo Parménide, cổ triết gia Hy Lạp người đã xây dựng toàn bộ học thuyết trên ý niệm này, thì thuộc tính lớn nhất của Hữu Thể là hằng hữu, bất sinh bất diệt, vậy chúng tôi dịch là* Hằng Hữu *để phân biệt với* être *thường không viết hoa dịch là* hữu thể.

Chữ Existence *có hai nghĩa chính là* thực hữu *hay* hiện hữu *và* sinh tồn, *chúng tôi dịch thành* hữu tồn, *tuy cũng có khi là* sinh diệt, *khi là* sinh hóa, *khi là* sáng hóa, *vừa theo tinh thần triết học Ấn Độ vừa uốn theo sắc thái, nhịp độ tư tưởng rất biến hóa linh động của Aurobindo.*

Chữ Dissolution *thường được dịch là* hòa tan *hay* tiêu diệt *chúng tôi dịch là* tiêu nhập *theo tinh thần ở đây.*

Chữ Jeu *có nhiều nghĩa, mà kế ba là* trò chơi, sự vận dụng, sự xếp đặt xảo diệu, *chúng tôi dịch, là* trò diệu hóa hay diệu hóa lực *theo hệ thống tư tưởng của Aurobindo vẫn gọi bằng tiếng Phạn là* Lîlâ thay cho Mâyâ tức Huyễn Hóa.

Egoisme *thường được dịch là* vị kỷ, vị ngã, *nhưng tư tưởng Ấn Độ còn suốt nguồn gốc vị ngã là chấp ngã vậy chúng tôi dịch là* ngã chấp. Mental *theo nghĩa của Tây triết la* tâm trí *và Mentalité là* tâm tính, *nhưng ở đây theo Ấn triết phải dịch là* phàm thức *và* thức tính *đối với siêu thức tuy đôi chỗ có thể dịch đại khái là* tâm thức *hay* thức *và* tâm tính.

Đó chỉ là một vài trong số nhiều thí dụ về lối dịch của chúng tôi không thể hoàn toàn y theo những tự điển hiện hành, nhưng có lẽ độc giả cũng thừa thông cảm.

Ngoài ra cũng nhắc đến một danh từ thường dùng đến là Phạm Thể *dịch từ tiếng Phạn, Brahman. Theo quan niệm Ấn Độ thì Brahmâ là thần linh tối cao đã sinh ra vũ trụ, mà Brahman là bản thể của Brahmâ cũng như chư thần, cũng như chúng ta cũng như vũ trụ theo lẽ nhất nguyên, vậy nếu Brahmâ đã được dịch tự mấy ngàn xưa là Phạm Thiên thì bây giờ chúng tôi dịch Brahman là Phạm Thể.*

Về cú pháp, nhiều chỗ mông lung, ham súc vì huyền diệu mà ông Jean Herbert cùng các bạn phải vượt khuôn khổ của Pháp ngữ, vốn nổi tiếng

là minh bạch, khúc chiết, để phản ánh với những câu như buông lơi, lỏng lẻo nên phải đọc kỹ bình giải mới quyết nghĩa được. Xem kinh văn, nếu thấy những chỗ bí hiểm thì độc giả không nên khổ công tìm hiểu mà cứ tạm để đó, tiến đến phần bình giải sẽ vỡ ra.

Đọc thẳng một bộ như thế này, quí vị sẽ thâm nhập hơn là loanh quanh mãi ở vành ngoài với những bộ khảo cứu có công dụng giúp ta bước đầu với những ý niệm đại khái như bộ xương khô so với người sống thực.

THACH TRUNG GIÁ

ISHA UPANISHAD
THIÊN ĐẾ ÁO NGHĨA THƯ

KINH VĂN

I. Cả hiện hữu đây Tối Linh trú ngự, mà mỗi vật là vũ trụ chuyển trong lòng vũ trụ vận hành. Hãy siêu thoát tất cả mà vui hưởng, chớ tham chi sở hữu của chúng nhân.

II. Quả là phải trọn nghiệp thế gian này, phải mong muốn sống lâu trăm tuổi. Bản phận của ngươi thế chứ không thể khác. Hành động kia không ràng buộc con người.

III. Không thái dương là những thế giới trầm u trong trường dạ mịt mù mà những kẻ sát hủy hồn mình tìm đến khi ra đi khỏi cõi đời này.

IV. Độc nhất, bất chuyển, mà lẹ hơn tư tưởng là Chân Như phóng vượt cả chư thần. Chân Như an trụ mà bỏ xa bôn tẩu. Tại Chân Như mà Mâtarishvan[1] lập chư Thủy[2].

V. Chân Như la động, Chân Như là tịnh; Chân Như là xa, Chân Như cũng là gần; Chân Như ở trong toàn thể này mà Chân Như cũng ở ngoài toàn thể này.

VI. Những kẻ nào thấy mọi sinh diệt ngay trong Chân Như và Chân Như ở mọi sinh diệt thì kẻ đó không còn thoái lui nữa.

VII. Đối với kẻ mà chính Chân Như thành mọi sinh diệt, đối với kẻ giác ngộ thì đâu còn mê lẫn? đâu con khổ đau? đối vơi kẻ thất Nhất Nguyên ở khắp cả.

VIII. Người đã tự phân tán, rực rỡ, không xác thán, không tì vết, không cơ quan, tinh thuần, không thể ô nhiễm. Đấng Trực Kiến, đấng Tư Duy[3], đấng thành tất cả, đấng bán nhiên hữu tồn đã an bài vạn hữu theo pháp thích nghi tự vô biên kiếp kiếp.

IX. Vào đêm tối mịt mù là những kẻ hiến thân cho vô minh; mà lại dường như tăm tối hơn là những kẻ đắm say minh giác.

X. Còn hơn nữa nhờ minh giác, chứ không như vừa nói mà thôi, còn hơn nữa nhờ vô minh chứ không như vừa nói mà thôi. Ta được những hiền giả khải thị Chân Như cho biết vậy.

XI. Minh giác với vô minh, kẻ nào biết Chân Như gồm hai thì bởi tiêu nhập vượt tử vong rồi, do minh giác hưởng vui bất tử.

XII. Vào đêm tối mịt mù những kẻ hiến mình cho phi sinh diệt; mà lại dường như tối tăm hơn là những kẻ đắm say sinh diệt.

XIII. Còn hơn nữa nhờ sinh diệt chứ không như vừa nói mà thôi. Ta được những hiền giả khải thị Chân Như cho biết vậy.

XIV. Tiêu nhập và sinh diệt, kẻ nào biết Chân Như gồm hai thì bởi tiêu nhập vượt tử vong rồi, do sinh diệt hưởng vui bất tử.

XV. Dung nhan Chân Lý bị ẩn che sau mặt nạ vàng; xin lột đi, hỡi đấng Hóa Dục, vì Chân Pháp mà cũng vì Trực Kiến[4].

XVI. Đấng Hóa Dục, đấng Siêu Tri Độc Nhất, đấng Chỉ Đạo, đấng Chủ Giác, Ngôi Con của Ngôi Cha tạo hóa, hãy chỉnh lý và kết hợp. Phóng quang là sắc tướng nguyện mong bậc nhất thì kẻ này đã được người bạn. Thần Ngã ở nơi đây và khắp cả, với ta là một.

XVII. Hỡi linh khí, hỡi làn hơi bất diệt,
Đây hình hài tận hóa bụi tro bay[5],
Xin Hành Năng[6] nhớ lại nếp muôn đời,
Xưa đã thế thì đến nay vẫn thế.

XVIII. Hỡi Hóa Thần đưa nhau sang lạc thế
Hỡi linh thần quán triệt tướng vô biên,
Gỡ cho nhau lầm lạc đã xa miền,
Xin tha thiết trọn dâng lời phục thuận.

CHÚ THÍCH

1. Danh từ này như có nghĩa là: "Kẻ trần lan trong mẹ", trong cái chứa đựng; nghĩa là hoặc trong chất Không, nguyên tố mẹ, (dịch theo Pháp văn là khí E-the, lối xưa là Không) hoặc trong bản thể vật chất mà *Vệ Đà* gọi là Địa khi nói về nó như Mẹ. Mâtarishvan là một hình dung từ Vệ Đà dành cho thần Vâyu. Biểu thị cho những nguyên lý thần linh tỏ

thiên trong sinh hoạt lực, trong linh khí " Prâna" nó trần lan trong những hình thức của vật chất để phục hoạt. Ở đây nó tượng trưng cho mãnh lực sinh hoạt thần linh tác dụng trong mọi hình thức của hoạt động hoàn vũ. (S.A.)

2 "Chư thủy" còn gọi là "bảy luồng" hay "bảy con bò sữa", tượng trưng trong kinh *Vệ Đà* bảy nguyên lý hoàn vũ với những phạm vi hoạt động là ba nguyên lý hạ đẳng, vật lý, sinh hoạt và tâm thức, với bốn thượng đẳng là Chân, Hoan, Ý Lực minh thức và Hằng Hữu thần linh. Trên tượng trưng này cũng dựng lên quan niệm xưa về bảy thế giới, mà mỗi thế lại có bảy nguyên lý hoạt động nhịp nhàng tương hỗ. (S.A)

3 Từ tưởng *Vệ Đà* phân biệt rõ ràng "Kavi", bậc trực kiến với "manishi", bậc tư duy. Bậc trên là minh triết thần linh và siêu trí năng dùng trực kiến và trực giác thấy tương quan chân chính giữa những nguyên lý thực có với những giả tướng của sự vật. Bậc sau là tâm não chuyên cần ở lĩnh vực ý thức phân chia khởi từ khả năng tính của sự vật để đạt tới, ở dưới là biểu thị hiện hành của vạn tướng, ở trên là thực tướng của chúng trong Phạm Thể Brahman tồn tại do mình. (Brahman là bản thể của Phạm Thiên Brahmâ mà cũng của tâm linh ta và vũ trụ).

4. Theo nghĩa sâu xa của *Vệ Đà* thì Sūrya, Thái Dương Thần, biểu thị cho giác ngộ thần linh của bậc trực kiến, siêu việt trí năng, trong Chân Lý tinh thần của vạn vật, tự nó sáng láng. Quyền năng chính của thần là nhận thức trực tiếp và khải thị mà *Vệ Đà* gọi là Trực Kiến. Lĩnh vực của thần được định là lĩnh vực của Chân Lý, Chân Pháp và Vô Cực. Chính thần được coi là đấng nuôi dưỡng và tăng trưởng, nói gọn là đấng hóa dục, bởi thần nới rộng những giới hạn tối tăm cho người và mở ra minh thức về vô cực. Thần là đấng Trực Kiến duy nhất, đấng Trực Kiến lẽ Nhất Như, đấng biết Chân Ngã và ban cho con người thị kiến tối cao. Thần là Yama, đấng giám sát vũ xử trí, bởi thần chi phối những hành vi của người và vật biểu thị với chính pháp

của chân lý (satyadharma), và như vậy theo chân tính của ta (yâthâtathyatah). Với tuệ lực toát ra từ đấng Tạo Hóa, thần khải thị Thần Ngã mà vạn vật là hiển tướng. Những tia sáng của thần là những tư tưởng xuất ra sáng láng tự Chân Lý, tự Vô Cực nhưng bị phàm thức phân chia phản chiếu nên tà vậy, biến tướng, vụn gãy và rối loạn. Những phản quang đó thành "mặt nạ vàng" che dung nhan của Chân Lý. Người trực kiến khẩn cầu Sūrya lập lại trật tự với tương quan đúng và kết hợp những phản quang đó để tái chỉnh mối nhất như của chân lý khải thị. Tự công phu nội tâm nảy nở ra tri giác về nhất như của mọi vật trong Hồn thiêng của vũ trụ.

5. Vâyu, còn gọi là Mâtarishvan biểu thị Sinh Hoạt Lực của vũ trụ. Trong ánh sáng Sūrya, thần tỏ hiện như nguyên lý bất diệt của hữu tồn mà cuộc sống trong xác thân này, sự sinh với tử chỉ là những quá trình đặc thù và phù ảnh.
6. Danh từ Vệ Đà Kratu đôi khi có nghĩa là hành động, đôi khi năng lực tạo hành động biểu thị trong phàm thức bởi ý lực. Agni, Hỏa Thần, là năng lực đó. Thần là động lực thiêng liêng thoạt biểu thị trong vật chất như nhiệt lực, ánh sáng, năng lực vật lý, rồi khoác những hình thái khác nhau của hoạt động ý thức ở người và đưa người lên bằng một cuộc biểu thị dần dần tới chân lý và tới cực lạc.

PHÂN TÍCH

Chư Áo Nghĩa Thư vốn dùng để thần khải hơn là giảng giải, được soạn ra cho những kẻ tìm tòi đã quen thuộc ít nhất cũng ở đại cương với tư tưởng của những bậc thầy suốt chân lý thời Vệ Đà và Viên Thành Vệ Đà mà lại còn có ít nhiều chứng nghiệm bản thân về những thực thể có liên quan đến chư thư. Bởi thế cho nên chư tác giả không diễn những chỗ chuyển tiếp tư tưởng và khai triển những ý niệm bao hàm hoặc phụ thuộc.

Mỗi lời thơ trong *Isha Upanishad (Thiên Đế Áo Nghĩa Thư)* dựa vào một số ý tưởng mà bản văn bao hàm nhưng không chỗ nào nói trắng ra. Chỉ diễn những kết luận; mà lý luận làm căn bản phải hiểu ngầm. Danh ngôn khêu gợi nhưng không bộc bạch cho trí thức.

Độc giả hay đúng hơn thính giả *Áo Nghĩa Thư* được coi như có thể đi từ hốt ngộ này đến hốt ngộ khác, bồi cố những trực giác của mình, đem ra thử thách trước thực nghiệm, không cần trí lý luận phán đoán.

Đối với tư tưởng bây giờ, một phương pháp như thế không áp dụng được nữa. Vậy cần phải

hệ thống hóa những ý tưởng *Ảo Nghĩa Thư*, diễn ra những điều mà ý tưởng khêu gợi và thế cho sự thiếu chuyển tiếp bằng cách hiển lộ mối liên lạc hợp lý có thực nhưng tiềm ẩn.

Ý tưởng trọng tâm của *Ảo Nghĩa Thư* là: sự hòa giải, hòa điệu những đối nghịch căn bản được diễn thành hệ thống trong bốn tac động kế tiếp của tư tưởng.

ĐỘNG TÁC THỨ NHẤT

Động tác thứ nhất đặt nền móng trọng yếu là ý niệm về Hằng Hữu độc nhất và bất di dịch trú ngụ và ngự trị vũ trụ chuyển động và mọi tướng chuyển động (Tiết I, dòng 1).

Từ quan niệm này rút ra cái pháp cuộc sống thần linh nơi người: vui hướng tất cả bằng khước từ tất cả, là diệt dục (Tiết I, dòng 2).

Rồi biện chính cho hành nghiệp và cuộc sống xác thân với lẽ rằng tự do của linh hồn không thể suy hoại bởi nó nhất như đấng Tối Linh ở ngay trong lòng những hoạt động tạp đạp vô thường (Tiết II).

Và để kết thúc, đưa kết quả một cuộc đối lập u mê chống với sự biểu thị chính đáng Duy Nhất trong thiên sai vạn biệt là sa vào cõi tối mịt mù sau khi chết (Tiết III).

ĐỘNG TÁC THỨ HAI

Động tác thứ hai tóm tắt và mở rộng những ý tưởng của tiết thứ nhất.

Hằng Hữu độc nhất với chuyển động thiên sai vạn biệt đồng hóa với nhau ở Phạm Thể Brahman duy nhất, mà sự thuần nhất với bất biến cấu thành thực thể cao nhất, nhưng lại bao dung cả và trú ngự khắp cả. (Tiết IV và V).

Như thế cái pháp sinh tồn thành được và thực hiện bởi thực nghiệm nhất như đồng hóa con người, thoát khỏi mọi khổ đau, mọi ảo tưởng, với "Chân Ngã" siêu việt và mọi sinh hóa hoàn vũ của Chân Ngã (Tiết VI và VII).

ĐỘNG TÁC THỨ BA

Động tác thứ ba bắt lại ý tưởng biện chính cho thế gian với mọi hành nghiệp (chủ đề của tiết II) và chỉ định những điều kiện cho cuộc viên thành thần linh.

Hằng Hữu duy nhất hiển tướng với những đẳng cấp trong vũ trụ chuyển động và trong những cuộc hóa sinh thiên hình vạn trạng. Cái pháp nội tại mọi sinh tồn là sự thực của quan niệm và quyết định tự do của người. (Tiết VIII).

Minh giác với vô minh, sinh diệt và tiêu nhập được hòa giải. Cả hai bên đều cần lẫn nhau nhằm cứu cánh thực hiện dần dần của hữu thể

vươn từ trạng thái sinh tử sang bất tử (Tiết IX đến XIV).

ĐỘNG TÁC THỨ TƯ

Động tác thứ tư ghi bước tư tưởng trở về những thế giới khác. Mượn biểu trưng Sùrya và Agni để vạch những tương quan giữa Chân Lý với Bất Tử tối cao (Tiết XV và XVI) với những trạng thái tiếp theo của cái chết (Tiết XVIII).

ĐỘNG TÁC THỨ NHẤT

(Tiết I - III)

I. Cả hiện hữu dáng Tối Linh trú ngự mà mỗi vật là vũ trụ chuyển động trong lòng vũ trụ vận hành. Hãy siêu thoát tất cả mà vui hưởng; chớ tham chi sở hữu của chúng nhân.

II. Quả là phải trọn nghiệp thế gian này, phải mong muốn sống lâu trăm tuổi. Bản phận của ngươi là thế chứ không thể khác. Hành động kia không ràng buộc con người.

III. Không thái dương là những thế giới trầm u trong trường dạ mịt mù mà những kẻ sát hủy hồn mình tìm đến khi ra đi khỏi cõi đời này.

CĂN BẢN CUỘC HỮU TỒN HOÀN VŨ

Thiên Đế với thế gian, Tâm Linh với Tự Tính tạo hóa được đối chiếu và những tương quan được thiết định.

HOÀN VŨ

Khắp thế gian là một chuyển động nơi chủ thể Tâm Linh. Nó thay đổi và phù du ở mọi tạo tác và mọi hiện ảnh; cái hằng cửu duy nhất là vẫn có

một sự phẳng phất, một sự cố định bề ngoài của những tương quan kết hợp.

Trong vũ trụ, mỗi vật riêng biệt lại tự nó là toàn thể vũ trụ hiện ra dưới một sắc tướng, một phương diện chuyển động. Tiểu vũ trụ là một với đại vũ trụ.

Tuy nhiên trong tương quan giữa nguyên động lực và vận động thực hiện thì cái ham chứa với cái hàm chứa trong, thế giới trong thế giới, chuyển động trong chuyển động. Vậy có thể dự vào bản tính của tổng thể. Nó đắm mình trở lại không ngừng để tìm nguồn cho mọi hoạt động. Bởi thế cho nên người ta nói rằng nó tuân theo chư pháp của tổng thể, nó là thành phần của Tự Tính hoàn vũ.

TÂM LINH

Tâm linh làm chủ hoạt động của mình, độc nhất, bất chuyển, tự do, thường trụ, hằng cửu.

Cái động dưới mọi hình thái được tạo ra để cung hiến một trú sở cho Tâm Linh vốn là một phân thân ngự hằng hà sa số trú sở.

Chính đấng Tối Linh độc nhất ngự trong toàn thể và trong bộ phận, trong tổng thể hoàn vũ cũng như trong mỗi vật, mãnh lực hay sự vật, của Hoan Vũ.

Người là một và không thể phân chia, Hằng Hữu độc nhất ở mọi sắc tướng; và thiên hình vạn trạng chỉ là một trò diệu hóa của tâm thức trùm khắp.

Vậy bản thể của mỗi vật là một với mọi vật, tự do, hằng cửu, bất di dịch, bá chủ cuộc Sinh Tồn.

TƯ TƯỞNG CHUYỂN TIẾP VÔ MINH

Đối tượng của Tâm Linh trong những sắc tướng là làm chủ và vui hưởng vũ trụ này. Tuy nhiên dầu bản thể thuần nhất, thần linh và tự do mà con người lại hiện về như hữu hạn, phân chia, uốn mình theo Tự Nhiên mà nó là sản phẩm mà lại còn bị tung lên ném xuống để rút cục hệ lụy khổ đau, vô minh và sinh tử. Mục đích sự biểu thị là làm chủ và vui hưởng thế gian này, nhưng con người vì nỗi bị giới hạn nên ở trong cảnh không thể vui hưởng được. Chung cục trái ngược này có nguyên nhân là vô minh, không nhận ra lẽ nhất như, mà ngã chấp là đầu mối.

NGÃ

Đây là nguyên nhân của tiểu ngã: dầu có năng lực hai tầng là "minh giác" với "vô minh" Tâm Linh an trụ là vừa ý thức về tạp đa, tương đối, lại vừa ý thức về duy nhất, đồng nhất; dầu không bị vô minh ràng buộc nhưng Tâm Linh có thể đồng hóa trong phàm thức với đối tượng chuyển động và say đắm đến nỗi như không còn Minh Giác tuy nó vẫn tồn tại ẩn che ở bên kia phàm thức.

Vậy tư tưởng trong Tự Nhiên đành phải quan niệm khách thể như thực thể và Đồng Nhất như bị giới hạn và biến theo những giả tưởng của khách thể. Ở khách thể ấy, nó không còn nhận ra vũ trụ nữa, dưới sắc tướng của một trong những biểu thị khách quan, mà là một vật riêng rẽ, phân biệt với tất cả và bản tính khac hẳn với mọi vật trong Hoàn Vũ. Nó cũng quan niệm đấng

Trú Ngự Hoàn Vũ như thế vậy. Điều này là ảo tưởng của vô minh đảo lộn mọi thực tướng. Ảo tưởng này là ngã chấp làm cho mọi vật ảo tưởng mình là một thực thể riêng tư và độc lập.

Kết quả là vật không thể dự vào những tương quan nhất trí và hòa điệu với vũ trụ nên không thể làm chủ và vui hưởng. Tuy nhiên ý muốn làm chủ và vui hưởng vẫn là động lực tối thượng của ngã vẫn linh cảm mơ hồ nhưng sâu xa rằng mình là đấng Tối Linh dầu nó không thể thực hiện như thế trong cái cảnh bị giới hạn tương đối. Những hậu quả là sự xung đột với bản thân và những người khác, sự đau khổ về xác thịt tinh thần, cảm thức về nỗi yếu đuối, bất lực, tối tăm, sự căng thẳng quá độ của năng lực trong dục vọng và đam mê biểu thị riêng tư, rồi cuộc giật lùi của năng lực suy kiệt tuyệt vọng về cái chết rã tan.

Dục vọng khiến con người phải trói buộc dính liền với xung đột và khổ đau. Kẻ tự do, nhất như, tối cao, không ham muốn nhưng bao dung, làm chủ và vui hưởng không sao mất được.

CHƯ PHÁP CUỘC SỐNG THẦN LINH

Vui hưởng vũ trụ với cái nó bao hàm là lý do hữu tồn của mọi cái hữu tồn nhưng khước từ mọi dục vọng là điều kiện để tự do vui hưởng tất cả.

Sự khước từ cần thiết không phải là sự thắt buộc của luân lý, sự vong kỷ khổ hạnh. Nó cốt tại chỗ giải phóng hoàn toàn cho tinh thần khỏi mọi tham luyến sắc tướng và sự vật.

Giải phóng này có hiệu lực là tiêu diệt mọi ích kỷ với mọi tư dục. Nói thực tế thì khước từ này cốt tại chỗ không coi bất cứ vật nào trong vũ trụ như đối tượng cần phải sở hữu, cần phải chiếm thủ riêng cho mình hay kẻ nào khác, đối tượng của trái tim hay giác quan thèm khát.

Thái độ này do tri giác về nhất như mà có. Bởi đã nói rằng là một ngã độc nhất, sở hữu chủ duy nhất mọi vật, đấng Tối Linh, và mặc dù đấng Tối Linh này trú ngự ở mỗi vật như riêng rẽ nhưng mọi vật tồn tại trong ngã này chứ không ở ngoài.

Vậy nếu vượt tiểu ngã, có ý thức về Đại Ngã thì nơi ngã này ta sở hữu vũ trụ toàn vẹn và không còn thèm khát chút nào cái sở hữu bên ngoài.

Nhờ kết hợp với Tối Linh mà có thần năng cực lạc thoát khỏi mọi chướng ngại và vô biên ở mọi vật, chúng ta không cần và không thể tham muốn được nữa.

Nhất như với mọi vật, ta sở hữu trong cuộc vui hưởng của chúng, của ta và của Hằng Hữu tất cả niềm vui của biểu thị hoàn vũ.

Bởi niềm hoan hỷ vừa duy nhất vừa hoàn vũ mà con người giải thoát tự bên trong có thể sống bên ngoài cái hoạt động tròn đầy và linh diệu của Tối Linh, bất di bất dịch trong chuyển động hoàn vũ của người.

BIỆN CHÍNH CHO HÀNH NGHIỆP

Tự do này chẳng bởi vô vi mà có. Sự sở hữu

toàn vẹn không cần phải giới hạn chút nào vào sự vui hưởng bằng chiêm niệm của linh hồn bất chuyển giữa mọi hoạt động.

Thực trái lại là sự làm tròn những thành nghiệp ở thế giới vật chất này, sự chấp nhận hoàn toàn những điều kiện cuộc sống xác thân, cũng dự một phần Vào cuộc viên mãn này.

Chính là bởi những hành nghiệp mà Phạm Thể hoạt động tự thực hiện trong thế gian, và con người ở trong một xác thân là để tự thực hiện bằng hành động. Vả lại nó không thể nào làm khác, bởi trong chuyển động hoàn vũ thì sự bất động của nó cũng có tác dụng và tạo ra những hiệu quả. Dầu trong thân xác này, dầu trong một cái khác cũng không sao nghĩ đến tuyệt hành, muốn thoát khỏi cuộc sống vật chất. Coi vô vi bản nhiên như một phương tiện giải thoát cũng do cái vô minh làm cho thấy linh hồn như một thực thể phân biệt trong Phạm Thể.

Người ta nghĩ rằng hành động không thể đi đôi với tự do. Người hành động bị coi như nhất định phải hệ lụy dục vọng, hệ lụy năng lực quyết minh sinh ra hành động cũng như mọi nghiệp quả. Điều này có vẻ đúng nhưng không thực đúng.

Dục vọng chỉ là một trạng thái của tâm tính đa cảm, vì vô minh nên tìm phúc lạc trong đối tượng chứ không trong Phạm thể mà đối tượng đó chỉ là một biểu tướng. Nếu vô minh này tiêu diệt thì hành động thoát khỏi vòng dục vọng.

Ngay đến năng lực phát sinh dục vọng cũng tùy thuận đấng Tối Linh hiển thị tự do ở nó. Siêu

quá tự nhiên đến Đế Chủ tự nhiên để tư dục thể nhập vào ước nguyện hoàn vũ, là làm cho mình có thể hành động với tự do hoàn toàn của thần linh. Lúc đó những hành nghiệp dâng hiến cho Tối Linh và trách nhiệm riêng tư chấm dứt trong tự do của Người.

Dây oan của nghiệp chỉ ràng buộc những tác động của tự nhiên chứ không phải linh hồn giác ngộ về tự ngã mà những nghiệp quả cũng không còn ràng buộc nổi.

Con người giải thoát không bởi thành vô vi mà bởi thôi không đồng hóa với những sắc tướng của chuyển vận để ý thức về sự đồng nhất chân chính trong nội ngã sự vật là Đế Chủ tất cả.

THẾ GIỚI BÊN KIA

Lìa cuộc sống xác thân, sinh linh không ra khỏi chuyển động hoàn vũ: nó chỉ vào một trong những trạng thái của ý thức tổng quát, khác với ý thức của vũ trụ vật chất.

Những trạng thái này có những cái sáng láng mà cũng có những cái tối tăm, "không thái dương".

Sự dai dẳng của những hình thức vô minh thô trọng, sự chống chọi với những thực hiện thiết đáng của linh hồn, sự suy lạc của bước hóa sinh vào chuyển động khách quan, đưa sinh linh vào những trạng thái tăm tối mịt mù, xa những thế giới hào quang của cuộc sống tự do và hạnh phúc.

ĐỘNG TÁC THỨ HAI

PHẠM THỂ
NHẤT NHƯ THIÊN ĐẾ VỚI THẾ GIAN

(Tiết IV - V)

IV. Độc nhất bất chuyển, mà lẹ hơn tư tưởng là Chân Như phóng vượt cả chư thần. Chân Như an trụ mà bỏ xa bôn tẩu. Tại Chân Như mà Mâtarishvan lập chư Thủy.

V. Chân Như là động, Chân Như là tịnh, Chân Như là xa, Chân Như cũng là gần, Chân Như ở trong toàn thể này mà Chân Như cũng ở ngoài toàn thể này".

PHẠM THỂ NHẤT NHƯ

Đấng Tối Linh với thế gian ngay trong lúc tưởng như phân biệt mà thực ra không khác nhau: đều là Phạm Thể độc nhất.

"ĐỘC NHẤT BẤT CHUYỂN"

Quan niệm như thế, thì Thiên Đế là Thực Thể độc nhất, bất chuyển và hằng cửu. Người là Duy

Nhất bởi không có gì ngoài Người, bởi hữu cùng vô đều là Người. Người an trụ, không động bởi cái động bao hàm sự thay đổi trong không gian và thời gian. Vốn siêu việt thời gian và không gian, Người bất chuyển. Người hằng mang chính nơi Người mọi cái hiện có, đã có và khả hữu: vậy Người không thể tăng giảm. Người siêu việt nhân quả và tương đối: vậy không có một đổi thay tương quan nào trong bản thể của Người.

LẼ HƠN THẦN TRÍ

Thế gian là một chuyển động luân hồi của tâm thức thần linh trong không gian và thời gian. Pháp của nó là, nói theo một nghĩa, đối tượng của nó là sự tiến hành; nó tồn tại vì động mà ngừng động là tiêu tan. Nhưng nguồn gốc của động này không có gì là vật chất, chính năng lực của tâm thức hoạt động vì chuyển động nội tại và bởi tăng hóa thành những nguyên lý khác nhau (khác nhau ở sắc tướng chứ không phải bản thể) mà tạo ra những tương phản nhất với đa, những phân chia thời gian và không gian, những tương quan phối hợp, lẽ nhân quả. Mọi sự vật này, là thực đối với tâm thức riêng chúng, nhưng chỉ là một biểu tượng của Hằng Hữu; như tưởng tượng của tư tưởng bố tạo thực đúng là những biểu thị của chính nó mà đối với nó cũng không cùng một trình độ hay muốn nói cách khác thì không cùng một loại thực thể.

Nhưng thực không phải phàm thức tạo ra vũ

trụ, mà một cái gì mạnh hơn, lẹ hơn và tự do hơn tư tưởng vô cùng. Đó là cái thuần minh và toàn năng, Tâm Thức Tuyệt Đối siêu việt mọi pháp tương đối. Chư pháp này do chư thần bảo trì chỉ là những sáng tạo nhất thời của nó. Vé hằng cửu của chư pháp chỉ là khoảng thời gian, vô lượng đối với chúng ta, của những thế giới do chư pháp cai quản. Chúng chi phối cái động với mọi biến tướng nhưng không chi phối được Đế chủ của động. Vậy chư thần được hình dung như "bòn tầu" vô kỳ. Nhưng Đế chủ tự do: người không bị cái động của chính mình nhiễm xúc.

"CHÂN NHƯ LÀ ĐỘNG, CHÂN NHƯ LÀ TỊNH"

Cái động của thế gian triển khai như định hướng lực của một cái thường tịnh. Sự đổi thay bề ngoài diễn sự hỗ tương vô cùng của mọi tương quan khả hữu nơi Tâm Linh bất chuyển.

Đó là những chân lý diễn trong định thức về "Độc nhất, bất chuyển, mà lẹ hơn tư tưởng; Chân Như là động, Chân Như là tịnh, Chân Như an trụ mà bỏ xa bôn tẩu."

TƯ TƯỞNG CHUYỂN TIẾP: VẠN HỮU[1]

Nếu độc nhất là thực thể ưu việt, thì

(1) Loại ý tưởng gồm dưới nhan đề này đối với tôi như căn bản siêu hình cần thiết cho bộ Áo Nghĩa Thư này. Isha Upanishad không dạy một nhất nguyên luận đơn thuần và

"những cái kia", vạn hữu, cũng không phải là hư huyễn: thế gian không phải là một giả tưởng của tâm tư.

Nhất như là chân lý vĩnh cửu của sự vật, mà sai biệt là một trò diệu hóa của nhất như. Vậy ý thức về nhất như được gọi là minh giác; ý thức về sai biệt gọi là vô minh. Nhưng sai biệt chỉ thành hư huyễn khi nó bị nhận thức ngoài tính nhất như hằng cửu.

Phạm Thể thuần nhất ở yếu tính chứ không ở số lượng. Đơn nhất về số lượng quả là phải quan niệm như loại trừ mọi đa tạp hoặc bao hàm bởi tự nó có thể chia ra thành nhiều phần. Như thế không phải là đơn nhất của Phạm Thể vốn không thể phân chia cũng như tăng giảm.

Hằng hà sa số trong vũ trụ đôi khi được coi như dự vào Phạm Thể trùm khắp chẳng khác nào những con sóng dự vào biển cả. Nhưng thực ra, mỗi con sóng lại chính là biển đó, những sai biệt chỉ là những phù tướng do biển động.

---

thiên chấp; biểu minh Độc Nhất mà không phủ nhận vạn hữu: Phương pháp của nó chính là nhìn Độc Nhất trong vạn hữu, khẳng định đồng thời giá trị của minh giác với vô minh, hòa giải đối tượng hành động với đối tượng tri thức bằng cách quan niệm một sự Bất Tử dung hợp với cuộc Sinh Tồn và sự Xuất Sinh ở thế gian này. Lại coi mỗi vật như tự nó đã là vũ trụ rồi, mỗi linh hồn như Thần Ngã. Toàn thể những ý niệm này chỉ có thể hòa hợp với một độc nhất nguyên luận tổng hợp và bao dung, đối lập với nhất nguyên luận thiên chấp chỉ thấy thế gian này là một tuồng ảo hóa (S.A.)

Mà nếu mỗi vật trong vũ trụ quả là cả vũ trụ dưới một cơ man phương diện, thì mỗi linh hồn riêng tư gọi là Phạm Thể tự trông mình và mọi vật từ trung tâm ý thức hoàn vũ.

Vậy cái ấy không đơn giản mà đồng nhất. Đồng Nhất mãi mãi và ở khắp nơi, trong thời gian và không gian, đồng nhất ngoài thời gian và không gian. Nói theo số lượng thì một với nhiều đều là những danh từ tương ứng để chỉ sự Đồng Nhất ở bản thể.

Những danh từ này cũng như mọi danh từ khác, là những biểu thị của Tự Thức Lực tự do và thuần sáng hóa của Tuyệt Đối, *Chit*, trông ngắm mình như thiên hình vạn trạng, vô cực, vô số, và biểu minh điều trông ngắm. Ở *Chit* là năng lực chẳng những về nhận thức mà còn về ý chí, hiển lộ, chẳng những về thị kiến thâu nhận mà còn biểu thị tạo tác bởi hai điều này chỉ là hai hình thái của một năng lực. Bởi *Chit* là một tác động của hữu thể chứ không phải hư không, nó thấy cái gì là cái ấy trở thành. Tự thấy mình siêu việt không gian với thời gian là nó thành nguồn gốc của không gian với thời gian.

Sang tạo không phải là sản xuất hay phóng ra một cái gì tự hư không, hay vật này tự vật khác mà là sự khách thể hóa của chính Phạm Thể trong những phạm trù không gian và thời gian. Sáng tạo không phải là một cuộc xây dựng mà là một cuộc chuyển hóa trong hoàn cảnh với những hình thức của hữu tồn ý thức.

Trong cuộc chuyển hóa, mỗi cá thể là Phạm Thể biểu thị nhiều tướng khác nhau và dự vào những cuộc giao liên khác nhau với chính mình trong cái trò diệu hóa của tâm thức thần linh: mỗi cá thể hữu tồn là tất cả Phạm Thể. Tuyệt đối và phổ quát, Phạm Thể trong vòng tương đối lại có thể coi như đứng ở sau mình. Với một tác động phụ thuộc của tâm thức, Phạm Thể quan niệm cá thể như khác tổng thể, tương đối như biệt với tuyệt đối. Không có động tác phân biệt này thì cá thể bao giờ cũng khuynh hướng tiêu nhập trong tổng thể, tương đối biến vào tuyệt đối. Vậy động tác này bao hàm một phản ứng đối xứng của cá thể tự coi mình như "khác" với Phạm Thể phổ quát và siêu việt, và "khác" với vạn hữu. Nên nó rút ra khỏi đồng nhất và tăng cường trò diệu hóa của Chân Như trong cảnh xa cách của tiểu ngã.

Cá thể có thể coi mình như vĩnh viễn khác với Độc Nhất hoặc như vĩnh viễn nhất như mặc dầu vẫn phân biệt, mà nó cũng có thể hoàn toàn đắm mình trong ý thức đơn thuần về Đồng Nhất[1]. Nhưng nó không thể nào coi mình như độc lập đối với mọi thứ duy nhất, quan điểm như vậy không phù hợp với bất cứ cái gì có thể quan niệm trong vũ trụ hay ở ngoài vũ trụ.

---

[1] Đó là nguyên lý của ba môn phái triết học Vê Đàn Đà quan trọng nhất: Nhị nguyên, nhất nguyên ôn hòa, nhất nguyên tuyệt đối tức là pháp Vô Nhị của Shankara mà Aurobindo đối lập gay gắt.

Ba thái độ ấy ứng với ba chân lý về Phạm Thể, cùng đúng đồng thời chứ không riêng rẽ nếu bổ túc cho nhau chứ không loại trừ nhau. Sự tịnh tồn này khó quan niệm đối với trí lý luận nhưng có thể thực nghiệm bằng cách đồng hóa sáng suốt với Phạm Thể.

Ngay khi nói Nhất Như thì ta cũng phải nhớ rằng Phạm Thể siêu việt mọi phân biệt của tâm thức ta; rằng Nhất Như không phải là sự thực của tư tưởng phân biện mà là của Hằng Hữu tuyệt đối, vô cực, và vượt khỏi phân biện.

Tâm thức ta có khả năng biểu thị và tượng trưng: không hiểu được Tuyệt Đối bản nhiên, và chỉ quan niệm một cách tiêu cực bằng dốc đi hết cái nó hàm chứa dưới hình thức hoàn vũ. Nhưng Tuyệt Đối không phải là cái trống không. Không phải là một hủy thể. Mà là mọi hữu thể trong thời gian cũng như ngoài thời gian.

Bởi duy nhất chỉ là một biểu tướng. Nó chỉ có vì tương đối với tạp đa. Minh giác với vô minh đều là những năng lực vĩnh cửu của *Chit* tối cao. Minh giác cũng như vô minh tự nó cũng không là tri thức tuyệt đối.

Tuy nhiên chính Duy Nhất chứ không phải tạp đa đã làm căn bản bí ẩn cho mọi tương quan. Duy Nhất tạo sinh và phù trì tạp đa; tạp đa không tạo sinh cũng như không phù trì Duy Nhất.

Vậy ta phải quan niệm Duy Nhất như Chân Ngã và bản thể của Hằng Hữu; tạp đa như biểu tướng của Chân Ngã với sáng hóa của Chân Ngã.

Ta phải quan niệm Phạm Thể như Nội Ngã độc nhất của tất cả và vạn hữu như những sáng hóa của Hằng Hữu độc nhất này *(Bhūtani...Atman)*. Nội Ngã với mọi sáng hóa cả hai đều là Phạm Thể; người ta không thể coi cái này là Phạm Thể, cái kia là hư ảo vì cả hai đều thực hữu: cái này là thực thể căn bản và bao hàm; cái kia là thực thể chuyển hóa và tùy điều kiện.

CUỘC BÔN TẨU CỦA CHƯ THẦN

Phạm Thể biểu thị trong vũ trụ như Thường Trụ bằng Thực Hữu bất chuyển (Sat) là Purusha, Tuệ Trí thần linh; biểu thị như chuyển động bằng năng lực ý thức tác dụng (*Chit*), thành Tự Tính, Mãnh Lực, Nguyên Lý thế gian (Prakriti, Shakti, Mâyâ)[1]

[1] *Prakriti*, tự tính thực hiện, đối lập với Purusha, Linh Hồn chi phối có ý thức và vui hưởng những công việc của Prakriti. Shakti, tác lực tự thức, bản nhiên, hữu tồn, của Thiên Đế (Ishvara, Deva hoặc Purusha) biểu thị bằng những công nghiệp của Prakriti

Mâyâ, theo nghĩa Vệ Đà nguyên thủy là tri thức quán triệt và sáng hóa, là Minh Triết đời đời, về sau vì một nghĩa chuyển hóa nên thành Huyễn Hóa Lực. Nghĩa sau này chỉ áp dụng với tự tính hạ đẳng (Aparâ Prakriti) đã bỏ Minh Triết thần linh, chỉ siêu đẳng vào tư tưởng phân ly của tiểu ngã. *Chư Áo Nghĩa Thư* tuy ít dùng tiếng Mâyâ nhưng đã dùng là theo nghĩa xưa nhất (S.A).

LỜI BỔ CHÚ CỦA NGƯỜI DỊCH

Đạo sư Aurobindo đã quan niệm tương quan giữa Phạm Thể Brahman với Purusha và Prakriti theo lập trường riêng chứ

Trò diệu hóa của 2 nguyên lý này tạo thành cuộc sống vũ trụ.

Chư thần là Phạm Thể biểu thị như Chư Nhân Vật hoàn vũ mà qua đó hoạt động phi nhân cách của Thần Linh độc nhất hiện ra như trò diệu hóa thiên hình vạn trạng của những nguyên lý Tự Nhiên.

Những "cái kia" là *Saravabhūtāni*, những sáng hóa; mà một trong những câu theo nhắc đến. Chúng là Phạm Thể biểu thị trong ý thức phân biệt của chúng nhân.

---

không đúng như truyền thống Số Luận (Sâmkhya) đã đưa ra 2 khái niệm Purusha và Prakriti với cả hệ thống tư tưởng vĩ đại trên hai khái niệm ấy. Theo phái Số Luận, thì Purusha là Chân Nhân đồng nghĩa với Chân Ngã. Thần Ngã, là Chân Thể tinh minh, bất di bất dịch đối đãi với Prakriti là Tự Tính (theo lời dịch của Chân Đế Pháp sư hơn 10 thế kỉ xưa) hay Nguyên Thể chuyển động biến hóa ra vạn hữu. Không còn một thể thứ ba nào siêu việt và bao hàm hai thể này như Phạm Thể Brahman mà Aurobindo nói ở đây. Về định nghĩa chữ Mâyâ thì cũng không hẳn theo truyền thống Vệ Đà như đạo sư Vivekânanda mà chúng tôi đã dịch có bàn giải rất kỹ ở bài Huyễn Hóa và Ảo Tưởng. Mâyâ theo nghĩa Vệ Đà là một cái gì nửa ảo nửa thực, không thực hẳn, vậy không thể là Minh Triết như Aurobindo muốn.

Những lời này chúng tôi không phê bình toàn bộ hệ thống bình giải của đạo sư Aurobindo mà chỉ nhằm vào một vài điểm mà quan trọng nhất là sự hỗn hợp vài khái niệm đi tạp có gây ngộ nhận về triết lý. Số Luận cũng có một truyền thống sâu xa vĩ đại miền trường như Vệ Đàn Đà mà có lẽ còn xưa hơn. Hình như đạo sư Aurobindo đã sử dụng hỗn hợp của thời kỳ Ấn Độ giáo mấy thế kỷ gần đây.

Tất cả trong vũ trụ, kể cả chư thần, như chuyển động trong lòng chuyển động toàn thể tới một mục đích khách quan và khác với mục đích của tư tưởng trực nhận và chủ quan và tự ngã. Phạm Thể là mục đích, là gốc nhọn, là nguyên nhân và kết quả của mọi tác động.

Nhưng ý niệm về mục đích trọn cùng của tác động Tự Nhiên là ảo tưởng. Bởi Phạm Thể vốn tuyệt đối và vô cực nên Chư Thần nỗ lực để đạt tới lại thấy, ở mỗi mục đích mới, Chân Như bao giờ cũng ly cách hơn và hướng về những thực hiện bao giờ cũng xa xôi hơn. Trong những phù tướng của vũ trụ không có gì biểu thị trọn vẹn được như Chân Như cho ý thức tương đối, cái gì cũng chỉ là hình ảnh tượng trưng cho cái Bất Khả Trì Lượng.

Mọi sự đã thực hiện trong Phạm Thể rồi. Cuộc bôn tẩu của những "cái kia", cuộc chuyển động của tự nhiên chỉ là biểu thị (Prakriti), bằng nhân quả, trong thời gian và không gian, của một cái gì mà Phạm Thể đã có rồi. Ngay với tư cách hữu thể phổ quát thì Phạm Thể cũng vượt cái động.

Vượt thời gian, nó bao hàm đồng thời trong tự thể cả quá khứ, hiện tại, vị lai, và không cần phải "bôn tẩu" đến chung cục khả quan niệm của những tiếp diễn. Vượt không gian, nó bao hàm nhất như mọi sắc tướng ở tự thể, và không cần phải "bôn tẩu" đến cùng cực của không gian khả quan niệm. Vượt nhân quả nó bao hàm trong tự thể mọi khả hữu nhất định mà không bị ràng

buộc vì mối liên hệ bề ngoài của những nguyên nhân chi phối chúng trong vũ trụ. Cái gì cũng đã thực hiện nơi Nó, nơi Chủ Tể, trước khi được viên thành bởi tác động hay những cá thể cách biệt.

NGUỒN GỐC CỦA SỰ SỐNG
MATARISHVAN VỚI CHƯ THỦY

Vậy ý định của Nó trong cái động là gì?

Động là một sự hòa hài, một tiết điệu mà Chân Như với tư cách Sinh Hoạt Hoàn Vũ triển khai dưới hình thức sắc tướng hằng hà và kế tục của chính Nó trong ý thức của hữu thể. Ở toàn thể thì động là thể thức tượng trưng của Bất Khả Tri Lượng, mỗi một sắc tướng của nó, ở mỗi lãnh vực ý thức biểu thị một cái gì siêu việt là chiều sâu đáy chiều sâu của nó và nguyên lý gốc nguyên lý của nó. Đó là "trò diệu hóa"[1] của tâm thức thần linh hữu tồn để thỏa mãn chính mình và không thêm gì vào cái đã đủ tròn. Bởi hữu tồn ý thức lấy ngay mình để biện chính cho mình và không có cứu cánh nào ngoài mình. Ý niệm về cứu cánh tính phát sinh từ một khải thị dần dần chân tướng của thế gian cho những linh hồn cá thể trong những sắc tướng. Bởi Chân Như khải thị lần lần với mình trong những sáng hóa của mình. Ý niệm nhất như thực tướng dần dần nối

[1] Tiếng Phạn là *Lilâ* , theo hình ảnh mà phái thờ thần Vishnu dùng để chỉ trò diệu hóa của nhân cách thần trong thế gian, nhưng cũng có thể áp dụng cho Phạm Thể phi nhân cách và hoạt động (S.A)

lên khỏi thiên hình vạn trạng, và thay đổi hẳn mọi giá trị của chúng đối với ý thức nó.

Việc tự khải thị này hoàn toàn tùy thuộc những tình trạng tạo ra bởi chính sự phức tạp của những hoạt động hoàn vũ do ý thức. Ý thức này quả là không đơn giản hoặc thuần nhất; nó bảo tồn vì chính nó lập thành trong bảy sắc tướng với bảy đẳng cấp đi từ hoạt động ý thức xuất nơi Hằng Hữu thuần tinh xuống tới hữu thể vật lý. Chính cuộc vận động hỗ tương của chúng tạo ra những thế giới, gây ra mọi sinh hóa và đẻ ra mọi tác động.

Phạm Thể bao giờ cũng là mọi sở trụ của trò diệu hóa này. Trong không gian và thời gian, Phạm Thể là vũ trụ, Chân Như biểu thị như Tự Tính tạo tác, Mẹ khắp muôn loài, và trước hết như Vật Chất, *Prithivi* nguyên tố trần gian.

Phạm Thể, trong vật chất và trong hữu thể vật lý, biểu thị như Mâtarishvan, mãnh lực sinh tồn hoàn vũ, sử dụng linh khí *prâna*, động lực, nguồn gốc thực hiện của mọi sắc tướng.

Sinh thể hoàn vũ nội bao ở vật chất tạo ra ý thức bảy tầng; và tác dụng của linh khí *prâna*, động lực, vào tử cung sự vật làm nổi lên thiên hình vạn trạng và làm chủ mọi sáng hóa.

TƯ TƯỞNG CHUYỂN TIẾP: CHƯ THỦY

Vậy có bảy nguyên tố cấu thành *Chit* hoạt động trong vũ trụ.

Ta thường quen nhận ra ba nguyên tố trong con người của mình: cái thức chất, cái sinh chất và cái thể chất. Sự phối hợp của chúng tạo ra sự quân bình bấp bênh cho cuộc đời đổi thay và phân tán của ta hoàn toàn dệt nên bởi cuộc xung đột giữa những năng lực tương phản, những phân cực âm dương sinh tử; bởi cuộc sống nào cũng là một cuộc xuất sinh triền miên (*sambhava, sambhuti*, ở những tiết XII – XIV). Và ngoài ra, cuộc xuất sinh nào cũng kéo theo một cái chết, một sự tiêu nhập triền miên của cái sinh hóa để vươn tới một sinh hóa mới khả hữu. Tình trạng này của cuộc sống chẳng hoàn toàn vì thế bị gọi là *mrityu*, chết, và coi như một tình trạng phải nếm trải và vượt qua (Tiết XII – XV). Tình trạng này không phải của hữu thể toàn vẹn; nó không phải là bản thể của ta. Ở bên kia là một hữu tồn siêu thực cũng lại gồm ba nguyên tố cấu thành *Sat, Chit–Tapas* và *Ananda*.

Sat là yếu tính con người bản thiên của ta, vô cực và bất khả phân, đối lập với con người phức thành chỉ tồn tại vì sự biến đổi triền miên của bản thể vật chất nhất. Sat là phản diện thần linh của bản thể này. *Chit- Tapas* là năng lực thuần tinh của ý thức, mãnh lực của nó trong nghỉ ngơi hay hoạt động, quyền tối thượng trong sự chấp ý, đối lập với những động lực bị ngăn ngại của linh khí *prâna* được nuôi dưỡng với những bản thể vật chất, tùy thuộc nó và bị giới hạn bởi những khả

năng dinh dưỡng[1]. Tapas là phản diện thần linh của mãnh lực hạ đẳng này thuộc về thần kinh hoặc sinh hoạt.

Ananda là cực lạc, là chân phúc của hữu tồn ý thức thuần túy đối lập với sự vật của giác quan và cảm xúc phó mặc cho những va đụng tự ngoài, những tác động và phản ứng của cuộc sống và vật chất: vui, buồn, sướng, khổ. Ananda là phản diện thần linh của con người hạ đẳng, đa cảm và duy giác quan. Hữu tồn cao nhất, hợp với *Sachchidanânda*, vốn thuần nhất và làm nguyên nhân cho chính mình, không thể bị khuấy động vì những sắc tướng sinh tư. Bởi thế nó được gọi là *amrita* bất tử, và nêu lên như cảnh chân phúc phải vươn tới và con người vui hưởng khi vượt cảnh chết (Tiết XII, XV, XVII, XVIII).

Hữu tồn thần linh cao nhất kết hợp với hữu tồn tử sinh hạ đẳng bởi tư tưởng nhân quả[2] hay siêu thức, *vijnâna*. Chính tư tưởng nhân quả làm sở trụ và hướng dẫn bí ẩn cho những hoạt động hỗn tạp của thức chất, sinh chất và thể chất mà

---

[1] Bởi thế cho nên bản thể vật chất được gọi trong chữ *Áo Nghĩa Thư là annam*, thức ăn, tuy nhiên ở nguồn gốc, thì danh từ chỉ có nghĩa là hữu thể hoặc bản thể

[2] Không phải là tư tưởng phàm thức trừu tượng mà là Tư Tưởng chân thực, ý thức, Mãnh Lực và Cực Lạc của Chân Như hạ xuống thành một ý thức phân biệt bao quát của mọi tiềm lực của hữu tồn bản thân, mang trong tri thức về tư ngã cái ý chí biểu thị, cái tiềm lực của mọi sắc tướng của nó. Nó là tiềm lực tác dụng và thực hiện mà cũng là tri thức chủ tể những hoạt động của nó

kết hợp những tạo tác chính xác của vũ trụ và bắt chúng phải thế. Nó được gọi trong kinh *Vệ Đà* là "Chân Lý" vì biểu thị chân lý của sự vật đối với trực kiến bởi, không tùy thuộc chúng lại vừa ẩn tàng những phù ảnh của chúng; "Công Lý" hay "Chân Pháp" bởi chứa trong mình cái khả năng thực hiện của *Chit*, nó hóa dục muôn loài thích hợp với bản chất của chúng với sức điều ngự và chính xác hoàn toàn; "Vô Cực", bởi nó có sự phong phú của trí tuệ vô biện, quán triệt mọi hoạt động Hoàn Vũ.

Với tư cách Chân Lý, siêu thức đưa ra ý thức phân tán tới Duy Nhất, đồng thời lại nhận ra chân lý của mọi vật ở thiên hình vạn trạng. Siêu thức là phần diện thần linh của trí tuệ hạ đẳng là trí tuệ phân ly.

Những bậc siêu trí *Vệ Đà* gọi bảy năng lực ấy của *Chit* là "chư Thủy" và biểu thị như bảy luồng đổ xuống hay nối lên từ đại dương tâm thức của con người[1]. Bảy năng lực này, cùng tồn tại hoặc cùng vĩnh cửu, không thể rời nhau trong vũ trụ dầu mỗi thứ có thể hoạt động và biểu thị liên tiếp ở mỗi thứ kia. Nội bao ở vật chất, chúng tất phải tiến hóa ra khỏi đó. Chúng có thể thu về lòng vô cực thuần tinh hoặc lại lưu xuất tự đó[2]

---

[1] Hridya samudra: tâm hải (*Rig Véda*, IV, 585)

[2] Xin nhắc lại : bảy năng lực là thức chất, sinh chất, thể chất và Sat, Chit–Tapas, Ananda, Amrita tức Chân Thể, Tuệ Lực, Cực Lạc, Hằng Hữu.

Sự triển khai và phản hồi của Duy Nhất trong thiên hình vạn trạng và thiên hình vạn trạng trong Duy nhất là cái pháp tuần hoàn muôn đời của những chu kỳ vũ trụ.

THỊ KIẾN PHẠM THỂ

Vậy *Áo Nghĩa Thư* dạy ta nhận ra Phạm Thể ở khắp vũ trụ và trong cuộc sống của chính ta, quan niệm nó một cách quán triệt, chiêm niệm nó vừa trong cảnh tịnh và động, trong Tuệ Linh thường hằng bất chuyển và trong những hiển tướng đổi thay của lẽ tương đối khắp hoàn vũ.

Bởi mọi sự vật trong vòng kế tiếp và tồn tục, những cái xa với những cái gần, quá khứ mịt mù khôn nhớ cùng như hiện tại cận kề và vị lai vô tận, mọi hồi tưởng cũng như sinh hóa của chúng chỉ là Phạm Thể duy nhất.

Phạm Thể là cái vượt lên, bao hàm và phù trì toàn thể cùng mọi vật trong hoàn vũ. Nó ở ngoài thời gian, không gian và nhân quả. Nó chủ tể tất cả và trú ngự tất cả. Nó siêu quá và sở hữu tất cả.

Cái siêu việt mà nội tại, phổ quát mà cá biệt Phạm Thể, Chủ Tể, Tuệ Linh, khách thể mà chủ thể của mọi nhận thức là thế vậy.

Việc thực hiện nó ở ta là điều kiện để hoàn toàn, là con đường đến Bất Tử.

TỰ VIÊN THÀNH

(Tiết VI – VII)

VI. Những kẻ nào thấy mọi sinh diệt ngay trong Chân Như và Chân Như ở mọi sinh diệt thì kẻ đó không còn thoái lui nữa.

VII. Đối với kẻ mà chính Chân Như thành mọi sinh diệt, đối với kẻ giác ngộ thì đâu còn mê lẫn? đâu còn khổ đau? đối với kẻ thấy Nhất Nguyên ở khắp cả".

Về mặt chủ quan thì Phạm Thể là Chân Ngã, NỘI NGÃ, là cái thực hữu bất di dịch của mọi cái có trong vũ trụ[1]. Những sự vật đổi thay ở ta, tư tưởng, sinh hoạt, xác thân, tính tình, khí chất, hành vi không phải là chân ngã bất biến của ta mà là những sáng hóa của Nội Ngã trong cái động *jagati*.

Vậy trong Tự Nhiên, mọi hữu tồn có sinh mệnh hay không sinh mệnh đều là những sáng hóa của Nội Ngã độc nhất và phổ quát. Vạn vật chỉ là một Hữu Tồn đồng nhất và không thể phân chia. Đó là một chân lý mà vật nào cũng phải thực hiện.

---

[1] Tiếng chủ quan dùng trong chỗ này cũng như toàn bộ của Shri Aurobindo không có nghĩa thông thường như là ý kiến riêng tư, không phản ảnh cho sự thực, mà có nghĩa là thuộc về bản thể sâu xa của Tuyệt Đối còn thực hơn cái gọi là khách thể, được coi là sự thực tiêu chuẩn, vì chính nó tạo ra khách thể. Nó tương đương với chữ chủ quan trong duy tâm luận của Fichte.

Khi sự duy nhất này đã được cá thể thực hiện ở từng phần trong mình thì nó trở nên hoàn toàn thanh tịnh, thoát khỏi tiểu ngã với những xung đột của tương phản; nó đạt cực lạc thần linh.

CHÂN NGÃ

Chân ngã là Phạm Thể; đó là Hằng Hữu thuần tinh và không thể phân chia, bản nhiên sáng láng, tập trung vào tâm thức và là nguồn vui cho chính mình. Sự hữu tồn của nó là Tuệ Quang và Chân Phúc. Nó không có thời gian, không gian, nên tự do.

TAM TRÙNG THẦN NGÃ

Chân ngã biểu thị với ý thức của chúng nảy sinh ở ba trạng thái, do tương quan ba tầng giữa thần ngã Purusha với Tự Tính Prakriti[1]. Ba trạng thái đó là akshara, bất chuyển; kshara, di động, đổi thay, và *para* hay uttama, tối cao.

Động Thần Ngã, kshara Purusha, là Nội Ngã phản ảnh những biến tướng, những đổi thay của Tự Tính mà nó dự vào, đắm đuối trong ý thức về

---

[1] Xin nhắc lại lời chú thích đã ghi: Purusha tức Chân Nhân tức Thần Ngã, đồng nghĩa với Chân Ngã Atman; Prakriti tức Tự Tính hay Nguyên Thể, gốc của Tự Nhiên, như bản thể với vạn vật do bản thể hóa thành. Nên một chữ Prakriti–Nature mà chúng tôi phải dịch khi Tự Tính, khi Tự Nhiên.

động và sinh tư, tăng giảm, tiến hóa ở đó. Chân Ngã cũng như cái động thích thú trò thay đổi, sự phân chia, những xung khắc, nó bí ẩn chi phối những biến hóa của chính nó mà lại như bị chúng chi phối; nó thưởng thức những tương phản của sướng khổ, thiện ác mà lại như là nạn nhân của chúng; nó bao hàm và phù trì những tác động của Tự Tính mà chính nó lại như bị tạo ra vì thế. Bởi bao giờ Nội Ngã cũng là Chủ tể.

Bất động Thần Ngã, akshara Purusha, là Nội Ngã ở ngoài mọi hoạt động và đổi thay của Tự Tính, bình lặng, thuần minh, vô tư, thản nhiên, quan sát mà không tham dự, vượt lên tất cả như trên một đỉnh cao không chịu đắm chìm với chung. Nội Ngã bình lặng là bầu trời không bao giờ đổi thay, lay động nhìn xuống nước không bao giờ êm tĩnh. Bất động là tự do tiềm ẩn của động.

Tối cao Thần Ngã hay Purushottama là Nội Ngã thưởng thức và phù trì cả bất động với động mà không bị điều kiện cũng như ràng buộc bởi cái này cái nọ. Đó là Chủ Tể, Phạm Thể, Tổng Tướng, Bất Khả Thuyết và Bất Khả Tri Lượng.

Chính Nội Ngã tối cao này phải được thực hiện ở cả hai mặt tịnh và biến.

THẦN NGÃ TRONG TỰ NHIÊN

Chân Ngã biểu thị khác nhau ở mỗi thứ trong

bảy trạng thái của Tự Nhiên, theo bản tính nguyên lý chủ yếu trong ý thức cá thể.

Trong ý thức vật lý, Chân Ngã thành chất thể, *annamaya Purusha*.

Trong ý thức sinh hoạt hay thần kinh, Chân Ngã thành sinh thể hay hoạt thể, *pranàmaya Purusha*.

Trong ý thức phàm tục, Chân Ngã thành thức thể, *manamaya Purusha*.

Trong ý thức siêu trí năng mà chủ yếu là Chân Lý hay Ý Niệm nhân quả (gọi trong *Vệ Đà* là *satyam ritam brihat*, cái Chân, cái Chính, cái Đại) Chân Ngã thành lý thể hay "Đại Ngã", *vijnânamaya Purusha* hay *Mahat Atman*[1]

Trong ý thức Cực Lạc phổ quát, Chân Ngã thành hạnh thể, Đại Hồn chân phúc tạo vạn vật, *ânandamaya Purusha*.

Trong ý thức thần linh và vô biên về tự ngã cũng là Ý Lực thực hiện vô biên (Chit tapas), Chân Ngã là Đại Hồn toàn thức, Nguồn Gốc và Chủ Tế vũ trụ *chaitanya Purusha*.

Trong ý thức về trạng thái thần linh của Thực Hữu thuần túy, Chân Ngã là *Sat Purusha* Thần Ngã thuần túy.

Con người vốn nhất như ơ chân ngã với Chủ

---

[1] Ở *Thư Ấn Nghĩa Thư* thường nêu vấn đề Đại Ngã, Mahat Atman cũng được gọi là rộng lớn, *bhûmâ*

Tể trú ngự trong mọi sắc tướng nên có thể sống trong chúng mà dự phần thực nghiệm từng trạng thái của Nội Ngã trong thế gian. Nó có thể thành mọi cái nó muốn từ chất thể tới cực lạc thể. Với ânandamaya nó có thể vào những trạng thái chaitanaya và Sat Purusha.

CHÂN – MINH – HOAN

Sachchidananda[1] là biểu thị của Thần Ngã tối cao; tự tính thực hữu, ý thức, thần năng và phúc huệ vô biên là tự tính tối cao, *parâ Prakriti*. Phàm thức, sinh hoạt và xác thân kết thành tự tính hạ đẳng, *aparâ Prakriti*.

Trạng thái Chân–Minh–Hoan là phần cao nhất của hữu tồn hoàn vũ, *parârdha*, mà nguyên lý là Bất Tử, *amrita*. Trạng thái hữu tồn phàm thức và sinh hoạt trong vật chất và phần hạ đẳng aparârdha, nguyên lý của nó là sự chết, *mritya*.

Tư tưởng với sinh hoạt và xác thân đều ở trong trạng thái chết bởi vô minh không thực hiện được Chân–Minh–Hoan. Thực hiện trọn vẹn được Chân–Minh–Hoan thì tư tưởng biến thành tự tính Chân Lý, vijnâna; sinh hoạt thành tự tính chaitanya, minh thức; xác thân thành tự

---

[1] Do Sat, chit, Ananda ghép lại thành. Sat là Chân Thể hay Thực Hữu, *Chit* là Minh Giác, *Ananda* là Hoan Lạc vậy chúng tôi dịch là Chân–Minh–Hoan. Nhân đây cũng hiệu chính lời dịch của chúng tôi ở cuốn Nhất Nguyên Thế Giới là Sinh–Trí–Hoan.

tính Sat là thực thể thuần tinh. Khi điều này không thể viên thành trong xác thân thì linh hồn thực hiện tự tính chân chính ở những trạng thái khác, những thế giới sinh tồn khác, những thế giới "rực rỡ thái dương", những trạng thái cực lạc, rồi trở về với sinh hoạt vật chất để bổ túc cho cuộc tiến hóa trong xác thân.

Một cuộc thực hiện lần lần và viên mãn trong xác thân là mục đích của tiến hóa.

Linh hồn cũng có thể rút vào trạng thái Chân–Minh–Hoan thuần túy một thời gian bất định.

Thực hiện Nội Ngã như Chân–Minh–Hoan là mục đích của kiếp người.

ĐIỀU KIỆN ĐỂ CHO MÌNH TỰ VIÊN THÀNH[1]

Chân–Minh–Hoan là trạng thái hằng cửu của Chân Ngã thuần tinh có thể hoặc là giữ thế thâu rút vào mình như cách biệt với hoàn vũ, hoặc dãi nơi hoàn vũ làm cho nó sinh hoạt, ôm ấp nó như Chủ Tể.

---

[1] Tôi thâu góp dưới tiêu đề này và tiêu đề trước những tư tưởng chính của chư *Áo Nghĩa Thư* có liên quan đến Nội Ngã, dầu chúng không được thuyết minh hoặc nhắc đến hẳn hoi trong bản văn này. Chúng quả là cần thiết để chẳng những làm sáng tỏ triết lý tron vẹn của những kinh điển ấy mà còn tương quan của những tư tưởng trong *Áo Nghĩa Thư* này (S.A.)

Thực ra, nó đồng thời làm hai việc (Tiết VIII) Chú Tế thấu suốt vũ trụ như "Virat Purusha", Đại Hồn Hoàn Vũ (Tiết VIII nói đến paribhu Chân Như thành khắp cả). Ở mỗi vật trong chuyển động hoàn vũ, đối với minh giác, người là Phạm Thể mang ý thức và sắc tướng cá thể, đối với vô minh, người là một cá thể giới hạn. Người biểu thị như *jivâtman*, nội ngã cá biệt, trong sinh vật.

Theo quan điểm tự tính hạ đẳng, trong lãnh vực của giới hạn và cái chết thì Chân Ngã là Chân–Minh–Hoan, hữu thể siêu thức phản ảnh cho phàm thức. Nếu phàm thức thanh tịnh, sáng láng, thì phản ảnh chính xác; nếu trọc loạn, tối tăm thì phản ảnh sai lạc vì vô minh làm biến dạng.

Vậy tùy trạng thái của tâm thức phản chiếu mà có trí thức bản nhiên thuần túy, hoặc tri thức bị u mê ám chướng trong những tương phản của chân giả; hoặc hoạt động của một Ý Lực trong những đối nghịch của hành vi thiện ác; hoặc trạng thái hay "trò điệu hòa" không hỗn tạp của phúc lạc thuần túy; hoặc sự u mê và biến suy trong những phân biệt về phải, trái, sướng khổ, buồn vui.

Chính cái ý thức của tiểu ngã phàm thức tạo ra sự biến dạng ba tầng này vì phân chia và giới hạn Nội Ngã. Giới hạn nào cũng do động Thần Ngã thể nhập với những biến tướng của Tự Tính trong xác thân cách biệt, cuộc sống riêng tư với

phàm thức vị ngã, và loại trừ ý thức duy nhất ở bất cứ hữu tồn nào và giữa mọi hữu tồn.

Sự loại trừ này là một tập quán cố định của trí năng xuất từ những giai đoạn trước của cuộc tiến hóa trong cái động. Nó không phải là cái pháp thiết yếu của ý thức. Sự suy yếu và rút cục tiêu diệt của nó là một điều kiện thực hiện bản thân.

Khởi đầu của minh triết, của toàn thiện, của hoan hỉ là ở thị kiến về Duy Nhất.

NHỮNG GIAI ĐOẠN TRỌN VẸN BẢN THÂN THỊ KIẾN VỀ NHẤT NHƯ

Bước thứ nhất đến cuộc trọn vẹn bản thân là thâu được ý thức nhất như với tất cả mọi hữu tồn hoàn vũ. Hình thức đầu tiên chưa được hoàn toàn là nỗ lực để hiểu biết và cảm thông, khuynh hướng yêu mến, xót thương mở rộng, ý thức bác ái, muốn làm việc giúp kẻ khác.

Sự duy nhất tiếp theo là một duy nhất đa hợp, một kết tập những đơn thể tương tự. Nó có vẻ một sự liên đới cộng đồng hơn là một duy nhất chân chính. Vạn hữu vẫn có thực đối với ý thức; cái độc nhất chỉ có trong sự gộp lại.

Chân thức bắt đầu bằng nhận ra sự duy nhất ở bản thể: một vật chất, một cuộc sống, một tinh thần, một linh hồn diệu hóa trong hằng hà sắc tướng.

Khi Đại Hồn vạn vật ấy được nhận ra như Chân – Minh – Hoan thì tri thức trở nên hoàn toàn. Bởi ta nhận ra vật chất chỉ là một trò diệu hóa của cuộc sống; cuộc sống là một trò diệu hóa của trí năng nỗ lực trong bản thể; tinh thần là một trò diệu hóa của Ý Niệm nhân quả biểu thị Chân Lý của hữu thể ở mọi sắc tướng phàm thức khả hữu; Chân Lý rút cuộc là một trò diệu hóa của Chân – Minh – Hoan, biểu thị riêng của một Bất Khả Tri Lượng tối cao, Phạm Thể tối cao hay Thần Ngã tối cao.

Chúng ta nhận ra ở mỗi xác thân, linh hồn như Nội Ngã độc nhất, Chân – Minh – Hoan hóa ra thành hàng hà sa số ý thức cá biệt; và mọi tâm tính, mọi cuộc sống, mọi xác thân như những biến tướng của hoạt động hữu tồn, một ngoại trương của hữu thể Nội Ngã. Thị kiến Nội Ngã trong vạn vật, vạn vật trong Nội Ngã là căn bản nội tại của tự do, hoan lạc, thanh tĩnh hoàn toàn.

Mà nếu thị kiến này sâu mạnh và phức tạp hơn thì phàm thức cá thể gạt đi khỏi mọi jugupsá, nghĩa là mọi hiềm kỵ, ép buộc, ghê tởm, sợ hãi, hằn thù và mọi suy đồi khác do sự phân cách, đối lập của một cảm tính riêng tư đối với sự vật quanh mình. Sự bình thản hoàn toàn của linh hồn đã đạt[1]

---

[1] Trạng thái tả trong anh hùng ca Bhagavad – Gîtâ : *samatv*. *Jugupsa* là cảm giác hiềm kỵ vì thiếu hòa điệu giữa vật hữu hạn đối với hoàn cảnh. Vì thế nên nó ghê tởm sự khổ,

THỊ KIẾN NỘI NGÃ TRONG NHỮNG SÁNG HÓA CỦA NÓ

Thị kiến nội ngã không đủ. Hữu thể phải hóa thành cái nó tri giác ở nội tâm. Tất cả cuộc sống nội tại của nó phải biến đổi để ở mọi phần biểu thị viên mãn cái được trí năng quan niệm và cảm giác nhận thức.

Linh hồn cá thể khi đã mở ra trong phổ quát vì thị kiến nhất như, hòa hợp những tư tưởng, những cảm xúc và những cảm giác của nó với tri thức hoàn toàn về tương quan sự vật vì đạt được Chân Lý, thì phải tái diễn ở nó hành vi ý thức thần linh mà Hằng Hữu duy nhất, Nội Ngã vĩnh cửu biểu thị nơi mình thiên hình vạn trạng của thế gian (*sarvâni bhûtâni atmaiva abhût*, chính Chân Như thành mọi sinh diệt).

Vậy Thị Kiến phàm tục ích kỷ là thị kiến về một thế gian hằng hà sa số vật phân biệt, mỗi vật bản nhiên tồn tại, khác mọi vật kia và cố gắng rút ra ở những vật khác và thế gian càng nhiều lợi càng hay. Đối với thị kiến thần linh thì trái lại, thế gian là Hằng Hữu duy nhất tri giác chính ngay mình, sống trong hằng hà sa số cuộc đời chỉ là cuộc đời của chính mình, phù trì, trợ lực vô tư cho cuộc đại hòa hài tiền tiến của Sinh Hóa mà chung cuộc là Chân – Minh – Hoan, Bất

---

sợ hãi, căm thù, thiếu thốn, đau đớn. Đối cực của nó là hấp dẫn làm gốc cho dục vọng và quyến luyến. Khi mất hiềm kỵ và hấp dẫn thì đạt trạng thái *samatva*.

Tử. Đó là quan điểm của Nội Ngã như Chủ Tể kích thích cái động toàn diện. Linh hồn cá nhân phải chuyển hóa thị kiến phàm tục ích kỉ thành thị kiến thần linh tối cao, và phổ quát mà còn sống với sự viên thành.

Trong phương trình *so'ham* "ta là Chân Như" no phải đạt cái hiểu về nhất như mà trải rộng cuộc sống ý thức đến chỗ bao quát tất cả thiên sai vạn biệt.

Đây là lý tưởng hai tầng và tổng hợp của *Isha Upanishad*: đồng thời bao quát minh giác với vô minh, Duy Nhất với thiên hình vạn trạng; sống trong thế gian nhưng đối cảnh tử vong thành bất tử; gồm đủ sự thanh tĩnh và tự do của cái bất sinh với hoạt động do xuất sinh (Tiết IX – XIV)

Mọi trạng thái của tự tính hạ đẳng phải hài hòa với cuộc thực hiện đó; nhận thấy bằng trí năng không đủ: trái tim phải dự vào vì yêu vạn vật và vui với vạn vật; khi tâm thức nhận thấy đâu cũng là thần linh và vạn vật như bản thân; khi cả cuộc sống bao gồm và chấp nhận như của chính mình mọi năng lực thế gian và mọi cứu cánh của chúng.

CỰC LẠC ĐỘNG

Thực hiện này là thực hiện cực lạc bao gồm hoạt động, nhưng thoát khỏi khổ đau và ảo tưởng.

Không thể còn ảo tưởng; bởi linh hồn đã đạt

trì giác về Bất Khả Tư Nghị ở mọi hữu tồn và từ đó không còn mọi sinh diệt ràng buộc thì không thể nhận giá trị tuyệt đối cho bất cứ vật riêng biệt nào trong vũ trụ cũng như không coi nó tự tồn tại và bản nhiên đáng ao ước. Đối với linh hồn thì mọi sự vật đều là dịp vui hưởng. Tất cả đều có giá trị như những biểu thị của Nội Ngã vì Nội Ngã biểu thị ở chúng, nhưng không có cái nào vì nó[1]. Dục vọng, ảo tưởng biến mất nhường chỗ cho minh giác, cho phúc lạc hoạt động của cuộc làm vũ trụ.

Không làm sao có khổ đau bởi cái gì cũng được coi như Chân – Minh – Hoan, nghĩa là như thực hữu ý thức, ý lực và hoan lạc vô biên. Khổ đau cũng hiện ra như những biến tướng của Cực Lạc và Cực Lạc mà nó ám che nhưng cũng lại sửa soạn cho hữu tồn hạ đẳng (bởi trong cuộc tiến hóa, mọi khổ đau đều sửa soạn mãnh lực và hoan hỉ) Cực Lạc ấy đã nắm được và thường thức bởi linh hồn giải thoát và hoàn thiện. Vì ở Cực Lạc là Chân Thể vĩnh cửu mà khổ đau chỉ là phù tướng.

Như thế đối với kẻ thực hiện nơi mình sự nhất như của Thiên Đế với thế gian vì minh giác trọn vẹn về Phạm Thể và vươn tới Nội Ngã thuần tinh, ngoài sinh diệt, đối với kẻ đó có thể khước từ dục vọng và ảo tưởng mà vẫn thường thức ở Thần Linh, ở mọi sự trong vũ trụ vì thể nhập

(1) Brihadâranyaka Upanishad IV, 5 6

sáng suốt và tự do với Chân – Minh – Hoan của mọi hữu tồn.

KẾT LUẬN

Vậy động tác thứ hai này hiến cho ta lời giải thích về liên thứ nhất của *Áo Nghĩa Thư*. Ý tưởng của câu thơ nhất là mọi linh hồn tức Tối Linh duy nhất trú ngự ở mỗi vật trong vũ trụ và mỗi vật tức một vũ trụ hoạt động trong chuyển động hoàn vũ. Ý tưởng này được biện minh trọn vẹn trong khái niệm nhất nguyên về Phạm Thể siêu việt và phổ quát – cả trong cá thể - duy nhất trong tạp đa, tạp đa trong duy nhất, tịnh mà động, vượt lên và mà giải mọi đối nghịch.

Câu thơ thứ hai biểu minh sự khước từ toàn triệt mọi dục vọng như quy tắc của cuộc sống thần linh và điều kiện để hưởng trong tinh thần mọi phúc lạc. Câu này được giải thích trong những đều đã nói về sự trọn vẹn ở mỗi kẻ Nội Ngã siêu việt. Hằng Hữu duy nhất và chân chính, Chân – Minh – Hoan làm thực tương cho sinh hóa vũ trụ như chính trí quan niệm; chỉ có vô minh mới làm gốc cho những dục vọng với hiểm kỵ, ảo tưởng với khổ đau.

ĐỘNG TÁC THỨ BA

ĐẤNG TỐI LINH

(Tiết VIII)

VIII. Người đã tự phân tán, rực rỡ, không xác thân, không tì vết, không cơ quan, tinh thuần, không thể ô nhiễm. Đấng Trực Kiến, đấng Tư Duy, đấng thành tất cả, đấng bản nhiên hữu tồn đã an bài vạn hữu theo pháp thích nghi tự vô biên kiếp kiếp".

"Người"

Trong động tác thứ ba, *Áo Nghĩa Thư* bắt lại ý niệm biện chính cho hành nghiệp, đã được nhắc đại khái ở tiết thứ hai, và nói sát lý do ở quan niệm về Phạm Thể hay Nội Ngã như Chủ Tể Tối Linh – *Ish, Ishvara, Para – Purusha*, Sa – Nguyên nhân của Hằng Hữu và vũ trụ, trong sự hữu tồn của chính mình, quan niệm với thực hiện mọi sự vật và chi phối, với pháp của Người về hành nghiệp, những nhịp tiết của chuyển động và diễn tiến của chư thế giới qua thời gian vĩnh cửu.

Thực là một điều sai lầm khi tin rằng chư *Áo Nghĩa Thư* dạy chỉ có một Phạm Thể phi nhân

cách và bất động, một Thiên Đế không thuộc tính, phẩm chất và năng lực. Chư thư khẳng định sự hữu tồn của một Bất Khả Tri Lượng biểu thị với ta dưới sắc tướng hai tầng là Hữu Nhân Cách và Phi Nhân Cách thì đúng hơn. Khi muốn định nghĩa Bất Khả Tri Lượng này một cách đại cương và bao quát thì chư thư dùng trung tính và gọi là *Tat*, Cái Ấy, nhưng trung tính này không loại trừ sắc tướng Hữu Nhân Cách phổ quát và siêu việt tác dụng trong thế gian và ngự trị (*Kena Upanishad* VII). Khi trái lại muốn định nghĩa dưới sắc tướng ấy thì chư thư thường dùng giống đực, *Sa* (tiếng Phạn) Người, hay danh từ *Deva*, Thần hay Thần Tính, trừ phi lựa danh từ Purusha, Thức Hồn[1] mà Prakriti, Mâyâ, là mãnh lực thi hành, *Shakti*.

Sau khi khẳng định Phạm Thể như thực thể duy nhất biểu thị dưới nhiều phương diện với sắc tướng và, ơ chủ quan, như Hằng Hữu duy nhất và mọi hữu tồn đều là những sáng hóa như Nội Ngã phải thực hiện ở ta với mọi vật mà siêu việt mọi vật, thì *Isha Upanishad* bổ túc cho lời dạy của mình về vấn đề này bằng khẳng định cũng Phạm Thể đó quan niệm một cách khách quan như Chủ Tể, như Thần Ngã Purusha vừa

---

[1] Chúng tôi thường dịch theo những đạo sư người Ấn xưa như Chân Đế dịch từ Phạn ra Hán là Thần Ngã. Lời dịch xưa bao quát bản thể của Purusha, còn định nghĩa của đạo sư Aurobindo chỉ làm nổi bật một sắc thái thích hợp với văn mạch này (T.T.G.)

bao dung lại vừa đầy khắp vũ trụ. Chính Người đã phân tán; bởi Phạm Thể, Nội Ngã, chỉ là một với đấng chủ tể, đấng Ish, mà danh hiệu ghi đầu *Áo Nghĩa Thư*, đấng Trú Ngự ở mọi sắc tướng, và với đấng Thần Ngã Phổ Quát, như chúng ta cũng sẽ thấy ở tiết thứ mười sáu: "Thần Ngã ở đây và ở khắp, ta là Người". Chính Người đã hóa thành mọi sự vật, chính Người, đấng ý thức, độc hữu, hữu tồn do mình, là chủ tể và sở hữu mọi sáng hóa của mình. Và *Áo Nghĩa Thư* xác định tiếp về tính cách, với những hình thái và cái pháp chung của sáng hóa thần linh mà ta gọi là thế gian. Quan niệm này đã là nền tảng cho ý niệm *Vệ Đà* về hai cực tử vong và bất tử, cho lý do của minh giác với vô minh, cho cuộc biện chính mọi hành nghiệp ở thế gian này.

TƯ TƯỞNG CHUYỂN TIẾP NGÔI VỊ THẦN LINH

Ý niệm Vệ Đàn Đà về Thiên Đế, "Người" Deva, Ishavara, không thể lẫn với ý niệm về một nhân cách thần theo nghĩa những quan niệm thông thường làm cho tiếng này đồng nghĩa với cá biệt. Bởi ý niệm tầm thường về nhân cách thần là ý niệm về một cá thể giống như người ở bản tính tuy được suy tôn như lớn hơn, rộng hơn và chế ngự tất cả. Vệ Đàn Đà nhận có sự hiển tướng người của Phạm Thể, sự cá thể hóa ở người và vì người nhưng không rút thực tính của Thiên Đế thành cái ấy.

Đấng Tối Linh là "Chân–Minh–Hoan". Ngươi là thực hữu vô biên (*Sat*), nguồn gốc của minh thức tuyệt đối (*Chit*) nguồn gốc của cực lạc (*Ananda*). Chính cái mãn cực này, ý thức, về những khả năng vô số nơi thực hữu của mình, nên có thể coi như tìm ở sự duy nhất của chúng cái tạp đa của chính mình mà hóa thành vũ trụ. Nhưng đó chỉ là những danh từ trừu tượng; mà những sự trừu tượng không thể tự nó tạo ra những thực tại cụ thể cũng như những trạng thái phi nhân cách không thể tạo ra những hoạt động hữu nhân cách.

Vậy phải đi xa hơn và xét sự biểu thị của Chân–Minh–Hoan. Nhờ nó mà Cực Lạc chuyển ra thành Yêu Thương, Ý Thức hóa ra Minh Triết với Mãnh Lực, và Thực Hữu thành Hằng Hữu ở ngôi vị bản thể. Nhưng yêu thương không thể có nếu không có kẻ yêu và kẻ được yêu, tri thức không thể có nếu không có năng tri và sở tri, mãnh lực không thể có nếu không có cái tác dụng và cái chịu tác dụng, cũng như bản thể không thể có nếu không có ngôi vị, không có vật ý thức và cấu thành.

Sở dĩ như thế là bởi vì những nguyên lý tối sơ tự nó không phải là những cái thuần trừu tượng và phi nhan cách. Trong niềm vui của Phạm Thể là đấng Hoan hỉ; trong ý thức của Phạm Thể là đấng Ý Thức, trong Hữu Tồn của Phạm Thể là đấng Hữu Tồn nhưng đối tượng của niềm vui và ý thức nơi Phạm Thể, những cứu cánh với cái căn

bản, chung cục với cục diện hữu tồn của Phạm Thể không là chi khác với Phạm Thể. Trong Hằng Hữu thần linh, thì tri thức, năng tri với sở tri, và thứ là cực lạc tất nhiên, kẻ thưởng thức với kẻ cung hiến chỉ là một.

Tự Thức này, Cực Lạc bản nhiên này của Phạm Thể với tư cách là Mãnh Lực ý thức, Tự Tính Prakriti hoặc Huyễn Hóa Mayâ, khoác hai hình thái phân biệt: một hình thái tăng cường vì tự tập trung, và ngoại thương vì phân tán. Hình thái tăng cường là đặc tính của Phạm Thể thuần tinh và lặng lẽ; hình thái ngoại trương là của Phạm Thể hoạt động. Chính sự phân tán ở ngay trong bản thể của đấng tự Hữu Tồn mà chúng ta gọi là thế gian, sinh diệt, động miên trường, *bhuvanam, jagat*. Chính Phạm Thể sinh hóa; mà cái sinh hóa cũng là Phạm Thể. Đối tượng sùng ái là Nội Ngã của kẻ sùng ái; Tác Phẩm là hình thức mà Công Nhân khoác lấy cho mình, vũ trụ là xác thân và hoạt động của Tối Linh.

Vậy khi xét phương diện trừu tượng và phi nhân cách của Thực Hữu vô biên, thì ta nói: "Cái Ấy". Khi trái lại xét Hữu Thể tuyệt đối tự thức, hoan hỉ, thì ta nói: "Người". Nhưng cả hai quan niệm không có cái nào tự đủ. Phạm Thể là Bất Khả Tri Lượng. Nó siêu việt mọi quan niệm về cái hữu nhân cách hay phi nhân cách. Ta có thể gọi là "Cái Ấy" để cho khẳng định của ta không dây vướng thiên chấp nào. Ta cũng có thể gọi là "Đấng Ấy" miễn là trong tư tưởng phải loại trừ

cẩn thận cũng như thế sự thiên chấp ngược lại. Bởi "Tat" với "Sa" bao giờ cũng là Nhất Thể ấy, Đồng Nhất ấy, vượt ra khỏi mọi định nghĩa.

Trong vũ trụ, có một tương quan thường hằng giữa duy nhất với tạp đa, giữa Nhân Cách Hoàn Vũ với hằng hà sa số ngôi vị. Từ tương quan giữa duy nhất với mỗi phần tử của tạp đa mà nảy ra sự biến hóa vô cùng những liên hệ khả hữu giữa những phần tử. Những liên hệ này được quyết định bởi trò diệu hóa của Hữu Tồn thần linh biểu thị Thiên Đế ở khắp mọi trú sở của mình. Chúng thoạt đầu phát hiện như những liên hệ ý thức giữa những linh hồn cá thể; và khi được nhận là như vậy thì trở thành một phương tiện thứ nhất cho mỗi linh hồn tương giao với đấng Chủ Tể duy nhất qua những linh hồn khác. Chính sự tương giao của tất cả với Duy Nhất là đối tượng đặc biệt của Tôn giáo. Vậy mọi tôn giáo được biện chính vì lý do chung và căn bản này; tất cả biểu thị bằng những phương tiện khác nhau cái Chân Lý duy nhất, và tiến bằng nhiều con đường tới mục đích độc nhất. Bởi nhân cách thần linh khải thị cho linh hồn cá thể dưới cơ man là sắc tướng và danh hiệu.[1] Những sắc tướng và danh hiệu này, nói theo một nghĩa thì là những sáng tạo của ý thức cá thể; theo nghĩa

[1] Nghĩ rằng những quan niệm này, ở thực thể, là những phát triển về sau của Ấn giáo triết học thì thực sai lầm. Ý niệm về những sắc tướng và danh hiệu rất nhiều của Duy Nhất cũng xưa như kinh *Rig – Vệ Đà* (S.A.)

khác, là những biểu tượng vĩnh cửu mà Thần Linh khải thị một cách cụ thể qua những hình thức tâm tư của ý thức tạp đa để giúp nó tìm lại được Duy Nhất của chính mình.

NGƯỜI ĐÃ TỰ PHÂN TÁN

Chính người đã tự ngoại giới hóa trong ý thức về tương đối, đã tự phân tán trong toàn thể những trạng huống hữu hạn và đổi thay, chi phối ở một Vô Cực bình thản, bất di dịch và vĩnh cửu mà chúng ta gọi là Vũ Trụ : *Saparyagât.*

Vậy sự ngoại trương của Phạm Thể diễn ra ở đây với hai phương diện: một là vô cực, bất chuyển, vĩnh cửu thuần túy; hai là triển khai vô tận những sự vật trong thời gian và không gian bởi lẽ nhân quả. Đó là hai biểu thị đối nghịch mà bổ sung cùng của một " Người" bất khả tri lượng ấy.

Muốn diễn tả tính Bất Chuyển vô biên, *Áo Nghĩa Thư* dùng một loạt hình dung từ trung tính: "Rực rỡ, không xác thân, không tì vết, không cơ quan, tinh thuần, không thể ô nhiễm". Muốn diễn tả cũng Tuyệt Đối này như nguyên nhân gồm chứa lấp đầy và thống trị toàn thể sự vật và mỗi vật trong toàn thể (*jagatyâm jagat*), nó dùng bốn hình dung từ giống đực : "Đấng Trực Kiến, đấng Tư Duy, đấng bản nhiên hữu tồn, thành tất cả".

Bất chuyển là cơ sở tĩnh lặng và bí ẩn của cái động, của trò diệu hóa hoàn vũ. Sự hiện diện của nó trải ra đồng đều, vô tư, ở mọi vật, *Samam*

Brahma[1], phù trì cho mỗi vật, không lựa chọn, không phân biệt, không dự phần hoạt động. Vững vàng và tự do ở cảnh bất chuyển vĩnh cửu, đấng Chủ Tể phóng quang vào cuộc chuyển động và trò diệu hóa, thành mọi cái mà đấng Trực Kiến thấy nơi người, đấng Tự Duy quan niệm nơi người: *Kavir manīshī paribhūh svayambhūh.*

ĐẤNG BẤT CHUYỂN THUẦN TINH

Tính bất chuyển thuần tinh và tập trung mà không khúc xạ nào làm gãy, không một hình tướng một sắc màu nào phân chia nổi. Đó là tự thức thuần tinh của Thần Ngã Purusha, của Đại Hồn minh thức, chứa trong mình, ở trạng thái bất hoạt, khả năng và mãnh lực hành động.

Nó "không xác thân", không hình tướng, không thể phân chia mà cũng chẳng có vẻ phân chia. Nó là Thần Ngã duy nhất đồng đều ở mọi vật, không bị cắt vụn vì những tiếp diễn của thời gian và phân chia của không gian, Tuyệt Đối thuần tinh tự thức.

Nó không "tì vết", nghĩa là không khuyết điểm, không kẽ nứt, không bất toàn. Không bị xúc nhiễm vì những tương quan hơn kém, tăng giảm đình chỉ hay tương nhập, bởi chính nó vô vi, achalah sanâtanah, "*bất động, vĩnh cửu*".

Nó "không có cơ quan". Và chính vì thế cho

---

[1] Anh hùng ca *Bhagavad Gītā*: "Phạm Thể vô tư"

nên nó không có khuyết điểm, bởi nó không ngoại giới hóa Năng Thể nó, không phân phát Mãnh Lực vào những đường rãnh rất nhiều, không mất ở chỗ này, tăng thêm ở chỗ kia, không vớt vát lại những sự hư hao, không dùng tình yêu hay cưỡng đoạt mà tìm cách bồi bổ hay tự nuôi dưỡng. Nó "không có những thần kinh lực"; nó không rải ra những hoạt lực của linh khí, của sinh thể, của Mâtarishvan[1].

Nó "tinh thuần, không bị ô nhiễm". Cái mà ta gọi là xấu xa tội lỗi chỉ là thái quá hay bất cập, đặt không đúng chỗ, tác động và phản ứng không hài hòa. Vì tính bình thản, mà bằng cả sự vô vi phù trì cho mọi hoạt động, Đại Hồn minh thức bảo tồn tự do và thuần tinh vĩnh cửu của mình. Bởi nó không thể nào thay đổi: nó quan sát như *Sakshi*, Chứng Nhân, những thay đổi vô số của Tự Tính Prakriti nhưng không dự vào, cũng không để cho mình bị ràng buộc mà cũng chẳng xúc động vì chúng nữa, *na lipyate*.

LINH HỒN TỰ DO

Phạm Thể hoạt động và linh hồn con người có tương quan gì với cái Ý Thức không đổi thay này? Chúng cũng là Chân Như. Hành động không đổi thay bản tính của Nội Ngã mà chỉ bản tính của những sắc tướng Nội Ngã. Dầu vô vi hay dự vào

[1] Xin xem lại chú thích về tiết IV của kinh văn.

hoạt động thì Nội Ngã bao giờ cũng vẫn thuần tinh, hoan hỉ, hoàn toàn. Nó ở mọi vật và vượt lên tất cả. Nó đứng trên những cái mà phàm thức đắm đuối, trên mọi cái mà nó nhận làm một biểu tướng của chính mình, trong một thời gian và không gian hữu hạn. Cái toàn thể vô cực bao giờ cũng hoàn toàn. Tổng tướng của sự vật là một hài hòa không khuyết điểm cũng như không lỗi nhịp. Sự bất hòa, sự bất toàn là do quan điểm của ý thức giới hạn, phản xạ bị gãy vụn của Ý Thức Nội Ngã. Đó là quan niệm mê muội của bộ phận tự coi mình bản nhiên là một toàn thể. Chúng ta sẽ thấy rằng sự mê muội này cần thiết trong cái trò điệu hóa của Phạm Thể hoạt động; dầu thoạt tưởng tự nó như tác nhân hay tác phẩm không hay.

Vô minh là cái màn che cách phàm thức, xác thân và sự sống với Chân–Minh–Hoan tức Nguồn Gốc và Chân Lý của chúng. Ám chướng như thế nên chúng bị khổ lụy do vô minh tạo ra. Nhưng bao giờ cũng ở vị thế Chân–Minh–Hoan mà Người, Phạm Thể hoạt động, nhận trì và sử dụng cho cuộc sáng hóa của mình những hạn ngữ phàm thức, sinh hoạt và xác thân.

Vậy đối với Người, kinh nghiệm nào của những hạn ngữ tối tăm này cũng lấy lại bản tính thực của nó là Chân–Minh–Hoan. Người không bị ô nhiễm bởi vốn là Duy Nhất Người thấy đâu cũng là Nhất Như, không biết vô minh, Người khiến nó thành một trong những phương tiện phụ thuộc cho Minh Giác của Người.

Nhất như với Tối Linh, linh hồn con người cũng là Chân–Minh–Hoan ở thực thể và viên trạng của nó; vậy với danh nghĩa này, nó có thể sử dụng như những phương tiện phụ thuộc những năng lực vô minh và hạn ngữ. Nhưng phóng lên những phương tiện này mọi lý giải của mình, nó đã đặt viễn thị tâm với quan điểm thiên chấp vào trong một khuôn khổ phàm thức hẹp hòi. Vậy nó tự đưa mình vào tình trạng bất hoàn toàn cũng như vào bất mãn và dục vọng, vào bất hòa và khổ đau hậu quả. Con người thực, siêu việt, không thể vì thế mà xúc nhiễm, nhưng con người bề ngoài, phù tướng, bị mê lẫn. Muốn phục hồi tự do thì linh hồn nhân thế phải tìm lại trong Nội Ngã hoàn toàn chân ngã của mình và thể nhập với đấng Trú Ngự thần linh. Lúc đó có thể như đấng Tối Linh, tự do điều khiển hoạt động của Tự Tính Prakriti, không để cho mình bị nó ràng buộc, không mê đắm những kết quả. Chính khả năng này được *Áo Nghĩa Thư* biểu minh khi nói rằng: "Hành động không ràng buộc con người".

Muốn vậy nó phải tái hợp với Phạm Thể lặng lẽ ở bên trong. Bởi đấng Tối Linh bao giờ cũng phát hiện với sắc tướng hai tầng. Người trọn vẹn những sự nghiệp trong vũ trụ không hệ lụy hay hạn ngữ mình ở nghiệp nào. Nhưng linh hồn nhân thế lại vì phàm kiến hẹp hòi để cho mình bị mù quáng vì dòng sự nghiệp của Tự Tính Prakriti, mà tưởng mình cũng dự vào trận sóng và bị những cơn nước xoáy dữ dội cuốn đi. Vậy nó phải kết hợp lại ở

bản thể của chính mình với Thần Ngã lặng lẽ mà vẫn dự vào hoạt động của Prakriti, trong những hóa sinh của nó. Như thế nó trở nên giống chẳng những với Thần Ngã này, Chứng Nhân và Phù Trì, mà ngay với đấng Chủ Tể đã sử dụng tự do và trọn vẹn Tự Tính Prakriti với mọi sự nghiệp. Thanh tĩnh, nhu thuận, thuần khiết và bình thản hoàn toàn ở bên trong; hoạt động phi thường và bất tuyệt ở bên ngoài, đó là sắc tướng hai tầng của Phạm Thể biểu thị trong vũ trụ.

Vậy còn dị luận nào có thể nêu lên đối với nguyên tắc và thực hành mọi nghiệp? Lẽ biện chính há chẳng là sự đồng nhất hóa linh hồn với đấng Chủ Tể, bản nhiên bất chuyển và hoạt động ở chung? An tĩnh của linh hồn và chuyển động của năng lực là thăng bằng thần linh và nhịp tiết thần linh ở con người.

CHÂN PHÁP CỦA VẠN HỮU

Tổng thể vạn hữu (*arthân*) là sáng hóa của Tối Linh trong cuộc ngoại trương tự thể. Yếu tính của người gồm hai tầng là Hằng Hữu và Minh Thức. Minh Thức thấy ngay trong sự trạng Hữu tồn cái nguồn gốc năng lực thích đáng (*tapas*) tạo ra Ý Niệm của nó về nó (vijnâna) và sắc tướng với hoạt động tất nhiên rút ra tự đó. Quan niệm Ấn Độ nguyên thủy về sáng tạo là thế: tự sản xuất và phóng quang trong sắc tướng *srishti, prasava*. Hằng Hữu vì tự thức mà hóa sinh vô hạn định

bởi những sắc tướng của chính mình được chi phối bởi cái pháp khuếch trương. Ý Niệm tiến thiên trong những sắc tướng ấy. Quan niệm Ấn Độ nguyên thủy về tiến hóa, được nhắc nhở nhiều hơn ở vài môn phái như Số Luận Sâmkhya chẳng hạn là vậy. (*Parinâma, vikâra, vivarta*). Hai quan niệm này chỉ làm cái việc trình bày khác nhau cũng một sự thực.

Đối với một vài nhà tư tưởng, thì thế gian là một cuộc tiến hóa thuần chủ quan, vivarta. Đối với những người khác, nó là một sự khách quan, một cuộc "biến hóa" thực *(parinâma)*, nhưng không phân biệt chút nào ở bản thể. Hai quan niệm này đều tự nhận là căn cứ vào chư *Áo Nghĩa Thư*. Sự đối lập chỉ vì chúng thực sự phân ly cái hiển nhiên là trong Vệ Đàn Đà xưa, như đoạn này chỉ bảo.

Tự bản nhiên, Phạm Thể là chủ thể và khách thể của chính mình trong cảnh hữu tồn thuần túy hay trong những sinh hóa thiên hình vạn trạng. Nó là khách thể, là sự khách thể hóa đặc biệt của nhận thức tự nó, và là chủ thể năng tri sự hữu tồn của nó. Hai phương diện này không thể tách rời dầu sau khi lẫn lộn chúng lại như phân kỳ với nhau. Về chủ quan thuần túy nào cũng rõ ra là khách thể bao hàm ngay trong chủ thể hóa; về khách quan thuần túy nào cũng rõ ra là chủ thể bao hàm ngay trong khách thể hóa.

Hữu tồn khách quan nào cũng là Thực Hữu bản nhiên, "đấng Sinh Hóa do mình", *Svayambhu* do

mãnh lực riêng của Ý Niệm nội tại. Ý Niệm là Sự Thực sẽ thành đương ở trong tiềm thế. Bởi nếu *Svayambhu* tự quan niệm, tự tri giác chính mình, ở bản thể nội tại, như *kavi*[1], và ở ngoài, trong tiến hóa những khả năng tính của nó, như *manīshī* [2], thì nó hóa thành sắc tướng của chính mình trong sự chuyển động thời gian và không gian, như *paribhu*[3]. Và ba trạng thái này chỉ là một tác dụng hiện ra như kế tiếp trong ý thức tương đối thuộc không gian và thời gian.

Như thế mỗi vật mang trong mình cái pháp sinh tồn của chính no, và mãi mãi, *Shâshvatīhyah samâbhyah*, từ vô lượng kế tiếp trong thời gian vĩnh cửu. Mọi tương quan trong tổng thể sự vật được quyết định như vậy bởi đấng Nội Chủ, đấng bản nhiên Thực Hữu, đấng Sinh Hóa do mình và bao hàm ngay trong bản tính của sự vật vì sự biến tại của Nhất Chân, đấng Tối Linh, vì thị kiến của riêng Người làm Chân Lý chủ quan cho chúng, và bởi sự sinh hóa của chính Người triển khai trên căn bản những khả năng tính vô tận mà cấu thành cái pháp tiến hóa trước sau và nhất định của chúng, cái nền móng sự thực khách quan của chúng. Vậy mọi vật đều được Người sử trí theo tự tính của chúng. Trong tổng thể của chúng là một sự hài hòa chủ tể chi phối những bất hòa bề ngoài do cá thể hóa. Sự bất hòa này

---

(1) Đấng Trực Kiến

(2) Đấng Tư Duy

(3) Đại Hồn Hoàn Vũ – Chân Như Thành khắp cả. Ba khái niệm này đã giải kỹ ở trên.

ắt thành sự thực và gây ra cảnh Hỗn Mang vĩnh viễn nếu chỉ có đống sắc tướng và mãnh lực cá thể kinh khủng, nếu mỗi sắc tướng và mãnh lực không mang trong mình và không thực là đấng Toàn Hữu, đấng Tối Linh.

QUÁ TRÌNH SỰ VẬT

Trong quá trình tương đối của sự vật, đấng Tối Linh thoạt hiện ta với ta như Kavi, Hiền Giả, Trực Kiến. Kavi nhìn thẳng vào trong lòng Chân Lý, nhìn Chân Lý ở yếu tính, thực thể với mọi khả năng và sinh hóa. Người bao quát tất cả trong *vijnâna*, Ý - Niệm, cũng gọi là Chân Lý và Chân Pháp, *satyam ritam*. Người bao quát toàn bộ chứ không phải mảnh vụn hay những phần nhỏ, bởi Chân Lý, Chân Pháp của sự vật là Brihat, Cái Rộng Lớn. Nhìn vào tự thể của nó thì trạng thái *vijnâna* có vẻ như một trạng thái tiền định, tập trung cái tất hữu, mầm mống của mọi số phận. Trạng thái tiền định, thì cũng cứ coi như vậy, nhưng trong sự trì cửu vĩnh viễn chứ không phải một thời gian về trước; số phận không cưỡng chế linh hồn mà chính linh hồn làm chủ tể; sự tất hữu thắt buộc cái nghiệp với cái quả hơn là nguyên lý với tác nhân của nó có mặt trong sự khuếch trương chuyển động cũng như tập trung Ý Niệm. Vậy sự thực của Linh Hồn là chủ tể, tự do, không khuất phục và lệ thuộc. Thần Ngã Purusha chi phối Tự Tính Prakriti; Prakriti không cưỡng chế Purusha; hành động không ràng buộc con người.

Đấng Manīshī bày trận ngay trong lòng những khả hữu, lấy tự do của Vô Cực làm nền tảng và dựa vào đấy mà quyết định hữu hạn. Vậy hành vi nào trong thế gian cũng như khởi lên tự một cuộc gặp gỡ và thăng bằng của những khả năng tính khác nhau. Tuy nhiên những cái này không cái nào tự nó có lại thanh hữu hiệu và quyết định mà không có thỏa hiệp bí ẩn với Chân Pháp của cái phải sinh hóa. Đấng Kavi có trong đấng Manīshī, để phù trì cho sự nghiệp. Tuy nhiên trang thái Manīshī tự nó dường như như một trạng thái hoạt động tự chủ, vận dụng tự ý những năng lực và tự do ý chí. Nhưng tự do ý chí này trong tư tưởng ăn nhập với một số phận trong sự vật.

Bởi hoạt động của Manīshī qui vào sinh hóa của Paribhu, cũng còn gọi Vitat[1], tự triển khai trong phạm vi những khả hữu bất định. Nó trọn vẹn cái bao hàm trong Chân Lý, khởi tác trong đám tiềm năng phản chiếu của tư tưởng và rút cục hiện hành trong hiện tại khách quan. Tách rời thì Virat hình như là trạng thái của một quyết định hà khắc và một cưỡng chế tàn nhẫn xiết chặt lấy vạn vật trong xiềng xích của nghiệp và chuyển hóa tất cả theo một quy tắc khôn giải và độc đoán của một sự tất hữu máy móc.

Nhưng sinh hóa của Virat vẫn còn và bao giờ cũng là sinh hóa của đấng Toàn Hữu, đấng Tối Linh, *paribhūh svayambhūh*. Vậy muốn hiểu

[1] Xem lại chỗ nói về "Điều kiện để cho mình tự viên thành" có giải những khái niệm này.

chán lý của sinh hóa này thì tư tưởng phải nhìn xa hơn, bao quát lại mọi cái ở bên kia, trở về tới thực thể viên mãn của Chân–Minh–Hoan tự do và vô cực.

Chân lý sự vật nhìn từ trên xuống trong Duy Nhất là thế vậy. Đó là quan điểm thần linh. Nhưng ta cũng phải xét đến quan điểm phàm thức khởi từ dưới, xuất tự vô minh, và trì giác những nguyên lý này không phải ở chỗ nhất như nhưng kế tiếp như ở bao nhiêu tâm trạng phân biệt và đối nghịch nữa là khác. Bởi nhân loại là giống trở về qua những tiến bộ của kinh nghiệm tới Chân Minh Hoan tối cao. Khởi điểm cuộc đăng với vật chất, đấng Tư Duy bị tù hãm nổi lên từ Sự Thực khách quan.

Đấng tư duy bị tù hãm này, Con người « Manu » phải từ chỗ phân chia, từ cái chết, vươn tới cái nhất như và tới cái bất tử. Người phải trọn vẹn trong cá thể cái bất khả phân và phổ quát, và trong tương đối cái tuyệt đối. Người là Phạm Thể ý thức được mình trong tạp đa khách quan. Trong Hoàn Vũ, người là Tiểu Ngã tự biện giải như đấng Siêu Việt và Toàn Thể.

MINH GIÁC VỚI VÔ MINH

(Tiết IX – XI)

IX. Vào đêm tối mịt mù là những kẻ hiến thân cho vô minh; mà lại dường như tăm tối hơn là những kẻ đắm say minh giác.

X. Còn hơn nữa, nhờ minh giác, chứ không như vừa nói mà thôi, còn hơn nữa nhờ vô minh chứ không như vừa nói mà thôi. Ta được những hiền giả khải thị Chân Như cho biết vậy.

XI. Minh giác với vô minh, kẻ nào biết Chân Như gồm hai thì bởi vô minh vượt tử vong rồi, do minh giác hưởng vui bất tử.

Hiển tướng nào cũng xuất tự hai nguồn là minh giác về nhất như, và vô minh nhận thiên sai vạn biệt. Chúng biểu thị trước sau cho hai phương diện của Mâyâ[1] tư tưởng tạo hóa riêng của đấng Hằng Hữu.

Nhất như là sự thực vĩnh cửu và căn bản, không có nó tạp đa nào cũng không thành thực, không thể có, hư ảo. Vậy ý thức về nhất như được gọi là minh giác.

---

[1] ***Mâyâ:*** Theo nghĩa thường được chấp nhận thì Mâyâ là Huyễn – Hóa – Lực, nhưng đạo sư Aurobindo lại coi Minh Triết sáng hóa như chú thích ở phần "Bốn tầu của chư thân" đã nói. Nên tôi không dịch là Huyễn Hóa như ở sách khác mà để nguyên tiếng Phạn (T.T.G.)

Tạp đa là sự trạng hay trò diệu hóa mà Duy Nhất dùng để nhận tri mình, trong cuộc bành trướng tự thể, như biến đổi và khả phân và bởi thế như choán nhiều trung tâm ý thức, nhiều hình thức năng lực chuyển trong lòng vũ trụ vận hành. Tạp đa tiềm hay hiển trong nhất như. Không có nó thì nhất như chỉ là phi hữu hay rỗng không vô dụng của trạng thái tự thâu rút bất động và bất khả phân biệt.

Nhưng ý thức về tạp đa vì loại trừ chân thức về nhất như căn bản nên tạo ra trạng thái sai lầm và ảo tưởng: đó là quan điểm của ngã chấp đồng hóa với một hình thái hoạt động hữu hạn. Và sắc tướng mà ý thức về tạp đa khoác trong con người là thế. Người ta gọi là vô minh.

Phạm Thể là đấng Tối Linh, là Nhất Chân và Cực Lạc nhưng trong tự do thuần túy của cảnh nhất như, người cũng lại là đấng Toàn Năng. Không có gì ngăn cản người tự quan niệm như trú ngự nhiều trung tâm, nhiều sắc tướng ý thức và năng lực mà những tưởng quan trao đổi hỗ tương đối với ta như một cuộc vận dụng những mãnh lực và tác động. Tạp đa nhưng người vẫn không bị sự tạp đa của chính mình ràng buộc. Trong lòng mọi biến hóa, người vẫn là Nhất Chân vĩnh cửu, Chủ Tể minh giác và vô minh là hai phương diện của quan niệm riêng người (Mâyâ), những khả năng song sinh của năng lực (Chit – Shakti).

Phạm Thể, trú ngự nhưng cũng vượt trò diệu hóa của Mâyâ do mình, là Ish, đấng Chủ Tể tự do. Con người ở trong trò diệu hóa này là *anish*, nghĩa là không phải Chủ Tể cũng như tự do, mà

chịu cảnh vô minh. Nhưng sự hệ lụy này chính nó cũng là trò diệu hóa của vô minh. Hư ảo trong thực sự căn bản (paramârtha), hệ lụy này chỉ thành chân trong tương quan (vyavahâra), trong sự biểu thị những hành vi của Năng Lực thần linh, *Chit Shakti*. Muốn trở lại sự thực căn bản là tự do của mình, con người phải phục hồi ý thức về Duy Nhất, ý thức về Phạm Thể, về Chủ Tể, và trở lại thanh Nhất Như nơi Phạm Thể với Chủ Tế. Nhờ đó lại tự do, nhờ thực hiện nhất như với mọi Hữu tồn, mọi sáng hóa của Duy Nhất và Đồng Nhất, tới mực có thể nói được rằng: *So' ham asmi* « Ta là Chân Như », con người có thể trọn nghiệp thần linh trong thế gian ; không còn hệ lụy vô minh : được tự do trong minh giác.

Vậy sự hoàn toàn của con người là ở trong sự biểu thị viên mãn nơi mình có thể Thần Linh bằng thỏa hiệp tối cao giữa minh giác với vô minh. Thiên sai vạn biệt phải ý thức về duy nhất của mình, duy nhất phải bao gồm thiên sai vạn biệt.

NHỮNG NẺO THIÊN CHẤP

Những kẻ thiên chấp nẻo minh giác hay vô minh đều không trọn vẹn được dụng ý của Tối Linh trong thế gian.

Những kẻ bám chặt lấy cái lý tạp đa, phân chia, mà khuynh hướng đối nghịch với nhất như, là sa vào bóng vô minh mịt mù. Bởi khuynh hướng này đưa đến hạn ngữ khép dần, đến hẹp

hòi và phân tán gia tăng của tri thức, đến hệ lụy bao giờ cũng hoàn toàn hơn đối với những cái tất hữu máy móc của Tự Tính Prakriti, và rút cục những năng lực phân tán, phá hoại đặc biệt của nó. Quay mình khỏi. Duy Nhất là quay mình đi khỏi nẻo hữu tồn và ánh sáng.

Nhưng bên kia, những kẻ thiên chấp cái lý Duy Nhất bất khả phân biệt, tìm cách trốn tạp đa mà lìa xa toàn diện tính của Phạm Thể thì cũng lại làm cho lìa xa mình tri thức, và viên mãn, để như còn dấn sâu hơn nữa vào bóng tối mịt mù. Họ vào một thứ trạng thái đặc biệt nào đó của hữu thể vô cực và coi là Tổng Thể độc nhất mà lẫn lộn ở ngay họ những khả năng tính thiên chấp với khả năng tính siêu việt. Vậy họ thành mê muội vì chính sự lựa chọn cho mình giác, cũng như những kẻ kia vì sai lầm bắt buộc. Hiểu tất cả để vượt tất cả là đường thẳng và đường thực của minh giác.

Dầu vượt lên cái kia vì bản tính nhưng thứ tối tăm ấy lại còn bị coi là dày đặc hơn nữa. Bởi cái kia là tối tăm của hỗn mang mà mọi sáng hóa đều có thể, còn cái này là tối tăm của Hư Vô, của *asat*, của ý muốn phi hữu, khó trở về hơn để tự viên thành toàn diện.

NHỮNG CÁI LỢI Ở NẺO NÀY NẺO KIA

Theo đuổi mà không thiên chấp như vậy thì những nẻo minh giác với vô minh nẻo nào cũng cho linh hồn người những cái lợi vô giá, nhưng

không nẻo nào thực hiện được cứu cánh hoàn toàn của sự nghiệp trong biểu thị cá thể.

Bởi minh giác, nó có thể đạt trạng thái của Phạm Thể lặng lẽ hay bất động Thần Ngã, *akshara Purusha*, nhìn vũ trụ mà không tham dự may may vào những hoạt động biểu thị ở đó, hay còn đạt trạng thái tự thâu rút của Chit vào trong Sat, Minh Giác vào Chân Thể mà vũ trụ xuất, hoàn. Hai trạng thái này làm cho thanh tĩnh, sung mãn, thoát khỏi những mê lẩn và những khổ đau của thế gian này.

Nhưng cứu cánh thâm viễn nhất của con người là tự thực hiện không thiên chấp, hoặc trong tịch mịch ngoài cái động, trong Thần Ngã Tối Cao Uttama Purusha, «Đấng trải mình ra», và đồng thời bao quát trong bản thể cả tịnh lẫn động. Nội ngã của con người, *jīvâtman*, tồn tại để thực hiện trong cá thể và cho phổ quát cái Nội Ngã duy nhất và tối cao của vạn vật. Tiểu ngã do vô minh tạo ra là phương tiện củng cố cần thiết cho cá thể trong phổ quát, như khởi điểm cuộc thành tựu hoàn toàn này.

Bởi vô minh, linh hồn có thể đạt một thứ sung mãn về mãnh lực, hoan hỉ, tri thức và phong phú về hữu tồn thế gian như những Khổng Lồ hay chư Thần, Đế Thích, Prajâpati. Mọi điều này thâu hoạch được ở nẻo tự phát triển, là bởi chấp nhận rộng rãi mọi thứ khả hữu do tạp đa đưa hiến, và bởi hằng làm phong phú cho cá nhân sử dụng ngay những chất liệu mà vũ trụ có thể cung cấp. Nhưng cả sự này cũng chẳng là cứu cánh

chân chính của con người bởi nếu vì thế mà nó vượt giới hạn bình thường thì cũng chẳng vì thế mà đẳng Chủ Tể vũ trụ tiến lấy một bước đến chốn Siêu Việt thần linh khỏi vũ trụ này. Bởi nẻo này, con người vượt mê lẫn của vô minh nhưng không phải tương đối của tri thức, vượt cái chết của xác thân nhưng không phải những giới hạn của cuộc sống, vượt hệ lụy khổ đau nhưng chẳng vượt lệ thuộc hoan lạc; vượt tự tính Prakriti ở dưới nhưng không phải ở trên. Muốn đạt giải thoát chân chính, đạt bất tử hoàn toàn, thì hắn lại phải bước xuống nữa tới mọi cái mà hắn đã ném đi và tìm thấy một cái lợi ở trong vô minh, trong khổ đau, trong cái chết.

Hiểu biết chân chính nhận ra Phạm Thể ở toàn diện; không nhiệt liệt bám chắc lấy hình thái hữu tồn và ý thức này hơn là cái kia; chẳng tùy thuộc minh giác cũng như vô minh. Hiểu biết của những bậc cổ hiền là thế. Họ là *dhīra*, tin chắc vào tư tưởng vững vàng của chính mình mà không một ánh sáng thiên chấp nào có thể làm trở hương minh triết toàn diện. Bởi thế cho nên sự tri giác của chư vị về Phạm Thể cũng như sự giáo hóa căn cứ trên đó thực đầy đủ và quán triệt. Chính minh triết này, do những bậc Cổ Giả trao truyền, được trình bày trong *Áo Nghĩa Thư*.

CON ĐƯỜNG HOÀN TOÀN

Nếu minh giác với vô minh, hội hợp trong

Phạm Thể, cùng sinh tồn trong biểu thị của nó, là bởi cả hai đều cần thiết cho cuộc thành tựu hoàn toàn. Vô minh chỉ tồn tại vì được minh giác phù trì và bao dung. Và chính nhờ vô minh mà minh giác sửa soạn cho cuộc tiến bộ của linh hồn tới Nhất Như. Không cái nào trong hai điều này tồn tại được mà chẳng có cái kia; và nếu cái này bị loại thì cả hai biến vào một sự bất khả niệm, bất khả thuyết, chẳng là cái này cũng như cái kia, ngoài tất cả mọi biểu thị.

Trong lòng vô minh đen tối nhất là một linh hồn tri thức làm nguồn gốc hình thức vô minh này, và tận trong sự hạn ngữ tối tăm và hẹp hòi nhất là một duy nhất phù trì khiến cho nó khỏi tan rã vào hư vô. Bởi số phận sự vật do vô minh không phải là tan rã khỏi sinh tồn, mà được giác ngộ và thống nhất, để cho vật nào cố gắng biểu thị nơi nó cũng được trọn vẹn, và cũng vì thế mà biến diện.

Trong duy nhất tuyệt đối nhất mà ta có thể biết là một nội dung tạp đa bao hàm và tiềm ẩn có thể mỗi khoảnh khắc lại đi từ tiềm thế sang hiện thế. Vậy nhiệm vụ của minh giác không phải là loại bỏ vô minh như một vật đáng lẽ chẳng bao giờ biểu thị mà lôi cuốn, phù trì, giúp nó dần dần thoát khỏi lãng quên Nhất Như căn bản mà ngay đến danh hiệu nó cũng vì thế mà có.

Chính nhờ vô minh hướng dẫn về minh giác mà cá thể với phổ quát có thể thành trạng thái của Đấng Tối Linh nơi tự thể, ý thức về biểu thị,

ý thức ngoài biểu thị, tự do trong xuất sinh, tự do ngoài xuất sinh.

Chính ở người mà thiên sai vạn biệt khắp hoàn vũ thành đủ khả năng cho cuộc định hướng có ý thức và cuộc trọn vẹn này. Và con đường hoàn toàn cho con người là thế: vô minh tùy thuận minh giác, tạp đa tùy thuận nhất như, tiểu ngã tùy thuận duy nhất ở tất cả và siêu việt tất cả; và minh giác trọn vẹn trong vô minh, nhất như biểu thị trong tạp đa. Nhất Chân hiển thị trong hữu thể và vũ trụ của hữu thể.

TỬ VONG VÀ BẤT TỬ

TỬ VONG

Vì sức trọn vẹn của vô minh mà con người vượt tử vong; vì minh giác trọn vẹn cho vô minh mà hắn hưởng vui bất tử.

Tử vong có nghĩa là trạng thái của phàm phu chịu cảnh sinh diệt triền miên, trạng thái của tiểu ngã hữu hạn, bị ràng buộc vì những mâu thuẫn của thiện ác, chân giả, yêu ghét, sướng khổ.

Trạng thái này do sự định hạn, sự phân chia Nhất Chân là tất cả, và do một sự đồng hóa tư tưởng của ngã trong thời gian và không gian, với một trong nhiều sắc tướng của hữu thể. Bởi sự đồng hóa này, cái ngã bị giới hạn loại ra khỏi phạm vi của mình cả thực tướng của chính mình, trừ một nhúm kinh nghiệm liên quan đến những quyết định hẹp hòi của một hình thái phàm thức, sinh hoạt và xác thân đặc thù. Nó kết hợp cái

nhúm kinh nghiệm này chung quanh trung tâm tiểu ngã; và nối kết chúng với nhau trong thời gian với tác dụng hai tầng chủ động và thụ động, nó nói liên miên "Cái này là ta".

Cứ như thế mà linh hồn, chỉ tham dự hữu hạn vào trò diệu hóa của Tự Tính Prakriti, hay Chit Shakti, và cũng vì vậy mà chỉ gán cho mình một phần nhỏ những mãnh lực ý thức, phải chịu sự va chạm của mọi cái coi như không phải là mãnh lực của chính mình mà như một đại dương, mãnh lực nghịch thù. Chống lại với chúng, nó bảo vệ sắc tướng cá biệt của mình. Và chống với sự chế ngự bởi tự nhiên và tiêu nhập vào tự nhiên sắc tướng cá biệt này, linh hồn tìm cách phát hiện ở nó và bởi nó tính cách thâm mật của Ish, đấng Chủ Tể, nghĩa là quyền của linh hồn vui hưởng, làm chủ thế gian.

Nhưng theo định nghĩa thì tiểu ngã chỉ là giới hạn. Nó khoác cho mình một trong những sắc tướng sản ra bởi chuyển động của Tự Tính và không thể trường cửu trong cuộc dinh hư của vạn vật: sắc tướng này tạo ra bởi một hình thái chuyển động nào đó thì là sinh; tan rã vì một hình thái khác của chuyển động, thì là tử.

Vậy nó chỉ hiểu nổi những dữ kiện của kinh nghiệm trong mực độ những cái này thích nghi với quan điểm thiên chấp. Thị lực của nó vốn không phải là của Tất Cả nên tất nhiên khiếm khuyết và bao giờ cũng chịu sự sai lầm. Sự sai lầm này biến tướng cái nó nhận thức mà phàm

điều không phải sai lầm thì còn trong tình trạng không biết ở hắn.

Nó chỉ có thể tiếp nhận một số nhỏ sự vật mà nó tạm hiểu để khả dĩ thâu thái. Chỉ những cái này mới là nguồn vui sống, còn ngoài ra là khổ đau hay vô thức đối với nó.

Nó chỉ có thể điều hòa con người phàm thức, cảm giác và xác thân của nó với một loại và một mực độ mãnh lực bên ngoài nào đó mà nó thích thú. Mọi cái khác chỉ làm cho hắn lãnh đạm hay hiềm kỵ. Như vậy thì cái chết là điều cải chính thường hằng của Tất Cả đối với sự giới hạn sai lầm của tiểu ngã trong sắc tướng cá biệt.

Khổ đau là điều cải chính thường hằng của Tất Cả đối với thử toan vô ích của tiểu ngã muốn rút Cực Lạc hoàn vũ vào những giới hạn của một khả năng tinh hoan lạc riêng tư thiên chấp.

Muốn thoát khỏi điều cải chính thường hằng và cần thiết này, chỉ có một phương tiện độc nhất cho tiểu ngã là vượt qua mọi giới hạn để tìm lại nhất như của Tất Cả. Lúc đó sự toàn hữu, toàn năng, toàn thức, toàn chân, toàn phúc làm chủ con người của hắn, đổi cái chết thành bất tử.

VÔ MINH VỚI CÁI CHẾT

Nhưng con đường đưa đến bất tử chẳng phải là thâu hút sắc tướng cá biệt vào thác lũ Prakriti; nó cũng lại chẳng phải là thâu hút non sớm cá thể vào Đại Hồn được Prakriti biểu thị. Con người

tiến đến một cái gì trọn vẹn mà siêu việt hoàn vũ. Nó phải khiến linh hồn tận lực đạt tới siêu việt và trọn vẹn đó.

Nếu ở vô minh có lý do của cái chết, thì cũng ở đó có lối thoát để vượt cái chết. Bởi sự giới hạn là phương tiện cho chúng sinh phát hiện ngoài dòng Prakriti, biến đổi nó, làm chủ nó, bằng cách tự vượt mình.

Vậy điều thiết yếu đầu tiên cho con người là mở rộng thường xuyên những giới hạn hữu tồn, tri thức, hoan hỉ, mãnh lực, cho tới khi đạt tới cái hiển thị dần dần ở nó bằng những sự vật ấy và bao giờ cũng làm cho mình vững thêm trong thế giới đầy mâu thuẫn này, nó tới mực thay đổi tuần tự cho mình vô minh thành hiểu biết, yếu đuối thành sức mạnh, khổ đau thành hoan lạc, và cả cái chết thành một phương tiện sống rộng rãi hơn. Sự mở rộng mình lúc đó phải tự vượt thêm nữa để đạt tới cái vượt mọi biểu thị riêng tư. Con người phải phát hiện mình xa đến mức sống tất cả ở bản thân và bản thân ở tất cả (Tiết VI). Nó phải hiểu rằng cái: "ta" bao hàm tất cả và tất cả đều bao hàm, là Chân Ngã không riêng tư mà duy nhất và phổ quát. Nó phải cho tự ngã tùy thuận Chân Ngã ấy. Đó là cái mà nó phải là, mà nó phải hình thành, mà nó phải sở hữu, thưởng thức với tinh thần hồn nhiên, ở chúng sinh, ở mọi vật.

Nó phải hiểu Chân Ngã duy nhất và phổ quát này như một hữu tồn căn bản siêu việt mà vũ trụ với sắc tướng, hoạt động, hữu tồn, chỉ là những sinh hóa (Tiết VII). Bởi thế gian chỉ là một sinh

hóa không ngừng để biểu thị trong thời gian và không gian, trong tiến trình chậm chạp của phàm thức, sinh hoạt và xác thân, cái ở ngoài thời gian, không gian, xác thân, sinh hoạt và tư tưởng.

Vô minh thành một với minh giác là như vậy. Bởi vô minh mà phát hiện với người, trên những khổ đau, mê muội, yếu đuối mà đã sinh là phải chịu, những đòi hỏi đầu tiên của Duy Nhất phát hiện trong lòng những giới hạn và phân chia vô số. Và bởi minh giác, nó hưởng vui bất tử ngay trong sự sinh.

BẤT TỬ

Bất tử không có nghĩa là còn Nội Ngã sau khi xác thân tan rã. Nội Ngã bao giờ cũng còn sau khi chết xác thân cũng như vẫn còn có trước khi sinh. Nội Ngã không sinh. Nội Ngã không diệt. Sự còn sống có thể chỉ là cái đầu trong những điều kiện hiến cho tiểu ngã để làm cho nó giữ được sự đồng nhất riêng tư mà nối kết những kinh nghiệm vô minh kế tiếp với nhau, và điều dẫn đến như thế cho đến nơi đến chốn, với sức tự thức và tự chủ lớn dần, cái quá trình mở rộng mình hoàn thành ở minh giác.

Bất diệt có nghĩa là ý thức về Hằng Hữu siêu việt sinh tử, siêu việt, chuỗi nhân quả, siêu việt mọi giới hạn, mọi hệ lụy, tự do, phúc lạc, tự hữu tồn, ý thức về Ish, đấng Chủ Tể, Thần Ngã tối cao, Chân–Minh–Hoan.

Trên căn bản một thực hiện như vậy, con người có thể lập tự do hành động của mình trong vũ trụ.

Nhưng như thế thì có lợi ích gì trong xuất sinh và hoạt động cho một linh hồn đã siêu đạt ? Cho riêng mình, chẳng có gì ; phần lớn cho vũ trụ và Thần Linh. Lý do biểu thị hoàn vũ chẳng phải là sự bất tử mà Nội Ngã sở hữu ngoài hoàn vũ. Con người tồn tại để vì nó mà Nội Ngã có thể hưởng vui bất tử trong cái sinh, cũng như trong cái chẳng sinh chẳng diệt.

Vĩnh phúc cá nhân cũng lại chẳng là cứu cánh sự vật. Con người chỉ thấy ở đấy sự mỹ diệu hóa mà không phải sự trọn vẹn, bởi đấng Chủ Tể, ở mọi vật.

Đã đoạt được bất tử của chính mình, nó phải thực hiện sự nghiệp thần linh trong vũ trụ. Nó phải giúp sinh thể, tinh thần và xác thân biểu thị dần dần ở mọi chúng sinh cái nguyên lý bất tử chứ không phải tử vong.

Điều này, nó có thể làm hoặc ở cõi trần, vì sự nhập thể trong xác thân gọi là sinh, hoặc ở trạng thái khác nào đó, hoặc có lẽ ngoài mọi thế giới nữa.

Nhưng sự sinh trong xác thân là cái thần linh nhất, trực tiếp nhất, hữu hiệu nhất trong những phương tiện mà một kẻ tự do có được để giúp cho những kẻ còn bệ lụy cái sinh ở cõi vô minh cực chấp này.

SINH VỚI BẤT – SINH

(Tiết XII - XIV)

XII. Vào đêm tối mịt mù là những kẻ hiến mình cho phi sinh diệt; mà lại dường như tăm tối hơn là những kẻ đắm say sinh diệt.

XIII. Còn hơn nữa nhờ sinh diệt chứ không như vừa nói mà thôi, còn hơn nữa nhờ phi sinh diệt chứ không như vừa nói mà thôi. Ta được những hiền giả khải thị Chân Như cho biết vậy.

XIV. Tiêu nhập và sinh diệt, kẻ nào biết Chân Như gồm hai thì bởi tiêu nhập vượt tử vong rồi, do sinh diệt hưởng vui bất tử.

Nội Ngã ngoài tự nhiên không sinh diệt: nó bất chuyển, nó hằng cửu. Nội Ngã ở tự nhiên sinh diệt: nó thay đổi trạng thái và sắc tướng. Cuộc nhập lưu của nó vào những sắc tướng dị tạp tiếp diễn trong thời gian là sự sinh trong tự nhiên.

Tương ứng với hai hình thái của Nội Ngã, tự nhiên và ngoài tự nhiên, động trong động và tịnh ngoài động, hoạt tác trong diễn biến và hưởng lạc thú trên đời, hoặc vô vi hay chỉ khán quan sự vật, là hai trạng thái khả hữu về sinh tồn ý thức đối nghịch hẳn : trạng thái sinh và trạng thái bất sinh diệt. Con người khởi tự trạng thái khuấy động của sinh để đạt tới sự thăng bằng yên ổn của hữu tồn ý thức, thoát khỏi mọi cái động, là bất sinh diệt. Bị ràng buộc bởi sự sinh vì ngã chấp; tiêu tan ngã

chấp là đến bất sinh diệt. Bởi thế cho nên bất sinh diệt cũng còn gọi là tiêu nhập (*vinasha*).

Sinh với bất sinh diệt không hẳn là ràng buộc với sinh hoạt xác thân. Đó là những trạng của linh hồn. Một người có thể dứt khỏi ngã chấp mà vẫn ở trong một xác thân, nhưng nếu chỉ tập trung tinh thần vào trạng thái tiêu tan tiểu ngã thì không còn sinh trong một xác thân nữa. Hắn thoát khỏi sự sinh ngay khi sức thúc đẩy của tự nhiên tiếp liền với đà sinh hoạt và phàm thức đã tận. Nhưng nếu hắn bám chặt lấy sinh diệt thì cái gốc ngã chấp nơi hắn không ngớt tìm cach khoác những sắc tương phàm thức và xác thân mới.

CÁI DỞ CỦA NHỮNG NẺO CỰC ĐOAN

Bám chặt lấy bất sinh diệt cũng như vào cái sinh không phải là con đường hoàn toàn. Bởi thiên chấp nào cũng là hành vi vô minh, một cường bức Chân Lý. Cứu cánh của nó cũng là một vô minh, trạng thái đêm tối mịt mù. Thiên chấp bất sinh diệt đưa đến sự tiêu nhập của hữu thể, trong tự nhiên mập mờ bất định hay trong hư vô mà hai trạng thái này đều là đêm tối mịt mù. Bởi hư vô biểu thị cho thử toan hủy bỏ chứ không phải siêu việt trạng thái sinh, từ hữu tồn đến đối cực chứ không phải từ những giới hạn của hữu tồn đến hữu tồn vô hạn. Mà đối cực của hữu tồn chỉ có thể là đêm dày của Vô Thức, nghĩa là trong một trạng thái vô minh chứ không phải giải thoát.

Ngoài ra, bám chắc lấy sự sinh bao hàm sự giới hạn triền miên hợp với xích xiềng bất tận, cái vòng luẩn quẩn của những cuộc sinh trong những sắc tướng hạ đẳng của ngã chấp. Và điều này về một phương diện lại còn là một u mê tệ hơn nữa; bởi một thiên chấp như vậy không biết đến và còn loại trừ ý muốn giải thoát nữa. Nó chẳng là một sai lầm trong nỗ lực tới chân lý mà thôi, nhưng chính là một tự mãn vô kỳ trong mù tối. Nó không có cách nào đưa tới một thiện mỹ lớn hơn, bởi nó không hề mơ tưởng một thân phận cao hơn.

CÁI HAY CỦA NHỮNG KẺ CỰC ĐOAN

Tuy nhiên khuynh hướng nọ tương quan với khuynh hướng kia, lại có cái lợi và cái hay riêng. Việc kiếm tìm bất sinh diệt như cứu cánh khả hữu của sinh, như một trạng thái hữu tồn cao hơn và thực hơn, có thể đưa tới sự thâu rút con người vào lặng lẽ của Phạm Thể hay tự do thuần túy của Hư Vô. Việc kiếm tìm sự sinh như phương tiện biến hóa và tiến triển cho mình, đưa tới một cuộc đời rộng rãi và tròn đầy hơn có thể đến lượt nó thành phương tiện thành tựu cuối cùng.

NẺO HOÀN TOÀN

Nhưng chẳng có cái nào ở những kết quả này lại tự nó đầy đủ: chẳng có cái nào biểu thị cho cứu

cánh chân chính của con người. Thứ nào cũng chỉ đưa tới toàn thiện của linh hồn phần tự nguyện khi được thứ kia bổ túc. Bởi Phạm Thế vừa là minh giác với vô minh, Sinh với Bất Sinh Diệt. Sự thực hiện Nội Ngã trong sinh diệt, sự thăng bằng của linh hồn ở ngoài những tương phản của sinh tử, trong trạng thái hữu tồn vô biên và siêu việt là những điều kiện của một đời sống thần linh và tự do trong sinh diệt. Cái này cần thiết cho cái kia. Chính vì tham dự vào duy nhất thuần túy của bất động Phạm Thế mà linh hồn vượt được dòng lưu chuyển lôi luốn. Giải thoát như vậy, nó thể nhập với Tôi Linh mà sinh diệt với bất sinh diệt chỉ là những hình thái hữu tồn nên người có thể thưởng thực bất tử ở trong lòng những hiển tướng mà không bị sa vào bẫy huyễn hóa của Tự Tính. Sự tất hữu của cái sinh chấm dứt, đối tượng riêng của nó đã đạt: chỉ có tự do của sinh diệt còn lại. Bởi Thần Linh đồng thời vui hưởng và cũng coi như nhau cái tự do thuần túy của hiện tại vĩnh cửu và tự do của sinh diệt vĩnh cửu.

Người ta lại còn có thể nói được rằng kinh nghiệm về tiêu nhập của lý Hữu vào Vô cần thiết cho chính hữu thể để sở hữu tự do và tròn đầy hơn về lý đó. Và điều này có thể là biện chính tổng hợp cho Phật giáo hết sức vượt mọi quan niệm tích cực về hữu thể cả trong yếu tính phổ quát và thuần túy nhất.

Như thế, gỡ dây ngã chấp và quyến luyến sự

sinh, linh hồn vượt sự tử; nó thoát khỏi hạn ngữ của những tương phản. Tự do rồi, nó chọn sinh diệt như một quá trình của Tự Tính mà nó chấp nhận nhưng không còn cảm thụ nữa. Và trong tự do thần linh của sinh diệt này nó thưởng thức Bất Tử.

BIỆN CHÍNH CHO CUỘC ĐỜI

Vậy trong động tác thứ ba, *Áo Nghĩa Thư* biện chính cho cuộc đời với những hành nghiệp mà tiết thứ hai phán truyền cho kẻ tìm Chân Lý. Những hành nghiệp tạo thành bản thể của cuộc đời. Cuộc đời là một biểu thị của Phạm Thể. Ở nó nguyên lý. Sinh hoạt kết hợp bảy nguyên lý của hữu tồn ý thức để dựa vào đấy mà diễn ra cuộc biểu thị nội bao và tiến hóa ấy. Trong Phạm Thể, "Mâtarishvan đặt chư thủy", tác động bảy tầng của Hằng Hữu thần linh.

Hằng Hữu thần linh này là đấng Chủ Tể tự phân tán trong tác động và triển khai trong vũ trụ ba hình thái của nó, như đấng Trực Kiến toàn chân của sự vật, đấng Tư Duy về những khả năng tinh bí ẩn của chúng, đấng Thực Hiện những thực thể của chúng. Bởi, từ vô lượng kiếp, mọi sự vật đã được người tiền định với những cứu cánh và sinh hóa.

Sự tiền định này trọn vẹn vì năng lực hai tầng minh giác với vô minh, ý thức hai tầng về nhất như căn bản và phù tướng tạp đa.

Đạt giới hạn cùng cực, tạp đa trở về nhất như trong ý thức cá thể là đấng Tối Linh, đấng Nội Chủ trú ngự những sắc tướng hoạt động và thoạt tiên hưởng ở đó những trò diệu hóa của vô minh. Chính vì triển khai trong vô minh mà linh hồn giành lại khả năng minh giác và bởi minh giác, hưởng vui bất tử.

Đạt được bất tử này vì tiểu ngã hữu hạn bị sinh tử ràng buộc thâu hút vào ý thức của Đấng không sinh diệt, đấng Hằng Hữu, đấng Chủ Tể đời đời tự do. Nhưng nó được thưởng thức trong sinh diệt trong vũ trụ chứ không phải ngoài vũ trụ; bởi nó ngoài vũ trụ ở bản thể, nhưng nơi đây, trong xác thân, nó phải được thực hiện bởi đấng Nội Chủ thần linh ở cái có vẻ như ngược nhất với ngay nguyên lý của nó : cuộc sống phân biệt của cá thể, cuộc sống tạp đa của vũ trụ.

Thoạt tiên phải vượt lên cuộc sống để có thể tự do chấp nhận nó; và vượt qua những hành nghiệp trong vũ trụ để thành tựu một cách thần linh.

Thực ra linh hồn tự do ngay trong cảnh hệ lụy bề ngoài. Nó tự ràng buộc với trò diệu hóa của chính mình. Nó phải lấy lại ý thức về tự do và không còn thưởng thức thiên chấp cái này hay cái kia nhưng bao quát Thần Linh ở khắp cả.

ĐỘNG TÁC THỨ TƯ

NHỮNG THẾ GIỚI – SŪRYA

(Tiết XV – XVI)

XV. Dung nhan Chân Lý bị ẩn che sau mặt nạ vàng; xin lột đi, hỡi đấng Hóa Dục, vì Chân Pháp mà cũng vì Trực Kiến.

XVI. Đấng Hóa Dục, đấng Siêu Trí Độc Nhất, đấng Chỉ Đạo, đấng Chủ Giác, Ngôi Con của Ngôi Cha tạo hóa, hãy chỉnh lý, và kết hợp. Phóng quang là sắc tướng nguyện mong bậc nhất thì kẻ này đã được người ban. Thần Ngã ở nơi đây và khắp cả, với ta là một.

NHỮNG THẾ GIỚI SAU KHI CHẾT

Tiết thứ ba của *Áo Nghĩa Thư* nói đến những thế giới không mặt trời bao trùm trong trường dạ mịt mù. Trong động tác thứ ba, cũng hai lần nhắc đến linh hồn vào trường dạ mịt mù nhưng hình như ở đây liên quan đến một trạng thái hơn là một cảnh giới. Thực ra, hai quan điểm không khác nhau mấy; bởi đối với quan niệm Vệ Đàn Đà thì một thế giới chỉ là một hình thái của

hữu tồn ý thức, tạo ra bởi tác động phối hợp bảy nguyên lý cấu thành cuộc biểu thị khách quan của nó. Tùy trạng thái ý thức ta đạt được trong xác thân này, linh hồn cá nhân phải hoặc là biến nhập vào những nguyên tố cấu thành sự hữu tồn, hoặc là chìm đắm vào Phạm Thể, hoặc là tồn tại trong một trạng thái ý thức kết hợp khác với trạng thái tương ứng cuộc sống xác thân. Những toàn bộ khả hữu về tương quan và tình thế hợp với mỗi trạng thái là những thế giới bên kia, những thế giới sau khi chết.

BA TRẠNG THÁI

Chư *Áo Nghĩa Thư* kể ba hình thái hữu tồn của linh hồn trong tương quan của nó với vũ trụ: cuộc sống trần gian vì sinh trong xác thân, sự ở những trạng thái khác nhau sau khi chết, và hữu tồn bất diệt vốn siêu việt sinh tử nhưng có thể với tư cách Nội Chủ thần linh, trú ngự sắc tướng, và nói với tư cách Chủ Tể, bao quát cả tự nhiên trong mình. Hai tình trạng trên thuộc về sinh diệt, tình trạng thứ ba về Nội Ngã mà tự do của bất sinh diệt với sinh diệt đều tùy thuộc.

Dấu *Áo Nghĩa Thư* không nói rõ về những cuộc tái sinh trong một xác thân ở cõi trần, nhưng giọng điệu và tư tưởng bao hàm một niềm tin như vậy, nếu người ta xét riêng ở tiết XVI. Điều đó đã được chấp nhận rồi thì con người có thể vươn tới ba thứ khả năng tính phân minh sau khi

chết: một hay nhiều kiếp kế tiếp và sung sướng hơn sau khi chết; cực lạc vĩnh cửu ở một thế giới hào quang và viên mãn ngoài cõi trần, trọn cùng nhất như với đấng Tối Cao được coi như Chân Ngã trong một cuộc siêu việt loại trừ mọi hữu tồn hoàn vũ xa lìa với nội dung thực của ý thức vô cực.

TÁI SINH

Đạt được một hay nhiều kiếp khá hơn trên cõi trần không phải mục đích mà Áo Nghĩa Thư đề ra cho linh hồn. Nhưng đó là một đối tượng trung gian quan trọng cũng lâu dài như cảnh linh hồn ở trong tình trạng tăng trưởng, phát triển, và chưa đạt giải thoát. Sự hất hữu của sinh tử chứng tỏ con người phàm thức chưa hợp nhất với chân ngã siêu thức mà hãy còn trong cảnh "khép mình trong vô minh". Cuộc sống trần gian là dịp cho người thực hiện sự hợp nhất đó. Sau khi giải thoát, linh hồn ở cảnh tự do nhưng có thể còn tham dự vào hoạt động toàn diện và viện đến sự sinh không phải vì tế độ cho mình nhưng kẻ khác, theo ý muốn, nơi mình, của Nội Ngã thần linh, đấng Chủ Tể hoạt động của nó.

THIÊN ĐƯỜNG VÀ ĐỊA NGỤC

Trạng thái của người hưởng phúc ở một Thiên Đường bên kia cũng chẳng phải là mục đích tối

cao. Nhưng theo tư tưởng Vệ Đàn Đà thì tái sinh trong một xác thân mới không tiếp ngay khi chết; con người phàm thức quả là không ràng buộc chặt chẽ với những trạng thái sinh hoạt và thể chất. Cơ thể thuộc linh khí thường hay tiêu tan vì cái chết; vậy trước khi linh hồn lại được cuốn hút vào một kiếp trần gian phải có một khoảng cách để nó tiêu hoa những trạng thái sinh hoạt và thể chất mới. Trong khoảng cách này, nó phải sống trong những trạng thái và những thế giới thuận tiện ít hay nhiều cho phát triển vị lai, tùy mực độ hào quang của Chân Lý tối cao mà Thái Dương Thần Sūrya, là tượng trưng, tỏa vào những cõi đó. Nhưng cũng có những trạng thái vô minh hoặc tăm tối tai hại cho tiến hóa linh hồn. Về những thế giới ấy, như tiết thứ mười ba khẳng định, là những kẻ tự hại bằng cách tự khép linh hồn trước ánh sáng và bẻ quẹo vòng phát triển bình thường. Những cõi trời Vệ Đàn Đà là những trạng thái tuệ giác và khuếch trương linh hồn; những trạng thai u mê, ám chướng và đảo lộn chân ngã là những địa ngục phải lánh xa.

Vậy về phương diện nảy nở cá nhân, cuộc sống trong những thế giới bên kia cũng như tại cõi trần này biểu thị cho một phương tiện chứ không phải mục đích. Linh hồn sau khi giải thoát, có thể sử dụng những thế giới này cũng như tìm thấy ở đó những phương tiện hiển tướng thần linh, những trợ duyên viên mãn; mỗi thứ lại biểu diễn cho một trong những số hạng của loạt những kế

tiếp trạng thái có hệ thống và liên đới của hữu tồn ý thức.

SIÊU VIỆT

Siêu việt là mục đích chân chính của phát triển nhưng không loại trừ việc sở hữu cái linh hồn vượt qua. Điều chẳng cần mà cũng chẳng nên là linh hồn nỗ lực quá xa đến siêu việt, sự phát triển lại có đối tượng là tịch diệt linh hồn. Nát bàn là tất lặng mọi giới hạn ngã chấp nhưng không phải mọi khả năng tính biểu thị bởi nó có thể thực hiện ngay trong xác thân.

Lòng tham giải thoát thiện chấp là dục vọng cuối cùng mà linh hồn trên con đường nảy nở phải lìa bỏ; ảo tưởng rằng sự sinh ràng buộc là ảo tưởng cuối cùng phải diệt trừ.

THÁI DƯƠNG THẦN VÀ HỎA THẦN

Căn cứ trên quan niệm ấy về những thế giới và những tương quan của chúng với những trạng thái tinh thần khác nhau mà *Áo Nghĩa Thư* vạch hai con đường nhận thức và hành động đưa tới minh triết tối cao và cực lạc thần linh. Những điều này được diễn trong lời nguyện cầu cuối cùng Thái Dương Thần Sūrya và Hỏa Thần Agni, chư linh Vệ Đà, biểu thị cho *vị* thì Chân Lý tối cao giác ngộ cho Người, vị thì Ý Lực thần linh đưa lên cao và thuần Khiết hóa hành vi, làm cho nó được toàn thiện.

Muốn hiểu trọn vẹn địa vị và nhiệm vụ Thái Dương Thần, ta phải vào sâu hơn chút nữa quan niệm Vệ Đàn Đà về bảy thế giới và những nguyên lý ý thức ma những thế giới này biểu thị.

Ở tự thể thì hữu tồn ý thức thuần nhất và không thể phân chia trong toàn bộ, nhưng trong biểu thị thì nó trở thành một tiết điệu phức tạp, một giai tầng gồm những hòa hài, một hệ thống trạng thái và tác động. Bởi cái mà chúng ta gọi là một trạng thái chỉ là một tác động phức tạp có hệ thống. Hệ thống này được cấu thành vì một tác động đi xuống hay nội bao và một tác động đi lên hay tiến hóa mà tinh thần và vật chất là những bậc cao, bậc thấp.

Tinh thần là *Sat* hay hữu tồn thuần tinh; nó thuần tinh trong tự thức (*Chit*) và thuần tinh trong tự hoan hỉ (*ânanda*). Vậy tinh thần có thể coi như căn bản ba ngôi cho mọi hữu tồn ý thức. Đó là ba danh hiệu khác nhau nhưng thực ra chỉ là một. Bởi ngay trong bản thể thì hữu tồn thuần tinh nào cũng là tự vui hưởng thuần tinh. Ngoài ra, tâm thức ta có thể phân ly ba phần tử này bằng ý niệm và danh ngôn, nó có thể tạo ra cho mình, trong những tác động phân chia hoặc ngạn ngữ, cái quan năng về những tương phản bề ngoài.

Một trực giác trọn vẹn về bản tính của Hữu tồn ý thức cho ta hay rằng nó thực duy nhất ở

bản thể, trong kinh nghiệm về mình, tiềm tàng một phức tạp và đa trùng vô tận. Sự triển khai cái phức tạp và đa trùng ẩn trong Duy Nhất là điều mà quan điểm ta coi là biểu thị hay sáng thế, hay vũ trụ, hay sinh hóa (*bhuvana, bhava*). Không có nó, chẳng thế giới nào có được.

Tác nhân của sinh hóa này bao giờ cũng là "tự thức" của Hằng Hữu. Cái mãnh lực mà tự thức này xuất triển những phức tạp tiềm ẩn trong mình gọi là *tapas*, mãnh lực hay năng lực; đà ý thức về mình thì hẳn là thuộc bản tính của ý chí. Nhưng không phải cái ý chí như chúng ta thường hiểu, một vật ở ngoài đối tượng của nó, khác với những công nghiệp của nó, và tác dụng vào những chất liệu ngoài mình, mà, trái lại, là ý chí ngay trong bản thể của Hằng Hữu, ngay trong sinh hóa, là một với tác động của Hữu Tồn, ý chí tự thức và thanh cái nó thấy với biết ở trong mình, ý chí biểu thị như mãnh lực của công nghiệp mình và biểu minh ở kết quả của công nghiệp. Chính bởi cái ý lực đó, *tapas*, hay *Chit - Shakti*, mà thế giới được sáng tạo.

NHỮNG THƯỢNG THIÊN THẾ GIỚI

Cấu thành nào của hữu thể tự thức lấy nhất như của hữu tồn thuần tinh làm căn bản cũng thuộc về thế giới sáng tạo tối cao, *parârdha*, về những thế giới tinh thần.

Chúng ta có thể quan niệm ba tạo tác chính.

Khi *tapas*, năng lực của tự thức, lấy căn bản là *Sat*, hay hữu tồn thuần tinh, thì kết quả là *Satyaoloka*, thế giới của thực hữu. Ở *Satyaloka*, linh hồn nhất như với mọi biểu thị vì duy nhất của bản thể và bởi thế nhất như trong tự thức và trong năng lực của tự thức, mà cũng lại nhất như trong cực lạc.

Khi *tapas* lấy mãnh lực của *chit* làm căn bản thì kết quả là *tapoloka*, thế giới của năng lực tự thức. Ở *tapoloka*, linh hồn nhất như với những biểu thị của năng lực này bởi thế cũng vui hưởng nhất như về bản thể của chúng.

Khi tapas lấy cái vui hoạt động của hữu thể làm căn bản thì kết quả là *janaloka*, thế giới của vui hưởng sáng hóa. Ở *janaloka*, linh hồn nhất như trong vui hưởng với mọi biểu thị và bởi hoan lạc ấy mà cũng nhất như trong năng lực ý thức và trong yếu tính của hữu thể.

Đó là những tâm trạng mà duy nhất với tạp đa còn chưa bị phân ly. Tất cả trong tất cả, mỗi vật trong tất cả, và tất cả trong mỗi vật, một cách cố hữu vì bản tính của hữu thể ý thức, mà không phải cố gắng quan niệm và khổ nhọc tri giác. Không có đêm và chẳng có bóng tối. Mà nói cho đúng thì cũng chẳng có tác dụng nổi bật của Thái Dương Thần phát tuệ. Toàn thể tâm thức quả là tự sáng và không cần bất cứ tuệ quang nào ngoài nó. Hữu tồn phân biệt của Thái Dương Thần đã biến vào nhất như của Chủ Tể hay Thần Ngã Purusha; nhất như sáng láng này là sắc tướng

phúc huệ nhất so với mọi sắc tướng khác của Thái Dương.

Trong thế giới hạ tầng cũng có ba nguyên lý: đó là vật chất, sinh hoạt và phàm thức. Sát, hay hữu tồn thuần tinh, hiện ra ở đó như sinh hoạt mà bản tính là mãnh lực sáng hóa hay biểu thị; mà mãnh lực này tự bản tính là một ý chí tự thức, nội bao và u uẩn trong những hình thức sáng hóa của nó. Nó thoát khỏi cảnh nội bao và u uẩn vì niềm vui hữu tồn phấn đấu để tự thức trong dục vọng và cảm giác, kết quả là xuất hiện của phàm thức. Hay ít nhất nó cũng hiện ra như thế với ta trong động tác đi lên hay tiến hóa.

Đâu có vật chất, là cũng có sinh hoạt và phàm thức hoặc nội bao hoặc đương tiến hóa. Mà sinh hoạt với phàm thức cũng bị ràng buộc trong tác dụng bởi những điều kiện của những hình thức vật chất này nọ. Ba cái đó không thể hiện ra như tam vị nhất thể bởi bị vô minh phân ly làm chủ, mà như tam trùng.

Trong hệ thống ý thức mà ta tùy thuộc thì tapas lấy vật chất làm căn bản. Ý thức ta bị quyết định bởi sự khả phán của bản thể trải ra trong những hình trạng bề ngoài. Đó là bhurloka, thế giới vật chất, thế giới sinh hóa trong hình thể.

Ta cũng có thể quan niệm một thế giới mà mãnh lực – sinh hoạt với cảm giác nổi lên ở nó, lập thành căn bản và tự mình quyết định những hình trạng mình sẽ khoác mà không vấp phải chướng ngại dày đặc của vật chất. Hệ thống này

của ý thức có địa trường là *bhurvaloka*, những thế giới sinh quyền lực chuyển hóa tự do trong hình thể.

Ta cũng có thể quan niệm một trạng thái ý thức có hệ thống mà phàm thức thoát khỏi lệ thuộc những cảm giác vật chất và thủ thắng bằng cách quyết định những hình trạng của chính mình chứ không để cho mình quyết định bởi những hình trạng phủ quanh mình như kết quả cuộc tiến hóa của sinh hoạt. Tạo tác này là *svarloka*, thế giới của tâm tính tự do, thuần tinh và sáng láng.

Bình thường thì trong những thế giới hạ tầng này, ý thức vụn vặt và phân chia. Ánh sáng Thái Dương Thần Sūrya, chân lý, bị tù hãm trong u minh tiềm thức hay tỏ ra như chỉ phản ảnh trong những trung tâm này bắt lấy và sử dụng theo bản tính cá biệt của chúng.

THẾ GIỚI TRUNG GIAN

Giữa hai cảnh giới này và nối tiếp chúng với nhau là thế giới hay hệ thống ý thức có căn bản là chân lý vô cực của sự vật. Ở đó sự cá thể hóa chủ yếu không còn lấn át linh hồn thấu suốt tất cả, ở đó có cơ sở của ý thức là tổng thể bao la của chính nó tự điều hòa trong mình những tác động cá thể hóa mà không bao giờ mất ý thức về sự toàn vẹn cùng sự nhất như viên mãn của chúng với mọi cái khác. Tạp đa không còn làm chủ như không phân chia nữa; ngay trong những tác động

phức tạp nó vẫn tham chiếu nhất như căn bản và tổng thể toàn vẹn của nó. Bởi thế cho nên thế giới này được gọi là *maharloka*, thế giới của ý thức bao la.

Nguyên lý của *maharloka* là vijnâna, ý niệm; những ý niệm này là ý niệm trực giác hay đúng hơn, ngộ nhập[1], chứ không phải quan niệm của trí năng. Khác nhau như vậy là bởi quan niệm của trí năng chẳng những nghiêng về hình thức lại còn quyết định trong hình thức của ý niệm mà một khi đã quyết định thì phân biệt dứt khoát với những quan niệm khác. Ý niệm thuần trực giác hay ngộ nhập, trái lại, thấy mình trong hằng hữu cũng như trong sinh diệt. Nó nhất như với hữu tồn phóng hình thức ra như biểu trưng của chính mình, va bởi thế bao giờ nó cũng mang theo mình giác và chân lý sau hình thức. Bản tính của nó là ý thức về hằng hữu và mãnh lực của Duy Nhất, bao giờ cũng ý thức về tổng thể của mình, mà vì thế về tổng thể của mọi hữu tồn và trực nhận nội dung . Bản tính của nó là *drishti,* trông thấy, chứ không phải quan niệm. Nó là thị lực về yếu tính

---

[1] Trực giác (mặc khải, thần hứng, trực nhãn, trực phân) là *vijnâna* tác động trong phàm thức, theo những điều kiện và hình thức của cái này. Ngộ nhập, *gnose*, hay siêu thức chân chính là năng lực ở trên phàm thức tác động theo pháp riêng của nó, xuất từ sự đồng nhất trực tiếp của Nội Ngã tối cao, từ chân lý tuyệt đối và tự thức vì năng lực tuệ giác tuyệt đối của chính mình chẳng cần phải tìm tòi, cả đến sự tìm tòi sáng láng nhất.

cũng như ảnh tượng. Chính cái trực giác hay ngộ nhập này là chân lý Vệ Đà, là thị lực về tự thể và thị lực toàn diện của Thái Dương Thần.

CHÂN PHÁP

Dung nhan của chân lý này như bị che phủ vì một tấm khiên, một cái nắp và - đã đành là che phủ đối với nhãn quang phàm thức cao nhất gồm có những cái niệm và tri giác của phàm thức, chúng hẳn là một phương tiện tri thức, những tia chân lý nhưng tự bản tính không phải là chân lý của hữu tồn, chỉ là chân lý của hình thức. Nhờ chúng mà ta xếp đặt tri thức về những phù tướng sự vật và thử suy diễn chân lý ẩn sau những phù tướng ấy. Trí thức chân lý của hữu tồn, *satyam*, chứ không phải chỉ là chân lý của hình thức hay phù tướng.

Ta chỉ có thể đạt tới chân lý đích thực nếu Thái Dương Thần tác động trong ta để gạt bỏ cái mớ tạo tác những khái niệm và tri giác ấy mà thay thế bằng thị kiến về tự thể và thị kiến toàn triệt.

Muốn vậy phải có cái pháp và cái dụng của chân lý biểu thị nơi ta. Ta phải tập nhìn sự vật đúng với thực tướng của nó, và nhìn ta đúng với thực tướng của ta. Hành động của ta bây giờ là một hành động mà tự thức với ý lực đều bị phân chia. Ta khởi từ ảo tưởng căn bản là ta có một cuộc sống phân biệt với kẻ khác, và ta thử tìm

hiểu trong phân ly những tương quan của chúng sinh phân biệt với nhau; rồi ta hành động theo hiểu biết đã cấu thành như vậy và để nhằm một tư lợi. Chân pháp tác dụng trong ta nếu ta thấy toàn thể cuộc đời mình bao hàm mọi cuộc đời, những hình thức của nó tạo bởi hoạt động của toàn thể, những mãnh lực của nó vận chuyển trong toàn thể và bởi hoạt động của toàn thể. Hành động bên trong và bên ngoài của ta lúc đó phát xuất tự nhiên và trực tiếp từ hữu tồn bản nhiên của ta, phát xuất từ chân lý sự vật nữa là khác, mà không phải phù hợp với một nguyên lý trung gian chỉ là một phản ảnh biến tướng ngay trong bản tính.

TRỌN VẸN THÁI DƯƠNG THẦN Ở NGƯỜI

Tuy nhiên, ngay trong hành động bình thường của ta, cũng có khởi đầu hay ít nhất cũng mầm chân lý ắt giải phóng ta. Đàng sau mỗi hành vi và tri giác có một trực giác, một chân lý dầu vẫn bị biến đảo đến đâu trong hình thức và dụng công đưa dẫn ta với sức sung mãn và sáng láng gia tăng đến chân lý trong biểu thị.

Đàng sau của khổ công phân hóa và chia xẻ này có một khuynh hướng thống nhất bền bĩ, khuynh hướng cũng thường bị bẻ queo trong những kết quả riêng biệt nhưng vẫn bền bĩ đưa ta tới chỗ toàn vẹn trọn cùng trong minh giác chân thể, và ý lực.

Thái Dương Thần là *pūshan*, đấng hóa dục hay tài bồi. Công việc của người phải là thành tựu cuộc khuếch đại tri giác về tự ngã bị chia xẻ với hành động bị chia xẻ của ý lực thanh ý lực và minh giác toàn diện. Người là đấng trực kiến duy nhất và bằng cách lấy thị lực thống nhất thay cho những hình thức khác của tri thức, người giúp ta rút cục đạt tới nhất như.

Chính cái trực kiến lực về tổng thể, về một trong tất cả và tất cả trong một, trở thành nơi ta đấng chỉnh lý của chính pháp hành động, pháp của chân lý. Bởi Thái Dương Thần Sūrya là Diêm Vương Yama, đấng chỉ định hay điều khiển và cho áp dụng chính pháp, dharma. Như thế ta đạt sự viên mãn hành động của đấng Giác Ngộ nơi ta, ta thực hiện toàn vẹn cái ý thức chân lý. Lúc đó ta có thể thấy rằng mọi cái chứa đựng trong bản thể của Sūrya, trong vijnāna xây dựng những thế giới, là sinh hóa của hữu tồn trong hữu tồn độc nhất và Chủ Tể độc nhất của mọi sinh hóa, đấng Thần Ngã Purusha, Chân–Minh–Hoan Sachchidānanda. Sinh diệt nào cũng xuất tự Chân Như vượt mọi sinh diệt và là Chủ Tể, Prajāpati.

Vì mở thị lực Thái Dương Thần mà thành chân giác. *Áo Nghĩa Thư* vạch ra hai hoạt động kế tiếp trong việc tạo thành này. Thoạt tiên có một sắp đặt hay chỉnh lý ẩn sau những khái niệm và tri giác của ta được rút ra bởi những trực giác riêng rẽ về ấnh tượng cùng yếu tính ấnh tượng đó, và

phối trí theo những tương quan chân chính của chúng với nhau. Như thế ta đạt những tổng thể tri thức trực giác và có thể rút cục vượt lên đến nhất như. Ấy là tập trung ánh sáng Thái Dương. Tác động hai tầng này cần thiết vì cơ cấu phàm thức của ta không thể như ý thức chân lý nguyên thủy khởi ngay từ toàn thể và nhận thấy cái chứa bên trong. Phàm thức không thể quan niệm duy nhất nào mà không là một sự trừu tượng, một tổng số hay một rỗng không. Bởi thế cho nên nó phải được đưa dần dần từ hình thái của chính nó tới cái vượt nó. Nó phải thi hành quá trình xếp đặt tiêu biểu của chính nó; tuy vẫn có sự phù trợ của khả năng siêu việt và nhờ tác dụng của khả năng này, nó không làm một cách độc đoán nữa mà theo tác dụng của chính Chân Lý cuộc hữu tồn. Thứ là, chỉnh lại dần dần như vậy hình thái hành động tiêu biểu của chính mình, nó có thể tập đi từ toàn thể đến nội dung chứ không còn lấy khởi điểm ở những "phần" bị nhận lầm là những thực thể, và đi tiếp đến một toàn thể bề mặt cũng là một "phần" mà người ta còn cứ nhầm lầm là một thực thể.

ĐẤNG DUY NHẤT THỰC HỮU

Như thế do tác dụng của Thái Dương, ta đạt tuệ quang của siêu thức tối cao, mà ngay trong đó tri thức trực giác về chân lý sự vật trên căn bản một thị kiến toàn triệt chuyển sang thị kiến về nội ngã, bản nhiên sáng láng, về đấng duy nhất

thực hữu, duy nhất trong những phức tạp vô tận của một kinh nghiệm về nội ngã không bao giờ mất sự nhất như cùng tuệ quang bản nhiên, Đó là sắc tướng đẹp hơn cả của Thái Dương Thần, bởi chính là tuệ quang tối cao, ý lực tối cao và cực lạc của hữu tồn.

Đó là đấng Tối Linh, đấng Thần Ngã, đấng Hằng Hữu tự thức. Khi ta có thị lực này thì có minh giác toàn vẹn về nội ngã, nhãn quang toàn vẹn, diễn viên trong tiếng kêu lớn của *Áo Nghĩa Thư : So'ham*. Thần Ngã đó, mà ở đó ta là người. Đấng Tối Linh biểu thị trong những hoạt động và trú ngự nhiều sắc tướng nhưng chính đấng Duy Nhất trú ngự ở tất cả. Cái bản thể tự thức, cái "Ngã" mà con người phàm thức cá thể hóa trong hình thức nhận ra là chân ngã của chính nó, là Người. Người là Tất Cả và Người là đấng siêu việt Tất Cả.

Y LỰC THẦN LINH VÀ HÀNH ĐỘNG

XVII. Hỡi linh khí, hỡi làn hơi bất diệt,
Đây hình hài tận hóa bụi tro bay.
Xin Hành Năng nhớ lại nếp muôn đời,
Xưa đã thế thì đến nay vẫn thế.

XVIII. Hỡi Hỏa Thần đưa nhau sang lạc thế
Hỡi thần linh quán triệt tướng vô biên,
Gỡ cho nhau lầm lạc đã xa miền,
Xin tha thiết trọn dâng lời phục thuận.

PHƯƠNG DIỆN HÀNH ĐỘNG

Vậy nhờ Thái Dương Thần, nhờ mở mang giác ngộ trong phàm thức – giác ngộ giúp cho phàm thức rút cục tự vượt mình – mà tìm ra được mối đầu để chuyển từ tử diệt sang bất tử. Chính là nhờ thái dương giữ nhiệm vụ cửa vào mà cá thể, mà ý thức hữu hạn đạt tới toàn thức và toàn sinh ở Đại Hồn duy nhất, tối cao và bao quát tất cả.

Cả ý thức lẫn cuộc sống đều bao hàm trong phương thức bất tử, tri thức không được đầy đủ nếu không có hành động. Chỉ trọn vẹn vì tapas, ý thức trọn vẹn vì năng lực. Và cũng như Thái Dương Thần biểu thị tuệ quang thần linh, Hỏa Thần đối với những bậc siêu trí xưa, biểu thị cho thần lực, thần năng hay ý lực trong tâm thức. Lời

nguyện cầu Hỏa Thần bổ túc cho lời nguyện cầu Thái Dương Thần.

Ý LỰC CÁ THỂ

Trong hành động cũng như trong tự thức, căn bản chân chính là nhất như. Cá thể khi chấp nhận phân chia làm định luật, khi tự cô lập trong những giới hạn của ngã chấp, tất phải có chết, tối tăm và ngu si trong lề lối hành động. Ở những mục đích cùng phương pháp, nó phù hợp với một tri thức riêng tư vốn theo dục vọng, theo những nếp nghĩ ngợi, xung động tiềm thức tối tăm, mà khá lắm thì cũng chỉ một tia lé lói gấp khúc, vụn vặt và biến đổi. Nó sống với ánh sáng của những tia rời rạc chứ không phải trong hào quang chói lòa của thái dương. Tri thức của nó chật hẹp về khách quan, chật hẹp cả về chủ quan, ở mặt này hay mặt kia nó cũng đều không đồng nhất với tri thức toàn vẹn và hành động toàn diện và ý lực toàn diện trong vũ trụ. Vậy hành động của nó quanh co, tản mát, ngập ngừng và mông lung ở xung động và đường hướng; nó dò dẫm trong cái giả để tìm chân, nó lượm chất hú họa hoặc kết hợp mất cả hạt châu để đạt thành một toàn thể; nó vấp váp sẩy chân giữa những sai lầm và tội lỗi để tìm ra cái đích thực. Chẳng tìm thấy duy nhất, mà cũng chẳng nhìn thấy toàn thể, không bao quát được như ý lực hoàn vũ cũng không tập trung được như ý lực siêu việt, ý lực cá biệt không thể bước thẳng trên con đường chân hay chính

tới chân lý và bất tử. Bị dục vọng làm chủ, phơi mình ra trước những xung lực bao vây mà ngã chấp với vô minh nội tại cản ngăn không chịu để hoa hài, nó hệ lụy hai đứa con song sinh của vô minh là khổ đau và hư giả. Không có chân lý với quyền năng thần linh, nó không thể có phúc lạc thần linh.

HỎA THẦN, Ý LỰC THẦN LINH

Tuy nhiên, cũng chẳng khác nào ở trong những sai lầm của phàm thức và lý trí hướng vật của ta, và đàng sau những sai lầm này, có một tuệ quang dùng cái tranh tối tranh sáng này sửa soạn cho bình minh viên mãn của chân lý nơi người, thì trong mọi tội lỗi, mọi sai lầm và sẩy bước của ta, và sau chúng, cũng có một ý lực bí ẩn hướng về yêu thương và hài hòa, biết mình đi về đâu, sửa soạn và phối hợp những bước chân lạc hướng của ta để đưa ta vào đường phải là kết quả cuối cùng của mọi nhọc nhằn và tìm kiếm này. Sự xuất hiện của ý lực với tuệ quang này là điều kiện của bất tử.

Ý lực này là *Agni*. Trong kinh *Rig – Vệ Đà* mà tiết cuối cùng của *Áo Nghĩa Thư* đã được trích ra, thì *Agni* là ngọn lửa của ý lực thần linh hay mãnh lực ý thức tác dụng trong những thế giới. Người ta diễn tả như là đấng bất tử giữa muôn loài, sinh tử, đấng hướng dẫn cuộc hành trình, thần mã đưa ta lên đường, «con đẻ cái quanh co»,

mà hiểu biết và bản thân lại là chính trực và chân lý. Ẩn khuất và khó có thể hiểu nổi trong những hoạt động của thế gian này, bởi tất cả đều bị bẻ queo vì dục vọng và ngã chấp, thần sử dụng chúng để vượt chúng và thần hiện ra hoàn vũ. *Agni Vaishvanara,* bao hàm trong mình mọi thiên thần và mọi thế giới, phù trì cho mọi hoạt động vũ trụ và rút cục thực hiện thần tính bất tử. Thần là tác nhân công trình thần linh. Chính những biểu trưng này quyết nghĩa hai tiết cuối cùng của *Áo Nghĩa thư.*

NGUYÊN LÝ SỐNG BẤT DIỆT

Sự sống là trạng thái xuất ra ý lực và tuệ quang. Đã nói trong *Vệ Đà* rằng *Vâyu,* hay *Mâtarishvan*, nguyên lý sống là đấng cho Hỏa Thần giáng xuống tự Thái Dương Thần ở thế giới tối linh rất cao và rất xa. Sự sống khẩn cầu ý lực thần linh tự ý thức chân lý giáng xuống lãnh vực phàm thức và xác thân để sửa soạn nơi đây, trong sự sống, cuộc biểu thị của chính ý lực thần linh. Hỏa thần vui hưởng sự vật thế gian và nuốt tiêu, sinh ra chúng Maruts, những mãnh lực thần kinh của sinh hoạt trở thành những mãnh lực tư tưởng; chúng Maruts này được hỏa thần phù trì sửa soạn cho hành động của Đế Thích, tâm thức sáng láng, là bậc siêu tri đối với những mãnh lực sinh hoạt của ta vì tìm ra cái chân và cái chính. Thần Đế Thích giết Vritra, "kẻ phủ che" ; thần

đánh tan bóng tối, làm cho Thái Dương Thần nổi lên trên bán thể ta và tỏa khắp địa trường những tia chân lý. Thái Dương Thần là đấng tạo hóa hay biểu thị, Savitri, biểu thị trong thế giới sinh diệt này cái thế giới trạng thái bất tử xua đuổi cơn mê xấu xa về ngã chấp, tội lỗi và khổ đau và đổi cuộc sống thành bất tử, thành tốt lành, thành cực lạc. Chư thần Vệ Đà là một tỷ dụ về cuộc sống ngoi lên, vượt lên, bay lên tới thần tính.

Sinh hoạt, xác thân, hành động ý lực, những vật liệu đầu tiên của ta là thế. Vật chất cung cho ta xác thân, nhưng cái này chỉ là mối tạm của tác động, một trú sở của Thần Ngã để người điều ngự những hoạt động do nguyên lý sống tạo ra. Một khi bị nguyên lý sống ném bỏ đi thì xác thân tan rã, tận hóa bụi tro. Vật chất quả là gốc tối tăm và phân chia, xuất sinh và tử diệt. Con người bất tử không được đồng hóa với xác thân.

Nguyên lý sống trong ta trường tồn. Nó là khí bất diệt hay, theo chân nghĩa của từ ngữ này, là mãnh lực vi tế của hữu tồn siêu việt lẽ sinh tử. Thoạt xét thì như sinh với tử chỉ là những thuộc tính của sinh hoạt, nhưng thực ra không phải vậy: sinh với tử chỉ là những quá trình của vật chất, của xác thân, Nguyên lý sống không thành không hoại khi xác thân thành hoại. Nếu có vậy thì không thể có liên tục nào của hữu tồn cá thể và lúc chết là tất cả trở về cảnh không hình trạng. Sự sống tạo ra xác thân chứ không phải tạo ra bởi xác thân. Sự sống là đường dây mà

những kiếp xác thân kế tiếp của ta kết dọc theo liên tục, chính vì lẽ tự nó đã bất tử rồi. Nó phối hợp với xác thân có hoại và kéo theo trong cuộc hành trình cả hữu thể hay Thần Ngã tâm thức.

Ý LỰC VÀ KÝ ỨC

Cuộc hành trình này gồm một loạt hoạt động tiếp tục đời này sang đời khác ở thế gian này với những khoảng đời kiếp ở những trạng thái khác. Nguyên lý sống duy trì chúng, cung cấp vật liệu hay năng lực tạo tác hình thành ở chúng. Nhưng vị thần chủ tể ở đó không phải là nguyên lý sống, mà ý lực. Ý lực là *Kratu*, mãnh lực hữu hiệu đằng sau hoạt động. Nó thuộc bản tính ý thức: nó là năng lực ý thức. Mặc dầu có trong mọi sắc tướng ý thức, tiềm thức hay siêu thức, sinh hoạt, vật thể hay phàm thức, mà nó chỉ làm chủ được giang sơn của mình khi ngoi lên ở phàm thức. Nó dùng khả năng phàm thức của ký ức để nối kết những hoạt động với nhau và hướng dẫn có ý thức tới mục đích của cá thể.

Ở người, việc ý lực phàm thức sử dụng ý thức không được hoàn hảo bởi ký ức hẹp hòi. Hành động của ta vừa tản mát vừa hữu hạn bởi vì theo phàm thức mà chúng ta sống từng giờ ở dòng trôi chảy của thời gian, và chỉ nắm lấy cái hấp dẫn phàm thức vị ngã của ta hay có vẻ như ích lợi ngay với nó. Ta sống trong cái ta làm, ta không có quyền năng gì đối với cái ta làm, ta bị những

hành nghiệp quá khứ mà ta đã quên, làm chủ thì đúng hơn. Ấy là bởi ta trú trong nghiệp với quả ma đáng lẽ phải sống trong linh hồn và đứng đàng sau ngắm nhìn trận sóng hành nghiệp. Đấng Tối Linh, ý lực chân chính, đứng đàng sau những hành nghiệp, bởi thế cho nên người là chủ tể, và không bị chúng ràng buộc.

Áo Nghĩa Thư long trọng kêu gọi ý lực nhớ lại cái đã làm để bao dung sinh diệt và ý thức về nó, để trở thành một mãnh lực minh giác va tự chủ chứ không phải chỉ là một mãnh lực xung động và biểu minh tự ngã. Như thế nó sẽ xích lại mỗi lúc một gần ý lực chân chính và làm chủ tể ý thức cho cuộc phối trí những đời kiếp kế tiếp. Đáng lẽ bị cuốn đi từ kiếp này sang kiếp khác dọc con đường quanh co, như phó cho chiều gió, thì nó có thể tiến đi mỗi lúc một thẳng theo trình tự phân minh bằng cách nối kết những đời kiếp với mãnh lực hiểu biết và định hướng gia tăng cho tới khi trở thành ý lực hoàn toàn ý thức cùng tiến với giác ngộ trên chính đạo tới cực lạc bất diệt. Ý lực phàm thức – *kratu*, lúc đó trở thành cái mà bây giờ nó mới biểu thị là ý lực thiêng liêng, Hỏa Thần.

Ý LỰC VỚI MINH GIÁC

Cái chủ yếu trong ý lực thần linh là ở nó ý thức và năng lực, tri thức và mãnh lực chỉ là một. Nó hiểu mọi biểu thị và mọi cái sinh trong những thế giới. Nó là *jatavedas*, cái có chân trí về

mọi xuất sinh. Nó hiểu chúng ở cái pháp về bản thể của chúng, ở những tương quan với những xuất sinh khác, ở mục đích và phương pháp , ở quá trình và đối tượng, ở nhất như với tất cả và phân hóa tất cả. Chính cái ý lực thần linh này phối hợp; bản thể, tri thức với hành động của nó không thể tách rời nhau. Nó thế vào, nó hiểu ; nó hiểu sao, nó làm vậy và nó hóa thành.

Nhưng ngay khi ý thức chấp ngã nổi lên và can dự thì rối loạn, phân chia, hành động sai lầm. Ý lực thành một xung động không hiểu lý do và mục đích bí ẩn của mình, tri thức thành một tia chập chờn và lẻ loi không làm chủ được ý lực, hành động và kết quả mà chỉ gắng làm chủ và chỉ bảo. Bởi lúc đó ta không làm chủ được tự ngã, được con người thực của ta, mà chỉ làm chủ tiểu ngã. Ta thế nào, ta không biết ; ta biết gì, ta cũng không thực hiện được. Bởi tri thức chỉ chân thực và hành động chỉ hài hòa với chân thức khi cả đôi cùng tự nhiên xuất từ linh hồn ý thức giác ngộ, và tự chủ, mà bản thể, tri thức và hành vi chỉ là một tác động duy nhất.

PHỤC THUẬN Ý LỰC THẦN LINH

Chính sự biến hóa xảy ra khi ý lực phàm thức mỗi lúc một xích gần ý lực thần linh, Hỏa Thần bừng sáng trong ta. Chính cái tri thức với mãnh lực này nở này đưa ta rút cục ra khỏi những con đường quanh co mà vào đường hay, đường chính. Chính ý lực thần linh nhất thể với tri thức thần linh đưa ta đến cực lạc, đến trạng thái bất tử.

Phàm vật do những biến tướng của tiểu ngã, phàm vật ám chướng, thúc đẩy hay lôi kéo ta trên con đường sai lầm này nọ với những mồi bả và cạm bẫy đều bị nó gạt xa ta. Mọi thứ này rời khỏi ý lực đã được thần linh hóa và không còn tìm được chỗ ẩn náu trong ý thức ta.

Vì lẽ này mà cái điểm hành động đúng là sự phục thuận gia tăng và rút cục hoàn toàn của cá thể đối với ý lực thần linh mà Thái Dương khải ngộ. Dầu biểu thị trong ý thức cá thể mà ý lực này không phải cá biệt. Nó là ý lực của thần Ngã Purusha ở trong mọi vật và ở ngoài mọi vật. Đó là ý lực của đấng Tối Linh.

Biết Tối Linh như đấng Duy Nhất trong hữu thể hoàn toàn tự thức và phục thuận Tối Linh như đấng Phổ Quát và Siêu Việt trong hành động hoàn toàn tự thức là hai cái chìa khóa mở cửa Bất Tử.

Bản tính của hai thứ hợp lại là một niềm sùng tín giác ngộ chấp nhận Thiên Đế trong sinh tồn của con người, quy ngưỡng người và thực hiện người trong sinh tồn đó.

KẾT LUẬN

Như thế động tác thứ tư vạch ra về mặt tâm lý cái quá trình hai tầng để đạt tới bất tử làm chủ để cho động tác thứ ba, cái trạng thái cực lạc và chân lý bên trong, và ở những thế giới hào quang sau khi chết, đưa tới Nhất Như bản nhiên tuệ

giác. Đồng thời động tác thứ tư này tế biệt, dưới những biểu trưng Vệ Đệ, cái quá trình tư thức và đồng hóa với Nội Ngã và mọi sáng hóa của nó là chủ tể của động tác thứ hai, cũng cả quá trình hành động không hệ lụy mà động tac thứ nhất chủ trương. Như vậy nó thành một chung cục và một kết luận thích hợp với *Áo Nghĩa Thư*.

KẾT LUẬN VÀ TOÁT YẾU

Do bút pháp, nội dung và thi phong mà *Isha Upanishad* là một trong những kinh điển Vệ Đàn Đà xưa nhất. Nó chắc soạn sau *Chhândogya, Brihadâranyaka*, mà có lẽ cả *Taitirīya* và *Aitareya*, nhưng chắc chắn là một trong những *Áo Nghĩa Thư* thành thơ xưa nhất con lưu truyền. Theo lẽ tự nhiên mà tư tưởng *Áo Nghĩa Thư* phân ra làm hai thời kỳ lớn: trong thời đầu, hãy còn rất gần nguồn gốc Vệ Đà nên phản ánh hệ thống tâm lý học của những bậc siêu trí Vệ Đà xưa và giữ thực dụng thần linh; trong thời kỳ thứ hai về sau mà thể cách cũng như tư tưởng tân thức hóa và trở nên độc lập hơn đối với những gốc và biểu trưng xưa, thì một số nguyên lý chính yếu của tư tưởng và tâm lý học Vệ Đà bắt đầu bị bỏ sót hoặc mất ý nghĩa và cơ sở tiền kỳ; Vệ Đàn Đà hậu kỳ, khổ hạnh và phản thực dụng bắt đầu ló dạng. Isha thuộc vào nhóm thứ nhất, nhóm Vệ Đà. Nó đã phải đối diện với vấn đề hòa giải cuộc đời và hành động của con người với quan niệm nhất nguyên; lời đáp phong phú về điều nan giải này là một trong những áng lý thú nhất của văn chương Vệ Đàn Đà. Đó là Áo Nghĩa Thư độc nhất đã đưa ra những nỗi khó khăn hầu như không thể vượt cho huyễn hóa luận và phản thực dụng chủ

nghĩa cực đoan của Shankarâchàrya. Bởi thế cho nên một trong những đại đệ tử này của thầy đã loại phăng cuốn này ra khỏi danh sách những *Áo Nghĩa Thư* uy tín.

NGUYÊN LÝ CỦA *ISHA UPANISHAD*

Nguyên lý chạy suốt từ đầu đến cuối là hòa giải không nửa chừng những đối cực tự chúng không chịu một thỏa hiệp nào. Về sau này tư tưởng tóm lấy một loạt danh từ như thế gian, vui hưởng, hành động, tạp đa, xuất sinh, vô minh và gán cho chúng một địa vị gần như phụ thuộc để cực lực đề cao loạt đối nghịch như Thượng Đế, xả thoát, vô vi, duy nhất, dứt sinh tử, minh giác, cho tới khi trào lưu tư tưởng này đạt tột đỉnh là huyễn hóa luận và ý niệm coi cuộc sống thế gian là một cạm bẫy, một gánh nặng vô nghĩa mà linh hồn bất mình gánh vác phi lý, phải ném đi càng hay. Một ý niệm như vậy ắt đưa tới chỗ giải quyết tàn nhẫn cái mật nghĩa lớn.

Isha Upanishad không làm vậy mà lại thử cầm lấy hai đầu của nút dây, gỡ ra và đặt chúng bên nhau trong cảnh cởi mở cùng đồng thời hiến cho chúng địa vị chân chính và tương quan đích thực. *Isha* không muốn giảm khinh, cũng như bắt lệ thuộc không thiết đáng bất cứ đối cực nào dầu nó nhận rằng cái này lệ thuộc cái kia. Sự khước từ phải đến cùng nhưng cả sự vui hưởng cũng phải trọn vẹn như vậy. Hành động phải viên mãn không hạn chế, mặt khác linh hồn cũng phải vui

hưởng một tự do chí cực đối với mọi hành nghiệp của mình. Nhất như toàn diện và tuyệt đích là mục tiêu nhưng tuyệt đích này phải được đưa tới chung cục tối cao của nó bằng cách dồn vào đó tất cả tạp đa vô số của sự vật.

Sự thận trọng này lớn lao trong *Isha Upanishad* đến nỗi theo lời lẽ trong định thức "bởi vô minh vượt tử vong rồi, do minh giác hưởng vui bất tử" thì cuộc sống thế gian có thể giải thích như chỉ là sơ bộ cho một kiếp khác bên kia nên nó lập lại thế quân bình bằng cách nào đảo thứ tự trong một định thức song song "bởi tiêu nhập vượt tử vong rồi, do sinh diệt hưởng vui bất tử" để làm cho chính cuộc đời thành địa trường cho hữu tồn bất tử là mục đích và khát vọng mọi cuộc đời. Ở kết luận này, nó đồng với quan niệm Vệ Đà xưa coi mọi thế giới, hữu tồn và phi hữu, chết, sống và bất tử điều này ở ngay đây trong con người hiện thân, đương tiến hóa ở đó, có thể sở hữu và vui hưởng và không vì thế đòi hỏi người ta khước từ cuộc đời và sinh hoạt xác thân.

Tư tưởng này chẳng bao giờ mất hẳn trong triết học Ấn Độ nhưng đã giữ một địa vị thứ yếu và chỉ còn được chấp nhận như phụ thuộc, không đủ sức để tiết giảm khá quan điều khẳng định bao giờ cũng mạnh mẽ hơn rằng tịch diệt cuộc sống thế gian là điều kiện tự do của ta và mục đích duy nhất đáng gọi là khôn ngoan và xứng với nỗ lực.

NHỮNG TƯƠNG PHẢN

Những cặp tương phản đã được *Áo Nghĩa Thư* nhắc đến và giải quyết trước sau kể theo thứ tự xuất hiện :

1) Đấng Chủ Tể ý thức và hiện tượng giới.

2) Khước từ và vui hưởng.

3) Hoạt động trong thế gian và tự do trong linh hồn.

4) Phạm Thể duy nhất và tịch tĩnh với chuyển động thiên sai vạn biệt.

5) Chân Như với sinh diệt.

6) Đấng Chủ Tể hoạt động và bất động Phạm Thể thản nhiên.

7) Minh giác với vô minh.

8) Sinh với bất sinh.

9) Chư nghiệp với tri thức.

Những bất đồng này được giải quyết theo cách sau đây :

1) THIÊN ĐẾ VỚI THẾ GIAN

Hiện tượng giới là một tác động của đấng Chủ Tể ý thức. Mục đích của tác động này là tạo ra những hình thái ý thức hoạt động của Người, hình thái Người có thể trú ngự như linh hồn duy nhất trong những hóa thân vạn tướng và vui hưởng sự tạp đa và cái động với mọi tương quan của chúng[1]

[1] Cũng là quan điểm của *Bhagavad – Gîta*, và bây giờ được chấp nhận chung.

2) VUI HƯỞNG VÀ KHƯỚC TỪ

Sự vui hưởng thực sự và trọn vẹn tất cả cái động và tạp đa này trong chân lý và vô cực của chúng buộc phải khước từ tuyệt đối, nhưng điều đòi hỏi là khước từ tuyệt đối nguồn gốc dục vọng có căn bản là nguồn gốc ngã chấp chứ không phải khước từ cuộc sống thế gian[2]. Giải pháp này đứng vững được nhờ ý niệm coi dục vọng chỉ là biến tướng, do ngã chấp và tham sinh, cực lạc thần linh hay hoan hỉ hữu tồn đã sản sinh thế gian này; khi người ta dứt tiểu ngã và dục vọng thì hoan hỉ trở thành nguồn gốc ý thức của hữu tồn. Sự thay thế này là bản thể cuộc di chuyển từ cuộc sống trong cái chết sang cuộc sống bất tử. Với hưởng dụng bất tử, người ta hiểu sự hưởng dụng–căn cứ nhất như của tất cả ở đấng Tối Linh –cực lạc vô biên của hữu tồn thoát khỏi tiểu ngã

3) HÀNH ĐỘNG VỚI TỰ DO

Những hành động không phải bất khả tương dung với tự do của linh hồn. Con người không bị nghiệp ràng buộc; nó chỉ có vẻ như vậy. Nó phải phục hồi ý thức về nhất như ở đấng Tối Linh, nhất như tự nơi mình, nhất như với mọi

---

[2] Cũng lại quan điểm trung tâm *Bhagavad – Gîta*, tuy sách này cũng thừa nhận sự khước từ cuộc sống thế gian. Khuynh hướng chung của tư tưởng Vệ Đàn Đà có chiều thừa nhận sự khước từ dục vọng về ngã chấp là chính yếu nhưng mà chủ trương rằng khước từ ngã chấp có nghĩa là khước từ mọi cuộc sống thế gian bởi Vệ Đàn Đà coi nguyên nhân cuộc sống này là ở dục vọng chứ không phải cực lạc (S.A.).

hữu tồn[1]. Đạt điều này thì cuộc đời với mọi hành nghiệp có thể phải chấp nhận trọn vẹn vì sự biểu thị của Tối Linh trong cuộc đời với mọi hành nghiệp có thể và phải chấp nhận trọn vẹn vì sự biểu thị của Tối Linh trong cuộc đời với mọi hành nghiệp là cái pháp của bản thể ta và lý do hữu tồn của ta trong thế gian.

4) TỊCH TĨNH VỚI TÁC ĐỘNG

Thế thì phải nói sao về tịch tĩnh của Hằng Hữu tối cao; làm sao mà việc trường tồn trong tác động lại tương dung với cái tịch tĩnh mà người ta thường coi là một điều kiện chủ yếu của cực lạc tối cao?

Tịch tĩnh và tác động, cả hai đều như nhau là một Phạm Thể duy nhất, mà sự phân biệt chỉ là một hiện tượng của ý thức ta. Cũng thế vậy về những ý niệm không gian với thời gian, xa với gần, chủ quan với khách quan, trong với ngoài, ta với người, một với nhiều. Phạm Thể, thực hữu, là tất cả thế đó đối với ý thức ta, nhưng bản nhiên bất khả tư nghị vượt lên trên mọi phân biệt thực tiễn như vậy. Động là một hiện tượng của tịnh, mà chính tịnh lại có thể quan niệm như một cái động quá mau khiến chư thần nghĩ là những thức năng khác nhau của ta, không phải là một động hình thức, vật chất, không gian thời gian mà chỉ là một động trong ý thức. Minh giác coi tất cả

---

[1] Chân lý này cũng thường được chấp nhận nhưng về kết luận rút ra lại không hẳn vậy.

thế giới đó như một, vô minh và phân chia tạo ra những tương phản ở chỗ không có, ở chỗ chỉ có những tương quan của một ý thức tự nội. Tiểu ngã trong xác thân nói: "Ta ở bên trong còn mọi cái khác ở bên ngoài. Và trong cái ở bên ngoài, cái này ở gần ta trong thời gian và không gian, mà cái kia xa". Mọi điều này đúng trong những tương quan hiện hành, nhưng ở bản thể tất cả là một tác động bất khả phân của Phạm Thể, không phải là một tác động vật chất, nhưng là một cách nhìn sự vật trong ý thức duy nhất.

5) CHÂN NHƯ VỚI SINH DIỆT

Cái gì cũng tùy thuộc lối ta nhìn, vậy ta nhận định thế nào về hữu tồn, theo cách linh hồn ta nhìn sự vật. Chân Như với sinh diệt, một với nhiều, cả hai đều chân và cả hai là một. Chân Như duy nhất, những sinh diệt, một với nhiều cả hai đều chân và cả hai là một. Chân Như duy nhất, những sinh diệt tạp đa nhưng điều này chỉ có nghĩa là mọi sinh diệt chỉ là một đấng Hằng Hữu đặt mình nhiều cách vào tác động hiện tượng của chính ý thức mình. Ta phải nhìn hữu thể duy nhất, nhưng chẳng thôi nhìn sinh diệt thiên hình vạn trạng bởi chúng có thực và bao hàm trong thị kiến về mình của Phạm Thể. Ta chỉ phải nhìn với minh giác chứ không phải vô minh. Ta phải hiểu rằng chân ngã của ta là Phạm Thể duy nhất bất di dịch và bất khả phân. Ta phải nhìn mọi sinh diệt này như những triển khai của tác động ở chân ngã này như đấng trú ngự mọi xác thân chứ không riêng ta.

Ở những tương quan với thế gian, ta phải ý thức để là cái ta là ở thực thể: cái ngã duy nhất này hóa thành mọi cái ta quan sát. Cả cái động, mọi năng lực, mọi sắc tướng, bất cứ cái gì qua, ta phải coi như thuộc về cái ngã duy nhất và thực hữu của ta trong nhiều hữu tồn, như trò diệu hóa do ý lực, minh giác, và hoan hỉ của đấng Tối Linh trong cuộc hữu tồn của Người ở gian.

Lúc đó ta sẽ thoát khỏi ngã chấp, dục vọng và quan niệm về hữu tồn cách biệt, thoát khỏi theo mọi ưu phiền, ảo ảnh, giật lùi sợ sệt; bởi ưu phiền nào cũng do tiểu ngã hãi tránh những va chạm của cuộc sống cách biệt, do quan niệm là "tiểu ngã riêng của ta" phơi mình chịu mọi va chạm ấy với bao vật không phải là ta. Hãy thoát khỏi điều này, hãy nhìn thấy đâu cũng là nhất như, hãy là Nhất Chân biểu thị trong mọi vật; tiểu ngã sẽ biến mất, và cũng biến mất cái dục vọng nảy ra vì ta cảm thấy không phải là cái này, không sở hữu được cái kia; niềm vui tự do và không suy hoại của Nhất Chân về hữu tồn của mình sẽ thay nhau thế dục vọng với một dãy mãn nguyện và hạm hực[1]. Bất tử sẽ thuộc về bạn, cái chết do phán chia sẽ bị đánh gục.

6) PHẠM THỂ HOẠT ĐỘNG VÀ BẤT ĐỘNG

Phạm Thể bất động với Phạm Thể hoạt động chỉ

(1) Theo quan niệm thông thường, người ta chấp nhận mọi điều này, nhưng ngờ rằng trong thực tế khó có thể đồng thời duy trì được tâm trạng này với sự sinh trong thế gian (S.A.).

là hai phương diện của Nội Ngã duy nhất, Phạm Thể duy nhất, là đấng Tối Linh. Chính người rải khắp trong mọi tác động. Ở cuộc sống bất động người giữ mình thoát khỏi mọi biến tướng. Bất động là căn bản của hoạt động và tồn tại trong hoạt động; đó là tự do của người đối với mọi cái người làm và hóa thành mà người tác dụng và hóa thành tất cả. Đó là hai cực âm dương của một ý thức duy nhất không thể phân chia. Ta bao quát cả hai trong một tịch tịnh và một hoạt động không thể tách rời nhau và tùy thuộc lẫn nhau. Tịch tịnh tồn tại tương đối với hoạt động và hoạt động tương đối với tịch tịnh. Phạm Thể siêu việt cả hai. Quan điểm này khác với quan điểm coi có đồng nhất giữa động và tịnh chỉ là một ở thực thể; mà nó biểu thị tương quan của chúng như một điều tất hữu thực tiễn của ý thức này. Hiển nhiên là khi nhất như với đấng Tối Linh thì ta ắt cũng chia se cuộc sống ý thức nhất như trong đối tính ngày[1].

7) MINH GIÁC VỚI VÔ MINH

Hiểu biết về đơn nhất với hiểu biết về tạp đa là kết quả tác động của ý thức duy nhất coi mọi vật vốn nhất như ở ý niệm – chân lý của chúng nhưng phân biệt ở tâm tinh và sinh hóa sắc tướng của chúng. Nếu Phàm thức (manīshī) thâu hút vào Thiên Đế như sinh hóa sắc tướng

[1] Theo quan niệm thông thường thì hồn người, jīva không thể đồng thời sống trong hai trạng thái; nó tiêu nhập vào tịch chứ tinh không phải vào nhất như với đấng Tối Linh trong bất động.

(paribhu) và phân cách với Thiên Đế ở ý niệm chân thực (kavi) thì mất minh giác về đơn nhất và chỉ biết có tạp đa, ở trường hợp này không còn là tri thức mà là vô minh. Đó là nguyên nhân của quan niệm tiểu ngã cách biệt.

Vô minh được Thiên Đế chấp nhận ở phàm thức (manīshī) để mở mang tới mức tối đa những tương quan cá thể ở mọi khả năng tính phân chia với những hậu quả phân chia, và thứ là với những tương quan cá thể này, trở về một cách riêng tư với Nhất Chân ở khắp cả. Minh giác này bao giờ cũng tồn tại và chưa từng bị phế chỉ trong ý thức của đấng thực kiến hay kavi, Đấng thực kiến ở ta sau đấng tư duy phàm thức; đấng này, vì cô lập như vậy nên phải chiến thắng cái chết với sự phân chia bằng một kinh nghiệm theo đuổi với tư cách trí giả cá biệt, và rút cục phục hồi trạng thái bất tử vì minh giác chung đúc lại về một với nhiều. Đó là chân đạo của ta; không phải thiên chấp cuộc sống vô minh mà cũng chẳng phải từ bỏ hoàn toàn để thâu hút lặng lẽ vào Duy Nhất.

8) SINH VỚI BẤT SINH

Lý do tác động hai tầng bởi đấng Tư Duy là ta phải thực hiện bất tử trong sinh. Nội Ngã bất biến và không chết; bao giờ cũng có bất tử ở trong mình. Nó không cần phải xuống vô minh với sự sinh để đạt bất tử của bất sinh ấy, bởi nó bao giờ cũng có. Nó xuống để thực hiện và làm chủ bất tử như Phạm Thể cá biệt trong trò diệu hóa hữu tồn ở thế gian.

Nó chấp nhận sinh tử, gánh vác tiểu ngã, rồi làm tiêu nhập tiểu ngã để phục hồi nhất như, tự thực hiện như đấng Tối Linh, đấng Duy Nhất và thực hiện sự sinh như là chỉ một sinh hóa của Tối Linh ở con người phàm thức và sắc tướng–Sinh hóa này bây giờ được chi phối bởi thị lực của đấng thực kiến; điều này thành tựu thì sinh thành một phương tiện – chứ không phải một trở lực–để cho đấng chủ tể trú ngự trong sắc tướng vui hưởng bất tử [1]. Đó là điều ta phải làm chứ không ràng buộc mãi mãi với xiềng xích sinh tử mà cũng chẳng trốn sinh để đạt sinh diệt tuyệt đối. Hệ lụy không do hành vi xác thân của sinh diệt mà vì không dứt được quan niệm u mê về một tiểu ngã phân cách. Phàm thức tạo dầy oan chứ không phải xác thân.

9) CHƯ NGHIỆP VỚI TRI THỨC

Chư nghiệp với minh giác đối lập nhau khi chư nghiệp với tri thức chỉ có tính cách phàm thức ngã chấp. Phàm thức không phải là chân thức là cái dựa vào chân kiến, vào thị kiến của đấng thực kiến, Thái Dương Thần, kavi. Tư tưởng phàm thức không phải là tri thức; nó là một tấm mặt nạ vàng đặt trước dung nhan của Chân Lý, của Thực Kiến, của Niệm Lực thần linh, của Ý Thức – chân lý. Khi mặt nạ vàng đã lột thì thực kiến

---

[1] Đó là một chướng ngại cho những triết lý thông thường bị thấm nhuần ý niệm coi thế gian là huyễn hóa dầu những thuyết này không theo huyễn hóa luận đến cùng. Sự sinh, theo họ, là một trò vô minh, không thể tồn tại với minh giác hoàn toàn

thay thế cho hoạt động phàm thức và niệm lực – chân lý bao quát tất cả, *mahas, véda, drishti*[2], thay thế cho hoạt động phàm thức là khả năng tính duy nhất trên căn bản phàm thức của cảm giác, *manas: Vijnâna* đưa ta tới tri thức thuần tinh (*jnâna*), ý thức thuần tinh (*chit*). Ở đó ta thực hiện nhất như trọn vẹn với đấng Tối Linh ở tất cả, ngay trong cõi rễ con người ta.

Mà ở *chit*, ý lực với thị lực chỉ là một. Bởi thế cho nên ở *vijnâna*, hay niệm lực – chân lý cũng vậy, sáng láng xuất ra từ *chit*, ý lực với thị lực phối hợp và không còn phân cách nhau như ở phàm thức. Khi có thị kiến và sống trong ý thức – chân lý, thì ý lực ta thành cái chân pháp tự nhiên ở ta; hiểu mọi hành vi của mình cũng như ý nghĩa và mục tiêu, no đưa thẳng tới đích của con người bao giờ cũng là hưởng dụng cực lạc, niềm hoan hỉ của Tối Linh ở hữu tồn của chính mình, trạng thái bất tử. Trong những hành vi của ta cũng vậy, ta trở nên nhất như, chân lý và hoan hỉ thần linh, không còn theo con đường quanh co của ngã chấp, đầy phân chia, lỗi lầm và cạm bẫy. Tất một lời, ta đạt đích đời ta là biểu thị nơi mình, hoặc trên trần gian ở một xác phàm và chống lại với chướng ngại vật chất, hoặc ở những thế giới khác bên kia, hoặc siêu việt mọi thế giới để hòa nhập vinh quang của cuộc sống thần linh và hữu thể thần linh.

---

[2] Những chữ này có nghĩa là tổng đại, minh triết, thị kiến.

KENA UPANISHAD

Nghi vấn Áo Nghĩa Thư

Đạo sư Aurobindo dịch và giải bộ này sau bộ *Isha* cũng như coi *Isha* cao rộng hơn vì chủ thuyết của chính đạo sư muốn nhập thế hành động. Nhưng theo ý chúng tôi, bộ này sâu xa, căn bản, huyền diệu hơn *Isha* nhiều. Nếu những bộ *Upanishad* là tinh hoa của chủ Kinh Vệ Đà thì bộ *Kena* này là tinh hoa của mọi *Upanishads*. Trước khi chọn một chủ thuyết người ta phải nắm vững tư tưởng căn bản của *Kena* mà sau khi sống theo chủ thuyết rồi thì người ta cũng trở về với nó để trọn vòng.

KINH VĂN

I

1. Bởi ai phóng, thức kia đạt đích?
Ai đóng xe, hành dịch khí đầu?
Lời kia truyền xuất từ đâu?
Thần linh nào khiến tai thâu, mắt nhìn?
2. Tai sau tai, thức huyền của thức.
Lời sau lời, sinh của khi sinh,
Mắt nhìn sau mắt vô hình.
Hiền nhân đạt đáo thênh thênh thoát vòng.
3. Vượt danh sắc, mấy trùng phàm thức,
Không thể lường, phàn biện, giãi bày,
Khả tri, bất khả đều sai;
Ngàn xưa đã dạy, ngày nay dõi truyền.
4. Là Cái Ấy, vô biên lời lẽ
Chẳng diễn thành mà để ra lời.
Chính là Phạm Thể không hai,
Cái này chẳng phải, kiếm hoài trần gian.
5. Cái Ấy chẳng nghĩ bằng phàm thức [1]
Mà thức phàm chịu sức quán đây,
Chính là Phạm Thể không hai,
Cái này chẳng phải, kiếm hoài trần gian.

---

[1] Hay là: "Cái Ấy, mà người ta không thể lấy phàm thức mà tưởng nghĩ được"

6. Cai Ấy chẳng ngắm bằng con mắt [2]
Mà ảnh hình qua mắt được hay,
Chính là Phạm Thể không hai,
Cái nay chẳng phải, kiếm hoài trần gian.
7. Cái Ấy chẳng nghe bằng tai nọ [3]
Mà sự nghe nhơ đó được hay,
Chính là Phạm Thể không hai,
Cái này chẳng phải, kiếm hoài trần gian
8. Cái ấy chẳng thở bằng hơi thở [4]
Mà khi sinh vạn ngả nhờ tay,
Chính là Phạm Thể không hai
Cái này chẳng phải, kiếm hoài trần gian.

II

1. Ngươi tưởng biết, có chăng thực biết?
Phạm Thể này phần thiết thân ngươi,
Thiết thân thần mấy tầng trời,
Gắng mà tìm hiểu – Bạch thầy, khả tri [5]

---

[2] Hay là: "Cái Ấy mà người ta không thể lấy mắt mà nhìn thấy được".

[3] Hay là: "Cái Ấy, mà người ta không thể lấy tai mà nhìn thấy được".

[4] Hay là: "Cái Ấy, mà người ta không thể đánh hơi bằng hơi thở.

[5] Những lời cuối này thường được coi như khởi đầu những câu đệ tử đáp lại điều thầy vừa dạy. (J.H)

2. *Chẳng thông suốt mà phi bất thức,*
Biết phần này là đắc sự kia;
Biết rằng hai cái tương tùy,
Biết rằng Cái Ấy – Phi – tri chẳng nhầm.
3. *Không tư duy lo chân tư đó,*
Nảy niệm lường là bỏ chân tri.
Biện phàn thì tuyệt vô kỳ,
Mà không là đạt, biện kia mới thành.
4. *Lấy tri giác thuần tình phản chiếu,*
Thực niệm sinh, vượt nẻo tử sinh.
Ngã Chân hiển lực suốt tình,
Đạt nơi bất diệt, giác mình độ toàn.
5. *Thực hữu tồn, trần hoàn mà giác*
Ắt vong tiêu, kẻ mất mối đầu.
Nhận Chân, sinh diệt trước sau,
Tịch viên, hiền giả bay cao thoát vòng.

III

1. *Đấng Hằng Hữu mênh mông toàn thắng*
Khắp chư thần phấn chấn thơm lây,
Coi như mình đạt thắng này
Coi như vinh ấy tự tay đoạt về.
2. *Biết kiêu y tâm khi đã nảy,*
Bèn hiển linh cho hãy biện phân
Mang nhiên khắp dãy chư thần,
Mãnh linh, Cái Ấy, mười phân chẳng lường.

3. *Rằng: " Hỏa Thần sở-trường-tri-kiến*
Mọi-xuất-sinh hãy biện phân xem
Mãnh linh nào đó thâm huyền",
Hỏa Thần đáp: "Được", sấn liền phăng phăng
4. *Vào Cái Ấy, Ấy rằng: "Ai đó?*
- Ta Hỏa Thần tỏ mọi xuất sinh.
5. *Thế thì hỏi sức trong mình?*
- Lửa ta tận hóa mênh mông khắp trần".
6. *Đặt ngọn cỏ trước thần mà bảo:*
"Thử đốt đi". Như bão nhào băng",
Cỏ nguyên, trở gót than rằng:
"Mãnh linh, Cái Ấy, mười phần chẳng lường".
7. *Nhờ Phong Thần, chư thần mới bảo:*
"Hãy biện phân thâm áo Mãnh linh"
Phong thần đáp: " Được" phân mình,
Xăm xăm tiến tới đưa mình phăng phăng.
8. *Vào Cái Ấy, Ấy rằng: "Ai đó?*
- Ké-tràn-trong-Mẹ-cả-chúng-sinh.
9. *-Thế thì hỏi sức trong mình?*
- Ta cầm nắm hết mông mênh khắp trần".
10. *Đặt ngọn cỏ trước thần mà bao:*
"Cầm lấy đi" như bão nhào băng:
Cỏ nguyên, trở gót than rằng:
"Mãnh linh, Cái Ấy, mười phần chẳng lường".
11. *Nhờ Đế Thích, chư thần mới bảo:*
"Chủ-vạn-toàn hãy thấu mãnh linh"

Đế liền đáp: "Được" phân minh,
Sấn vào Cái Ấy: vụt nhanh biến liền.
12. *Cũng khinh thanh thượng thiên, Đế gặp,*
Nàng Umâ Thần Nữ tuyết sơn
Hóa muôn vạn tướng huy hoàng,
Hỏi nàng "Ai đó, không lường mãnh linh?"

IV

1. *Nàng bảo rằng: "Đích danh Hằng Hữu*
Thắng vinh quang, mỹ diệu chư thiên."
Đế kia mới tỏ thâm huyền.
Nhận ra Phạm Thế vô biên tuyệt vời.
2. *Cũng bởi thế ba ngôi thân ấy,*
Trên chư Thần vì tới gần Chân;
3. *Mà riêng Đế Thích thật gần,*
Đầu tiên biết được cái phần uyên vi.
4. *Chân Ấy hiển: thần thì chớp giật*
Hay như mi chợt chớp – sáng trưng;
5. *Ngã thì như thức chợt bừng*
Mà ghi mãi mãi mấy chừng tâm tư.
6. *Chân Ấy là bao la Lạc Ấy*
Mà kiếp người phải lấy làm nơi;
Ấy ai hiểu được thế thời
Quần sinh sa số trông thời nương theo.
7. *Hỏi Áo Nghĩa*[1], *đã nêu Áo Nghĩa*

(1) Upanishad có nghĩa là minh giác, nội tâm, quán triệt Chân Lý trong cùng và an trụ ở đó (SA)

Tự Hằng Chân, Áo Nghĩa vừa trao
Giác Minh có bản cơ mầu,
Lắng nghe giới hạnh, chở xao lãng mà..

8. *Dầu khổ hạnh, thứ là tự chủ,*
Lại phải lo thiện ở hành vi.
Vệ Đà là mọi phần chi,
Còn nơi trú sở khác gì lẽ chán.

9. *Biết giác này, dứt trần lụy khổ,*
Trời vô biên, cõi đó thênh thang
Đạt nền an trụ huy hoàng,
Bản thân nền đó viên toàn không sai.

BÌNH GIẢI

I

Mười hai bộ *Áo Nghĩa Thư* chính yếu cùng bàn về một hệ thống minh triết cổ xưa nhưng đề cập bằng những phương diện khác nhau. Trong đại giang sơn Giác Minh Phạm Thể, Brahmavidyà, mỗi bộ lại vào bằng những cửa riêng, theo đường riêng, vu khúc riêng, tiến đến đạt điểm riêng. Bộ *Isha* và *Kena Upanishads* cả hai đều có đối tượng là cùng vấn đề rộng lớn, cuộc chinh phục trạng thái Bất Tử, những tương quan của Phạm Thể thần linh chi phối và làm chủ tất cả, với thế gian và tâm thức nhân loại, những phương tiện để ra khỏi thân phận hiện tại của ta là chúng sinh cách biệt, vô minh và khổ sở, để vào nhất như, chân lý, toàn phúc thần linh. *Isha* tận cùng bằng nguyện vọng tới chân phúc tối cao; *Kena* tận cùng bằng định nghĩa, Phạm Thể như Cực Lạc và phán truyền sùng bái cũng tìm kiếm Chân Ấy ở nguyên tính Cực Lạc. Tuy nhiên có khác ở xuất phát điểm mà cả trong quan điểm, một dị đồng rõ rệt trong thái độ.

Chủ đề đích xác của hai *Áo Nghĩa Thư* quả là không giống nhau. *Isha* có chủ đề là toàn bộ vấn đề thế gian, cuộc sống số phận con người trong những tương quan với chân lý tối cao của Phạm Thể.

Nó bao quát trong mười tám tiết hàm súc phần lớn những vấn đề cơ bản của cuộc sống và duyệt qua mau, mà cái chìa khóa mở mọi cánh cửa là ý niệm về Chân Ngã tối cao với những sáng hóa, về Chủ Tể tối cao với những hoạt động. Nhất như của mọi hữu tồn là giọng điệu nổi bật.

Bộ *Kena Upanishad* gắn bó với một vấn đề hẹp hơn, bắt đầu bằng cuộc tìm kiếm đích xác và hạn định chặt chẽ hơn. Nó chỉ lưu tâm đến những tương qua giữa phàm thức và ý thức Phạm Thể và không ra khỏi giới hạn nghiêm ngặt của chủ đề. Vật giới và đời sống xác thân được định là nguyên lý, nên chỉ nói lướt qua. Nhưng vật giới và cuộc sống xác thân chỉ hữu tồn đối với ta theo nội ngã với cuộc sống nội tâm ta. Những khí cụ phàm thức của ta hình dung cho ta ngoại giới ra sao, sinh lực ta tuỳ phàm thức mà phản ứng với những va chạm và đối tượng thế nào thì cuộc đời với sinh hoạt bên ngoài của ta thế vậy. Tùy thức tính ta quyết định mà thành tướng trạng thế gian đối với ta. *Áo Nghĩa Thư* đặt vấn đề: vậy những khí cụ phàm thức đó là gì? Cuộc sống phàm thức sử dụng cuộc sống bên ngoài đó là gì? Chúng phải chăng là những chứng nhân cuối cùng, mãnh lực tối cao và cứu cánh? Phàm thức phải chăng là tất cả, hay hữu tồn này chỉ là một tấm màn che một cái gì vĩ đại hơn, hùng hậu hơn, xa xôi hơn và thẳm xâu hơn nó?

Áo Nghĩa Thư trả lời rằng quả là có sau tấm màn che một hữu tồn như vậy, nó đối với phàm thức và những công cụ, đối với sinh lực và sự vận

dụng chẳng khác nào những cái này đối với thế giới vật chất. Vật Chất không biết được Phàm Thức; Phàm Thức biết được Vật Chất; chỉ khi nào vật được sáng tạo hiện thân trong Vật Chất sinh ra phàm thức, thành thể thức, thì mới biết được ngã thức của nó và, bởi ngã đó, cũng biết được Vật Chất ở thực thể đối với phàm thức. Cũng như thế, Phàm Thức không biết được Cái Ấy đàng sau nó, Cái Ấy biết được Phàm Thức, và chỉ khi nào hữu thể phủ che trong Phàm Thức có thể giải phóng Chân Ngã ra khỏi những giả tướng thì mới có thể thành Cái Ấy, hiểu rằng chính là mình, và nhờ thế cũng biết được Phàm Thức ở thực thể đối với cái thực hơn Phàm Thức. Làm sao vượt lên Phàm Thức với những khí cụ của nó, suốt Nội Ngã, đạt Phạm Thể - điều đó thành mục đích tối cao của con người Phàm Thức, vấn đề chủ yếu trong hữu tồn của nó.

Thực thể, nếu người ta nhận là có một hữu tồn thực hơn là hữu tồn phàm thức, một cuộc sống lớn hơn cuộc sống xác thân thì cuộc sống hạ đẳng với những hình thức của nó, với những thú vui của nó vốn là điều duy nhất để phàm nhân đều sùng bái và theo đuổi, không còn là đối tượng khao khát cho trí giả. Người phải ngưỡng vọng cao hơn; người phải thoát khỏi cái vũ trụ tử diệt với những phù ảnh và siêu việt để thành con người thật của mình trong tình trạng bất tử chân chính. Người chỉ thực hữu khi nơi đây, ngay trong cuộc đời sinh tử, người có thể thoát khỏi ý thức

phàm phu mà hiểu biết và thành đấng bất biệt hằng hữu. Nếu không thì người cảm thấy mình bị tiêu vong, đọa lìa chân phúc.

Nhưng *Áo Nghĩa Thư* không hình dung ý thức Phạm Thể này như một vật hoàn toàn xa lạ với thế giới phàm thức và xác thân, biệt cách hẳn, không quan tâm đến những hoạt động của nó mà chính mình cũng bất động. Trái lại thì Phạm Thể là đấng Chủ Tể và chi phối toàn thế gian; những năng lực chư thần trong ý thức phàm tục là những năng lực của Phàm Thể; khi chư thần "chiến thắng và được hiển dương", là bởi vì Phạm thể đã chiến và đã thắng. Vậy thế gian này là một tác động hạ đẳng, một biểu thị thô phù của một cái gì lớn hơn, toàn hơn, và thực hơn nó vô cùng.

Cái Ấy là chi? Đó là Toàn Phúc tức hữu thể vô cực và mãnh lực bất diệt. Cái mà nhân thế phải sùng bái và kiếm tìm chính là chân phúc thần túy và tuyệt đối chứ không phải những thèm khát và thú vui của thế gian này. Làm cách nào tìm được là vấn đề duy nhất đáng kể; đưa hết mình ra để theo đuổi là chân lý duy nhất và minh triết duy nhất.

II

Phàm thức là tác nhân của ý thức hạ đẳng thuộc hiện tượng giới; sinh lực hay sinh khí, lời nói và năm giác quan là những khí cụ của phàm thức. Chỉ có linh khí *prâna*, sinh lực trong thần

kinh hệ; mới thực là khí cụ chính của phàm thực ta; bởi chính nhờ nó mà phàm thức tri giác những tiếp xúc vật giới qua những cơ quan nhận thức – thị, thính, khứu, xúc, vị - và phản ứng vào đối tượng bằng lời nói và bốn cơ quan khác của tác động; sự vận chuyển của mọi quan năng này phụ thuộc "Sức Sống" thần kinh. Bởi thế cho nên *Áo Nghĩa Thư* bắt đầu bằng cách tìm kiếm cỗi nguồn và phương châm cứu cánh cho những hoạt động của Phàm Thức, Sức Sống, Lời Nói, Quan Năng.

Vấn đề nêu lên là: *Kena*, tự ai, hay tự cái gì? Theo quan niệm cổ xưa về vũ trụ thì cuộc sống vật chất của ta, xuất phát từ năm trạng thái nguyên tố của Vật Chất, tương ứng với khí ê the (dĩ thái) không khí, lửa, chất nước và chất đặc; mọi cái liên quan đến cuộc sống vật chất của ta đều gọi là cái thuộc nguyên tố, *adhibhauta*. Ở đó, trên bình diện vật chất này, hoạt động những mãnh lực phi – vật biểu thị qua Thức lực và Sinh lực tác dụng vào Vật Chất; người ta gọi là Chư Thần hay *devas* ; mọi cái liên quan đến tác dụng của phi – vật nơi ta đều gọi là *adhidaiva* (thuộc về chư thần) Nhưng ở trên những mãnh lực phi - vật mà gồm chứa nó, lớn hơn nó, có Chân Ngã hay Tâm Linh, *átman*, và mọi cái liên quan đến cuộc sống thượng tầng ở ta gọi là thể tâm linh *adhyâtma*. Theo quan điểm *Áo Nghĩa Thư* thì *adhidaiva* là cái vi tế ở ta; đó là cái Phàm Thức với Sinh Hoạt biểu thị tương phản với vật chất thô trọng; bởi tác dụng tiêu biểu của chư thần là ở trong Phàm Thức với Sinh Hoạt.

Áo Nghĩa Thư không quan tâm đến cái thuộc nguyên tố, *adhibauta*; mà bàn đến những tương quan giữa cuộc sống vi tế và cuộc sống tâm linh; *adhidaiva* và *adhyâtma*. Nhưng Phàm Thức, Sinh Hoạt, lời nói, mọi quan năng đều được chi phối bởi những mãnh lực hoàn vũ, bởi chư Thần, bởi Đế Thích Indra, Phong Thần Vâyu, Hỏa Thần Agni. Những mãnh lực hoàn vũ vi tế này phải chăng là khởi đầu của hữu tồn, là những nguyên động lực thực của phàm thức và sinh hoạt, hay đằng sau chúng có một năng lực cao đẳng thống nhất, bản nhiên thuần nhất?

Tự Ai hay tự Cái Gì mà phàm thức lĩnh mệnh được phóng đi khéo đến nỗi trúng đối tượng như một mũi tên được tay thiện xạ phóng vào đích lựa trước, như một sứ giả được chủ cử đến một nơi nhất định, với mục đính nhất định? Vậy cái gì trong ta hay ngoài ta cử phàm thức đi làm tròn sứ mệnh? Ai hướng dẫn nó đến đối tượng?

Cũng có cả sức Sinh Hoạt, linh khí *Prâna*, tác dụng trong con người phàm thức và thần kinh hệ ta. *Áo Nghĩa Thư* nói đến như Khí đầu hay tối cao; mà ở chư Kinh Điển, người ta nói như Khí chính hay là Khí từ miệng, *mukhya, âsânaya*; đó là cái bản nhiên mang theo Lời, biểu thị sáng hóa. Người ta nhận xét rằng trong cơ thể con người có năm hoạt động của sinh lực, gọi là năm linh khí *prânas*. Linh khí đúng với danh hoạt động trong phần trên của thân thể và chuyên là sinh khí vì mang sức Sinh Hoạt hoàn vũ vào hệ

thống xác thân và để đẩy cho nó được phân phối. Trong phần dưới của thân là cái thứ hai gọi là *Apâna*, tử khí, vì sinh lực theo nó mà thoát ra khỏi thân thể. Một cái thứ ba, *Samâna*, chi phối những trao đổi của hai sức này ở giao điểm, làm cho chúng bằng nhau, và đóng vai trò quan trọng nhất trong việc giữ những cơ năng của chúng.

Một cái thứ tư, lưu hành khắp, *vyâna*, phân phối những năng lực sinh hoạt ra toàn thân. Một cái thứ năm, *udâna*, đi suốt thân thể lên tới đỉnh đầu, thực là dòng giao thông giữa cuộc sống xác thân với cuộc sống cao cả hơn ở tinh thần. Không có cái nào là Khí đầu hay tối cao, dầu linh khí *prâna* là biểu thị gần sát; cái khí mà chư *Áo Nghĩa Thư*, cho là rất quan trọng chính là sức sống thuần túy – mà khí này gọi là khí đầu bởi mọi khí đều phụ thuộc đối với nó, sinh tự nó, và chỉ tồn tại như những cơ năng đặc biệt của nó. Nó được biểu thị, trong *Vệ Đa* bằng hình ảnh con Ngựa; những năng lực khác nhau của nó, là những mãnh lực chuyển đoàn xe chư Thần. Hình ảnh Vệ Đà được nhắc nhở vì sự lựa chọn những danh từ dùng trong *Áo Nghĩa Thư*: *yukta* (đóng xe), *praiti* (đi, tiến, như con ngựa được mã phu điều khiển tiến trên đường). Vậy ai đã đóng sức Sinh Hoạt này vào những hoạt động rất nhiều của hữu tồn, hay vì mãnh lực nào cao hơn mà nó tiến trên mọi nẻo đường của chính nó? Bởi nó không phải là đầu, cũng chẳng phải bản nhiên hữu tồn, chẳng phải tác nhân của chính nó. Ta có ý thức về một

mãnh lực sau nó chỉ hướng, dẫn đưa, chế ngự, sử dụng nó.

Sức của sinh khí giúp ta cấu tạo và phát ra khỏi thân thể, cái lời để phô diễn, để phóng vào một thế giới hoạt động và sáng hóa mới những ý muốn với những sắc tướng - tư tưởng của phàm thức. Nó được Phong Thần Vâyu, sinh khí, kích động; nó được cấu thành bởi Hỏa Thần Agni là một lực của ý chí, hỏa lực đào luyện trong phàm thức và xác thân. Nhưng Phong Thần, Hỏa Thần chỉ thừa hành. Mãnh lực bí mật nào ẩn sau họ, chủ tể lời mọi người nói, cái thực sự cấu thành lời, nguồn gốc của cái phô diễn?

Tai nghe tiếng, mắt trông hình; nhưng sự nghe và sự trông là những hoạt động đặc biệt của sinh lực nơi ta được phàm thức sử dụng để giao tiếp với thế giới có con người phàm thức ở trong, để diễn nó trong những hình thức của giác quan. Sinh Lực đào luyện, phàm thức sử dụng nhưng có cái khác với sinh lực và phàm thức làm cho chúng có thể đào luyện và sử dụng những đối tượng với khí cụ của chúng. Thần Linh nào định cơ năng cho mắt với tai? Chẳng phải Thái Dương Thần Sûrya, vị thần của ánh sáng, cũng không phải Dĩ Thái với những không gian của nó, bởi đó chỉ là những điều kiện của sự trông và sự nghe.

Chư Thần, vị nào góp phần này, phối hợp những hoạt động của vật giới mà ta quan sát, cũng như thức giới là phương tiện quan sát của ta, nhưng hoạt động hoàn vũ duy nhất ở tổng thể,

không phải là một tổng số nguyên tử ngẫu thành; nó duy nhất, chính tể ở mọi phần của nó, phối hợp ở những vận chuyển phức tạp theo một hữu tồn ý thức độc nhất không thể tạo thành hay sản ra bởi phối hợp (akrita), nhưng đã có trước mọi hoạt động này. Chư Thần chỉ hành động được bởi mãnh lực này có trước mình, chỉ sống được bởi sự sống của nó, chỉ nghĩ được bởi tư tưởng của nó, chỉ hành động vì những ý hướng của nó. Nhìn vào ta và vào vạn vật, thì ta trở nên ý thức rằng nó ở đó, một "Tôi", một cái "hữu", một Chân Ngã thực khác vì bền vững hơn, rộng lớn hơn bất cứ vật cá biệt nào.

Nhưng bởi vì nó tuyệt không phải là cái mà phàm thức có thể lấy làm đối tượng, mà những giác quan có thể tạo hình thức cho phàm thức vậy là gì? Hay là ai? Thánh Linh tuyệt đối nào? Thần minh duy nhất tối cao và vĩnh cửu nào? *Ko devah?*

III

Vấn đề muôn dời bây giờ đã đặt ra, nó đào mất con người, xa cái hữu hình và bề ngoài, đến cái hoàn toàn nội tâm, xa cái biết cạn hẹp mà hắn đã thành để đến cái chưa biết bao la, mà hắn còn phải nảy nở ở đó và hắn phải vậy bởi vì đó là Thực Tướng hắn, bởi vì Chân Hữu rút cục phải thoát ra hẳn cái trò huyễn hóa của hiện tượng và sinh diệt. Khi đã tuân theo phương châm tối thượng này, linh hồn nhân loại không còn có

thế đành lòng hướng về những sinh tử, những giả tướng, qua những cái cửa phàm thức, và giác quan ma Hằng Thể bản nhiên hữu tồn đã cho mở ra ngoài phía sắc tướng giới: nó được thúc đẩy xoay chiều chiêm niệm vào trong ở một thực tướng giới mới.

Ở đây, trong cái thế giới hằn biết, con người sở hữu vật gì, thì hắn cho là có giá trị, dầu bất toàn hay bấp bênh đến đâu chăng nữa. Bởi hắn nhằm đạt, mà hắn được ở mức độ nào đó, một cuộc mở rộng bản thể, nảy nở hiểu biết, mỗi lúc một thêm vui và mãn nguyện, và những thứ này quý với hắn đến nỗi hắn sẵn sàng báo đáp bằng khổ đau triền miên vì xung đột của những cái tương phản. Vậy nếu hắn phải lìa bỏ cái hắn theo đuổi và ôm ấp ở thế gian này thì hẳn có một sức lôi cuốn mạnh hơn nhiều kéo hắn sang Bên Kia, một cung hiến bí mật vật gì khá lớn để đền bù đầy đủ cho tất cả sự khước từ có thể đòi hỏi hắn ở cõi trần. Cung hiến thế này: không phải một sinh hóa mở rộng mà hữu thể vô cực; không phải những mảnh tri thức bao giờ cũng tương đối được nhất thời lầm coi như tri thức đầy đủ mà sự sở hữu ý thức bản yêu với những thực tướng rạng rỡ dạt dào; chẳng phải những mảy mãn nguyện mà cực lạc. Tất một lời, Bất Tử.

Những danh từ của *Áo Nghĩa Thư* chỉ bảo rõ ràng dứt khoát rằng cái cung hiến cho linh hồn khát vọng không phải là một trừu tượng siêu hình, một tịch mịch rỗng không, một Tuyệt đối

bất định, mà chính là tuyệt đối của mọi cái nó sở hữu nơi đây cõi trần hoàn sống tam. Nơi đây mọi cái trong phàm thức đều là tuệ quang, ý thức và sinh hoạt tăng trưởng; ở đó, trong siêu thức, cái gì cũng là sinh hoạt, tuệ quang và ý thức vô biên. Cái ta có bóng vang nơi đây, thì ở đo hiển thị; cái bất toàn nơi đây, được viên mãn nơi đó. Bên Kia không phải là tịch diệt mà là một biên diện cả hiện trạng của ta ở sắc tướng giới; đó là Thức chủ tế phàm thức này, Nguồn Sinh bí mật của sinh hoạt này, Quan Năng tuyệt đối phù trì và biện chính cho mọi quan năng hữu hạn của ta.

Ta tự khước từ để tìm ra mình; bởi trong cuộc sống phàm thức chỉ có sự kiếm tìm mà chẳng bao giờ có khám phá tối chung – cho tới khi phàm thức bị vượt. Bởi thế cho nên đằng sau cả thức tinh ta có một sự hoàn toàn của chính ta mà đối với ta như xung khắc, tương phản với hiện trạng ta. Bởi nơi đây ta là một sinh hóa triền miên; ở đó ta sở hữu bản thể đời đời của ta. Nơi đây ta coi mình như một ý thức đổi thay, phát triển và bao giờ cũng phát triển ở dòng thời gian bằng một nỗ lực bị ngăn ngại; ở đó ta là một ý thức bất biến mà thời gian không làm chủ như là công cụ cũng như phạm vi của mọi cái nó sáng tạo và giữ gìn. Nơi đây ta sống trong một thế giới phù du; ở đó, được giải thoát, ta vào những hòa hài của một thị lực vô biên về tự ngã hiểu biết toàn triệt thế giới trong tuệ quang của vĩnh cửu, của bất diệt. Bên kia là thực tướng của ta; đó là viên mãn của ta;

đó là mãn nguyện tuyệt đối do cuộc hữu tồn bản nhiên của ta. Đo là bất tử và là "Cực Lạc Ấy".

Nơi đây, trong thức tính tù túng của ta, tiểu ngã có gắng làm chủ và sở hữu tâm trường và ngoại cảnh cũng vô hiệu, nó không thể sở hữu cái là phi ngã đối với ta. Nhưng ở đó, trong tự do của vĩnh cửu, hữu tồn bản nhiên của ta, sở hữu không phải vật lộn vì cái túc lý rằng mọi vật chính là nó. Nơi đây là con người giả tướng, ở đó con người thực tướng, *purusha*; nơi đây là chư thần, đó là Thần Tính; nơi đây là một thử toan hữu tồn, một nảy nở của sinh thoát khỏi một cái chết gồm nuốt, ở đó, chính Thực Hữu và một bất tử đời đời.

Lời giải đáp như thế đã bao hàm ngay trong hình thức câu hỏi mở đầu. Chân Lý đàng sau Phàm Thức, Sinh Hoạt, Quan Năng phải là cái làm chủ bằng cách siêu việt; đó là đấng Thiên Đế, đấng Thần Linh sở hữu tất cả. Đó là kết luận mà *Isha Upanishad* đạt tới bằng cách tổng hợp mọi hữu tồn; *Kena Upanishad* đến bằng cuộc đối chiếu giữa một hữu tồn bản nhiên độc nhất và chủ tể với cả hiện trạng hữu tồn dưới những sắc tướng khác nhau bởi một mãnh lực hữu tồn khác với mãnh lực của chính nó. Bộ nào theo phương pháp của bộ ấy để phân giải mọi vật vào Thực Thể duy nhất, nhưng kết luận như nhau. Chính Cái Ấy sở hữu tất cả, Cái Ấy vui hưởng mọi cái mà người ta đạt được vì khước từ con người riêng biệt, sở hữu riêng biệt, hoan lạc riêng biệt.

Nhưng bộ *Isha* nói với người tìm tòi đã giác ngộ; bởi thế cho nên bắt đầu bằng đấng Chủ Tể trú ngự tất cả, rồi trở về với đấng Chủ Tể chuyển sang Chân Ngã thành tất cả, rồi trở về với đấng Chủ Tể, coi như Chân Ngã của chuyển động hoàn vũ bởi nó muốn biện chính cho những hành nghiệp đối với kẻ kiếm tìm cái Bất sinh và thiết lập một cuộc sống thần linh căn cứ trên hoan hỉ của bất tử và ý thức thống nhất của cá thể nhất như phổ quát. Bộ *Kena* nói với linh hồn còn bị cuộc sống bên ngoài cám dỗ, chưa hoàn toàn giác ngộ cũng như hoàn toàn hiến mình cho cuộc tìm tòi; bởi thế cho nên bắt đầu bằng Phạm Thể như Chân Ngã siêu việt Phàm Thức rồi tự đó đến Phạm Thể như đấng Chủ Tể bí ẩn của mọi hoạt động phàm thức và sinh tồn của ta, bởi nó muốn hướng dẫn linh hồn này siêu việt cuộc hữu tồn phù ảo và bề ngoài. Tuy nhiên hai chương đầu của bộ *Kena* chỉ làm cái việc giải bày bớt rộng, từ quan điểm khác này, giáo lý về Chân Ngã với những sinh hóa của nó giãi bày trong bộ Isha; hai chương cuối nhắc lại với một lối vận dụng khác về tư tưởng, giáo lý được *Isha* giải bày về đấng Chủ Tể và hoạt động của Người.

IV

Ảo Nghĩa Thư thoạt đầu khẳng định sự hữu tồn của cái ý thức sâu xa hơn, rộng lớn hơn, mạnh mẽ hơn ở đằng sau con người phàm thức của ta. Cái Ấy là Phạm Thể. Phàm Thức, Sinh Hoạt, Quan Năng, Lời Nói, tuyệt không phải là

Phạm Thể; chỉ là những hình thái hạ đẳng và khí cụ bên ngoài. Ý thức Phạm Thể là chân ngã và hữu tồn đích thực của ta.

Phàm thức và xác thân không phải là chân ngã ta; chỉ là những tạo tác, những hình ảnh biến di mà ta vừa đi vừa xây dựng ở dòng thời gian như kết quả khối năng lực quá khứ của ta. Bởi vì rằng dầu những năng lực này đối với ta như chết rồi, chôn vùi trong quá khứ vì lịch sử chúng có trước ta, mà chúng vẫn tồn tại ở toàn khối và bao giờ cũng hoạt động trong hiện tại vì vị lai.

Cũng chẳng phải cơ năng – chấp ngã là chân ngã ta. Tiểu ngã chỉ là một năng lực được phàm thức biện phân đặt ra để tập trung quanh nó những kinh nghiệm của phàm thức – quan năng và đóng vai trò một thứ đinh chốt đầu trục bánh xe để giữ cho chuyển động khỏi trật chương. Nó chỉ là một khí cụ - dẫu thực ra khi ta có giới hạn trong một thức tính bình thường thì ta còn phải tùy bản chất của thức tính đó và cả ý hướng của khí cụ nữa mà lầm nhận cơ năng chấp ngã của ta làm chân ngã ta.

Cũng chẳng phải ký ức cấu thành chân ngã ta. Ký ức cũng là một khí cụ, một khí cụ tuyển lựa để giúp cho sự sắp đặt thực tiễn những hoạt động ý thức của ta. Cơ năng chấp ngã dùng nó như chỗ tựa nương, như chỉ trụ để giữ gìn ý thức về liên tục kẻo những hoạt động phàm thức và sinh tồn của ta không phối hợp được cho một cuộc vui

hưởng đầy đủ cá thể. Nhưng chính cái ngã phàm thức của ta gồm có nhiều thứ - mà nó chịu ảnh hưởng – lại không hiện lên ký ức, ở dưới tiềm thức, mà cuộc sống bề mặt có thể thoáng nhận thấy nữa là khác. Ký ức cần thiết cho sự liên tục của ý thức tiểu ngã; nhưng không cấu thành ý thức tiểu ngã; lại càng không phải là nó.

Cũng chẳng phải nhân cách tinh thần là chân ngã ta. Nó chỉ là một tạo tác đổi thay, một cái khuôn mềm dẻo đặt ra và sử dụng bởi cuộc sống chủ quan của ta để làm cho có vẻ cố định cái sinh hóa triền miên biến dịch mà bởi những giới hạn phàm thức ta ngã theo cám dỗ gọi là chính ta.

Cũng chẳng phải toàn thể cuộc sinh hóa ý thức biến dịch, dầu được phong phú vì tất cả cái căn bản tiềm thức là chân ngã ta. Cái mà ta chuyển hóa là một tổng thể sinh hoạt chảy trôi, một dòng kinh nghiệm cuồn cuộn dọc thời gian, một trận sóng của Tự Nhiên mà tâm tinh ta cưỡi trên đầu. Bản thể ta là yếu tính vĩnh cữu của sinh hoạt này, ý thức bất biến mang kinh nghiệm, bản thể bất diệt của Tự Nhiên và thức tính.

Bởi mọi cái đằng sau cái ta chuyển hóa và cảm thấy, mà làm chủ nó có một cái sinh ra, sử dụng, quyết định, vui hưởng, mà lại không biến đổi vì đã sinh ra, không bị xuc nhiễm vì những công cụ của nó, không bị quyết định bởi điều nó quyết định, không bị biến tính vì những cuộc vui hưởng. Nó là gì, ta không thể biết trừ phi nhìn sau tấm màn che của con người phàm thức chỉ

biết được cái bị xúc nhiễm, cái bị quyết định, cái bị biến tính, cái bị đổi thay. Phàm thức chỉ ý thức về nó, như về một cái là trạng thể ta mà không thể định rõ, chứ chẳng như một cái hẳn hiểu biết và định rõ. Bởi, ngay khi phàm thức ta thử thiết định rõ cái đó thì bị hoang mang như đắm trong thủy triều biến động, bám víu lấy những bộ phận, những cơ năng, những giả tưởng, những phù anh như những mảnh bè trong cơn bối rối, hoặc hấn thử cắt lấy trong vô cực một sắc tướng mà nói: "Cái Ấy, là ta". Như *Kinh Vệ Đà* đã dạy: "Khi phàm thức đến gần Cái Ấy mà nghiên cứu, Cái Ấy biến mất".

Nhưng đàng sau phàm thức là cái ý thức khác ấy, ý thức Phạm Thể, Huyền Thức của thức ta, Quan Năng của mọi quan năng ta, Thượng Ngôn của mọi lời ta, Nguồn Sinh của sinh hoạt ta. Đạt tới đó là ta đạt ngã; lúc ấy ta có thể bỏ phàm thức, hình ảnh, để vào Phạm Thể, Thực Thể.

Nhưng cái gì phân biệt chân ngã ấy với giả ngã này? Hay là - bởi ta không thể nói gì hơn cái điều ta đã nói rồi để định nghĩa, bởi ta chỉ có thể nói sơ rằng " Cái Ấy" không cùng thể trạng với "cái này", rằng "Cái Ấy" là tuyệt đối của tất cả hiện hữu này, không thể diễn tả bằng phàm thức – tương quan của hiện tượng này đây với thực thể đó nọ? Bởi *Áo Nghĩa Thư* khởi từ câu hỏi về tương quan này; câu hỏi đầu hàm ý có tương quan và thực thể sản sinh, chi phối hiện tượng.

Hiển nhiên, Phạm Thể không phải là một vật

tùy thuộc phàm thức ta, quan năng ta, lời lẽ ta hay sinh lực ta; không phải là một đối tượng được nhìn, nghe, diễn, nhận, bằng những quan năng, tạo tác bởi tư tưởng, cũng chẳng là bất cứ trạng thái nào của xác thân hay phàm thức mà ta sinh hóa trong chuyển động biến đổi của cuộc đời. Nhưng tư tưởng *Áo Nghĩa Thư* tìm cách khua dậy từ tâm để ta những tiếng vang thẳm sâu hơn là sự phủ định hiển nhiên vai trò đối tượng gán cho Phạm Thể trước phàm thức và quan năng. Nó khẳng định rằng chẳng những Phạm Thể không là một đối tượng cho phàm thức cũng như không là một tạo tác sinh hoạt, mà đến việc hành xử quyền tối thượng với hoạt động của nó cũng lại chẳng tùy thuộc phàm thức ta, sinh hoạt ta, cơ năng ta nữa. Nó là cái không nghĩ bằng phàm thức, không sống bằng sinh hoạt, không tri giác bằng quan năng, không biểu thị bằng lời, mà lại còn làm cho những vật này thành đối tượng cho ý thức ưu việt của nó bao quát tất cả và thấu triệt tất cả.

Phạm Thể quán phàm thức và làm cho nó xuất hiện bằng phương tiện của cái siêu việt phàm thức; nó trông sự trông và nghe sự nghe bằng sự trông; sự nghe tuyệt đối ấy, đối với nó không thuộc về hiện tượng hay công cụ, mà trực tiếp và cố hữu; nó cấu tạo, từ Thượng Ngôn sáng hóa của nó, ngôn ngữ ta phô diễn; nó rút cuộc sống phù du mà chúng ta bám víu, từ tác động vĩnh cửu của năng lực nó không bị cắt xén ra thành những sắc

tướng, mà bao giờ cũng có tự do của vô cực bất tuyệt. *Áo Nghĩa Thư* bắt đầu lời giải đáp cho câu hỏi của chính nó là như vậy. Nó thoạt tả Phạm Thể như Huyền Thức của thức, Thị Giác của thị giác, Thính giác của thính giác, Thượng Ngôn của ngôn ngữ, Nguồn Sinh của sinh hoạt. Rồi nó nhắc lại từng từ ngữ và phóng ra một hình thức rộng rãi hơn để khêu gợi một ý niệm chính xác hơn và phong phú hơn về ý nghĩ của chúng được chừng nào hay chừng nấy với danh ngôn. Tương ứng với từ ngữ "Huyền Thức của thức" là định thức mở rộng "Cái Ấy chẳng nghĩ bằng phàm thức – Mà thức phàm chịu sức quán đây"; và cứ thế với từng từ ngữ diễn tả khởi đầu cho tới định nghĩa cuối cùng về Nguồn Sinh đàng sau sinh hoạt này: "Cái Ấy chẳng thở bằng hơi thở - Mà khí sinh nhờ đó được phóng đi hoạt động".

Và mỗi câu thơ giáo lý này lại được lời răn lặp lại nhấn mạnh: Chính là Phạm Thể không hai – Cái này chẳng phải, kiếm hoài trần gian". Thức, Sinh Hoạt, Quan Năng, Lời Nói, với những đối tượng là biểu thị của chúng đều không phải là Thực Thể mà ta phải biết và theo đuổi. Tri thức chân chính là tự Cái Ấy tạo ra cho ta những khí cụ ấy nhưng chính nó lại độc lập đối với việc sử dụng. Sở hữu chân chính, vui hưởng chân chính là ở kẻ vừa tạo ra những đối tượng cho ta tìm kiếm, vừa không lấy cái gì làm đối tượng cho mình theo đuổi và si mê, mà vĩnh viễn thỏa mãn với mọi điều trong niềm vui của bản thể bất tử.

V

Áo Nghĩa Thư đảo thư tự thường quen của tư tưởng luận lý ta thế nào cũng đặt Thức với những Quan Năng, hoặc Sinh Hoạt lên trước, rồi Lời về cuối như cơ năng phụ thuộc, mà bắt đầu cuộc miêu tả tiêu cực về Phạm Thể bằng giải thích định thức linh diệu "Thần Ngôn của lời ta, biểu thị tuyệt đối mà ngôn ngữ nhân loại chỉ là một vang bóng hay như một mạo tạo nhân vi. Ý niệm nào làm căn bản cho định thức này của *Áo Nghĩa Thư*, cho việc đưa khả năng ngôn ngữ lên trên?

Thường thường, khi nghiên cứu những *Áo Nghĩa Thư*, ta phải tước bỏ ít nhiều quan niệm kim thời và thực hiện việc sử dụng danh từ trong Vệ Đàn Đà xưa nhất. Ta phải nhớ rằng, trong hệ thống Vệ Đà, Lời là cái Sáng Hóa, bởi Thần Ngôn mà Phạm Thể tạo ra những sắc tướng vũ trụ. Hơn nữa, ngôn ngữ nhân loại hạng cao nhất chỉ làm cái việc thứ phục hồi, nhờ thần khải và thần hứng, một biểu thị tuyệt đối của Chân Lý đã tồn tại trong Vô Cực trên sức hiểu của phàm thức ta. Vậy Thượng Ngôn này phải ở trên năng lực xây dựng của phàm thức ta.

Sáng tạo nào cũng là phát biểu do Thượng Ngôn; nhưng hình thức được phát biểu chỉ là một biểu trưng hay tượng hình của vật thực hữu. Ta thấy điều này trong lời nói nhân loại chỉ hiến cho phàm thức một sắc tướng phàm thức của đối tượng; nhưng đối tượng mà nó tìm cách biểu thị cũng lại chỉ là một sắc tướng hay tượng hình của một Thực

Thể khác. Thực Thể này là Phạm Thể. Phạm Thể biểu thị bằng Thượng Ngôn một sắc tướng hay tượng hình của chính mình trong những đối tượng của giác quan và ý thức cấu thành hoàn vũ. Đúng như tiếng nói nhân loại biểu thị một ảnh tượng phàm thức của những đối tượng ấy. Thượng Ngôn này sáng tạo theo một nghĩa sâu xa và nguyên thủy hơn là ngôn ngữ nhân loại, và với một mãnh lực mà khả năng sáng tạo cao nhất của ngôn ngữ nhân loại chỉ phăng phất nhạt mờ và xa xôi.

Danh từ dùng ở đây để chỉ sự phát ngôn có nghĩa là "đưa lên đặt trước mặt" phàm thức. Phạm Thể như *Ảo Nghĩa Thư* nói, là cái không thể đưa lên như thế trước phàm thức bởi ngôn ngữ.

Ngôn ngữ nhân loại như người ta thấy chỉ đưa lên tượng hình của một tượng hình, sự hình dung phàm thức về một đối tượng tự nó chỉ là một hình dung Thực Thể duy nhất, là Phạm Thể. Nó hẳn có một năng lực sáng tạo mới, nhưng chính năng lực này chỉ ra đến sáng tạo những ảnh tượng phàm thức mới, nghĩa là những tạo tác bổ túc căn cứ vào những ảnh tượng phàm thức trước. Một năng lực giới hạn như thế không hiến một ý niệm nào về mãnh lực sáng tạo nguyên thủy mà những nhà tư tưởng xưa gán cho Thần Ngôn.

Tuy nhiên, nếu ta vào sâu hơn chút nữa dưới bề mặt ta sẽ đạt tới một mãnh lực trong ngôn ngữ nhân loại, nó, chính nó, hiến ta một hình ảnh xa xôi của Thần Ngôn sáng tạo nguyên thủy. Ta biết rằng một âm chấn có khả năng

tạo ra – và hủy diệt – những hình thể; đó là một sáo ngữ của khoa học cận đại. Vậy hãy giả thiết ở phía sau mọi hình thể này có một âm chấn sáng hóa.

Và bây giờ ta hãy xét tương quan giữa ngôn ngữ nhân loại với âm thanh nói chung. Ta thấy ngay rằng lời nói chỉ là một ứng dụng đặc biệt của nguyên lý âm thanh, một chấn động tạo ra bởi sức ép của hơi thở khi đi qua cuống họng và miệng. Thoạt đầu, chắc nó được cấu thành tự nhiên và ngẫu nhiên để diễn những cảm xúc gây ra bởi một đối tượng. Vậy thì hình như giá trị của lời nói chỉ có tượng hình, chứ không sang hóa.

Thế mà, thực ra, lời nói sáng hóa. Nó tạo ra những hình thức cảm xúc, những ảnh tượng phàm thức, những xung động. Lý thuyết và thực hành Vệ Đà xưa tăng trưởng tác dụng sáng hóa này của lời nói bằng chân ngôn, mantra. Lý thuyết về chân ngôn coi đó là một tiếng có mãnh lực xuất từ những tầng lớp thẳm sâu bí mật của bản thể ta mà nó đã được ấp ủ bởi một ý thức sâu xa hơn là phàm thức; cấu thành trong tim chứ không phải trí năng, giữ trong phàm thức rồi đối tượng cho phàm thức, linh lợi tập trung, và rút cục phóng ra ngoài lặng lẽ hay bằng lời – tiếng lặng lẽ coi như có lẽ mạnh hơn tiếng nói ra – đích thực là vì một mục đích sáng hóa. Chân ngôn có thể, chẳng những tạo ra ở chính ta những trạng thái chủ quan mới, đổi thay bản thể tâm lý ta, khải thị một tri thức và những năng lực mà ta trước

kia không có; chân ngôn có thể, chẳng những gây ra những kết quả tương tự ở những tâm trí khác với tâm trí kẻ thốt ra, mà còn có thể tạo ra trong không khí sinh hoạt và phàm thức những chấn động có những kết quả là những hiệu lực, những hành động và cả sự xuất hiện những hình thể vật chất trên bình diện vật lý nữa là khác.

Thật ra thì ngay lúc bình thường, ngay đến hàng ngày, giờ khắc nào ta cũng gây ra, bởi lời nơi ta, những chấn động – tư tưởng, những hình thể - tư tưởng có những kết quả là những chấn động tương ứng về những sinh hoạt và vật lý, tác dụng vào ta, vào kẻ khác, và rút cục gián tiếp tạo ra những hành động và những hình thể trong thế giới vật lý. Con người không ngớt tác dụng vào con người vừa bằng lời lặng lẽ vừa bằng lời nói ra, và cũng tác dụng và sáng hóa như thế, dầu kém trực tiếp và kém mãnh liệt, cả đến Tự Nhiên. Nhưng, bởi ta si mê những hình thức bên ngoài với những hiện tướng thế gian và ta không chịu khó xem xét những quá trình vi tế và phi-vật-lý của chúng nên ta hoàn toàn chẳng biết gì về cái phạm vi minh triết sau tấm màn che.

Sử dụng chân ngôn lối Vệ Đà chỉ là khai thác có ý thức cái mãnh lực bí mật của Thượng Ngôn. Và nếu ta xét lý thuyết làm căn bản đồng thời với giả thuyết trước của ta về một âm chấn sáng hóa đằng sau mọi tạo tác thì ta sẽ bắt đầu hiểu ý niệm về những âm chấn nguyên thủy sinh ra những hình thể tương ứng hay những biến đổi

hình thể. Nhưng theo tư tưởng cổ thời thì vật chất chỉ là bình diện hữu tồn thấp nhất. Thế thì ta hãy hiểu rằng có một âm chấn trên bình diện vật chất là đã có trên bình diện sinh hoạt một chấn động tương ứng mà không có thì âm chấn không thể hiện hành; cái này cũng lại phải có trước một chấn động nhân quả tương ứng trên bình diện phàm thức; phàm thức lại có trước một chấn động nhân quả tương ứng trong siêu thức ở ngay cội rễ sự vật.

Nhưng một chấn động phàm thức bao hàm tư tưởng và tri giác. Và một chấn động siêu thức bao hàm một thị kiến và một phân biện tối cao. Vậy âm chấn nào trên bình diện cao tầng này cũng bao hàm phân biện tối cao ấy về một chân lý ở sự vật và cũng là biểu thị của nó; đồng thời lại sáng hóa và bao hàm một mãnh lực tối cao đúc chân lý phân biện trong những hình thể, và rút cục sau khi xuống từng bình diện, nó phóng lại chân lý này trong hình thể vật lý hay vật tạo ra trong vật chất bởi âm thanh dĩ thái. Như thế, ta thấy rằng thuyết sáng hóa bởi Thượng Ngôn là biểu thị tuyệt đối của Chân Lý và thuyết sáng hóa vật chất bởi âm chấn trong dĩ thái hay khí E-the tương ứng nhau và là hai cực hợp lý của một ý niệm. Cả hai đều thuộc về với hệ thống Vệ Đà xưa.

Vậy đây là Thượng Ngôn tối cao, Lời của lời ta. Chính là chấn động thuộc Hữu Tồn thuần tinh, mang theo mãnh lực tri giác và sáng hóa của ý thức vô cực và toàn năng; tiếp nhận của Huyền

Thức đằng sau phàm thức cái hình thể ngôn ngữ không thể khác được của Chân Lý sự vật; về mọi bản thể và trên mọi bình diện thì hình thể hay biểu thị vật lý xuất tự then máy sáng hóa của nó. Siêu thức sử dụng Thượng Ngôn là Chân Nguyên sáng hóa[1].

Thượng Ngôn có những âm thanh – chủng tử - gợi âm tiết muôn đời của Vệ Đà, AUM, và những âm thanh chủng tử của Mật tông – mang trong mình những nguyên lý sự vật. Nó có những hình thể ở mặt sau lời thần khải và thần hứng đến với những năng lực tối cao của con người, và những hình thể này quyết định những hình thể sự vật trong vũ trụ. Nó có những nhịp độ - bởi nó không phải là một chấn động rối loạn, nhưng diễn ra và hòa vào những tiết điệu lớn hoàn vũ – và theo nhịp độ mà được định quy luật, phối trí, hòa hài, quá trình thế giới nó xây dựng. Ngay sinh hoạt cũng là một nhịp độ của Thiên Đế.

Nhưng ở thế gian, cái được phô diễn hay đưa lên trước ý thức bởi Thượng Ngôn là gì vậy? Không phải

---

(1) *Logos créateur*: Theo Platon thì Logos là Thượng Đế làm nguồn gốc cho mọi thực thể. Theo những nhà thần học về sau thì Logos đồng hóa với Thượng Ngôn của Thượng Đế tức Ngôi Hai nên bộ Danh từ thần học và triết học của Liên Chúng Viện Bùi Chu dịch là Thượng Ngôn như Verbe. Đạo sư Aurobindo coi Thượng Ngôn được Siêu Thức sử dụng mà Siêu Thức là Logos, vậy đạo sư muốn dùng Logos theo nghĩa Platon nên chúng tôi dịch là Chân Nguyên.

(T.T.G)

Phạm Thể mà là những sắc tướng với những hiện tượng của Phạm Thể. Phạm Thể không đem phô diễn, không thể phô diễn bởi Thượng Ngôn; không dùng Thượng Ngôn để phô diễn chính mình, nhưng được nhận thức ở tự thức, mà ngay đến những chân lý của chính Nó ở đằng sau những hình thể của sự vật hoàn vũ bao giờ cũng tự lực phô diễn trước thị kiến vĩnh cửu của Nó. Lời sáng hóa phô diễn nhưng chính nó cùng chỉ là một vật được sáng tạo và một biểu thị. Phạm Thể không diễn bằng lời, mà chính lời được Phạm Thể phô diễn.

Bởi thế cho nên không phải những biến cố với những hiện tượng thế gian mà ta rút cục phải nhận làm đối tượng để tìm tòi. Nói cách khác, hữu tồn tối cao ở nguồn gốc tất cả.

Lời nhân loại là một biểu thị hạng nhì, mà ở độ cao nhất cũng chỉ là vang bóng Thượng Ngôn thần linh với những âm thanh chủng tử, những nhịp tiết du dương, những hình thể âm thanh thần khải là những lời toàn tri và toàn năng của đấng Tư Duy Thiên Cổ, đấng Hòa Hài, đấng Sáng Hóa. Lời thần hứng cao nhất mà phàm thức có thể đạt được, lời ý nghĩa nhất không thể phân tích được về chân lý tối cao, âm tiết mãnh liệt nhất, chân ngôn mãnh liệt nhất, chỉ có thể là một tượng hình xa xôi của nó.

VI

Áo Nghĩa Thư khẳng định đằng sau lời này một Thượng Ngôn là phương diện biểu thị của Ý

thức Phạm Thể, thì nó cũng khẳng định, đàng sau phàm thức này, một Huyền Thức là phương diện nhận thức của nó. Và như ta đã tự hỏi căn bản hợp lý của thuyết Thượng Ngôn thần linh siêu việt lời ta có thể là thế nào thì bây giờ ta phải tự hỏi căn bản hợp lý của cái thuyết về một năng lực hay nguyên lý nhận thức siêu việt phàm thức. Ta thực có thể nói được rằng nếu ta chấp nhận một Thượng Ngôn thần linh sáng hoa mọi vật, thì ta cũng phải chấp nhận một Huyền Thức thần linh biết Thượng Ngôn với mọi cái biểu thị. Nhưng không phải một căn bản túc lý; bởi thuyết Thượng Ngôn thần linh chỉ có vẻ như khả hữu trên bình diện hợp lý. Một nhận thức siêu việt phàm thức lại có chiều như một sự tất hữu tự ngay bản tính của chính phàm thức, một sự tất hữu mà, theo đúng lý, ta không thể nào thoát khỏi.

Trong tư tưởng hệ cổ thời chấp nhận sự bất tử của linh hồn đối với xác thân, thì con người là Huyền Thức và định thức được hiểu theo một nghĩa rất sâu xa, triệt để. Chẳng những vì con người là động vật duy nhất trên trái đất có thể lý luận, là giống biết tư tưởng; mà chính vì là thức thể trong một xác phàm, *manu*. Một linh hồn hay một chân ngã duy nhất ở mọi loại chúng sinh có hay không chăng nữa thì xác thân cũng vẫn chẳng là cái ngã đầu thuộc hiện tượng giới của con người; sinh hoạt xác thân cũng vẫn lại chẳng là con người; xác thân với sinh hoạt vật chất có thể tiêu tan cả đời, mà con người vẫn tồn

tại. Nhưng nếu thức thể cũng tiêu tan thì con người thực là con người không còn; bởi thức thể là trung tâm của nó và mối liên kết cơ thể nó.

Trái lại, theo thuyết tiến hóa vật chất mà khoa học cận đại chủ trương thì con người chỉ là vật chất đã làm xuất hiện thức bởi một cảm giác tính nảy nở theo những kích thích tự hoàn cảnh; mà vật chất vốn là căn bản hữu tồn thì không còn cái gì ngoài những nguyên tố vật lý có thể tồn tại sau khi các thân tan tã. Nhưng định thức này giỏi lắm cũng chỉ là mặt trái và phương diện hạ đẳng của một chân lý rộng lớn hơn nhiều. Vật chất không có thể làm xuất hiện thức nếu ở trong hay đàng sau cái mãnh lực làm nảy những hình thể vật lý không có sẵn một nguyên lý của thức cố gắng biểu thị. Ý lực soi sáng và điều khiển có ý thức sự sinh hoạt và hình thể phải nằm sẵn trong cái đối với ta có vẻ vô thức trước khi xuất hiện thức. Nếu trong Vật Chất không nhất định phải có thức, nếu chính bản thể của thức tính không có sẵn đấy và không cả ý lực "thức hóa" thì Thức quả là không có thể nào phát triển. Nhưng trong những nguyên tố hóa học đơn thuần dự vào việc cấu thành những hình thể vật chất hay trong điện, hay trong mọi nguyên nhân thuần túy vật lý khác, dầu cái ý lực hay cảm giác tính vô thức, mà chúng có thể bị làm chủ hay được làm chủ, ra sao chăng nữa thì ta vẫn không tìm thấy cái gì có thể giải thích được sự nổi lên của cảm giác ý thức, cái có thể cấu thành một ý lực phát triển tư tưởng hay có thể bắt vật chất

vô tri nhất định phải tiến hóa như thế. Vậy tuyệt không phải trong hình thể của chính Vật Chất mà ở cái Lực hoạt động Vật Chất mà ta phải tìm kiếm nguồn gốc của Thức. Lực này phải, hoặc tự nó có ý thức, hoặc mang mầm mống ý thức cố hữu với bản thể nó và như vậy mang tiềm năng tính và thực sự mang tất hữu tính của việc nổi lên. Cái ý thức tù hãm này, dầu khởi nguyên thâu hút vào việc tạo hình thể đã, rồi những tương quan với phản ứng vật lý giữa những hình thể vật lý, mà vẫn phải chứa sẵn trong nó – hẳng là phải kìm giữ và dồn nén lâu dài, nhưng đã có từ đầu – một ý lực đạt giác ngộ tối chung về những tương quan này bằng cách sáng tạo những giá trị ý thức hay phàm thức tương ứng. Vậy Thức là điều tất hữu ẩn tàng mà tiềm thức chứa trong mình từ khởi thủy sự vật; đó là cái phải nổi lên ngay khi những sức hút và sức đẩy của Vật Chất bắt đầu thiết định; đó là cái bí mật dồn nén và nguyên nhân những phản ứng sinh hoạt trong kim loại, cỏ cây và động vật.

Nếu trái lại ta nói rằng Thức dưới hình thức bí mật và dồn nén ấy chưa nằm sẵn trong Vật Chất thì ta hãy giả thiết rằng nó có ngoài Vật Chất và bao quát Vật Chất hoặc vào trong nó. Ta phải giả thiết một bình diện hữu tồn của thức gây áp lực với bình diện vật lý và muốn làm chủ nó. Trong trường hợp này, thức thể ở nguyên thủy hẳn là một thực thể được kết thành bên ngoài vật giới; nhưng nó sửa soạn ở thế giới này những vật thể lần lần có khả năng

giả tăng để dung chứa và biểu thị Thức. Ta có thể tưởng tượng nó tạo thành, lọt vào và làm chủ xác thân, ùa vào ta, nếu người ta có thể nói được – như thần ngã *purusha* mà bộ Aitareya *Upanishad* nói rằng nó tạo thành xác thân, rồi nhập vào bằng cách phá vỡ một cái cửa ở Vật Chất. Theo quan niệm này, con người là một thức thể nhập sinh thể và khi nó tan rã thì bỏ mà giữ nguyên thức tính của mình.

Hai thuyết này thực không tương phản; người ta có thể coi chúng như những nguyên lý bổ túc cho nhau để thành một chân lý duy nhất. Sự nội bao của Thức, cuộc hữu tồn tiềm ẩn trong cái Lực vật chất của vũ trụ vật lý và trong mọi tác động quả là không loại trừ sự hữu tồn của một thức giới ở ngoài và ở trên vật giới. Thực ra thì sự nổi lên của cái thức tiềm ẩn này rất có thể được gây ra và chắc chắn được mau thành, vì sự hỗ trợ và áp thúc của những mãnh lực đến tự một cõi siêu vật lý, một bình diện hữu tồn của thức.

Bao giờ cũng có hai quan niệm hợp lý về vũ trụ. Cái này giả thiết khoa học cận đại rằng Vật Chất là khởi nguyên sự vật, và nghiên cứu tất cả như một tiến hóa tự Vật Chất, hay ít ra nếu người ta không nhận Vật Chất (như trong trường hợp triết học Số Luận) thì cũng tự một Lực hoạt động, bất định và vô thức, hay Tự Tính Prakriti, mà cả thức với lý trí nữa cũng chỉ là những biểu thị tác dụng – còn tuệ hồn, nếu có, cũng chỉ là một thực thể khác hẳn và bất hoạt động dầu có

ý thức. Quan niệm kia giả thiết rằng tuệ hồn, Purusha, cấu thành vật chất cũng như nguyên nhân vũ trụ, và Prakriti chỉ là Shakti của nó, hay Lực của tuệ thể tác dụng vào chính mình với tư cách là vật chất làm gốc cho mọi hình thể sáng hóa[1]. Quan niệm sau này là của chư *Áo Nghĩa Thư*. Hẳn là, nếu ta chỉ nghiên cứu vật giới mà bác bỏ như mộng huyễn hay ảo giác mọi chứng cứ về việc có những bình diện khác, nếu ta cũng gạt bỏ cả mọi chứng cứ về việc có trong thức những tác dụng vượt giới hạn vật chất, ta chỉ nghiên cứu thể thức thông thường về những tương quan của thức với Vật Chất, thì tất nhiên ta phải chấp nhận cái thuyết coi vật chất là nguồn gốc và cũng là bản địa cần thiết. Nếu không thì ra phải đến những kết luận của Vệ Đàn Đà xưa nhất.

Sao chăng nữa, cả trong giả thuyết về vật giới độc hữu, thì Con Người ở bản thể nhân loại của nó, cũng là một tâm thức ngụ trong xác thân và sử dụng sinh hoạt xác thân này- một tâm thức lớn hơn Vật Chất mà nó đã ngoi lên. Nó là biểu thị cao nhất của Ý Lực trong vũ trụ vật chất: Mãnh Lực đã dựng lên những thế giới - ở mực độ mà ta có thể phán đoán về ý định của Lực theo những tác động hữu hiện như ta nhìn thấy trên cõi trần ở thể thức hiện tại của chúng – đạt tới ở

(1) Thử đối chiếu *Aitareya Upanishad* chẳng hạn, cho ta hay Chân Ngã Atman dùng Thần Ngã Purusha như cái làm nền cho mọi tác động của Tự Tính.

đó chính cái điều mà Lực tìm cách biểu thị. Lực làm xuất hiện nguyên lý tiềm ẩn của Thức bây giờ tác dụng ý thức và sáng suốt vào sinh hoạt xác thân. Ngay từ khởi đầu mọi sự nghiệp, Tự Tính mang trong mình một cái tất hữu bí ẩn, mà con người là trọn vẹn; trên hành tinh này nó là cái *Thượng Ngôn* hay *Mãnh Lực* cao nhất có thể hữu tồn; nó là thần linh cõi trần thực hiện.

Nhưng mọi điều này chỉ đúng khi nào ta chấp nhận rằng với những hoạt động trần gian của Tự Tính, Thức là thể thức tối chung. Thực ra, nếu ta nghiên cứu sâu xa hơn về những hiện tượng ý thức sự thức của thức tính, khuynh hướng, khát vọng và cái thiết yếu bí ẩn của bản chất con người thì ta thấy rằng con người không phải là chung cục cao nhất. Nó là cái cao nhất đáng thực hiện nơi đây và thời đại ta; nó không phải là cái dưới nó, thì cũng có cái ở trên nó dầu chỉ là một khả năng tính. Thực đúng như Tự Tính vật lý ẩn chứa một bí mật vượt mình mà nó đã giải phóng khi tạo ra người, thì người cũng ẩn chứa một bí mật vượt mình mà đến lượt hắn phải giải phóng ra ngoài ánh sáng. Thiên chức hắn là thế.

Cần phải như vậy thì thức nữa cũng chẳng là nguyên lý tối sơ của sự vật và bởi thế không là khả năng tính cuối cùng. Cũng như Vật Chất chứa Sinh Hoạt trong mình, chứ nó như tất hữu tính bí mật của chính mình và phải sản nó ra và cũng như Sinh Hoạt chứa thức trong mình, chứ nó như tất hữu tính bí mật của chính mình và phải sản cái cưu mang, thì Thức cũng chứa trong

mình cái vượt mình và cũng lại cố gắng cho xong cái cảnh sinh đẻ tối cao này.

Lẽ nào ngăn ta không được giả thiết rằng Thực là sinh đẻ cuối cùng của Tự Tính, bắt ta phải cầu đến một cái vượt nó mà chính nó là dấu hiệu? Xét bản chất và sự vận dụng của thức tính là ta tìm được lời giải đáp. Thực vậy, thức tính gồm có ba yếu tố chính: tư tưởng, ý lực, cảm giác. Người ta có thể tả cảm giác như một tính toan của ý thức cách biệt để chiếm lấy đối tượng và vui hưởng, tư tưởng như tính toan chiếm lấy chân lý của đối tượng và làm chủ, ý lực như tính toan chiếm lấy tiềm năng tính của đối tượng và sử dụng. Ít ra ba thứ này cũng là tính toan này ở bản thể, bản năng và ý hướng tiềm thức. Nhưng hiển nhiên là tính toan này bất thành ở điều kiện và sự thành công; ngay những điều kiện của nó cũng chỉ vạch một giới hạn, một cái vực, một bất lực. Cũng như Sinh Hoạt bị giới hạn và ngăn ngại vì những điều kiện của cuộc tổng hợp với Vật Chất, thì thức bị giới hạn và ngăn ngại vì những điều kiện của cuộc tổng hợp với Sinh Hoạt trong Vật Chất. Vật Chất cũng như Sinh Hoạt đều không tìm thấy ở thể thức của chính mình cái có thể giúp để vượt qua hay đủ gạt đi những giới hạn. Cái nào cũng phải đưa vào một nguyên lý mới, Vật Chất bản nhiên phải cần đến Sinh Hoạt; Sinh Hoạt bản nhiên phải cần đến Thức. Cả Thức nữa cũng chẳng tìm thấy gì, ở thể thức của chính mình vượt qua nổi hay đủ gạt đi những giới hạn cho cuộc vận dụng, Thức cũng phải đưa

vào một nguyên lý mới ở ngoài nó, tự do hơn nó và mạnh mẽ hơn.

Nói cách khác, Thức không khai thác được hết những khả năng của tính của ý thức và như vậy không thể là biểu thị cuối cùng và cao nhất cho nó. Thức thử toan đạt Chân Lý mà chỉ mới chạm sơ sơ qua một tấm màn che; phải có trong bản tính sự vật một năng lực hay nguyên lý nhìn Chân Lý không ẩn che, một năng lực nhận thức vĩnh cửu tương ứng với sự thực vĩnh cửu của Chân Lý. Một nguyên lý như vậy, Vệ Đà bảo rằng có; đó là Ý Thức – Chân Lý trực kiến chân lý, tự nhiên sở đắc Chân Lý. Thức cố gắng làm tròn ở mình cái ý lực hiện hành mà chỉ làm được phần nào, với nỗi khó khăn và bấp bênh, cái tiềm năng tính mà nó chuyên chú: phải có một khả năng hay nguyên lý mãnh lực hữu hiệu ý thức tương ứng trong Tự Nhiên với nguyên lý tự động vô thức thành tựu bản thân, và nguyên lý này phải tìm trong hình thái ý thức vượt Thức. Nói rút lại, Thức khao khát nắm lấy cái phẩm tính căn bản tạo hoan lạc, cái *rasa*, nhựa sống, của sự vật, và hưởng dụng, nhưng chỉ có thể gián tiếp đạt tới, cầm không trọn, chỉ hưởng dụng bề ngoài và từng mảnh, phải có một nguyên lý có thể đạt trực tiếp, nhắm đúng, hưởng dụng thâm mật và chắc chắn. Vệ Đà bảo có một Ý Thức – Cực Lạc đời đời tương ứng với rasa vĩnh cửu (hay phẩm tính căn bản tạo hoan lạc) cho mọi kinh nghiệm và không bị giới hạn

vì những phồng đạc bấp bênh của những quan năng trong Thức.

Vậy nếu có một nguyên lý ý thức ấy, sâu xa hơn, thì chính là nó, chứ không phải thức, nó là ý hướng nguyên thủy và căn bản ẩn trong Tự Nhiên và thế nào cũng có ngày nổi lên ở đâu đó. Nhưng liệu có lý nào để giả thiết nó phải nổi lên ở đây và trong Thức, cũng như Thức đã nổi lên ở Sinh Hoạt và Sinh Hoạt ở Vật Chất? Ta trả lời bằng khẳng định bởi Thức có trong nó, dầu u uẩn đến đâu chăng nữa, khuynh hướng này, khát vọng này và ở căn để, cái tất hữu này. Có một định luật duy nhất, từ chỗ thấp nhất lên cao nhất. Vật Chất, nếu ta xét gần hơn thì thấy thấm nhuần bản thể của Sinh Hoạt – những chấn động, tác dụng và phản ứng, sức ép và sức đẩy, co thắt và khuếch trương, khuynh hướng phối hợp với nhau, kết thành và nảy nở, là bản thể của Sinh Hoạt; nhưng nguyên lý Sinh Hoạt rõ ràng chỉ có thể nổi lên khi đã sửa soạn xong những điều kiện vật chất cần thiết cho nó kết thành trong Vật Chất. Sinh Hoạt cũng thấm nhuần như vậy bản thể của Thức nên dồi dào một cảm giác tính[1] nhưng nguyên lý rõ ràng của Thức chỉ có thể nổi lên khi đã sửa soạn xong những điều kiện sinh hoạt cần thiết cho nó kết thành trong Vật Chất sống. Thức cũng thấm nhuần bản thể Siêu Thức – những thông cảm,

---

[1] Tôi dùng thuật ngữ của nhà duy vật Haeckel dầu hình thức có vẻ nghịch lý.

những duy nhất, trực giác, tri thức sẵn có nổi lên, những khả năng trợ tạo cố hữu với ý lực và giả dạng dưới một sắc tướng phàm thức; những nguyên lý rõ ràng của siêu thức chỉ có thể nổi lên khi sửa soạn xong những điều kiện phàm thức cần thiết cho nó kết thành ở người, giống loài phàm thức sinh hoạt.

Cuộc sửa soạn cần thiết này diễn ra trong cuộc phát triển con người cũng như những sửa soạn tương ứng phát triển trong những giai đoạn dưới của tiến hóa – với những cái tiệm tiến, chậm trễ, không đều như nhau – nhưng sáng suốt hơn, mỗi lúc một ý thức về mình, mỗi lúc một chắc chắn có ý thức hơn. Mà ngay cái việc sự tiến bộ này đỡ phải cẩn thận ở chi tiết, đỡ phải lo lắm lỡ, đỡ phải bảo thủ đối với giai đoạn đã đạt, cũng đã cho ta hi vọng và hầu như chắc chắn rằng khi nguyên lý mới nổi lên thì không phải vì tạo ra một loại mới và khác hẳn để nhân loại đối với nó như giống vật đối với người, mà đưa toàn thể nhân loại đến một trình độ cao đẳng. Bởi người, kẻ đứng đầu những đứa con của Tự Nhiên, đã tỏ khả năng tự biến đổi bằng nỗ lực chính mình với khát vọng ý thức tự vượt mình.

Những nhận xét này biện chính trước lẽ phải cho ý niệm về một Huyền Thức siêu việt phàm thức ta, nhưng chỉ một cuộc tiến hóa chung cục khởi từ Vật Chất. Tuy nhiên, *Áo Nghĩa Thư* cũng tán tụng là đấng sáng hóa và chi phối, đã có rồi, của phàm thức; nó đối với Vật Chất là một

nguyên lý bí ẩn đã ý thức chứ không phải chỉ bao hàm vô thức ngay trong bản thể sự vật. Vả lại cũng là một kết luận tự nhiên – dầu chẳng để kinh nghiệm tâm linh nữa – khi đã được biết bản tính của nguyên lý siêu thức. Bởi ở tột đỉnh nó là tri thức, ý lực, phúc lạc và hữu thể ý thức – dầu ta không có ý thức về nó – và nó là nguồn gốc vũ trụ, chứ không phải đời đời vô thức và trở nên ý thức trong Thời Gian chẳng qua như kết quả của vũ trụ. Cái việc mà ta không ý thức về nó chẳng phải là một chứng cứ rằng nó bất thức về ta; mà chính nỗi bất lực của ta lại là cái lẽ xác đáng duy nhất về việc ta phải nhận một Huyền Thức đời đời ở bên kia phàm thức, siêu việt mọi sáng hóa của nó, và phát sinh hoàn vũ.

Mọi lẽ để bác minh triết cổ thời này đã tiêu diệt hay đương tiêu diệt trước ánh sáng gia tăng của kiến thức cận đại.

VII

Như thế ta đến chỗ khẳng định một nguyên lý toàn tri ở trên phàm thức và vượt nó ở bản tính, ở tầm mức, ở khả năng. *Ảo Nghĩa Thư* quả là có khẳng định như kết quả trực giác và kinh nghiệm tâm linh, một Huyền Thức vượt phàm thức, và sự hữu tồn của nó cũng là kết luận tất hữu do những sự trạng tiến hóa hoàn vũ. Vậy cái Huyền Thức vượt phàm thức là gì? Nó vận chuyển ra sao? Bằng những cách nào hiểu biết được nó, bằng những cách nào làm chủ nó?

Về nguyên lý nhận thức tối cao này, *Áo Nghĩa Thư* khẳng định, một là nó ở ngoài tầm phàm thức và những quan năng; hai là chính nó không nghĩ bằng phàm thức; ba là nó là cái mà chính phàm thức nhờ thế được quán tưởng và thành thức; bốn là no chính là bản tính của Ý Thức Phạm Thể.

Tuy nhiên, khi ta nói "Huyền Thức của phàm thức" là bản tính của Ý Thức Phạm Thể thì ta không được quên rằng Phạm Thể tuyệt đối bản nhiên bất khả tri và như vậy ở ngoài mọi miêu tả. Nếu nó bất khả tri, thì chẳng phải vì nó là một trống không, không thể miêu tả gì khác với hư vô, cũng chẳng phải vì tích cực ở hữu tồn nhưng lại không có nội dung với phẩm tính, mà chính vì siêu việt mọi cái mà nhận thức ta có thể quan niệm và bởi vì những phương pháp tạo tưởng và biểu thị thích hợp với phàm thức ta không khớp(1) với nó. Đó là cái tuyệt đối của mọi vật mà ta biết, tuy nhiên không vật nào cũng như không một tổng số nào của vật có thể biểu diễn đủ hay phơi bày nổi bản thể thâm yếu của nó. Bởi trạng thái của nó khác với cái mà ta gọi là hữu tồn; sự duy nhất của nó không làm sao phân tích nổi, những vô cực tạp đa của nó vượt mọi tổng hợp. Bởi thế cho nên không phải ở yếu tính tuyệt đối mà no được miêu tả như Huyền Thức của phàm thức, nhưng ở tính chất căn bản với hữu tồn phàm thức

(1) rắp

của ta. Ý Thức Phạm Thể là cái nhìn vĩnh cửu của Tuyệt Đối về phía tương đối.

Nhưng ngay về quan niệm này thì ta cũng có thể nói rằng nó ngoài tầm mức phàm thức, ngôn ngữ và quan năng. Mà phàm thức, ngôn ngữ với những quan năng hình như là những phương tiện độc nhất mà ta sử dụng để đạt tới và biểu thị tri thức. Thế thì liệu ta có phải hỏi rằng Ý Thức Phạm Thể này cũng bất khả tri và ta không có thể ở xác thân này, hi vọng gì hiểu nó và sở hữu? Ấy thế ma *Áo Nghĩa Thư* truyền ta phải hiểu Phạm Thể này và lấy hiểu biết mà sở hữu nó – bởi hiểu biết gọi bằng những tiếng *viddhi, avedit,* là một hiểu biết khám phá và sở hữu nó và sách lại nói tiếp rằng ngay nơi đây, trong xác thân này và trên cõi trần này, ta phải sở hữu Phạm Thể ở hiểu biết, nếu không thì tiêu vong thực lớn. Người ta đã đưa nhiều điều lầm lẫn vào việc giải thích *Áo Nghĩa Thư* này bằng cách bàn đến quá dứt khoát những phân biệt tế nhị của Phạm Thể. Vậy ta phải thử quan sát đúng cái điều *Áo Nghĩa Thư* nói và đặc biệt nắm vững đường hướng toan thể bằng một trực giác tổng hợp là cắt xén lấy nghĩa để đạt dưới thức tính luận lý của ta.

Áo Nghĩa Thư bắt đầu bằng nói rằng đấng Chi Phối phàm thức, quan năng, ngôn ngữ và sinh hoạt là Huyền Thức của phàm thức ta, Nguồn Sinh của sinh hoạt ta, Quan Năng của mọi quan năng ta, Thượng Ngôn của lời ta, sách lại giải

thích cái điều sách muốn nói với những định thức linh diệu này. Nhưng sách đưa vào giữa miêu tả với giải thích, lời cáo trước rằng cả lời tả với lời giải đều không được thúc ra quá mức đúng cũng như không được coi như khác với những trụ chỉ đường cho ta tới đích. Cả Huyền Thức lẫn Thượng Ngôn với cái Quan Năng quả là không thể du hành tới Phạm Thể; vậy Phạm Thể là cái siêu việt mọi thứ này ở tự tính, nếu không sẽ bị chúng thấu đạt với cơ năng chúng. Ngay cái lúc truyền dạy về Phạm Thể, mà *Áo Nghĩa Thư* còn khẳng định: "Ta không biết được và không thể phân biện thế nào để dạy về nó"[1]. Lý do sự bất lực hoàn toàn này được đưa ra liền ngay: "bởi nó không phải được biết mà lại ở trên cái không được biết", vì nó sở hữu và có thể coi như chi phối. Cái được biết là mọi điều ta nhận thấy và sở hữu bằng thức tính hiện tại của ta; là mọi cái hữu tồn, chẳng phải Phạm Thể đối với những quan năng và nhận thức lực của phàm thức ta. Cái không được biết không phải là không thể biết nếu ta có thể mở rộng những năng lực ta hay đạt tới những năng lực mà ta chưa có.

Tuy nhiên lời lẽ tiếp theo của *Áo Nghĩa Thư* xác nhận và giải thích điều miêu tả thứ nhất và

---

[1] Hai tiếng Phạn dùng ở đây, *vidmah* và *vijânîmah*, như muốn bảo, cái thì một cuộc làm chủ toàn thể, bằng tri thức; cái thì một quán triệt trong toàn thể và chi tiết, bằng tổng hợp và phân tích.

truyền cho ta hãy hiểu biết Phạm Thể tả như vậy. Mâu thuẫn này không giải quyết ngay; mà chỉ ở chương hai sự khó khăn mới giải, và ở chương tư mới vạch những phương tiện nhận thức. Mâu thuẫn này phát sinh tự bản tính của nhận thức là một đối chiếu giữa ý thức tìm tòi và ý thức được tìm tòi; khi đối chiếu này mất thì nhận thức thành đồng nhất thuần túy. Trong cái mà ta gọi là hữu tồn thì nhận thức cao nhất không thể là gì hơn sự đối chiếu cao nhất cái tìm tòi với cái được tìm tòi và nó cốt tại một sự đồng nhất biến tướng mà qua đó ta có thể vượt nhận thức tới đồng nhất tuyệt đối. Sự phân biệt siêu hình này đáng kể bởi nó làm ta không nhận lầm là tuyệt đối mọi đối chiếu trong nhận thức, và khỏi bị kinh nghiệm của chính mình ràng buộc đến nỗi mất hay không biết đến ý thức căn bản về tuyệt đối vượt qua ngoài mọi diễn tả và ở đằng sau mọi kinh nghiệm biểu minh được. Nhưng nó không làm cho thành vô dụng và vô giá trị sự đối chiếu cao nhất trong nhận thức, sự đồng nhất biến tướng trong kinh nghiệm. Mà trái lại chính đó là điều mà ta phải mưu cầu coi như là đã thành tựu cuộc đời ta ở cõi trần này. Bởi nếu ta làm chủ sự đồng nhất biến tướng này, không bị nó giới hạn – mà nếu ta bị nó giới hạn, ta không thực sự làm chủ - thì ở nó và bởi nó, ngay khi còn trong thân xác này, ta cũng được ở tình trạng tiếp xúc với Tuyệt Đối. Phương tiện đạt tới nhận thức tối cao này là thường hằng sửa soạn phàm

thức bằng cách đưa vào nó một hoạt động cao hơn hoạt động của nó, cho tới khi nó có thể biến mình cho hoạt động siêu thức vượt nó mà rốt cục sẽ thay thế. Thực ra, cả phàm thức cũng đi theo định luật tiến triển tự nhiên đã chi phối cuộc tiến hóa của ta ở thế gian nay – vật chất thành sinh hoạt, sinh hoạt thành phàm thức. Quả vậy, thực đúng như ý thức sinh hoạt vượt ra ngoài hữu thể vật chất bị tù hãm và không thể đạt tới những khí cụ sử dụng, thì ý thức siêu thức này cũng vượt ra ngoài bản tính bị phân chia và phân chia của phàm thức và làm cho nó không thể đạt với những phương tiện sử dụng. Nhưng, thực đúng như Vật Chất được Thường Hằng sửa soạn cho cuộc biểu thị của Sinh Hoạt cho tới khi Sinh Hoạt có thể chuyển trong nó, làm chủ nó, tác dụng và phản ứng của nó theo cách riêng; thực đúng như Sinh Hoạt được Thường Hằng sửa soạn cho cuộc biểu thị của Phàm Thức cho tới khi Phàm Thức có thể sử dụng, soi sáng cho những tác dụng và phản ứng của nó bằng những giá trị của phàm thức mỗi lúc một cao thì tất nhiên cũng thế vậy với Phàm Thức và cái vượt ra ngoài Phàm Thức.

Và tất cả sự tiến triển này có thể được là bởi những thứ này chỉ là những tạo tác khác nhau của một bản thể và một ý thức duy nhất. Sinh Hoạt chỉ khai thị ở Vật Chất cái đã "nội bao" ở vật chất, cái là mật nghĩa và yếu tính của Vật Chất. Nó khai thị, có thể nói như vậy, cho hữu tồn vật chất chính linh hồn của nó, cứu cánh nó.

Phàm Thức cũng khai thị như thế ở Sinh Hoạt tất cả ý nghĩa của Sinh Hoạt, tất cả cái nó u uẩn ở yếu tính mà không thể thực hiện được vì bị cuốn hút vào tác động thực tiễn của chính nó và sắc tướng tiêu biểu của chính nó. Siêu Thức cũng phải can thiệp theo tác động thực tiễn chính nó với sắc tướng tiêu biểu của nó và làm cho thức thể có thể thực hiện cái bí ẩn ở tất cả hoạt động và vận chuyển sắc tướng của nó. Cứ như thế mà con người sẽ đạt nhận thức về đấng ngự trị trong mình, ra mệnh lệnh cho phàm thức nhằm đích, phát ra lời, đưa đẩy hình thể sinh hoạt trên đường và vạch nhiệm vụ cho mọi quan năng...

Nguyên lý nhận thức tối cao này không nghĩ bằng phàm thức. Phàm thức đối với nó là một tác động hạ đẳng và phụ thuộc chứ không thực là hình thái của nó. Bởi Phàm Thức căn cứ vào hạn định và phân chia chỉ có thể tác dụng từ một trung tâm được biết trong hữu tồn hạ đẳng và tối tăm; nhưng Siêu Thức được căn cứ trên sự duy nhất và bao gồm, thấu suốt; tác dụng của nó là ở phổ quát và thông đồng ý thức với một nguồn vĩnh cửu siêu việt vượt ra ngoài những sắc tướng vũ trụ. Siêu Thức nhìn cá thể trong phổ quát và không bắt đầu bằng cá thể cũng như làm cho nó thành một vật tách biệt. Nó khởi từ Siêu Việt và nhìn phổ quát với cá thể đúng thực tướng của chúng đối với Siêu Việt, như những phân hạng, như những thể thức của cái này; nó không thể tự cá thể và phổ quát tới Siêu Việt. Phàm thức thấu

hoạch nhận thức và làm chủ nó; nó đạt chúng vì một công trình thức hóa bền bỉ: Siêu Thức sở hữu nhận thức và làm chủ; sở hữu chúng, Siêu Thức tự phóng quang tự do thành những sự muốn khác nhau và nhận thức lực khác nhau. Phàm Thức đi dò dẫm bằng cảm giác phân chia; nó đạt một thứ duy nhất bằng phương tiện thông cảm: Siêu Thức sở hữu bằng một quan năng tự do và hoàn triệt; nó sống trong duy nhất này mà mọi yêu thương và thông cảm chỉ là một cuộc vận dụng biểu thị phụ thuộc. Siêu Thức khởi tự toàn thể và nhìn những bộ phận với những đặc tính ở đó, nó không xây dựng nhận thức toàn thể bằng một nhận thức gia tăng những bộ phận với những đặc tính; mà ngay đến toàn thể đối với nó cũng chỉ là một sự duy nhất do cộng hợp, một phần hạng hạ đẳng của sự duy nhất cao nhất ở bản thể vô cực.

Vậy ta thấy rằng hai nguyên lý nhận thức này khởi tự hai cực đối lập và tác dụng ở những đường hướng đối lập với những phương pháp đối lập. Tuy nhiên chính bởi cái trên mà cái dưới được tạo thành và điều khiển. Phàm Thức được quán bởi cái siêu việt phàm thức; ý thức phàm thức hóa đào luyện và hướng dẫn tác động của nó theo tri thức và sức thúc đẩy nhận được tự Siêu Thức cao hơn này, và ngay cái bản thể cấu tạo nó cũng thuộc về nguyên lý này. Có thức tính bởi vì cái vượt ra ngoài phàm thức đã tự nơi mình sinh ra một tác dụng nghịch chiều dựa trên sự tập trung vào những điểm khác nhau trong tự

thể và ở những sắc tướng khác nhau của tự thể. Siêu Thức ấn định những điểm này, xem ý thức, khi khởi tự chúng, phải tác dụng như thế nào vào những sắc tướng khác của chính mình và khi tuân theo áp lực của những sắc tướng khác này, vừa lúc đã cho biết một định luật hay nhịp tiết đặc biệt của tác dụng hoàn vũ; nó điều khiển toàn bộ tác dụng của thức theo cách ấn định như thế, và nó xem. Ngay đến vô minh của ta cũng chỉ là tác dụng biến tướng của một chân lý phóng ra tự Siêu Thức và chỉ hữu tồn như biến tướng; cả mọi đối tính của ta về nhận thức, cảm giác, cảm xúc, năng lực cũng đã xuất từ thị lực cao siêu ấy, tuân theo nó và là một tác dụng chuyển hóa và, có thể nói được rằng suy hóa của chính Siêu Thức, của Siêu Thức bí ẩn bao giờ cũng điều khiển tác dụng hạ đẳng hòa điệu với quan niệm đầu của nó về một ý thức bị hạn định, thực sự bị phân chia và bởi vậy không làm chủ được thế giới của mình cũng như bản thân, nhưng dò dẫm tìm đến cuộc làm chủ sự duy nhất đó mà nhờ Siêu Thức nơi nó, ta hiểu bằng linh tính tuy lờ mờ rằng chính là bản tính và quyền năng của nó.

Nhưng chính vì lẽ đó mà khát vọng với thử toan thâu hoạch chỉ có thể thành công được chừng nào con người phàm thức bỏ thức tính tiêu biểu của nó với những giới hạn thức tính đó để vượt lên khỏi nó tới Huyền Thức của phàm thức và nguồn gốc và nguyên lý bí mật chi phối nó. Thức tính nó phải chấp nhận siêu thức tính cũng

như Sinh Hoạt đã chấp nhận phàm thức. Khi nó còn sùng bái, mưu cầu, ôm ấp mọi cái này mà nó đang chấp nhận như đối tượng để theo đuổi, phàm thức với những mục đích của nó, những phương pháp đầu Ngộ mình Sở, những xây dựng do ý lực và quan niệm với cảm giác căn cứ trên ngã chấp, phân chia và vô minh thì nó không thể vượt cái chết này đến bất tử mà *Áo Nghĩa Thư* hứa hẹn cho kẻ tìm tòi. Chính Phạm Thể là cái ta hiểu biết và mưu cầu, chứ không phải cái này mà phàm nhân sùng bái và mưu cầu.

VIII

Áo Nghĩa Thư không vừa lòng với định nghĩa Ý Thức Phạm Thể như Huyền Thức của phàm thức. Đã miêu tả nó như Thượng ngôn của lời, sách cũng tỏ nó như Mắt của mắt, Tai của tai. Chẳng phải là một nhận thức lực tuyệt đối sau vận dụng của biểu thị không thôi, mà còn là một Quan Năng tuyệt đối sau tác dụng mọi giác quan. Mỗi phần của bản thể ta tìm thấy sự trọn vẹn ở cái vượt ra ngoài những sắc tướng hiện hành của cuộc vận động của nó chứ không ở ngay những sắc tướng ấy.

Quan niệm này về ý thức tối cao chi phối tất cả không phù hợp với những thuyết thông thường của ta về quan năng, phàm thức và Phạm Thể. Ta chỉ biết về những quan năng một tác dụng những cơ quan mà qua đó phàm thức ở trong một xác thân thông giao với Vật Chất bên ngoài – những cơ quan đã phát triển riêng rẽ trong cuộc tiến

hóa, vậy quan năng không phải là những vật cơ bản, mà chỉ là những tiện ích phụ thuộc và khí cụ nhất thời cho phàm thức nhập thể. Ta quan niệm Phạm Thể thực trái lại bằng cách loại đi mọi cái không cơ bản, loại cả phàm thức nữa là khác. Đó là một thư số không dương, một X hay bất khả tri không tương ứng với bất cứ phương trình khả hữu nào về những lượng vật lý hay tâm lý. Ở căn bản, có thể đúng; nhưng bây giờ ta xét chẳng phải cái Bất Khả Tri, nhưng mà những biểu thị cao nhất của nó trong ý thức; và đó là cái mà ta đã tả như cái nhìn Tuyệt Đối vào tương đối, như cái làm nguyên nhân và mãnh lực chỉ huy tất cả thực trạng của ta, ta với vũ trụ. Ngay đấy, ở nguyên nhân chi phối này, cũng có một cái bản yếu và tối cao mà mọi hoạt động cơ bản của ta ở cõi trần này chỉ là một sự diễn tả theo một ý thức nhập thể.

Những quan năng quả là không mà cũng chẳng có vẻ như cơ bản; chỉ là khí cụ của phàm thức sử dụng thần kinh hệ. Lại cũng chẳng là một cơ năng thuần thức nữa, mà chính là một cơ năng tùy thuộc những luồng Sinh Lực, điện năng chấn động từ đầu này đến đầu kia thần kinh, đến nỗi trong chư *Áo Nghĩa Thư* những quan năng được gọi là *pranas*, những mãnh lực hay cơ năng của Sinh Lực. Hẳn là phàm thức biến những ấn tượng thần kinh này thành những giá trị phàm thức khi chúng được truyền đến, nhưng chính tác dụng quan năng hình như

thuộc thần kinh hơn là phàm thức. Dù sao mặc lòng thì thoạt xét cũng thấy không lí do nào để gán một Quan Năng của mọi quan năng cho cái không nhập thể, cho một ý thức siêu việt không cần gì đến một khí cụ như vậy.

Nhưng không phải lời nói cuối cùng về những quan năng; chỉ là cái vẻ bề ngoài mà ta phải quán triệt. Vậy, không phải ở vận dụng mà ở bản thể, thì cái ta gọi là quan năng chính là gì? Ở vận dụng của nó, nếu ta thúc đẩy đến cùng sự phân tích thì chính là sự tiếp xúc của phàm thức đối với một phóng chất xuất chất[1] dầu là một ám chấn, ảnh tượng sáng của một hình thể, một luồng vi tỉ bốc tự đất gây một khứu giác, một ấn tượng về *rasa* (nhựa) gây một vị giác, mà cũng cả cái cảm giác trực tiếp về nhiễu loạn ở bản thể thần kinh mà ta gọi là xúc giác. Hẳn sự tiếp xúc với vật chất là nguyên nhân đầu của những cảm giác này; nhưng cái động nhiễm trực tiếp phàm thức, thì chỉ là cái phóng xuất chất tỷ dụ như ảnh hưởng của hình thể đập vào thị giác ta. Bởi phàm thức tác dụng vào vật chất không trực tiếp nhưng qua sinh lực, vốn là năng lực thần kinh ở ta chứ không phải một cái thuộc vật chất, chỉ có

---

[1] *Simulacre*: chữ này không thể dịch sát mà chỉ dịch ý vì ngay những học giả Pháp khi nhắc đến khái niệm này của cổ triết Hi Lạp cũng thường ghi cả Hi tự vào vì nó không có mọi nghĩa thường của chữ *simulacre*. Về điểm này Hi triết gặp Ấn triết nên S.A. dùng như khái niệm chung tuy Ấn có tiếng chính xác là *tanmâtra*, tế chất (T.T.G).

thể lĩnh hội vật chất qua những ấn tượng thần kinh hình thể, qua những ảnh tượng "tiếp xúc", nếu có thể nói được như vậy, tạo ra những giá trị tương ứng ở ý thức – năng lực gọi là *prâna* trong chư Áo Nghĩa Thư. Phàm Thức nắm lấy những ấn tượng này và đáp lại bằng một giá trị phàm thức tương ứng, những ấn tượng – hình-thể phàm thức tương ứng, khéo đến nỗi đối tượng do quan năng tri giác đến với ta sau quá trình diễn tả ba tầng: thoạt tiên phóng xuất chất, thứ đến ảnh tưởng thần kinh hay ảnh tượng năng lực, sau rốt là ảnh tượng phóng lại trong thức thể.

Quá trình phức tạp này chớp nhoáng nên ta không nhận thấy – chớp nhoáng trong những ấn tượng thời gian của ta, bởi theo một cách ghi nhận khác về thời gian ở một sinh linh được cấu tạo một cách khác thì mỗi phần của cuộc tác dụng lại có thể phân biệt rõ ràng. Nhưng bao giờ cũng có sự diễn tả ba tầng bởi thực ra ở ta có ba lớp ý thức: vật thức, *annakosha*, nơi thâu nhận và cấu tạo sự tiếp xúc và ảnh tượng của vật lý; sinh thức hay thần kinh thức, *prânakosha*, nơi có tiếp xúc thần kinh, cấu tạo thần kinh; phàm thức, cấu tạo một ảnh tượng phàm thức. Ta tập trung vào cái lớp phàm thức, nên kinh nghiệm về vật giới phải lọt qua hai lớp kia trước khi có thể tới ta.

Vậy căn bản giác quan là tiếp xúc, và tiếp xúc chính yếu là tiếp xúc phàm thức, không có nó là không có giác quan. Tỷ dụ như cái cây cảm giác bằng thần kinh, cảm giác theo năng lực sinh

hoạt, đúng như một thần kinh hệ con người, và cũng có những phản ứng đúng như vậy; nhưng chỉ khi nào cái cây có một phàm thức thô sơ thì ta mới giả thiết được là nó có thể có những ấn tượng và phản ứng thần kinh hoặc sinh hoạt ấy. Bởi trong trường hợp này, nó cảm giác chẳng những bằng thần kinh mà còn trên bình diện phàm thức. Vậy người ta có thể tả tác dụng giác quan ở yếu tính như tiếp xúc phàm thức với một đối tượng và phóng lại ảnh tượng ở phàm thức.

Mọi thứ này ta quan sát và suy luận theo quan niệm tâm trí nhập thể trong Vật Chất; bởi những lớp bao hay *koshas* này đều là những cái cấu thành tự một bản thể mỗi lúc một vi tế có căn bản là Vật Chất thô sơ. Thử tưởng tượng có một thức giới ma căn bản là thức chứ không phải vật, thì những quan năng có tác dụng khác hẳn. Chúng cảm giác một cách tâm thức một ảnh tượng trong thức và phóng ra thành một hình thức bản thể mỗi lúc một vật chất; và mọi cái có thể đã có tự những tạo tác vật lý ở một thế giới như vậy hẳn là đáp ứng phàm thức mau lẹ và tuân theo những dẫn khởi biến hóa. Thức ắt là chủ tể, sáng hóa, phát sinh chứ không như ở ta, hoặc phải tuân theo vật chất và hạn trong việc mô phỏng nó, hoặc còn phải vật lộn với no và hết sức vất vả mới biến đổi được vật chất tiền định cứ trơ trơ đối với cuộc tiếp xúc. Tuy nhiên vẫn còn những quan năng bởi sự tiếp xúc trong ý thức phàm thức, và việc cấu tạo những ảnh tượng còn là thành phần của cái pháp hữu tồn.

Thực ra, phàm thức hay ý thức hoạt động nói chung có bốn cơ năng thiết yếu không thể thiếu được dầu nó tác dụng nơi nào và bằng cách nào chăng nữa – bốn cơ năng mà chư *Áo Nghĩa Thư* gọi bằng những danh từ *vijnâna, prajnâna, sanjnâna, âjnâna*. Vijnâna là ý thức nguyên thủy quán triệt bao hàm ảnh tượng, sự vật ở bản thể, toàn thể, các phần với các đặc tính; đó là thị lực nguyên thủy, tự nhiên, chân thực và đầy đủ chính thuộc về siêu thức mà phàm thức chỉ là một vang bóng trong những tác dụng cao nhất của trí năng quán triệt. Prajnâna là ý thức bao hàm ảnh hưởng sự vật như một đối tượng phải giao tiếp, phải sở hữu bằng sức lĩnh hội và nhận thức phân tích và tổng hợp. Sanjnâna là tiếp xúc của ý thức với ảnh tượng sự vật, tiếp xúc làm cho sở hữu bằng giác quan ảnh tượng ấy ở bản thể của nó; nếu prajnâna có thể coi như ý thức lĩnh hội hướng ra ngoài để sở hữu đối tượng trong năng lực ý thức, để hiểu nó thì sanjnâna có thể coi như động tác hướng vào trong của ý thức lĩnh hội keo đối tượng đặt trước mình lại mình để sở hữu nó ở bản thể ý thức, để cảm giác nó. Âjnâna là tác dụng mà ý thức chiêm niệm ảnh tượng sự vật để chế ngự và sở hữu trong tiềm thể. Vậy bốn tác dụng này là căn bản mọi hoạt động ý thức.

Đã được biết cơ cấu tâm lý nhân loại thì ta bắt đầu bằng sanjnâna, tri giác một đối tượng ở ảnh tượng của nó; rồi đến lĩnh hội đối tượng trong nhận thức; thứ nữa là ta thử đạt lý giải đối tượng trong tiềm thể. Còn có ở ta, trong bản thể tiềm

thức và bản thể siêu thức những tác dụng bí ẩn đi trước hoạt động này nhưng ta không có ý thức ở bản thể nông cạn của ta nên nó không có đối với ta. Nếu ta mà biết được thì cả then máy ý thức ta hẳn biến đổi.

Sự thực cái xảy ra là một quá trình mau lẹ mà ta dùng những quan năng bắt lấy một ảnh tượng và có về nó một tri giác và một quan niệm cầm giữ và một quá trình chậm hơn của trí năng mà ta gắng hiểu ảnh tượng và sở hữu. Quá trình thứ nhất là tác dụng tự nhiên của phàm thức hoàn toàn phát triển nơi ta; cái thứ hai là một tác dụng hậu thiên, một tác dụng của trí năng và ý lực thông tuệ biểu thị trong phàm thức cho một nỗ lực của thức thể để làm cái chỉ có thể làm một cách thành thạo và tự nhiên hoàn toàn do một cái cao hơn phàm thức. Trí năng với ý lực thông tuệ tạo thành một cái cầu để thức thể thử nối kết ý thức với siêu thức và sửa soạn cho linh hồn nhập thể đón nhận một tác dụng siêu thức giáng xuống. Bởi thế cho nên quá trình thứ nhất dễ dàng, tự nhiên, mau lẹ, hoàn toàn; cái thứ hai chậm chạp, vất vả, bất toàn. Chừng nào mà một tác dụng siêu thức thô sơ kết hợp với tác dụng trí năng và làm chủ nó – và đó là cái tạo hiện tượng thiên tài – thì quá trình thứ hai cũng trở nên mỗi lúc một dễ dàng, tự nhiên, mau lẹ và hoàn toàn.

Nếu ta giả thiết một ý thức tối cao, chủ tể thế gian, thực sự hướng dẫn tự đàng sau tấm màn che mọi tác dụng mà những thức thần tự gán cho

mình, thì hiển nhiên là ý thức ấy thành đấng Minh Giác và Chủ Tể tối cao.

Căn bản để người tác dụng, ngự trị thế gian sẽ là *vijnâna* và *ajnana*, hoàn toàn, nguyên thủy và sở hữu tất cả. Nó bao gồm mọi vật ở năng lượng nhận thức ý thức, chi phối mọi vật ở năng lượng mãnh lực ý thức. Những năng lượng này sẽ là tác dụng tự nhiên cố hữu với bản thể ý thức của nó sáng tạo và làm chủ những sắc tướng vũ trụ. Vậy còn phận vụ gì cho ý thức lĩnh hội của những giác quan? Chúng sẽ không phải những cơ năng độc lập, mà là những tác dụng phụ thuộc bao hàm ngay trong tác dụng của ý thức quán triệt. Thực ra, bốn tác dụng đó sẽ thành một động tác mau lẹ duy nhất. Nếu chúng tác dụng ở ta với sự mau lẹ hợp nhất của *prajnâna* và *sanjnâna* thì ta ắt có trong cách ghi nhận Thời Gian một thứ ảnh tượng không tương đương về sự duy nhất ở tác dụng tối cao của năng lượng tối cao.

Nếu xét vấn đề thì ta thấy rằng phải như vậy. Ý thức tối cao không phải chỉ hiểu biết về sở hữu ở bản thể ý thức của nó những ảnh tượng sự vật mà nó tạo ra như biểu thị bản thân, nó còn phải đặt những cái đó trước mình – bao giờ cũng trong tự thể chứ không phải bên ngoài – và có với chúng một sự đối chiếu nào đó bằng hai phần hạng của ý thức cầm bắt. Nếu không thì vũ trụ không mang sắc tướng như nó đảm đương đối với ta; bởi ta chỉ làm cái việc phản chiếu, theo cơ chất ta, những động của Năng lực tối cao.

Nhưng chính vì những ảnh tượng sự vật được

trình bày trước một ý thức cầm bắt ở trong một ban thể ý thức quán triệt chứ không ngoại giới hóa như phàm thức cá thể ta ngoại giới hóa nó mà Huyền Thức tối cao và Quan Năng tối cao sẽ hoàn toàn khác với thức tinh và những hình thức cảm giác của ta. Chúng sẽ là những phân hạng của một vô minh và một giới hạn cố gắng hiểu biết và làm chủ.

Ở ý nghĩ chính yếu là tổng quát, mọi quan năng ta phải phản chiếu Quan Năng tối cao này và tạo ra bởi nó. Nhưng *Áo Nghĩa Thư* nói đến một Thị Giác sau thị giác ta và một Thính Giác sau thính giác ta – và điều này không đại khái như một Quan Năng sau mọi quan năng ta. Mắt với tai, không còn hồ nghi gì nữa, chỉ kể đến như những mẫu giác quan ta nói chung, được lựa chọn vì là những cái cao nhất và tế nhị nhất. Tuy nhiên sự phân hóa những giác quan tạo thành một phần thức tính ta hiển nhiên là phải tương ứng với một phân hóa nào trong Quan Năng tối cao. Sao có thể được? Đó là điều bây giờ phải gỡ ra bằng cách xét bản tính và nguồn gốc cuộc vận dụng trực tiếp theo năng lực sinh hoạt xác thân ta. Trong Huyền Thức có cái gì căn bản cho thị giác và thính giác? Tại sao ta thấy và nghe chứ không chỉ cảm thấy với phàm thức?

IX

Những nhà tâm lý học Ấn Độ gọi Huyền Thức là quan năng thứ mười một và coi nó như Quan Năng tối cao. Trong hệ thống phân loại quan

năng cổ thời – năm giác quan và năm tác quan – thì nó là quan năng hành tác thứ 6. Cuộc vận dụng hữu hiệu của những giác quan không thành nếu không có thức phù trợ, điều này là sáo ngữ của tâm lý học – mắt có thể thấy, tai có thể nghe, mọi giác quan vận chuyển – mà thức không chú ý thì con người đã không nghe, thấy, ngửi, sờ, nếm. Cũng như thế, theo tâm lý học, những tác quan chỉ vận chuyển vì mãnh lực phàm thức tác dụng với tư cách ý lực, hay về mặt sinh lý, vì mãnh lực phản ứng thần kinh xuất tự óc, mà theo những quan niệm duy vật, phải là hữu thể chân chính và yếu tính của mọi ý lực. Dù thế nào nữa, những quan năng – mọi quan năng, nếu có những cái khác với mười cái này, và theo một bản văn *Áo Nghĩa Thư* thì phải có ít nhất mười bốn, tức là bảy với bảy – mọi quan năng hình như chỉ là những cơ cấu, vận chuyển, khí cụ của ý thức phạm thức, những thứ thiết bị đã tạo ra ở cuộc tiến hóa trong Vật Chất sinh hoạt.

Tâm lý học hiện đại đã mở rộng tri thức ta và đưa ta tới một chân lý cổ nhân đã hiểu nhưng diễn bằng lời lẽ khác. Bây giờ ta biết hay lại tìm chỉ là một hoạt động bề mặt. Có một tiềm thức rộng lớn và hùng hậu hơn nhiều không bị mất đi chút nào về những cái quan năng đưa lại; nó giữ tất cả sự phong phú trong một cái kho dự trữ bất tận là ký ức, *akshitam shravah*. Phạm Thức bề mặt có thể không lưu ý chút nào ấy thế mà tiềm thức có thể lắng nghe tiếp nhận, lượm thâu chính

xác không thể lẫn được. Chị đầy tớ vô học hàng ngày nghe thấy ông chủ đọc tiếng hy bá lai trong phòng làm việc; cái phạm thể bề mặt không chú ý đến thứ tiếng lóng bí hiểm, nhưng tiềm thức lắng nghe, ghi nhận và, trong một trường hợp không bình thường, làm nổi lên trên mặt nhắc lại những lời ngâm tụng thông thái này đúng đến mức độ kinh ngạc có thể làm cho một nhà bác học có trí nhớ đúng nhất và rộng nhất phải thèm thuồng. Con người, phạm thức, đã không nghe bởi nó không chú ý, con người lớn hơn, cái thức trong nó, đã nghe vì bao giờ cũng chú ý hay đúng hơn, bao giờ cũng ghi giữ với một khả năng vô biên. Cũng như người bị mổ được đánh thuốc mê không cảm thấy gì cả; nhưng nếu bạn dùng thôi miên giải phóng cho tiềm thức hắn thì hắn sẽ kể lại thực đúng mọi chi tiết của việc mổ cùng những nỗi đau đớn đặc biệt. Bởi việc đánh thuốc mê cơ thể không thể ngăn cái thức lớn hơn trong hắn quan sát và cảm xúc.

Ta cũng lại thấy một phần lớn hoạt động xác thân ta là do bản năng và hướng dẫn không bởi cái thức bề mặt, mà tiềm thức. Và bây giờ ta hiểu rằng chính là hoạt động của một cái thức chứ không phải chỉ là một phản ứng thần kinh ngu si xuất tự bộ óc hoàn toàn vật chất.Tiềm thức ở ít nhiều giống côn trùng biết rõ cơ thể con bọ tiêu địch sắp phải tê liệt để ăn thịt nên trâm độc đưa đúng chỗ như nhà giải phẫu lành nghề nhất, với điều kiện là cái thức hời hợt nhỏ

hẹp hơn, không lấy tác động thần kinh dò dẫm bấp bênh ra mà làm rối, làm sai nhận thức bên trong, ý lực bên ngoài.

Những tỷ dụ này đưa ta đến những chân lý mà tâm lý học Tây phương, bị ngăn ngại vì sự không hiểu biết xưa – tự coi là chính thống khoa học – nên còn không biết hay không chịu thừa nhận. Tâm linh ở ta, như chư *Áo Nghĩa Thư* nói, thực vô cực, nó hiểu biết chẳng những cái đã thấy, mà còn cái chưa từng thấy; chẳng những cái đã nghe, mà còn cái chưa từng nghe; chẳng những cái được tư tưởng phân biện, mà còn cái chưa từng được tư tưởng phân biện. Vậy hãy nói bằng những danh từ của kiến thức cận đại rằng con người hời hợt ở ta bị giới hạn bởi những kinh nghiệm xác thân của nó; nó chỉ biết cái mà sinh hoạt thần kinh trong xác thân mang đến cho phàm thức nhập thể, mà ở ngay trong cái đưa tới ấy, nó cũng chỉ hiểu biết, chỉ có thể giữ lại và sử dụng cái mà quan năng phàm thức hời hợt cầm bắt và ghi lại ở ký ức ý thức hấn; nhưng ở hắn có một ý thức tiềm tàng lớn lao hơn không bị những giới hạn đó. Ý thức này tri giác cái không được hời hợt với những cơ quan của nó tri giác, và lại còn hiểu biết cái phàm thức hời hợt không thể biết được bằng tư tưởng hậu thiên. Chính nó ở côn trùng, biết được cơ thể con mồi; chính nó ở con người có bề ngoài vô tri giác, chẳng những lại cảm thấy và nhớ lại đường dao của nhà giải phẫu, mà còn biết những phản ứng đặc biệt về đau đớn bị

kìm hãm ở xác thân vì thuốc mê nên không có; chính nó, ở người đầy tớ võ học, đã nghe và ghi thực đúng những tiếng của một ngôn ngữ lạ, và cũng như những du già sư, có thể hiểu được bằng tác dụng cao đẳng của mình những âm thanh như vô nghĩa.

Muốn nói lại những từ ngữ của Vệ Đàn Đà mà chúng tôi đã dùng, thì có một tác dụng rộng lớn hơn của *sanjnâna* không bị giới hạn bởi tác dụng cơ quan xác thân của những quan năng; chính cái đó hiểu được hoàn toàn và ghi nhớ, bằng tai, những tiếng của ngôn ngữ lạ, bằng xúc giác những đường dao giải phẫu không đau đớn, bằng phàm thức – quan năng hay quan năng thứ sáu đích nơi có những trung tâm vận động của con bọ tiêu địch.

Cũng lại có, phối hợp với tác dụng này của *sanjnâna* một tác dụng tương ứng rộng hơn của *prajnâna, âjnâna* và *vijnâna*, không bị giới hạn vì những khả năng nhỏ kém, cầm bắt và quán thông của thức bên ngoài. Chính cái *prajnâna* rộng lớn hơn này nhận thấy tương quan đúng của những tiếng với nhau, tương quan đúng của đường dao giải phẫu với nỗi đau đớn mà thần kinh nhận thấy, tương quan đúng của những liên hệ kế tiếp trong không gian giữa những khớp của con bọ tiêu địch. Thị giác gắn liền với sự phát lại đúng những tiếng, tả đúng những nỗi đau đớn, những tác động đúng kế tiếp của trăm độc. Ajinâna hay Ý-Lực-nhận-thức, phát sinh mọi tác dụng, cũng rộng lớn, không bị giới hạn bởi sức mạnh ngập

ngừng điều khiển những tác động dưới cái thức hời hợt hướng dẫn. Và, mặc dầu trong những tỷ dụ này, tác dụng của *vijnâna* rộng lớn hơn không lộ rõ như vậy, nhưng hẳn là có trong những tác động ấy và giữ gìn sự chính đốn.

Nhưng bây giờ trở lại với *sanjnâna*. Thoạt tiên hãy ghi nhận rằng ở nó có một tác dụng của thức – quan năng vượt lên tác dụng đặc biệt của những quan năng và ý thức về sự vật mà chẳng cần khoác cho chúng những hình thức thị giác, thính giác, xúc giác; nhưng cũng lại, như một thứ tác dụng phụ thuộc – phụ thuộc nhưng cần thiết cho cuộc biểu thị đầy đủ - nên thực ra khoác cho chúng những sắc tướng ấy. Điều này hiển nhiên trong những hiện tượng siêu linh học. Những người nghiên cứu và thực nghiệm khá sâu về mặt này đã khám phá ra rằng ta có thể thấy bằng giác quan những sự vật chỉ có trong tâm trí người khác, những sự vật thuộc về một bình diện khác với bình diện địa cầu, nhưng tạo ra hiệu lực ở đây; ta có thể vừa tri giác những sự vật này ở ảnh tượng và cũng cảm thấy nếu có thể nói được như vậy, mọi trạng thái của chúng ta mà không có một ảnh tượng chính xác nào thuộc về năm giác quan.

Điều này chứng tỏ, thứ nhất là thị giác với những giác quan khác không phải chỉ là những kết quả cuộc phát triển những cơ quan xác thân trong cuộc tiến hóa ở địa giới. Huyền Thức, tiềm thức ở mọi Vật Chất và tiến hóa ở nó, đã làm xuất hiện những cơ quan xác thân này để ứng dụng khả năng cố hữu

của nó về tri giác, thính giác ... trên bình diện vật lý bằng những phương tiện vật lý cho cuộc sống vật lý; nhưng chính là những khả năng cố hữu không tùy thuộc trường hợp ấy là tiến hóa địa giới; người ta có thể sử dụng chúng mà không cần những quan năng tác dụng qua một xác thân – và đó là điều mà những hiện tượng tâm linh này giải thích cho ta; ấy thế mà tác dụng này cũng chỉ là một kết cấu của sự vận chuyển cố hữu của quan năng chính yếu, *sanjnâna*, bản nhiên có thể tác dụng không cần những cơ quan xác thân. Quan năng chính yếu này là khả năng nguyên thủy của ý thức cảm giác bản nhiên mọi đặc tính và tác dụng chính yếu của cái có hình thể - dầu biểu thị vật chất là một âm chấn, một ảnh tượng ánh sáng hay mọi biểu tượng trưng vật lý nào khác.

Trào lưu khoa học đưa ra mỗi lúc một gần kết luận rằng chẳng cứ gì những đặc tính của hình thể, cả những cái hiển linh nhất, như màu sắc, ánh sáng v.v. chỉ là những biểu thị hoạt động của Lực, mà chính hình thể cũng chỉ là một biểu thị hoạt động của Lực. Chính cái Lực này tỏ ra như mãnh lực tự nhiên của hữu thể ý thức[1] ở tình trạng năng lượng và hoạt động. Thực tế mà nói thì mọi hình thể như vậy chỉ là một tác dụng của ý thức in lên mình những biểu thị của những hoạt động của chính mình. Ta thấy màu sắc là

---

[1] *Devâtmashaktim svagunair nigûdham*, mãnh lực tự nhiên của Hữu Tồn thần linh bị những hình thái của chính mình ngăn che *(Shevetâshvatara Upanishad)*.

bởi vì chính đó là biểu thị của ý thức tự cho mình về một trong những hoạt động của chính mình; nhưng màu sắc chỉ là một tác dụng của Lực dưới hình thức Ánh Sáng, mà chính Ánh Sáng cũng chỉ là một chuyển động, nghĩa là một tác dụng của Lực. Vấn đề là thế này: cái gì là chính yếu để cho tác dụng ấy của Lực khoác lấy phương diện, hình thể nó? Bởi chính cái ấy phải quyết định tác dụng của *sanjnâna*, của Quan Năng, trên bình diện hoạt động nào cũng vậy.

Cái gì cũng bắt đầu bằng một chấn động, một chuyển động, cái *kshobha* hay nhiễu loạn đầu. Nếu không có chuyển động của hữu thể ý thức thì nó chỉ có thể biết được hữu tồn tịnh thuần túy của nó mà thôi. Không chấn động[1], không chuyển động của hữu thể trong lực thì không thể có đối tượng giác quan. Chuyển động của hữu thể ý thức với tư cách là nhận thức trở nên khả tri giác đối với mình như chuyển động của Lực, nói cách khác là nhận thức tách ra khỏi hoạt động của chính mình để quan sát và lấy nó lại về mình bằng cách cảm giác nó – đó là căn bản của *sanjnâna* phổ quát. Điều này đúng với những tác dụng bên trong cũng như bên ngoài của ta.

Tôi thành giận dữ vì một chấn động của lực ý thức tác dụng như cảm xúc thần kinh, và tôi

[1] Danh từ được dùng ở đây, không phải vì nó hoàn toàn tương đương, hoàn toàn chính xác – không một danh từ vật lý nào có thể - nhưng bởi vì nó khêu gợi hơn cả về xuất phát đầu của ý thức tự đi tìm mình.

cảm thấy mình giận dữ vì một chuyển động khac của lực ý thức tác dụng như tuệ quang. Tôi có ý thức về xác thân tôi vì chính tôi thành xác thân; cũng cái lực ấy của hữu thể ý thức đã làm thành cái hình thể ấy của tôi, cuộc biểu thị những hoạt động của nó nhận biết nó dưới sắc tướng ấy, ở biểu thị ấy. Tôi không thể hiểu gì ngoài trạng thái của chính tôi; nếu tôi hiểu những người khác là bởi vì chính họ cũng là tôi, bởi con người tôi đã khoác những tượng hình có bề ngoài khác lạ của họ chẳng kém gì cái gần cận với trung tâm phàm thức của tôi nhất. Như thế cảm giác nào, tác dụng nào của những quan năng cũng là một ở bản thể, dầu nó ở bên ngoài hay bên trong, vật lý hay tâm linh.

Nhưng chấn động này của hữu thể ý thức diễn ra với chính nó bằng những hình thức quan năng khác nhau tương ứng với những tác dụng kế tiếp của chuyển động đã giúp nó thành hình. Bởi, thứ nhất, có một cường độ chấn động tạo ra một nhịp tiết đều đặn làm căn bản hay thiết định mọi tạo tác sáng hóa; thứ nhì, sự tiếp xúc hay hỗn hợp những chuyển động của hữu thể ý thức cấu thành nhịp tiết; thứ ba, sự tập hợp những chuyển động tiếp xúc tự định rõ đặc tính, cái hình trạng của những động tác này; thứ tư là sự nổi lên bền bỉ của chủ lực để phù trì cho được liên tục chuyển động đã được xác định như vậy; năm là sự thắt buộc và sự nén ép thực sự của cái lực ở chuyển động của chính nó để duy trì hình thể khoác lấy.

Những người phái Số Luận nhận xét rằng trong vật chất, năm tác dụng cấu thành này được hình dung như năm trạng thái nguyên tố của bản thể - dĩ thái, êthe, không khí, lửa, lỏng, và đặc; đối với họ, nhịp chấn động là *shabda*, âm thanh làm căn bản cho thính giác; hỗn hợp là tiếp xúc (sparsha), làm căn bản cho xúc giác; hình trạng rõ rệt như sắc tướng (rūpa), làm căn bản cho thị giác; lực dâng lên, *rasa*, chất nhựa, làm căn bản cho vị giác; sự phóng xuất sức nén nguyên tử, gandha, mùi, làm căn bản cho khứu giác. Hẳn là điều này chỉ khẳng định về vật chất thuần túy, tế vi; chứ vật chất thế giới này vốn là một tác dụng phức tạp của lực, người ta chỉ thấy năm trạng thái nguyên tố riêng biệt này dưới một hình thức rất biến đổi. Nhưng tất cả cũng chỉ là những hoạt động hay biểu trưng vật lý. Ở bản thể thì mọi tạo tác, dù vi tế nhất, dù thoát ra khỏi giác quan ta nhiều nhất, như hình thức – phàm thức, hình thức - tâm tinh, hình thức – linh hồn, nếu xét cho thực sát, thì cũng rút vào tác dụng năm tầng này của cái lực – ý thức chuyển động. Vậy sanjnâna hay Quan Năng chủ yếu phải hiểu nổi tất cả cuộc vận động của những tác dụng này, làm cho nó thành của mình bằng sự kết hợp – đặc biệt của nó – giữa Năng Tri với Sở Tri. Cảm giác của nó về nhịp tiết, về cường độ những chấn động chứa đựng tất cả ý nghĩa của hình thể, sẽ là căn bản thính giác chủ yếu mà sự lĩnh hội của ta về âm thanh vật lý hay lời thốt ra chỉ là kết quả hết

sức bề ngoài; cũng như cảm giác của nó về tiếp xúc hay hỗn hợp giữa lực ý thức với lực ý thức phải là căn bản của xúc quan chủ yếu; cảm giác của nó về hình trạng rõ rệt hay sắc tướng của lực phải căn bản của thị giác chủ yếu; cảm giác của nó về sự dâng lên của hữu thể chủ yếu trong sắc tướng, ngay cái bí quyết để nói tự hưởng dụng, phải là căn bản của vị giác chủ yếu; cảm giác của nó về sự nén ép của lực và về sự tự phóng xuất bản thể hữu tồn của nó phải là căn bản của sự hít vào chủ yếu biểu thị thô sơ trong bản thể vật lý bởi khứu giác.Ở bất cứ bình diện nào, ở thứ tạo tác nào mà nó áp dụng chăng nữa thì những bản thể tính này của cảm giác cũng hành xử và ở mỗi trường hợp chúng tự tìm một kết hợp thích nghi, một vận chuyển thích nghi. Trong ý thức cao nhất, quan năng đa trùng này hiển nhiên là một duy nhất phức tạp; cũng hệt như, trong ý thức cao này, tác dụng đa trùng của nhận thức, như ta đã thấy, là một duy nhất phức tạp. Mà nếu ta xét đến những quan năng xác thân – tỷ như thính quan – nếu ta quan sát xem phàm thức đệm dưới tiếp nhận tác dụng của chúng như thế nào thì ta cũng thấy những quan năng tự bản thể, tất cả đều ở trong từng cái. Phàm thức đệm dưới này chẳng phải chỉ ý thức về chấn động mà ta gọi là âm thanh; nó còn ý thức về sự tiếp xúc và trao đổi giữa cái lực trong âm thanh với những tiếp xúc hay tương quan phức tạp tạo thành âm thanh; nó ý thức về bản thể - hay phóng xuất

của lực ý thức – cấu thành và bảo trì âm thanh cùng là kéo dài những âm chấn trong con người thần kinh của ta; nó ý thức về sự thần kinh hấp của chính ta về phóng xuất chấn động này cho sự ép nén của lực tạo thành cố tính của âm thanh, nếu ta có thể nói được vậy. Mọi cảm giác này có trong tiếp nhận giác quan và niềm vui âm nhạc là hình thức vật lý cao nhất của biểu thị lực hoạt động này; chúng cấu thành cảm giác tính vật lý và niềm vui của con người thần kinh ở ta đối với âm nhạc; bỏ một thứ trong đó là niềm vui với cảm giác tính cùn nhụt theo.

Sự duy nhất phức tạp này phải có hơn nữa trong một ý thức cao hơn ý thức vật lý, và nhất là trong cái cao nhất, phải có duy nhất. Nhưng quan năng chủ yếu cũng phải hiểu nổi yếu tính bí ẩn của mọi hữu thể ý thức tác động, hiểu ở bản nhiên chứ không phải chỉ qua những kết quả của tác động; sự thẩm định của nó về những kết quả này không thể là gì hơn sản phẩm do cảm thức sâu xa hơn của nó về Cái Ấy ẩn sau những phù tướng.

Nếu ta xét những sự vật này một cách tế nhị như vậy, với ánh sáng của tâm lý học sâu xa hơn của ta, và theo dõi chúng qua những phù tướng vật lý che phủ, thì ta đạt một quan niệm sáng láng về Quan Năng của mọi quan năng ta, Thị Quan của thị quan ta, Thính Quan của thính quan ta. Ý thức Phạm Thể mà *Áo Nghĩa Thư* nói đến không phải là Tuyệt Đối rút vào trong mình,

nhưng chính Tuyệt Đối ấy ở Siêu Việt và Tổng Thể Tính tối cao, Cái Ấy cấu thành và điều khiển hoạt động chư thần trên những bình diện khác nhau của bản thể ta. Bởi do nó cấu thành nên mọi hoạt động của ta không thể là gì khác những kết quả và biểu thị tâm lý và vật lý của cái chủ yếu riêng của thị kiến sáng hóa tối cao của Nó, những quan năng ta một cái bóng của Quan Năng thần linh, thị quan ta một cái bóng của Thị Quan thần linh, thính quan ta một cái bóng của Thính Quan thần linh. Mà thị quan với thính quan thần linh này không giới hạn vào những sự vật vật lý chút nào, những trải ra khắp mọi sắc tướng và biểu thị hoạt động của hữu thể ý thức.

Ý thức tối cao không vì thị kiến va thính giác chu yếu của chính nó mà tùy thuộc cái ta gọi là thị quan và thính quan. Nó dùng một Quan Năng tối cao, sáng hóa và quán triệt mà thị quan với thính quan vật lý và tâm lý chỉ là những kết quả bề ngoài và hoạt động bộ phận. Nó không phải không biết và cũng chẳng loại bỏ chúng; bởi nó cấu thành và điều khiển chúng, thì nó phải có ý thức về chúng, nhưng tự trên một bình diện tối cao *param dhama*, bao gồm mọi vật trong thị kiến của nó; bởi tác dụng nguyên thủy của nó là hoạt động tối cao này của Vishnu mà, theo Vệ Đà, thì những bậc siêu tri chiêm niệm như một con mắt mênh mang trên cõi thiên. Chính bởi thế mà linh hồn thấy những thị kiến và nghe những thính cảm của mình; nhưng quan năng

nào đó chỉ mang giá trị thực của nó và đạt tuyệt đối của nó, đạt thực thể bất diệt của nó, khi ta hết theo đuổi cuộc thỏa mãn những quan năng hoàn toàn bề ngoài và vật lý để vượt cả con người tâm lý nữa đến cái tâm linh, cái chủ yếu này là cỗi nguồn, là năng tri, cấu thành và thẩm định mọi cái kia với chân giá trị của chúng.

Chính quan năng tâm linh về sự vật, bí mật và siêu thức ở ta là cái duy nhất cho những quan năng tâm lý cái bản thể, giá trị và thực tính; tự chúng không có. Khi ta đạt quan năng tâm linh này thì những tác dụng hạ đẳng ấy có thể nói được rằng thâu hút vào nó, và cả thế gian với mọi vật biến đổi đối với ta và giữ một giá trị khác không vật chất. Cái Ý Thức – chủ tể nơi ta nhận tri những cảm giác của ta về đối tượng, thấy thị giác ta, nghe những thính cảm của ta, chẳng còn vì lợi lạc cho mọi giác quan với những thèm khát của chúng nhưng trong sự bao quát Cực Lạc bản nhiên hữu tồn, không nguyên nhân cũng như không đầu cuối, vĩnh cửu trong bất diệt của chính mình.

X

Nhưng ý thức Phạm Thể chẳng phải chỉ là Huyền Thức của phàm thức ta, Thượng Ngôn của lời ta, Quan Năng của mọi quan năng ta; mà còn là Nguồn Sống của sinh hoạt ta. Nói cách khác, nó là một năng lực hữu tồn tối cao và phổ quát mà sinh hoạt vật chất với năng lực duy trì chỉ là

một kết quả hạ đẳng; một biểu trưng vật lý, một vận dụng bề ngoài và giới hạn. Cái chi phối cuộc sinh tồn với hoạt động của ta không sống cũng như không tác dụng vì chúng và nguyên lý siêu sinh hoạt mà chúng được đào tạo và bị chế ngự.

Tiếng "sinh hoạt" dùng cho nhiều sắc thái ý nghĩa khác nhau; nhưng tiếng *prâna*, thường dùng trong *Áo Nghĩa Thư* và thuật ngữ Du Già, chỉ áp dụng cho sinh lực, xét ở tự thể hay trong sự vận dụng. Thực ra, *prâna*, theo nghĩa vật chất và thông dụng nhất là sinh hoạt hay sinh khí; nhưng không phải nghĩa triết học của danh từ như được dùng trong *Áo Nghĩa Thư*. *Prâna* của chư *Áo Nghĩa Thư* chính là sinh lực mà người ta nghĩ rằng nó choán khắp xác thân và tác dụng theo một chuyển động năm tầng, cái nào cũng có tên riêng và cái nào cũng hoàn toàn cần thiết cho vận hành của sự sống trong xác thân như hành vi hô hấp. Thực ra, hô hấp chỉ là một tác dụng của chuyển động chính của sinh lực, của cái đầu trong năm – tác dụng thường rất cần thiết không thể tránh được cho sự duy trì và phân phối năng lực trong cơ cấu xác thân, tuy nhiên có thể ngừng lại mà sự sống không hẳn vì thế tiêu diệt.

Khoa học Tây phương đã nghi ngờ sự thực tại của một sinh hoạt lực, một năng lượng sinh hoạt, bởi nó chỉ xét đến những tác dụng bề ngoài nhất của Tự Nhiên và mới có hiểu biết chân chính về bề ngoài và vật lý chứ không gì khác. *Prâna* này, sinh hoạt lực này, bản nhiên không vật lý,

không phải là một năng lượng vật chất, mà là một nguyên tố khác phù trì cho Vật Chất và giấn vào thì đúng hơn. Nó phù trì và choán mọi hình thể, và không có nó, thì không hình thể vật lý nào có thể có được cũng như tồn tại. Nó tác dụng ở mọi lực vật chất như điện lực và chính ở những cái gần nhất với biểu thị đặc thù của nó, không một lực vật chất nào có thể tồn tại hoặc tác dụng mà không có nó vì phải rút năng lượng và chuyển động tự nó, mà lại là môi vật cho nó. Nhưng tất cả mọi phương tiện vật chất chỉ là môi trường và hình thức của *prâna* tự bản nhiên là một năng lượng thuần túy, nguyên nhân của chúng chứ không phải kết quả. Vậy không phân tích vật lý nào có thể phát lộ được nó; sự phân tích vật lý chỉ có thể giữ cho ta những sự phối hợp của những hiện tượng vật chất này là những kết quả của nó và những dấu hiệu và biểu trưng bề ngoài cho sự hiện diện và hoạt động của nó.

Vậy ta có ý thức về sự thực tại của nó bằng cách nào? Bằng sự tẩy tinh phàm thức với xác thân ta, sự tinh vi hóa những phương tiện tri giác và nhận thức của ta thực hiện được bằng Du Già. Ta trở nên có khả năng phân tích khác với lối phân giải những hình thể ra thành những yếu tố vật lý thô kệch; ta có thể phân biệt những tác dụng của nguyên lý phàm thức thuần túy với những tác dụng của nguyên lý vật chất, và phân biệt hai loại này và phù trì cho cả hai. Lúc đó ta có thể phân biệt những tác động của những luồng linh khí *prâna* chẳng những trong xác thân là tất

cả cái ta vẫn thường ý thức, mà còn trong cơ cấu tế vi ấy của con người ta mà Du Già phát lộ cho ta, là đệm dưới xác thân và phù trì cho nó. Người ta thường đạt tới bằng quá trình *prânâyâma* là phép chế ngự hay làm chủ hô hấp. Bằng prânâyâma người luyện phép du già là *hatha* có thể làm chủ, làm ngưng và vượt tác dụng đều đặn quen thuộc của năng lượng *prâna* là cái mà Tự Nhiên cần cho sự vận chuyển bình thường của xác thân, sinh hoạt và phàm thức vật lý; người ấy thành ý thức về những mạch dẫn năng lượng phân phối khắp mọi hoạt động, và bởi thế có thể dùng xac thân làm những sự như phép lạ đối với người không hiểu biết, đúng như nhà vật lý vì hiểu biết vận dụng của những lực vật chất mà có thể làm những sự ma thuật đối với ta nếu những định luật với quá trình của chúng không được tiết lậu. Bởi chính tất cả những hoạt động của sự sống trong xác thân được *prâna* chi phối, mà chẳng riêng gì những cái bình thường và hằng hữu với những cái bao giờ cũng ở trong tiềm thế, có thể gọi ra dễ dàng và khiến vận dụng, nhưng còn những cái mà tiềm năng tính xa xôi hơn và như khó khăn hay bất khả đối với thực nghiệm thông thường của ta.

Nhưng năng lượng *prâna* là cái phù trì chẳng những cho những tác dụng của sinh hoạt xác thân ta, mà cũng cho những tác dụng của phàm thức trong cơ thể sống. Bởi thế cho nên việc làm chủ năng lượng *prâna* khiến cho ta chẳng những làm chủ then máy xác thân và sinh hoạt của

ta và vượt lên sự vận chuyển bình thường mà còn làm chủ then máy phàm thức và vượt lên những tác dụng bình thường. Thực ra phàm thức bao giờ cũng tùy thuộc lực *prâna* liên lạc nó với xác thân mà nó biểu thị qua đó, và chỉ có thể triển khai lực của chính mình ở mực độ khiến cái năng lượng này sẵn sàng cho những cứu cánh của chính mình, làm cho nó phục vụ những ý tưởng của chính mình.

Vậy theo mực độ mà người luyện du già lấy lại được sự làm chủ *prâna* – và nhờ cuộc vận dụng những diệu thuật mở những trung tâm thần kinh (chakras) mà *prâna* hiện đương dở thức dở ngủ và chỉ tác dụng từng phần – mà người ấy có thể biểu thị một số năng lực phàm thức, quan năng và ý thức vượt kinh nghiệm thông thường của ta. Những năng lực gọi là huyền bí của Du Già chính là những năng lực mở ra như vậy theo mực độ người luyện du già tiến bộ trong việc làm chủ lực *prâna* và tẩy tịnh những đường dẫn *prâna* mở cuộc giao thông giữa ý thức của con người vi tế tiềm thức và ý thức của cuộc sống thô trọng, xác thân và hời hợt.

Bởi thế *prâna* là lực sinh hoạt hay thần kinh phù trì cho những tác dụng của phàm thức và xác thân và được chúng đóng vào, có thể gọi là như một con người đóng vào xe và được phàm thức hướng dẫn trên những con đường nó muốn du hành tới đối tượng sở cầu. Bởi thế *Kena Upanishad* tả nó như được đóng xe và tiến bước,

và ngoài ra như được hướng dẫn ở bước tiến lên – những hình ảnh này nhắc nhở biểu trưng Vệ Đà của Con Ngựa thường dẫn chỉ lực *prâna* trong kinh *Rig Vệ Đà*. Thực ra chính cái ấy thực hiện hoạt động ở khắp thế gian dưới những mệnh lệnh của phàm thức ý thức và tiềm thức, trong những điều kiện vật chất và hình thể vật chất.

Trong khi phàm thức là chuyển động của Tự tính nơi ta biểu thị trong khuôn khổ cuộc hữu tồn vật chất hiện tượng của ta, và dưới phạm trù ba tầng của vô minh, phương diện – tri thức của Phạm Thể, và ý thức của năng tri – xác thân là biểu thị bản thể của cái hữu tồn sau mặt nạ của bản thể hiện tượng khả phân – thì *prâna* hay năng lượng sinh hoạt biểu thị trên dòng hiện tượng dập dồn cái lực hoạt động của Thiên Đế chi phối cuộc hiển tướng của tự thể Người và vui hưởng. Đó là một năng lượng phổ quát có trong nguyên tử, từng phần nhỏ của vũ trụ, tác dụng ở từng chuyển động, từng luồng của dòng ấy, của cuộc trao đổi hỗ tương thường hằng cấu thành thế giới.

Nhưng, cũng như phàm thức chỉ là một chuyển động hạ đẳng của Hằng Hữu Ý Thức tối cao và trên phàm thức có một nguyên lý ý thức, ý lực với tri thức thần linh và vô cực chi phối hoạt động vô minh của phàm thức, và chính bởi nguyên lý cao siêu này chứ không phải vì phàm thức mà Phạm Thể nhận biết tự thể ở bản nhiên hay trong biểu thị - thì về cái sinh hoạt lực này cũng vậy. Những

tính cách của sinh hoạt lực cứ như nó biểu thị ở ta là thèm muốn, đói khát, một vui hưởng tìm ra được đối tượng, và một chuyển động, một hoạt động u mê tìm kiếm sự sở hữu và cố gắng thấu đạt, ôm ghì, kết nhập đối tượng khao khát vào mình[1]. Cái khi dục vọng và hưởng thụ không thể là nơi trụ của cuộc sống thực, chỗ tác dụng của cái cao hơn tức năng lượng thần linh; cả cái tri thức tối cao cũng không thể tư duy trong những giới hạn được phàm thức vô minh, dò dẫm, hữu hạn và phân chia sử dụng. Cũng như những tác động của phàm thức chỉ là những tượng hình, theo đối tính và vô minh, những trầm tư của một ý thức và nhận thức tối cao, thì những tác động của sinh lực này cũng chỉ là những tượng hình của một năng lượng tối cao biểu thị một hữu tồn cao hơn và thực hơn, làm chủ cái ý thức và nhận thức này nên thoát khỏi dục vọng, đói khát, hưởng thụ phù du mà hoạt động bị ngăn ngại. Cái là dục vọng ở đây phải là Ái Tình bản nhiên hữu tồn ở đó; cái ở đây là đói khát phải là thỏa mãn không dục vọng ở đó; cái là hưởng thụ ở đây phải là cực lạc bản nhiên hữu tồn ở đó; cái là hành động dò dẫm ở đây phải là năng lượng tự chủ ở

---

[1] Mọi nghĩa này đều có trong tâm trí những bậc tiền bối siêu trí Vệ Đà khi các ngài dùng tiếng *ashva*, ngựa, để chỉ *prâna* bởi ngữ căn áp dụng cho tất cả như người ta có thể thấy với những tiếng: *ashva*, hi vọng; *ashanâ*, đói; *ash*, ăn; *ash*, hưởng thụ; *âshu*, mau lẹ; *ash*, vận động, đạt, thấu, v v

đó – Nguồn Sinh của sinh hoạt ta mà hành động hạ đẳng này được phù trì dẫn đưa tới đích phải là thế vậy. Phạm Thể không thở bằng hơi thở cũng không sống bằng sinh lực này với đối tính sinh tử của nó.

Vậy Nguồn Sinh của sinh hoạt ta là gì? Là Năng Lượng tối cao không là gì khác cái lực vô cực hoạt động của Hằng Hữu tối cao ở tự ngã giác ngộ. Hữu tồn bản nhiên ý thức rực rỡ về mình và tràn trề cực lạc tự mình ; và ý thức này về Nội Ngã là một tự chủ ngoài thời gian tỏ ra, ở hoạt động, như một mãnh lực ý thức vô cực, toàn năng cũng như toàn tri ; bởi nó tồn tại giữa hai cực, cái này về bất chuyển vĩnh cửu và đồng nhất của Tất Cả với nó, bất chuyển vốn phù trì mãi mãi cho năng lượng. Chính cái ấy là hữu tồn đích thực, Nguồn Sinh cho sinh hoạt ta ; chính cái ấy là bất tử, còn cái ta bám víu gọi là sự sống, chỉ là « đói khát là cái chết ». Bởi thế hiền giả phải có mục đích vượt qua, ở ý thức giác ngộ, những giới hạn hư giả thuộc hiện tượng giới sinh diệt để đạt bất tử đó.

Ấy thế mà cái lực Sinh Hoạt này, dầu hoàn toàn hạ đẳng ở những hoạt động, nhưng vẫn thấm nhuần bản thể, ý chí, tuệ quang của cái nó biểu thị, của cái vượt nó; nó được Cái Ấy « dẫn tiến lên » trên đường tới một đích mà chính cuộc đời nó bao hàm bởi ngay những sự bất toàn ở những tác động và chuyển vị của nó.

Cái chết ấy là sự sống không phải chỉ là một mặt u tối của ánh sáng này, mà chính là quãng

đường đưa tới vì một chuyển hóa bản thể ta, từ giấc ngủ miên trường của Vật Chất đến bất tử vô cực Tâm Linh.

XI

Vậy tư tưởng *Áo Nghĩa Thư* như đã trình bày trong phần thư nhất đây ở những câu hàm súc và phong phú của bút pháp *Áo Nghĩa Thư*, rút lại như thế này : rằng cuộc sống phàm thức, quan năng, tác động sinh hoạt mà ta sở trụ chẳng phải là tất cả cũng như phần chính cuộc đời ta, chẳng phải là phần cao nhất, chẳng phải bản nhiên hữu tồn, chẳng phải tự chủ; chỉ là một vành ngoài, một kết quả hạ đẳng, một vận dụng hạ đẳng của một cái siêu việt; một hữu tồn siêu thức đã làm xuất hiện, phù trì, và chi phối ý thức này, hoạt động này của phàm thức, của sinh hoạt với những quan năng từng phần và từng mảnh, bất toàn và không thỏa mãn. Ra khỏi cái ý thức bề ngoài và hời hợt này đi tới siêu thức ấy và nhập vào, đó là tiến bộ của ta, mục đích ta, thiên chức viên thành và thỏa nguyện của ta.

Áo Nghĩa Thư không bảo hữu tồn này của ta là hư ảo nhưng chỉ nói tính cách bất toàn và hạ đẳng. Mọi cái ta tìm kiếm ở cõi đời này chỉ là một biểu thị không tương đương, một vận chuyển che vụn, phân ra của hữu tồn. Phàm thức ta, không thể làm chủ được đối tượng của mình, dò dẫm, thiển cận, u hãm trong sai lầm và bất lực, tác dụng của nó dựa trên một thị kiến bề ngoài về sự vật chỉ là

cái bóng hắt ra tự một siêu thức làm chủ, sáng tạo và tác dụng chắc chắn chân lý sự vật bởi không có gì ngoài nó, không có gì khác là nó, không có gì phân chia hoặc xung đột trong lòng của ý thức tự nội bao quát tất cả. Cái đó chính là Huyền Thức của phàm thức ta. Lời ta, hữu hạn, máy móc diễn không hoàn toàn về bề ngoài sự vật, gò bó trong vòng kiềm tỏa của phàm thức, căn cứ trên những phù trướng của những quan năng, chỉ là một đáp lại xa xôi và yếu ớt, tiếng vang chấn động mà vô minh của một Thượng Ngôn sáng hóa và thần khải đã dựng lên mọi hình thể mà phàm thức với lời ta tìm hiểu và diễn tả. Những quan năng ta, chuyển động ngay trong bản thể của ý thức rung động với những kích thích bên ngoài thử bắt lấy chúng không hoàn toàn, bằng những phản ứng tập trung, riêng rẽ và cần mẫn, chỉ là hình ảnh sai lệch của một Quan Năng tối cao kết hợp và thấy vui thú ngay tức khắc, đầy đủ, hài hòa với mọi cái Huyền Thức và Thượng Ngôn tối cao sáng hóa trong hoạt động bản nhiên hoan hỉ của hữu tồn thần linh và vô cực. Cuộc đời ta, hơi thở, mãnh lực, chuyển động, và sở hữu, dính liền với một hình thức phàm thức và xác thân và gò bó bởi hình thức, giới hạn ở năng lực, ngăn ngại ở chuyển động, bị vây hãm ở sở hữu, và bởi thế làm vật bất hòa xung đột với chính mình và hoàn cảnh mình, thèm khát và bất mãn đi bất định từ đối tượng này đến đối tượng khác và không thể bao quát và giữ lại sự tạp đa của chúng, ngấu nghiến những đối tượng hưởng thụ - đời ta chỉ

là một chuyển động chia mảnh của cuộc Đời duy nhất, không phân chia, vô cực, sở hữu tất cả và mãi mãi thỏa mãn bởi, ở tất cả, nó vui hưởng bản ngã vĩnh cửu không bị tù túng vì những phân chia của không gian, không bị dụ hoặc vì những kế tiếp nhân duyên và cảnh huống.

Hữu tồn siêu thức này, duy nhất, tự thức, ý thức và an nhiên vĩnh cửu cùng năng lực toàn trì và toàn năng của mình, cũng lại ý thức về hữu tồn hoàn vũ của ta mà nó hàm chứa, sử linh bí mật và chi phối tuyệt đối. Nó là Thiên Đế của *Isha Upanishad* lấy Thần Lực mà tru ngự mọi sáng hóa, mọi hình thức chuyển động trong nguyên lý bao giờ cũng chuyển động của hoàn vũ. Nó là chân ngã ta, nó là cái xây dựng và dùng để xây dựng, ở mỗi người chúng ta, bản thể ta và những hoạt động của ta – nó là Phạm Thể. Cuộc sống có chết là một biểu thị hai tầng của Cái Đó, với hai yếu tố tương phản ở nó, một âm, một dương. Những yếu tố âm như chết chóc, khổ đau, bất lực, vật lộn, phân chia, giới hạn, là một mặt u tối ngăn che và giúp cho sự phát triển của cái mà những yếu tố dương còn chưa thực hiện được – bất tử ẩn giấu đối với cuộc sống bằng vẻ chết, cực lạc ẩn giấu đối với khoái lạc bằng vẻ đau khổ, năng lực vô biên ẩn giấu đối với nỗ lực hữu hạn bằng vẻ bất lực, kết hợp yêu thương ẩn giấu đối với dục vọng bằng vẻ phấn đấu, nhất như ẩn giấu đối với thù đấc bằng vẻ phân chia, vô cực ẩn giấu đối với nảy nở bằng vẻ giới hạn. Những yếu tố

dương gợi ý niệm về Phạm Thể, dầu vinh quang của chư thần, bao giờ cũng là vinh quang của Phạm Thể thắng những phủ định của chính nó về tự thể, bao giờ cũng là khẳng định của chính nó về sự bao la của nó chống với những phủ định do bộ mặt u tối và hữu hạn của sự vật.

Tuy nhiên chẳng phải chỉ cái bao la ấy, mà chính vô cực tuyệt đối là Phạm Thể. Và bởi thế, ở bên này cái bộ mặt nhị nguyên của sự vật thì ta không thể đạt chân ngã, đạt tột đỉnh, ta phải vượt qua để đạt. Cuộc theo đuổi của ta về những yếu tố dương của cuộc sống tồn sinh này – sự sùng bái của ta về chư thần phàm thức, sinh hoạt, quan năng – chỉ là một sơ bộ cho cuộc sáng tác thực sự cho linh hồn; là phải dời bỏ Phạm Thể hạ đẳng và phân biệt cái tối cao nếu ta muốn thực hiện cuộc viên thành chính ta. Tỷ dụ, ta theo đuổi này nở phàm thức thì ta thành những con người phàm thức đầy đủ một mãnh lực tư tưởng, một thủ đắc tư tưởng trọn vẹn, *dhīrâh*, để có thể, bằng tư tưởng của phàm thức vượt qua cả phàm thức và đạt Hằng Hữu. Bởi sinh hoạt phàm thức và quan năng bao giờ cũng là phạm vi của tử diệt và giới hạn; ở bên kia là bất tử.

Bởi thế cho nên những hiền giả, những linh hồn an trụ và viên thành ở mãnh lực tuệ quang của tư tưởng, chối bỏ những đòi tính của phàm thức ta, của sinh hoạt và những quan năng và tiến lên, bỏ lại thế gian này sau mình; họ vượt lên tới nhất như và bất tử. Danh từ dùng để diễn

tả cuộc đi qua bằng cái chết; mà cũng là danh từ *Ảo Nghĩa Thư* dùng để diễn tả vận động tiến lên, trên những nẻo đường đời của năng lực Sinh Hoạt đóng vào xe phàm thức và mọi quan năng nhập thể. Và ta có thể thấy ở sự phù hợp này một khơi gợi hai tầng và thuộc loại phong phú nhất.

Chẳng phải vì rời bỏ cuộc sống trên cõi trần để theo đuổi bất tử trên những bình diện sinh hoạt khác thuận lợi hơn mà người ta làm cho cuộc trọn vẹn lớn có thể thành. Mà chính ở đây, *ihaiva*, ở cuộc đời và xác thân có diệt này mà bất tử phải được chinh phục. Chính ở đây, ở Phạm Thể hạ đẳng này và bởi linh hồn nhập thể này, mà cái Cao Siêu phải được nhận thức và sở hữu. "Nếu người ta chưa đạt nhận thức này ở cõi trần thì sự tiêu vong thực lớn lao". Cái sức sống ở ta, được sức hấp dẫn của nguồn Sinh tối cao, tiến lên trên con đường thú đắc thường hằng qua những quan niệm dị tạp về Phạm Thể tới khi đạt tới một điểm mà nó phải cứ thế mà tiến lên trọn vẹn, vượt khỏi cuộc sống có chết, thị kiến phàm phu về sự vật đi tới một cõi nào Bên Kia. Khi mà cái chết chưa chinh phục được hoàn toàn thì cuộc đi sang bên kia được biểu thị dưới hình thức tử diệt và như một cuộc đi sang những thế giới khác mà cái chết không quanh quất, mà người ta thường thức một thứ bất tử tương ứng với điều ta đã thực nghiệm trên cõi đời này ở linh hồn ta; nhưng sự hấp dẫn của tử diệt và giới hạn không thể vượt nổi bởi tử diệt và giới hạn còn ẩn tàng

một cái gì của bất tử và vô cực chưa thực hiện; vì thế phải quay lại, một cần thiết dai dẳng của cuộc sống tiếp tục trong xác phàm mà ta vượt trước khi đạt xong chính bản thể của Vô Cực, Duy Nhất và Bất Diệt siêu việt mọi sắc tướng.

Những thế giới *Áo Nghĩa Thư* nói tới, thực thể là những tình trạng linh hồn chứ chẳng phải những miền địa dư của hoàn vũ. Mà chính cái vũ trụ vật chất này cũng chỉ là cảnh hữu tồn như ta thấy khi linh hồn trụ trên bình diện chuyển động và thực nghiệm vật chất mà ở đó Tâm Linh dấn mình vào hình tướng và bởi vậy tất cả khuôn khổ sự vật mà ở đó nó vận động vì sinh hoạt và bao quát bằng ý thức được quyết định bởi lý chia rẽ và tập hợp vô tận, hợp với Vật Chất, với bản thể của hình tướng. Đó là cái lúc ấy thành thế gian của nó, thị kiến của nó về sự vật. Và nó vươn lên đến tình trạng nào thì thị kiến sự vật của nó lại đổi theo để tương ứng với tình trạng đó, và chính ở khuôn khổ đó mà nó phải vận động trong đời, chính cái khuôn khổ đó mà nó phải bao quát trong ý thức. Những thế giới theo truyền thuyết xưa là thế vậy.

Nhưng linh hồn đã thực hiện viên mãn sự bất tử siêu việt mọi thế giới và thoát khỏi mọi khuôn khổ. Nó vào trong bản thể đấng Chủ Tể ; cũng như Phạm Thể này, Chân Ngã tối cao siêu thực này, nó không lệ thuộc sinh tử. Nó không còn phải luẩn quẩn trong vòng luân hồi, không phải đi lại triền miên giữa những đối tính tù hãm

– tử với sinh, khẳng định với phủ định ; bởi nó đã vượt danh sắc. Vinh quang này, bất tử tối cao này, nó phải thực hiện ở cõi trần này, với tư cách linh hồn nhập thể trong khuôn khổ sinh diệt của sự vật. Sau đó, cũng như Phạm Thể nó vượt qua và bao quát hữu tồn vũ trụ mà không bị lệ thuộc. Tự do cá nhân, sự viên thành cá nhân lúc đó được thực hiện vì sự giải thoát linh hồn tù túng trong hình thức cá tính đổi thay này và bởi sự vươn lên tới Nhất Chân là Tất Cả. Nếu sau đó còn khoác cái vẻ sinh diệt thì là một tè độ cầu ở đời; là một cuộc giáng phàm của hữu tồn siêu thức khoác lấy một linh hồn chẳng phải vì cần thiết riêng tư, nhưng vì nhu cầu hoàn vũ, cho những kẻ chưa giải thoát, chưa thực hiện, được lãnh thụ tế độ và năng lực của chính cái năng lực đã trải qua con đường này tới đích và thành tựu Hành Nghiệp với Hy Sinh ở tình cảnh như nhau.

XII

Trước khi ta có thể bàn tới vấn đề lớn – cứ như hiện trạng của Phạm Thể thì làm sao ta có thể đi từ tình cảnh phàm thức, sinh hoạt, và quan năng hợp với người đến tình cảnh hợp với Ý Thức tối cao chủ tể phàm thức, sinh hoạt và quan năng – thì một vấn đề khác, sơ bộ, đặt ra. *Áo Nghĩa Thư* không minh thị đặt ra chưng bao hàm và đáp lại bằng cách nhấn rất mạnh vào lời giải lặp đi lặp lại với lối biến hóa tế nhị nhất cái có vẻ như nghịch lý ở đó.

Y Thức – chủ tể của Phạm Thể là Cái Ấy mà vì nó ta phải lìa bỏ cái tình cảnh hạ đẳng này của phàm phu lệ thuộc vào chuyển động của Tự Tính trong vũ trụ: nhưng, nói chung, cái Ý Thức chủ tể này dầu cao cả đến đâu chăng nữa thì cũng có một liên quan với vũ trụ và chuyển động hoàn vũ; nó không thể là Tuyệt Đối hoàn toàn, Phạm Thể trên mọi tương đối. Hữu Thể Ý Thức này sinh ra, phù trì và chi phối phàm thức, sinh hoạt, quan năng ta, là đấng Chủ Tể, nhưng dầu không có vũ trụ tương đối thì cũng không thể có đấng Chủ Tể, bởi không có chuyển động để vượt qua và chi phối.

Thế thì đấng Chủ Tể ấy lại chẳng là – như người ta nói bằng những danh từ của một triết lý sau này[1] - vật bị sáng tạo hơn là đấng sáng tạo Huyễn Hóa Mâyâ hay sao? Đấng Chủ Tể với hoàn vũ chẳng biến cả hai khi ta vượt qua mọi hoàn vũ? Mà thực thể duy nhất chân chính lại chẳng ở chỗ siêu việt mọi hoàn vũ hay sao? Cái thực thể duy nhất chân chính này, chứ không phải Huyền Thức của phàm thức ta, Quan Năng của mọi quan năng ta, Nguồn Sinh của mọi sinh hoạt ta, Thượng Ngôn sau lời ta, lại chẳng là cái ta phải nhận thức và sở hữu hay sao? Cũng như ta phải khám phá ra, sau mọi kết quả cái Nguyên Nhân, thì ta há lại không phải vượt qua Nguyên

[1] Đạo sư Aurobindo muốn nói Pháp Môn Vô Nhị của Shankara chủ trương tuyệt đối siêu việt thế gian là Huyễn Hóa Mâyâ.

Nhân đến cái không có nhân quả gì ở đó? Ngay đến sự bất tử nói trong *Vệ Đà* với chư *Áo Nghĩa Thư* há chẳng là điều vô nghĩa phải vượt qua lìa bỏ? Mà ta há chẳng phải vươn tới Bất Khả Tư Nghị tuyệt đối mà từ diệt với bất tử thành vô nghĩa? Tự *Áo Nghĩa Thư* không đặt vấn đề dưới hình thức ấy và với những danh từ ấy – chỉ có thể được sau khi "hư vô chủ nghĩa Phật giáo" và "huyễn hóa luận" Vệ Đàn Đà đã qua trên cục diện tư tưởng và đổi thay ngôn từ với những quan niệm triết lý của ta. Nhưng *Áo Nghĩa Thư* chẳng phải không biết Tuyệt Đối bất khả tư nghị này là thực thể cuối cùng và tuyệt đối của đấng Chủ Tể cũng như đấng Chủ Tể là tuyệt đối của mọi cái hữu tồn trong hoàn vũ. Chính vì Cái Đó mà nó bắt đầu nói tới bằng cách duy nhất mà phàm thức con người có thể nói được.

Lời giải đáp của nó về vấn đề là Cái Ấy đích thực Bất Khả Tri Lượng mà ta không thể nói gì về bất cứ phương diện nào và bởi vậy trí năng ta phải yên lặng mãi mãi. Bảo nhận thức cái tuyệt đối Bất Khả Tri Lượng thì hẳn là vô nghĩa hay thiếu biểu minh thực tế. Chẳng phải cái ấy là một Hư Vô, một Phủ Định thuần túy nhưng nó không thể diễn bằng bất cứ danh từ đích xác nào mà phàm thức, lời lẽ hay trì giác ta có thể mà chỉ sơ bằng bất cứ cái nào cũng không thể nốt. Ta biết không được bao nhiêu; ta chỉ có thể đưa hiểu biết của mình vào những phạm trù của cái vốn ít ỏi này. Mà nếu suốt qua tới thực tướng của Phạm

Thế không phải là vũ trụ này chăng nữa thì ta cũng chỉ phác qua chứ không thực sự tả được. Vậy nếu ta nghĩ rằng ta biết hoàn toàn thì chính ta lại phơi bày cái ngu tối của mình; ta tỏ ra rằng sự thực ta biết rất ít, không có cả cái ít mà ta có thể khoác những hình thức hiểu biết. Bởi vũ trụ, chính là cái bề nhỏ, cái phân chia, chính là cái cắt vụn hữu tồn và ý thức mà ở đó ta hiểu biết và diễn tả sự vật bằng những mảnh và ta không bao giờ có thể thực sự lồng thể vô cực vào trong những giả tưởng của trí năng và ngôn từ ấy. Ấy thế là lại qua những nguyên lý biểu thị trong vũ trụ ta mới đạt Cái Ấy, qua sinh hoạt, phàm thức và cái nhận thức ấy cầm bắt lấy những Ý Niệm căn bản như những cái ngăn che Phạm Thể mà lại như khải thị Nó.

Nếu ta chỉ có thể hiểu Ý Thức chủ tế là sắc tướng Phạm Thể thì ta lại càng ít mong hiểu biết thực tướng hoàn toàn và bất khả tư nghị của nó siêu việt mọi nhận thức. Nhưng, nếu không có cái gì khác thì chẳng có một hy vọng gì cho linh hồn, và minh triết rút cục là một thứ bất khả trì luận khàm nhẩn. Sự thực là đấng Tối Cao – dầu bởi vậy mà siêu việt thức tính và nhận thức ta – vẫn tự hiến cho nhận thức cũng như thức tính ta bằng con đường hợp với từng thứ, và ta có thể nương theo đường ấy mà đạt tới Người nhưng chỉ với điều kiện là không lấy làm chân trị cái việc thấy được bằng phàm thức và hiểu biết bằng tư tưởng thượng đẳng của ta và không an trụ trong niềm thỏa mãn sở hữu.

Đường phải theo là sử dụng phàm thức ta đúng cách để đạt thứ nhận thức mở ra cho những khả năng thanh tịnh hóa cao nhất. Ta phải hiểu hình thức Phạm Thể, cái Ý Thức chủ tể của Thiên Đế, xuyên qua mà lại siêu việt vũ trụ ta sống. Nhưng thoạt tiên ta phải gạt cái trong vũ trụ chỉ là sắc tướng và hiện tượng; bởi cái ấy không có tương quan nào với sắc tướng Phạm Thể, cái xác thân của Chân Ngã, bởi không phải sắc tướng Nó mà chỉ là mặt nạ hết sức bề ngoài của nó. Vậy bước đầu tiên của ta phải vượt qua những hình thức Vật Chất, những hình thức Sinh Hoạt, những hình thức Phàm Thức và quay trở lại cái chủ yếu, thực hơn, gần chân thể hơn cả. Và cứ loại bỏ mãi như thế, cứ phân tích mãi như thế mọi sắc tướng để gỡ ra những chân thể căn bản của vũ trụ, ta khám phá ra rằng những căn bản này thực ra chỉ có hai, chính ta và chư thần.

Người ta đã giả thiết rằng chư thần của *Áo Nghĩa Thư* là những biểu trưng của những quan năng; nhưng dầu tác dụng trong của những quan năng mà chư vị lại vượt hẳn những quan năng. Chư vị biểu diễn mãnh lực thần linh trong những hiển thị hoàn vũ lớn căn bản, dầu trong con người hay nói chung trong phàm thức, sinh hoạt và vật chất; chư vị không hẳn là những biểu thị này, nhưng một cái gì của Thần Linh cần thiết cho cuộc vận dụng của chúng, làm nguyên nhân và sở hữu chủ trực tiếp. Chư vị là – như những *Áo Nghĩa Thư* khác bày tỏ – những biểu thị tự ngã

tích cực của Phạm Thể đưa tới thiện, hoan, minh, từ ái, bất tử, đối lập với mọi hủy thể tối tăm của những sự vật này. Và tất nhiên trong phàm thức, sinh hoạt, quan năng và lời lẽ của người ma cuộc giao phong tới cực điểm và đến gần ý nghĩa đầy đủ. Chư thần tìm cách đưa phàm thức, sinh hoạt quan năng, ngôn ngữ của người tới thiện với tuệ; những Khổng Lồ con cháu u minh tìm cách đâm qua bằng vô minh và ac lực[1]. Sau chư thần là Ý Thức chủ tể mà các người là những biểu thị hoàn vũ và tích cực về tự thể.

Thực thể kia biểu thị Phạm Thể trong vũ trụ là bản ngã của vật sinh hoạt và tư tưởng, con người. Bản ngã này cũng chẳng phải một mặt nạ bề ngoài; không phải là một sắc tướng phàm thức, một sắc tướng sinh hoạt, một sắc tướng xác thân nó. Chính là một cái gì phù trì những sắc tướng này và làm cho chúng khả hữu, một cái gì có thể nói quyết như chư thần rằng "Ta thực tại" chứ không chỉ "Hình như ta có". Vậy ta phải xét hai thực thể này và xem chân tướng của chúng trong những tương quan đối với nhau và với Phạm Thể; hay như *Áo Nghĩa Thư* nói, "Cái gì của Nó là ngươi, cái gì của Nó ở trong chư thần. Cái Đó ngươi phải gắng hiểu". Vậy cái gì của Phạm Thể là ta? Và vậy cái gì của Phạm Thể mà ở trong chư thần? Lời giải đáp thực hiển nhiên. Ta là một biểu thị trong vũ trụ – một biểu thị thực, bởi không có chư vị thì vũ trụ không thể

[1] Chhandogya Upanishad và Brihadâranyaka Upanishad.

tồn tại – một biểu thị của đấng Chủ Tể.Chân ngã tối cao duy nhất là yếu tính mọi hữu tồn cá thể nay; đấng Chủ Tể tối cao duy nhất là Thần tính trong chư thần.

Chân ngã với đấng Chủ Tể là một Phạm Thể duy nhất mà ta có thể thực hiện qua bản thân ta hay được thực hiện qua cái chủ yếu trong tác động hoàn vũ. Cũng như bản ngã ta xây dựng phàm thức ta, xác thân ta, sinh hoạt ta, quan năng ta, thì Chân Ngã này xây dựng mọi phàm thức, mọi xác thân, mọi sinh hoạt, mọi quan năng, nó là nguồn gốc và thực thể mọi sự vật. Cũng như chư thần được bản ngã ta phù trì, cai quản vũ trụ của con người cá thể ta, tác dụng của phàm thức ta, quan năng ta và sinh hoạt ta, thì đấng Chủ Tể, Huyền Thức của phàm thức, Quan Năng mọi quan năng, Nguồn Sinh của sinh hoạt, cai quản mọi vũ trụ và mọi hình thức hữu tồn, khi phù trì thần tính hoạt động của Người với tự thể lặng lẽ chủ yếu. Cũng như ta đã suốt qua mọi sắc tướng hoàn vũ mà đạt tới cái chủ yếu ở bản thể với tác động của chúng và khám phá bản ngã ta với chư thần thì ta cũng phải suốt qua bản ngã ta với chư thần mà khám phá Chân Ngã tối cao duy nhất với thần tính tối cao duy nhất. Lúc đó ta có thể nói "Tôi nghĩ rằng Nó được tôi nhận thức".

Nhưng ta phải dè dặt ngay một điều: tôi không nghĩ rằng tôi hiểu hoàn toàn, bởi điều này không có thể, như đã biết được về những công cụ nhận thức của ta. Không giây phút nào tôi lại nghĩ

rằng có thể hiểu cái Bất Khả Tri, rằng người ta có thể làm cho nó vào trong những hình thức mà tôi phải suốt qua để đạt Chân Ngã, đấng Chủ Tể; tuy nhiên tôi không còn trong vô minh nữa, tôi hiểu Phạm Thể theo cách duy nhất mà tôi có thể, ở khải thị về tự thể nó cho tôi với những sắc tướng không ngoài tầm mức tâm lý học của tôi, biểu thị như Chân Ngã và Chủ Tể. Bí mật của hữu tồn được khải thị một cách thỏa mãn con người tôi bởi nó đầu tiên là giúp tôi hiểu nó qua những hình ảnh đó theo mực độ nó có thể được tôi hiểu, và thứ là suốt qua, sống trong Phạm Thể, nhất như ở pháp và ở thể với Nó mà còn hòa nhập với Nó nữa là khác.

Nếu ta hiểu rằng ta đã thấu hiểu với phàm thức Phạm Thể đó và tự hoặc như vậy mà ta ấn định nhận thức ta về nó trong những giới hạn mà thức tính ta khám phá thì nhận thức ta không phải là nhận thức chỉ là nhận thức thâu hẹp biến thành sai lầm. Khi ấy những kẻ thử toan lồng nó vào quan niệm ta về những ý niệm căn bản mà ta dùng để phân biện bằng tư tưởng vượt lên tri giác phàm thức, cũng không có phân biệt thực về Phạm Thể bởi họ lấy ít nhiều ý niệm tượng trưng làm Thực Tướng. Trái lại nếu ta nhận rằng những tri giác phàm thức cũng chẳng qua như những đường dây đưa ta vượt lên tri giác phàm thức, và nếu ta sử dụng những ý niệm – tượng trưng này với sự phối hợp do tư tưởng ta để siêu việt tượng trưng mà đạt tới thực tướng thì ta đã

sử dụng đúng phàm thức với phản biện siêu việt theo ý đồ tối cao của chúng. Phàm thức với phản biện thượng đẳng được hài lòng vì Phạm Thể bởi chính lẽ bị nó vượt qua.

Phàm thức chỉ có thể phản ánh trong một thứ lý giải và giác ngộ siêu việt, cái sắc tướng, cái ảnh tượng của tối cao đúng như nó hiện ra với thức tính ta. Qua phản ánh này ta khám phá, ta hiểu biết, ý đồ của nhận thức được trọn vẹn bởi ta thấy bất diệt; ta vào trong chân pháp, hữu thể, cực lạc của ý thức Phạm Thể. Khi thực hiện Phạm Thể như chân ngã ta, ta thấy sức mạnh, năng lượng thần linh đưa ta lên khỏi giới hạn, yếu đuối tối tăm, phiền não, cái chết rải khắp cuộc hữu tồn phàm tục; vì hiểu biết Phạm Thể duy nhất ở vạn vật và ở khắp chuyển động biến hóa của vũ trụ, ta siêu việt mọi thứ này, đạt tới vô cực, hữu thể toàn năng, tuệ quang toàn tri, cực lạc thuần túy của hữu tồn thần linh này.

Và cuộc trọn vẹn lớn này phải thực hiện ngay đây, ở cõi phàm trần, ở xác thân hữu hạn này; bởi lúc đó ta sẽ đạt tới cuộc sống thực của ta và sẽ không bị ràng buộc và giới hạn trong cuộc sinh hóa phù tướng của ta nữa; nhưng nếu ta không đạt tới ở ngay cõi trần này, thì sự mất mát và vong tiêu thực lớn lao; bởi ta cứ ở mãi trong tình trạng đắm chìm trong cuộc sống phù tướng của phàm thức và xác thân mà không thể vượt lên để tới hữu tồn siêu thức chân chính. Và nếu ta không thực hiện cuộc trọn vẹn ấy dưới cõi trần này thì cái chết cũng không đem nó cho ta với

cuộc đi sang một thế giới khác dễ dàng hơn. Chỉ những kẻ dùng tư tưởng tinh táo và sáng suốt để phân biệt và khám phá cái Nhất Chân ấy, Bất Diệt ở mọi hữu tồn, chân ngã phát sinh tất cả, đấng Chủ Tể trú ngự tất cả, chỉ những kẻ đó mới có thể băng qua lối thực siêu việt tử sinh, có thể ra khỏi thân phận phàm tục này, tiến vượt lên và vượt tới một bất diệt ngoài thế gian.

Vậy đó là phương tiện nắm lấy và mục đích đạt tới mà không còn cách khác. " Không còn lối nào khác cho cuộc hành trình lớn". Chân Ngã và đấng Chủ Tể là Phạm Thể Tối Cao bất khả định, bất khả tri, bất bất khả thuyết; và khi ta lại chỉ tìm cái đối với ta bất khả định và bất khả thi thì ta cũng vẫn chỉ thấy Chân Ngã và Chủ Tể đầu hởi một nỗ lực không phải là con đường trực tiếp cũng như con đường duy nhất khả hữu để cho linh hồn nhập thể tìm cái thực hiện cuộc sống chân chính ở cõi trần này. Chân Ngã với Chủ Tể là Thực Thể biểu thị bản thân hiện ra trước con người như đối tượng khát vọng cao nhất và thực hiện mọi hoạt động của nó.

XIII

Sau khi khẳng định khả tri tính tương đối của Phạm Thể bất khả tri và biện chính cho khát vọng của linh hồn vươn tới cái siêu việt khả năng và tình trạng hiện hữu của nó, *Áo Nghĩa Thư* ban tới những phương tiện mà khát vọng cao cả này có thể dùng để giao hội với đối tượng tìm kiếm.

Làm sao vượt qua được tấm màn che? Làm sao mà ý thức chủ tể của đấng Tối Linh? Cái cầu nào trên vực đó? Nhận thức đã được chỉ định như phương tiện tối cao hiến cho ta, một nhận thức bắt đầu bằng một thứ phản chiếu hữu tồn chân chính vào trong sự lý giải của phàm thức giác ngộ. Nhưng Huyền Thức là một trong chư thần; Tuệ Quang ẩn sau người thực ra là vị thần lớn nhất, Đế Thích. Rồi cuộc tỉnh thức của mọi vị thần, bởi vị lớn nhất, trước thực thể của chính cái là chư vị, Thần Tính duy nhất mà chư vị biểu thị. Thức tính mở ra đón Tuệ Linh của phàm thức ta, mọi quan năng với ngôn ngữ cũng sẽ mở theo đón Quan Năng của mọi quan năng ta, đón Thượng Ngôn sau ngôn ngữ ta, và sinh hoạt sẽ mở ra đón Nguồn Sinh của sinh hoạt ta, Áo Nghĩa Thư bèn khai triển kết quả sự khêu gợi căn bản của mình bằng một tỉ dụ, một ngụ ngôn linh động.

Chư thần những quyền năng khẳng định cho Thiện, cho Tuệ, cho Hoan, cho Mỹ, cho Lực và cho Chủ Tể, thấy mình thắng trong cuộc chiến đấu miên trường với những quyền năng hủy diệt. Chính Phạm Thể đứng sau chư thần và chiến thắng cho chư vị; bậc Chủ Tể tất cả hướng dẫn tất cả đã ném vào bàn cân ý lực quyết định của Người hạ thấp những đứa con u minh và phấn khởi những đứa con Minh Tuệ. Ở cuộc chiến thắng này của đấng Chủ Tể tất cả, chư thần ý thức về một phát triển mình mãnh liệt, một nảy nở rực rỡ sự cao cả của họ nơi người, sự

hoan hỉ, tuệ giác, vinh quang, quyền năng và khoái lạc. Nhưng thị lực của họ còn chưa mở ra, còn đóng kín đối với chân lý sâu xa của chính họ; họ hiểu mình mà không hiểu Hằng Hữu; họ hiểu những thần linh mà không hiểu Thiên Đế. Bởi thế cho nên họ coi chiến thắng như chiến thắng của họ, sự cao cả như cao cả của họ. Sự nảy nở phong phú này của họ chính là sự tiến bộ của con người tới lý tưởng bình thường của một thức tính hoàn toàn sáng suốt, một sinh lực lành mạnh, một xác thân với những quan năng điều hòa, một cuộc sống nhịp nhàng, phong phú, hoạt động và sung sướng, lý tưởng Hi Lạp mà thế giới kim thời coi như khả năng cao nhất của ta. Khi một cuộc nảy nở như vậy phát sinh, trong cá thể hay trong tập thể, thì chư thần nơi người thành sáng láng, mạnh mẽ, sung sướng; họ cảm thấy họ đã chinh phục thế gian, và họ liền chia xẻ cho nhau vui hưởng.

Nhưng đó không phải là ý đồ trọn vẹn của Phạm Thể trong vũ trụ cũng như tạo vật. Sự cao cả của chư thần là chiến thắng của chính Nó, cao cả của chính Nó; và chỉ đem ban phát để cho người đến gần điểm mà những năng lực của hắn phải khá mạnh để tự vượt mình và thực hiện Siêu Việt. Bởi thế cho nên Phạm Thể hiển thị trước chư thần đương mừng rỡ trong thế giới thực chỉnh đốn của họ và lấy yên lặng của Mình đặt cho họ câu hỏi rung chuyển trái tim, rung chuyển thế giới:

"Nếu tất cả các ngươi là hiện hữu thì ta là chi?

Bởi, hãy xét xem, Ta hiện hữu, Ta đây này". Dầu hiển thị mà Nó không tỏ lộ, nên Nó chỉ được thấy và cảm nhận bởi họ như một hiện diện kinh khủng mơ hồ, vị Yaksha, vị Mãnh Linh, Thần Linh, cái quyền năng bí mật, vị Khủng Khiếp siêu việt thiện ác, mà đối với vị ấy thiện ác chỉ là những khí cụ cho cuộc biểu thị trọn cùng của mình. Thế là kinh dị và hoang mang trong thần hội; chư thần cảm thấy một đòi hỏi và một đe dọa; họ cảm thấy, về phía ác, những quyền năng khủng khiếp và ma quỷ, còn chưa từng được biết và chưa từng bị chế ngự, không chừng đến phá hủy cái thế giới đẹp đẽ mà họ đã xây dựng, nhấc lên và đánh vỡ sự hài hòa rực rỡ của trí năng, của tinh thần thẩm mỹ, của bản tính đạo đức, của những dục vọng sinh hoạt, của xác thân và của quan năng mà họ đã công phu thiết lập; và về phía thiện, những đòi hỏi chưa được biết vượt những thứ ấy, mà vì thế cũng lại là một đe dọa, bởi chút ít đã thực hiện không thể chống lại với cái nhiều không thực hiện, không thể cản đường cái rộng lớn, cái vô cực dồn phá những bức tường mỏng manh mà ta đã dựng lên để ấn định và chở che bản thể với khoái lạc hữu hạn của ta. Phạm Thể hiện ra với chư thần như đấng Khôn Lường; chư thần không hiểu Mãnh Linh này là chi.

Bởi thế cho nên Hỏa Thần đứng dậy đầu tiên theo lời mời của họ để khám phá bản tính Nó, giới hạn Nó, chân tướng Nó. Chư thần *Áo Nghĩa Thư* khác chư thần *Rig Vệ Đà* về một điểm thực

quan trọng; những vị xưa chẳng những là năng lực của Nhất Chân, mà con ý thức về nguồn gốc và chân tướng của mình, họ hiểu Phạm Thể, họ ở trong Thần Linh tối cao; nguồn gốc, trú sở và bình diện riêng của họ là Chân Lý siêu thức. Quả thật họ biểu thị ở người dưới sắc tướng những năng lực phàm nhân và khoác vẻ giới hạn phàm nhân; quả là họ biểu thị trong vũ trụ hạ tầng và vào khuôn khổ những tác dụng hoàn vũ; nhưng chỉ là chuyển động nhỏ của chư vị, chuyển động hạ tầng của chư vị, mà ở ngoài cái đó họ bao giờ cũng là Nhất Chân Siêu Việt và Huyền Diệu, Chúa Tể của Mãnh Lực Cực Lạc Nhận Thức và Hằng Hữu. Nhưng trong chư *Áo Nghĩa Thư*, ý niệm về Phạm Thể đã lớn mạnh và làm cho chư thần mất thế ưu việt này đến nỗi họ chỉ xuất hiện trong cuộc vận dụng phàm tục thuộc vũ trụ hạ tầng. Họ còn giữ nhiều sắc thái Vệ Đà khác của họ. Ba vị thần Đế Thích, Phong Thần, Hỏa Thần biểu thị trong *Áo Nghĩa Thư* Thần Linh hoàn vũ trên mỗi thứ của ba bình diện, Đế Thích trên bình diện thức, Phong Thần trên bình diện sinh hoạt, Hỏa Thần trên bình diện vật chất. Bởi thế cho nên theo thứ tự ấy, bắt đầu bằng bình diện vật chất mà họ đến gần Phạm Thể.

Hỏa thần là sức nóng và ngọn lửa của sắc tướng ý thức trong Vật Chất, đã dựng lên vũ trụ; chính người đã làm cho sinh hoạt và phàm thức khả hữu và đã khiến chúng xuất hiện trong vũ trụ vật chất mà người là thần linh lớn nhất. Người

đặc biệt là kẻ đầu tiên phát khởi lời lẽ mà Phong Thần là phương tiện và Đế Thích là Đế Chủ. Cái nhiệt năng ý thức lực trong vật chất là hỏa thần Agni Jatavedas. Đấng-tỏ-mọi-xuất-sinh; về mọi vật sinh ra, mọi hiện tượng hoàn vũ, người biết cái pháp, với quá trình, giới hạn, tương quan. Vậy nếu là một xuất sinh mãnh liệt nào trong vũ trụ này xảy ra trước chư thần, cái bất định mới nào hiện ra trong cuộc triển diễn và chiến đấu hoàn vũ thì ai phải biết nó, định những giới hạn, mãnh lực với những khả năng tính của nó nếu không phải Hỏa Thần Agni Jatavedas?

Tự tin nên người lao tới đối tượng khảo sát và vấp phải thách thức: "Ai đó? Thế thì hỏi sức trong mình?" Tên người là Agni Jatavedas, mãnh lực căn bản mọi xuất sinh, mọi chuyển động trong vũ trụ vật chất, bao quát và hiểu những hoạt tác của chúng, và sức trong mình người mạnh đến mức có thể nuốt tiêu mọi cái xuất sinh như thế vì người là lửa Thời Gian và Tử Thần.

Mọi vật đều là thức ăn của người, người tiêu hóa thành những chất liệu cho một tạo tác mới, một xuất sinh mới. Nhưng Kẻ Nuốt Tiêu tất cả dùng hết sức mà cũng không thể nuốt tiêu nổi một ngọn cỏ tơ mành bởi ngọn cỏ có đằng sau mãnh lực của Hằng Hữu. Hỏa Thần đành phải thoái lui, không tìm ra được. Chỉ một điều chắc chắn là Mãnh Linh này không phải là một Xuất Sinh của Thời gian; vì nó quá lớn đối với Hỏa Thần.

Một vị thần khác đứng lên theo tiếng gọi. Ấy là Phong Thần Vâyu Matarishvan, nguyên lý sinh hoạt lớn, hoạt động, hô hấp tràn lan đến vô tận trong nguyên tố – mẹ. Mọi vật trong vũ trụ là tác động của Sinh Hoạt mãnh liệt này; chính người đã kích thích Hỏa Thần và bí mật đặt vào trong mọi hữu tồn; chính vì người mà những thế gian đã được thiết lập để cái Sinh có thể được hoạt động vẫy vùng và vui hưởng ở đó. Nếu Mãnh Linh này chẳng phải một Xuất Sinh Vật Chất, mà là Mãnh Lực Sinh Hoạt phi thường nào đó trong chỗ thẳm sâu cũng như cao siêu của hữu thể, thì ai phải hiểu nó, nếu chẳng phải Phong Thần Vâyu Matarishvan?

Và cũng lại bước tiến tự tín đến đối tượng, cũng lại lời thách thức kinh khủng: "Ai đó? Thế thì hỏi sức trong mình?" Chính là Phong Thần Vâyu Matarishvan, và mãnh lực ở người lớn đến nỗi người, sự Sinh Hoạt, trong cuộc nảy nở, có thể nắm lấy như chơi mọi vật và chiếm hữu để chế ngự và vui hưởng. Nhưng đến cái tơ mành chẳng đáng chi cũng không cầm bắt và chế ngự nổi bởi cái khiên của đấng Toàn Năng ngăn giữ. Phong Thần cũng lại đành trở lui không tìm ra được. Chỉ một điều chắc chắn là Cái ấy không phải là một thứ sắc tướng hay mãnh lực Sinh Hoạt vũ trụ chuyển động trong giới hạn của thúc đẩy sinh hoạt có thể cầm nắm tất cả; nó quá lớn đối với Phong Thần.

Lúc đó Đế Thích đứng lên. Đấng hùng mạnh, đấng Phong Phú Đế Thích là quyền năng của

Thức; những quan năng mà Sinh Hoạt sử dụng để vui hưởng là những tác dụng do Đế Thích điều khiển để nhận thức và mọi vật mà Hỏa Thần đã dựng lên và đương phù trì cùng tiêu hủy trong vũ trụ là lãnh vực của Đế Thích và lý do hoạt động của người. Vậy nếu hữu tồn bí ẩn này là vật mọi quan năng có thể hiểu nổi, nếu là vật mà mọi phàm thức có thể hình dung thì Đế Thích phải hiểu và thâu nhập vào những sở hữu phong phú của người. Nhưng tuyệt không phải là thứ mà quan năng hiểu nổi hoặc phàm thức hình dung nổi bởi ngay khi Đế Thích tới gần thì nó biến mất. Phàm Thức có thể hình dung cái giới hạn bởi Thời Gian và Không Gian, mà Phạm Thể này lại – như đã nói trong *Rig Vệ Đà* – là cái không là hôm nay cũng như ngày mai, và, dầu nó hoạt động và có thể đến gần ở bản thể ý thức của mọi hữu tồn ý thức, mà khi phàm thức thử toan đến gần nghiên cứu nó ở tự thể thì nó biến khỏi tầm phàm thức. Cái Biến Tại không thể bị các quan năng thấu đạt, cái Toàn Tri không thể bị phàm thức nhận tri.

Nhưng Đế Thích không bỏ cuộc tìm tòi như Hỏa Thần và Phong Thần; người tiếp tục con đường qua thượng thanh khí của thức tính thuần tinh, và ở đó người gặp Thần Nữ, Umā Haimavati huy hoàng vạn tướng; nhờ nàng mà người hiểu rằng Mãnh Linh này là Phạm Thể mà chư thần của thức, của sinh hoạt và xác thân đã chỉ có nhờ đó mà chiến thắng và biểu minh mà họ được cao cả

cũng chỉ ở đó. Umâ là Tự Tính tối cao mà mọi tác dụng hoàn vũ bắt nguồn; nàng là đỉnh thanh tịnh và quyền năng cao nhất của Nhất Chân rực rỡ nơi hạ giới với những sắc tướng biến hóa. Chính nhờ Tự Tính tối cao này cũng là Ý Thức tối cao mà chư thần phải hỏi ra chân lý của chính mình, và như thế bằng cách phản chiếu nó ở bản thân chứ không phải tự giới hạn ở tác động hạ đẳng của chính họ. Bởi nàng có nhận tri và ý thức về Nhất Chân còn tự tính hạ đẳng của phàm thực, sinh hoạt và xác thân chỉ hình dung nổi thiên sai vạn biệt. Bởi thế dầu Đế Thích, Phong Thần và Hỏa Thần là những vị thần lớn nhất – vị thứ nhất đạt tới mực biết có Phạm Thể, những vị kia tới gần, mới đụng – tuy nhiên chỉ khi nào tiếp xúc với ý thức tối cao và phản ảnh bản tính của nó, chỉ loại bỏ ngã chấp về sinh hoạt, phàm thức và xác thân thể nào mà tất cả nhiệm vụ của họ chỉ là phản ảnh Nhất Chân và Tối Cao thì chư thần mới có thể nhận tri và sở hữu Phạm Thể. Mãnh lực ý chí phù trì cuộc sống nhập thể của ta phải trở thành vô điều kiện một tấm gương phản chiếu Ý Thức tối cao này, quyền năng tối cao mà tác dụng bình thường lớn nhất chỉ là một hình ảnh mập mờ; Sinh Hoạt phải thành một phản chiếu, cảm ứng mãnh liệt, một hình ảnh thuần túy của Nguồn Sinh tối cao này lớn hơn tất cả sinh lực hiện hành và tiềm tàng của ta; thức phải chịu phận không là gì khác tấm gương thực mặt cho hình ảnh Hữu Tồn siêu thức. Bởi sự dàng hiến ý thức này về phàm thức, sinh hoạt và

mọi quan năng cho Chủ Tể mọi quan năng, sinh hoạt và phàm thức ta, đấng duy nhất thực sự điều khiển tác động của chúng bằng cuộc biến đổi cuộc hữu tồn hoàn vũ thành tấm gương thực mặt cho Hằng Hữu, mà ta có thể hi vọng nhận thức – và, bởi nhận thức, thấu đạt – cái đối với ta là siêu thức; lúc đó ta bước vào Yên Lặng là chủ một hoạt động vĩnh cửu vô biên, tự do và cực lạc.

XIV

Phương tiện để hiểu Phạm Thể, như ta đã thấy, đã trở lui sau những sắc tướng hoàn vũ đến cái chủ yếu trong hoàn vũ – mà cái chủ yếu hai tầng: chư thần trong Tự Nhiên và Chân Ngã trong cá thể – rồi khám phá ra đằng sau chư thần và Chân Ngã cái Siêu Việt mà chúng biểu thị. Tương quan thực sự của chư thần đối với Phạm Thể ở quá trình nhận thức thần linh đã định rồi. Những then máy hoàn vũ mà qua đó chư thần với phàm thức, sinh hoạt, ngôn ngữ, quan năng, xác thân tác dụng, phải ý thức về cái siêu việt điều khiển chúng, mà chúng hữu tồn và hoạt động vì đó, mà chúng tiến hóa, phát triển và đạt mãnh lực hoan hỉ, khả năng vì sức đó; chúng phải quay về cái đó, bỏ những tác dụng bình thường; bỏ những cái này, bỏ những ý niệm sai lầm về một hành động tự độc lập và tự xử trí – đó là một ngã chấp của phàm thức, sinh hoạt và mọi quan năng – chúng phải thành cảm ứng có ý thức, tùy thuộc mãnh lực, tuệ quang và hoan hỉ của cái gì

trên chúng. Khi ấy rút cục thần linh Bất Khả Mệnh Danh phán chiếu rõ ràng trong chư thần. Tuệ quang của Người làm chủ phàm thức tư duy, mãnh lực và hoan hỉ của Người làm chủ Sinh Hoạt, tuệ quan và hoan hỉ của người làm chủ phàm thức đa cảm với những quan năng. Một cái gì của hình ảnh Phạm Thể tối cao rơi xuống tinh phàm và biến thành thần tính.

Chẳng phải vì một phép lạ đột nhiên mà mọi điều ấy thành tựu. Nó đến bằng những lần chớp, thần khải, cảm kích đột nhiên và tia sáng chợt qua; cũng như một chớp giật thần khải vụt lóe trên trời rồi trở về nguồn bí mật, như một mí mắt mở ra với một thị kiến nội tâm rồi nhắm mau bởi con mắt không thể ngắm lâu và chăm chăm vào ánh sáng tuyệt đối.

Những cảm kích, những cuộc viếng thăm cõi bên kia diễn đi diễn lại làm cho chư thần chuyên định vào cuộc chiêm niệm, vào cuộc kỳ vọng những thượng giới, sự diễn đi diễn lại bền bỉ làm cho nó chuyên định vào một cảm ứng bền bỉ; phàm thức, sinh hoạt và quan năng, thôi hướng ngoại để cầm bắt những sắc tướng vũ trụ sẽ càng ngày càng thêm chuyên định vào ký ức, lý giải, hoan hỉ vì tiếp xúc và thị kiến vinh quang siêu việt mà họ quyết định từ nay là coi như đối tượng duy nhất; chỉ với cái ấy mà họ sẽ tập cảm ứng chứ không phải với những tiếp xúc ngoại vật. Cái yên lặng buông xuống họ và bây giờ là căn bản và thân phận họ sẽ thành nhận thức của họ

về yên lặng thiên cổ là Phạm Thể; cảm ứng của hoạt động họ đối với một tuệ quang, một mãnh lực, một hoan hỉ tối cao, sẽ thành nhận thức của họ về hoạt động thiên cổ là Phạm Thể. Thân phận khác, cảm ứng khác, hoạt động khác, họ không biết. Phàm thức sẽ chỉ biết có Phạm Thể, chỉ nghĩ có Phạm Thể, Sinh Hoạt sẽ chỉ bị lôi cuốn vì Phạm Thể, sẽ ấp ôm có Phạm Thể, vui hưởng có Phạm Thể, con mắt sẽ chỉ thấy, lỗ tai sẽ chỉ nghe, những quan năng khác chỉ tri giác có Phạm Thể.

Vậy mục đích có phải là hoàn toàn lãng quên ngoại vật? Phàm thức với những quan năng phải rút vào nội tâm và rơi vào một trạng thái xuất thần bất tận chăng? Cuộc sống phải mãi mãi thành bất động chăng? Có thể vậy, nếu muốn nhưng không nhất định phải thế cũng như không cần thiết. Thức phổ quát hoàn vũ, duy nhất ở khắp cả; cũng như thế là Sinh Hoạt, cũng như thế là mọi quan năng, cũng như thế là Vật Chất của xác thân; và khi chúng chỉ hữu tồn nơi Phạm Thể và cho Phạm Thể thì chẳng những chúng hiểu điều đó mà còn tri giác, cảm giác và sống cuộc sống nhất như phổ quát này. Bởi thế cho nên dầu cái vật mà chúng quay về ra sao và vật đó bây giờ như ở bên ngoài đối với những giác quan, phàm thức và sinh hoạt cá thể - thì lúc đó cái chúng sẽ nhận thức, tư duy, tri giác, ôm ghì, cái chúng sẽ vui hưởng, không phải là hình thức sự vật mà bao giờ cũng chỉ là Phạm Thể. Hơn nữa,

cái bên ngoài không còn tồn tại đối với chúng, bởi sẽ không có gì bên ngoài nữa, mọi vật đối với ta thành bên trong, ngay đến cả thế gian với mọi thứ hữu tồn ở thế gian này. Bởi giới hạn của tiểu ngã, bức tường của cá tính sẽ bật vỡ; Thức cá thể thôi không nhận mình như cá thể; nó sẽ chí ý thức về Thức phổ quát duy nhất ở khắp cả, ở đó những cá thể chỉ là những nút dây của thức tính độc nhất; cũng như cuộc sống cá thể sẽ mất ý thức phân ly và chỉ sống trong Sinh Hoạt duy nhất và ở nguyên tính Sinh Hoạt duy nhất mà mọi cá thể chỉ là những con xoáy của luồng sóng hoạt động linh khí *prâna* không thể phân chia; ngay xác thân với những quan năng cũng không ý thức về một hữu tồn phân biệt, nhưng chân thân mà con người cảm thấy cụ thể sẽ là tất cả Địa Giới và tất cả vũ trụ với tất cả hình thể, không thể phân chia, của vạn vật hữu tồn khắp nơi; và những giác quan cũng sẽ chuyển hóa theo nguyên lý cảm giác này, đến nỗi ngay ở cái ta gọi là bên ngoài thì mắt cũng chỉ thấy Phạm Thể ở mọi hình ảnh, tai chỉ nghe thấy Phạm Thể ở mỗi âm thanh, thân bên trong hay bên ngoài chỉ cảm thấy Phạm Thể ở mỗi tiếp xúc lại còn cảm thấy mọi tiếp xúc như nội tại ở cái thân lớn hơn nữa là khác. Linh hồn của kẻ mà chư thần chuyển hóa theo pháp, theo đạo lý tối cao ấy, sẽ thực hiện ngay trong vũ trụ và ở khắp thiên sai vạn biệt cái chân lý của Duy Nhất không có cái gì khác, không có cái thứ hai bên nó. Hơn nữa,

thành nhất như với cái Không Hình Tướng và Vô Cực, nó sẽ vượt cả vũ trụ và thấy mọi thế giới không phải bên ngoài, không phải cùng tầm mức với nó nữa là khác, mà như ở trong nó.

Thực ra, trong thực hiện cao nhất, sẽ không phải về Huyền Thức, Sinh Hoạt, mọi Quan Năng mà chính phàm thức, sinh hoạt, quan năng thoạt nảy ý thức, nhưng về cái cấu thành chúng thì đúng hơn. Vì quá trình thăm viếng bền bỉ, đụng chạm và ảnh hưởng thiêng liêng này mà Thần Linh của phàm thức, nghĩa là siêu thức sẽ làm chủ sức lý giải của phàm thức và bắt đầu biến đổi tất cả thị kiến và tư duy thành tuệ thể và quang chấn của siêu thức. Những quan năng cũng biến đổi vì những viếng thăm của Quan Năng siêu việt mọi quan năng, và ngay đến tất cả quan niệm về cơ năng – giác quan của vũ trụ sẽ biến đổi đến nỗi cái sinh chất, cái thức chất và cái siêu thức chất sẽ hiển thị đối với mọi quan năng, cái vật lý chỉ còn là kết quả cuối cùng, cái nhỏ nhất và bề ngoài nhất. Sinh hoạt cũng sẽ thành một tác động ý thức của Mãnh Lực ý thức vô biên; nó sẽ thành không riêng tư, không bị giới hạn vì những hành vi đặc biệt hay một hưởng dụng đặc biệt, không bị ràng buộc vì những kết quả hay động chạm của tội lỗi và khổ đau, mà rạng rỡ, không giới hạn, bất diệt. Ngay đến thế giới vật chất đối với chư thần này cũng sẽ thành một hình ảnh của Siêu Thức vô cực, sáng láng và cực lạc. Sự biến diện chư thần là như vậy; nhưng còn gì xảy đến cho ngã? Bởi ta đã thấy hai thực

thể căn bản là chư thần với ngã; và cái ngã ở ta lớn hơn những quyền năng vũ trụ, sự hiến mình dâng Thiên Đế trọng yếu hơn mọi biến diện của thần linh hạ đẳng này cho sự hoàn toàn và thực hiện bản thân ta. Bởi thế cho nên chẳng những chư thần phải tìm thấy Thần Linh duy nhất của chư vị và tiêu nhập vào Người nghĩa là chẳng những mọi nguyên lý hoàn vũ tác dụng nơi ta phải tiêu nhập vào hoạt động của Nhất Chân, nguyên lý mọi nguyên lý, để chỉ hình thành một hữu tồn thống nhất, một tác dụng duy nhất của Cái ấy mặc mọi trò phân hóa – nhưng cũng lại cần thiết sâu xa hơn nữa là cái ngã ở ta phù trì cho tac dụng của chư thần phải khám phá và thấu đạt Chân Ngã duy nhất của mọi hữu tồn cá thể, Thần Linh không thể phân chia mà mọi linh hồn chỉ là trung tâm tối tăm hoặc sáng láng, của chính ý thức nó.

Bởi cái ấy là phần chủ yếu của một hữu thể phàm thức nên ngã của người sẽ thực hiện bằng phương tiện phàm thức. Ở chư thần, sự biến diện bởi chính Siêu Thức thăm viếng bản thể họ và lấy những làn chớp mở thị kiến của họ tới mực biến đổi; nhưng phàm thức có thể gây một tác dụng khác chỉ là một tác động phàm thức ở bề ngoài, mà thực ra là tác động của ngã trở về với thực thể chính mình. Phàm thức như đi đến Cái Ấy và đạt đáo; nó được nâng lên khỏi mình với một cái gì vượt nó, và, dầu nó ngã nhưng cái ý chí nhận thức trong tư tưởng phàm thức, nhờ phàm thức, vẫn nhớ lại không nguôi và rốt cục,

theo cách bất đoạn, nó tới cái đã thấu suốt. Bằng phương tiện phàm thức, Chân Ngã chiếm lấy cái đó và trụ trên đó, cứ thế, cứ thế cái ấy đến mực rốt cuộc nhập thể với nó thanh có thể an trụ nơi siêu việt này. Cái đó vượt phàm thức, vượt sự cá thể hóa do phàm thứccủa chính nó về hữu thể mà nay nó biết là mình; nó lên và lấy Chân Ngã của tất cả làm căn bản, lấy tình trạng vô cực hoan hỉ bản nhiên là biểu thị tối cao của Chân Ngã. Bởi bất diệt siêu việt là hữu tồn tâm linh mà chư *Áo Nghĩa Thư* bảo là mục đích con người và do đó con người ra khỏi cảnh sinh tử để vào những tầng trời tinh thần.

Lúc đó ra sao chư thần và hoàn vũ với mọi cái mà đấng Chủ Tể cho xuất hiện ở bản thể người? Mọi cái đó không biến tiêu chăng? Sự biến diện của chính chư thần há chẳng phải là một trạng thái phụ thuộc thôi mà qua đó ta đi đến chỗ siêu việt này và ta lột bỏ đi ngay khi đạt tới? Và với sự biến mất của chư thần với hoàn vũ, thì ngay đấng Thiên Đế, Ý Thức chủ tể há chẳng biến nữa hay sao đến nỗi không có gì tồn tại trừ cái duy nhất, cái thuần túy Hữu Tồn – bất định thể, cực lạc bản nhiên, trong một vô vi thiên cổ, một bất sáng hóa thiên cổ.

Đó là kết luận của *Vệ Đàn Đà* hậu kỳ trong hình thức nhất nguyên cực đoan và cũng là cái nghĩa nó thử toan tìm ra ở mọi *Ao Nghĩa Thư*; nhưng người ta nên nhận biết rằng, trong những danh từ của *Isha* và *Kena*, tuyệt đối không có

gì biểu lộ , không một lời bóng gió, không một thoáng gì gọi là có. Nếu ta muốn tìm thấy ở đó thì ta phải nặn ra ngay những danh từ sử dụng cũng lại thuận hợp cho kết luận của những hệ thống *Vệ Đan Đà* khác coi mục đích là cực lạc vĩnh cửu của linh hồn trong một *brahmaloka* – một thế gian Phạm Thể - ở đó nó nhất như một hữu tồn vô biên và đồng thời theo một nghĩa, vẫn còn là một linh hồn có thể vui hưởng, ngay trong nhất như, sự phân biệt.

Tiết tiếp theo chứa đựng lời giảng dạy cao tột của *Áo Nghĩa Thư*, kết quả cuộc siêu việt lớn đã giải bày, rồi diễn tả bất diệt mà những linh hồn giác ngộ đạt tới khi vượt qua tình cảnh sinh tử. Phạm Thể như lời tiết đó - ở bản tính là "Lạc Ấy", *tadvanam*. *Vana* là danh từ Vệ Đà để chỉ sự hoan lạc, vậy *tadvanam* có nghĩa là Hoan Lạc siêu việt, cái *ânanda* cực lạc mà *Taittirîya Upanishad* nói đến như Phạm Thể cao nhất xuất sinh mọi hữu tồn, nhờ đó mọi hữu tồn sinh hoạt và nảy nở và nơi đó mọi hữu tồn đi tới khi ra khỏi tử sinh. Phạm Thể phải được sùng bái và kiếm tìm như thế, tức Cực Lạc siêu việt. Vậy nói đến bất diệt là chư *Áo Nghĩa Thư* muốn chỉ toàn phúc đó. Mà biết và sở hữu Phạm Thể như hoan lạc tối cao thì đạt kết quả nào? Ấy là đối với kẻ biết và sở hữu Phạm Thể thì nguyện vọng mọi chúng sinh hướng về. Nói cách khác, kẻ đó thành một trung tâm Cực Lạc thần linh, rải xuống khắp thế gian, lôi cuốn tất cả về mình như về một nguồn hoan hỉ và yêu thương với trọn vẹn bản thân trong vũ trụ.

Lời giảng dạy của *Áo Nghĩa Thư* đạt cao điểm như vậy; người ta muốn lời mật truyền thấu suốt chân lý nói chung, *Upanishad*, thì giáo lý này đã ban để đáp lại, đã được nói ra. *Áo Nghĩa Thư* của Phạm Thể, chân lý tối chung, bí ẩn của Hữu Tồn tối cao; nó đã được bắt đầu bằng cuộc tìm kiếm Thiên Đế, Chủ Tể phàm thức, sinh hoạt, ngôn ngữ và mọi quan năng, ở người là tuyệt đối của phàm thức, tuyệt đối của sinh hoạt, tuyệt đối của ngôn ngữ và mọi quan năng; nó tận cùng bằng cuộc khám phá ra Người như Toàn Phúc siêu việt, bằng sự thăng hóa linh hồn tìm thấy và sở hữu thành một trung tâm sống của Cực Lạc ày mà chúng sinh trong vũ trụ quay về như suối nguồn cho những cuộc xuất thần nhập hóa.

* *

*

Áo Nghĩa Thư tận cùng bằng 2 tiết như tóm tắt và biểu thị đặc tính toàn tác phẩm theo thể cách những Kinh Điển xưa khi kết thúc. *Áo Nghĩa Thư* này – hay phúc âm của Chân Lý thâm mật nhất của sự vật có căn bản, theo kết luận, là thực hành tự chủ, hành động và tùy thuận của sinh hoạt giác quan đối với quyền năng của Tâm Linh. Nói cách khác, sinh hoạt với hành nghiệp phải sử dụng như phương tiện ra khỏi trạng thái hệ lụy đặc biệt của linh hồn trong vô minh để đạt được trạng thái tự chủ tuyệt đối, cuộc toàn tự chủ tuyệt đối của Linh Hồn tối cao thiết định trong nhận thức. Chư Vệ Đà – nghĩa là lời lẽ của

những đấng trực kiến thần nhập với những chân lý chứa đựng - được gọi là mọi chi phần của chư *Áo Nghĩa Thư*. Nói cách khác, mọi phương diện hội tụ, mọi yếu tố cần thiết cho công cuộc lớn lao này, cuộc rèn luyện sâu xa về tâm lý và nguyện vọng tâm linh này đều được giải bày trong những Kinh Điển này, những đường lớn dẫn nhận thức tối cao này, chỉ vạch một pháp môn tối cao. Chân Lý là trú sở của Nó; và Chân Lý này không phải là chân lý thuần trí – bởi đó không phải là nghĩa của danh từ trong những Kinh Điển Vệ Đà – mà là trạng thái nhân bản tối chung của con người, trạng thái hữu tồn thực, ý thức thực, nhận thức đúng, hành vi đúng, vui sống đúng, thực ra là mọi cái trái ngược với sai lầm của ngã chấp và vô minh. Chính bởi những phương tiện đó là sử dụng những thiện nghiệp và khắc kỉ để đạt tự chủ và tạo năng lượng tâm linh, là thăm dò nhận thức ở mọi phần của nó, là soi gương sáng của những bậc đại trực kiến Vệ Đà và sống trong Chân Lý, mà người ta có thể làm cuộc siêu việt lớn do *Áo Nghĩa Thư* mở lối cho chúng ta.

Mục đích cuộc đăng cao là thế giới hữu tồn thực và nào ta ấy mà *Vệ Đà* nói tới như Chân Lý làm mục đích trọn cùng, trú sở trọn cùng của con người. Nó được tả đây như thiên giới vô cực lớn nhất (cõi *svargaloka*, cõi *svarloka* của Vệ Đà), không phải là *svarga* hạ giới của những Cổ tích *Kinh Purànas*, cũng chẳng phải *brahmaloka* hạ giới của *Mundaka Upanishad*, thế giới hào

quang thái dương mà linh hồn đạt tới bằng những nghiệp thiện và kinh tín nhưng lại giáng xuống vừa khi đã hưởng hết công quả; mà chính là *svarga* thượng giới hay thế giới Phạm Thể - của *Katha Upanishad* ở ngoài những tương phản của những biểu trưng sinh tử, những thượng giới Phạm Thể của *Mundaka Upanishad* mà linh hồn vào bằng minh giác và hi xả. Vậy đó là một trạng thái không thuộc Vô Minh mà Minh Giác. Thực là hữu tồn trong bản thể cực lạc; mà cũng là tình trạng cao nhất, tuệ quang của Huyền Thức siêu việt sinh hoạt, những phong phú của những Quan Năng siêu việt những quan năng. Và Linh Hồn chẳng những thấy ở đó sự mênh mang của chính mình, nhưng còn thấy và sở hữu vô cực của Nhất Chân, mà nó có một căn bản vững chắc trong trạng thái bất tử này là bởi một Yên Lặng tối cao và một an tịnh vĩnh cửu là những căn bản chắc chắn ở đó cho Minh giác vĩnh cửu và Cực Lạc.

XV

Bây giờ ta đã nghiên cứu xong *Áo Nghĩa Thư* này. Ta đã xét tỉ mỉ tầm mức những động tác kế tiếp của nó, và ta đã cố gắng làm cho minh bạch càng nhiều càng hay đối với trí năng ý nghĩa những định thức hùng hậu mà nó dùng làm đạo tuyến cho ta tới cái không bao giờ có thể diễn trọn vẹn bằng ngôn ngữ loài người. Ta đã có ý niệm về cái nó muốn nói với Phạm Thể, với Huyền Thức của phàm thức, Nguồn Sinh của sinh hoạt,

Quan Năng của mọi quan năng, Thượng Ngôn của ngôn ngữ, với đối lập giữa bản thân ta và chư thần, với Bất Khả Tri Lượng mà không tuyệt đối bất khả tri lượng đối với ta, với sự vượt khỏi cảnh sinh tử, và với chinh phục bất tử.

Ở căn bản, giáo lý của nó dựa trên sự khẳng định ba trạng thái hữu tồn: trạng thái phàm tục sinh tử, ý thức Phạm Thể là tuyệt đối cho những cái tương đối của ta, và Tuyệt đối tối cao bất khả tri lượng. Cái thứ nhất theo một nghĩa là một trạng thái sai của biểu thị lầm bởi đó là một tràng chuỗi liên miên những đối nghịch và quân bình bề mặt, ở chỗ ma chán lý sự vật là một sự duy nhất bí ẩn; ta thấy ở đó một hình ảnh rực rỡ và tích cực với một hình ảnh tối tăm và tiêu cực mà cả hai chỉ là những hình ảnh, không có cái nào là Chân Lý; ấy thế mà chúng ta hiện sống trong trạng thái đó và ta phải qua nó để tiến tới Bên Kia. Trạng thái thứ hai là đấng Chủ Tể của tất cả cái trò đối nghịch mà Ngươi đứng siêu việt; đó là chân lý Phạm Thể chứ tuyệt không phải một gia tướng hay biểu thị sai lạc, mà chính là Chân Lý của Người đúng như ta đạt tới ở bản thể siêu thức vĩnh cửu của ta; ở Người là những tuyệt đối của mọi cái ta cảm thấy ở thế gian này trong những hình ảnh không trọn. Còn về bất khả Tri Lượng thì nó siêu việt tầm mắt ta bởi vì rằng cũng vẫn là một Thực Thể mà nó lại vượt cả giới hạn cao nhất của ta là hằng hữu và nó siêu việt cả hữu và vô; vậy phải nhằm Phạm Thể, đấng

Chú Tế liên quan đến bản thể ta, mà ta hướng cuộc tìm tòi nếu ta muốn siêu việt cái có nhất thời để đạt tới cái có mãi mãi.

Đạt Phạm Thể là phương tiện ta thoát khỏi cảnh tử sinh và bước vào Bất Tử - mà ta hiểu rằng không phải cuộc thượng tồn đối với cái chết, nhưng cuộc khám phá chân ngã hằng hữu và cực lạc siêu việt sự tương phản của những Biểu trưng sinh tử. Với bất tử ta hiểu là cuộc sống tuyệt đối của linh hồn, đối lập với cuộc sống trong xác thân phù du và biến đổi mà ta phải gánh chịu vì sinh tử và tái sinh, cũng vượt lên cuộc sống của con người phàm thức tầm thường ở trong thế gian, hệ lụy bất lực định luật sinh tử hay ít ra cũng vì vô minh mà như hệ lụy định luật ấy và những định luật khác của tự tính hạ đẳng. Biết và sở hữu chân tính mình, tự do, tuyệt đối, làm chủ mình với những sắc tướng nhập thể của mình đối với linh hồn là phương tiện siêu việt, và biết với sở hữu cái ấy, là biết với sở hữu Phạm Thể; cũng là rời bỏ thế giới tử sinh để vào thế giới bất tử, rời bỏ thế giới hạn ngữ để vào thế giới mênh mang, rời bỏ thế giới hữu biên để vào thế giới vô biên; là vượt lên buồn vui phàm trần để vào trong Cực Lạc siêu việt.

Điều ấy phải trọn vẹn bằng lìa bỏ niềm quyến luyến hình ảnh sự vật trong thế giới sinh tử. Ta phải dứt hẳn cái chết với những tương phản của nó nếu ta muốn bao quát duy nhất và bất tử. Vậy ta phải thôi coi cái hay ở thế gian này là đối tượng

cuộc theo đuổi, mà cả cái là công chính, tuệ quang và diễm tuyệt; ta phải vượt qua sự vật đến một Chí Thiện, một Chân Lý, một Tuệ Quang, một Diễm Tuyệt siêu việt không có bóng dáng những tương phản mà ta gọi là xấu xa. Tuy nhiên, bởi ta ở thế gian nay nên chỉ có thể vượt nó qua cái gì của chính thế gian này; ấy là qua những hình ảnh của nó mà ta có thể tìm ra tuyệt đối. Bởi thế cho nên ta xét nó và nhận ra thoạt tiên là những sắc tướng phàm thức, sinh hoạt, ngôn ngữ, và quan năng, tất cả đều là những nguyên lý hoàn vũ mà nhờ đó Nhất Chân tac dụng. Chính những nguyên lý hoàn vũ ấy mà phải xét theo, làm cho chúng trở hướng tác động bình thường trong thế gian để khám phá mục đích tối cao, tác động tuyệt đối của chính chúng no trong Thần Linh duy nhất của chính chúng nó, đấng Chủ Tể, Phạm Thể; ta phải bắt chúng lìa bỏ những hoạt động của phàm thức bình thường để tìm ra Huyền Thức siêu việt, rời bỏ những hoạt động của ngôn ngữ và quan năng bình thường để tìm ra Quan năng siêu thức và Thượng ngôn nguyên thủy, rời bỏ những hoạt động bề ngoài của Sinh hoạt thế gian để tìm ra sinh hoạt siêu việt.

Bên cạnh chư thần có ngã của ta, tinh thần trong ta phù trì cho tất cả tác dụng này của chư thần. Tinh thần ta cũng phải quay đi, không đắm đuối vào hình ảnh mình như nó thấy dấn vào trong tác động của sinh hoạt, phàm thức, xác thân cá thể và hệ lụy tác động này mà phải đưa chiêm niệm lên Chân Ngã tối cao của chính mình

siêu việt mọi tác động này và làm chủ. Vậy thực ra phàm thức phải chân thành cảm ứng đối với Huyền Thức thần linh, mọi quan năng cảm ứng với Quan Năng thần linh, sinh hoạt cảm ứng với Sinh Hoạt thần linh và bởi dung thụ tính đối với những viếng thăm, những đụng chạm triền miên của Tối Cao, mà chúng phải biến diện thành một phản ảnh những siêu việt này; nhưng cả cái ngã cá thể, bởi khát vọng phấn khích của phàm thức, bởi những hứng khởi vượt mình, bởi nhớ không nguồi Thực Thể tối cao mà nó đã sống trong những khoảnh khắc thần linh, cũng rút cục lên tới Cực Lạc với Mãnh Lực và Tuệ Quang này.

Nhưng điều này không nhất định có nghĩa là đắm chìm vào một Hằng Hữu tuyệt vọng vĩnh viễn thâu hút vào hữu tồn bản nhiên bất động của chính mình. Bởi phàm thức, quan năng, sinh hoạt, vươn lên khỏi những tạo tác cá biệt của mình, khám phá ra rằng chúng chỉ là một trung tâm của Huyền Thức, của Sinh Hoạt của Hình Thể duy nhất của sự vật và bởi thế khám phá ra Phạm Thể ở đó nửa chứ không riêng trong một siêu việt cá biệt; chúng làm cho thị kiến siêu thức xuống đó nữa chứ không riêng trong những hoạt động cá biệt của chúng. Phàm thức cá thể vượt khỏi những giới hạn và thành cái thức phổ quát duy nhất, sinh hoạt nó thành sinh hoạt phổ quát duy nhất, những quan năng xác thân thành quan năng của toàn thể vũ trụ – mà hơn nữa, của Xác-Thán-Phạm-Thể không thể phân chia.

Cá thể tri giác vũ trụ ở chính mình; và cũng tri giác ngã của mình ở hữu tồn và biết nó như đấng Chủ Tể và Thực Tướng duy nhất, biến tại, thiên hình vạn trạng mà nhất như, và trú ngự ở tất cả. Không có thực hiện này nên nó đã không làm tròn những điều kiện bất tử. Bởi thế cho nên đã nói rằng điều mà những hiền giả kiếm tìm là phán biệt và thấy Phạm Thể trong mọi hữu tồn bởi cuộc khám phá này, thực hiện này, sở hữu này về Người ở khắp chốn và ở mọi vật, họ đạt tới hữu tồn bất diệt.

Tuy nhiên, dầu chiến thắng của chư thần, nghĩa là sự hoàn mãn tiến tăng của phàm thức, sinh hoạt, xác thân theo những điều kiện tích cực là thiện, là chính, là hoan, là minh, là lực, được coi như một chiến thắng của Phạm Thể; dầu công nhận là phải sử dụng sinh hoạt với những hành nghiệp nhân loại trong thế gian như một phương tiện sửa soạn và tự chủ, nhưng một sự biến nhập trọn cùng vào thiên giới vô biên, trạng thái ý thức Phạm-Thể, được đề ra làm mục đích. Và điều này như bao hàm một cuộc dứt bỏ sinh hoạt hoàn vũ. Bởi thế cho nên ta có lý mà hỏi ta, những con người bây giờ, càng ngày càng ý thức rằng có một nhiệm vụ đối với giống nòi, một ý đồ thần linh trong việc sáng thế vượt tế độ riêng, ta những kẻ càng ngày càng cảm thấy – như Kinh *Koran* đã nói – rằng Thiên Đế đã không sáng tạo trời đất để đùa, rằng Phạm Thể đã không nối cơn mơ mộng cái thế gian chiêm bao này trong

lúc thác loạn hay mê sảng – hơi thế cho nên ta có thể hỏi rằng phúc âm cho tế độ riêng như thế là tất cả thông điệp của *Vệ Đàn Đà* thuần túy hơn, cổ xưa hơn, tốt đẹp hơn này chăng. Nếu như vậy thì *Vệ Đàn Đà* giỏi lắm cũng chỉ là một phúc âm cho ông thánh, nhà khổ hạnh, nhà tu, nhà cô độc; nhưng nó hẳn không có thông điệp mà ý thức thế giới bao giờ cũng tiến phát, có thể vui mừng chấp nhận như lời đợi chờ. Bởi chắc rằng có cái gì trọng yếu đã bị sót, một lời sâu xa về mật nghĩa của hữu tồn mà hẳn nó đã đảo mất đi hay không có đủ khả năng – hay xét là vô ích để giải quyết.

Mà hẳn là chư *Áo Nghĩa Thư* nhấn mạnh – và sự nhấn mạnh này phát triển liên tục theo thời gian tới mức tăng gia lên về mình – vào cá thể, vào việc chối bỏ cuộc sống hoàn vũ hạ đẳng. Cung bậc này, mỗi lúc một rõ rệt trong những *Áo Nghĩa Thư* kế tiếp, về sau này phát lớn đến mực độ thành cuộc chối bỏ mọi cuộc sống hoàn vũ sao chăng nữa, và rút cục, đến thời Ấn Độ giáo hậu kỳ, thành tiếng kêu trùm lấp, gần như độc nhất, lời thách thức tuyệt đối. Sự nhấn mạnh này không có trong thần khải Vệ Đà đầu tiên mà tế độ cá nhân được coi như một phương tiện đến một chiến thắng hoàn vũ lớn, sự chinh phục trọn cùng trời đất bằng Chân Lý và Cực Lạc siêu thức, mà những kẻ thực hiện chiến thắng này trong quá khứ giúp đỡ có ý thức cho hậu sinh hãy còn trong cuộc phấn đấu. Nếu cung bậc xưa

hơn này thiếu trong những *Áo Nghĩa Thư* thì dầu những Kinh Điển này vĩ đại, sáng láng, sâu xa cao siêu ở vẻ chân, vẻ mĩ với hùng lực không bao giờ bị vượt thì cũng chẳng kém phần đúng là chỉ linh hồn u mê mới nô lệ một sách – thế thì sử dụng chúng như trợ lực đưa tới nhận thức, ta phải đinh ninh nhớ đến cung xưa thiếu sót, ta phải tìm ở chỗ khác một giải đáp cho cái lời bị gác ra bên, ở tình trạng bí ẩn. *Áo Nghĩa Thư* này, duy nhất trong những *Áo Nghĩa Thư* truyền đến ta, cho ta không che đậy, không hạn chế, đầy đủ và với một tinh thần cao quý, chân lý Phạm Thể; bởi thế cho nên sự giúp đỡ của nó cho nhân loại thực cần thiết. Chỉ có điều là ở chỗ thiếu cái gì cần thiết thì ta phải kiếm ở ngoài – chẳng hạn như thêm vào sự nhấn mạnh nồng nhiệt của những giáo lý hậu kỳ đối với sùng ái thần linh, sự nhấn mạnh cao cả của Vệ Đà đối với những hành nghiệp thần linh.

Phúc âm Vệ Đà về chiến thắng tối cao của thần linh nơi người trên trời và dưới đất, phúc âm Cơ Đốc về một nước Thiên Chúa và nước Thần Linh trên trái đất, ý niệm Cổ tích Kinh Purânas về tiến bộ của những cuộc Giáng Phàm Avatars kế tiếp đưa đến nước hoàn toàn và phục hồi thời hoàng kim, chẳng những chứa đựng qua những hình thức của chúng, một chân lý sâu xa, mà còn cần thiết cho ý thức nhân loại. Không có những phúc âm này, giáo lý về sự hư không của kiếp nhân sinh, giáo lý về từ xả, về cuộc

trốn tránh say sưa khỏi thế gian chỉ có thể mạnh mẽ ở những thời đại giới hạn, hoặc lại còn chỉ riêng cho những linh hồn cương cường ở mỗi thời đại, thực có thể làm chuyện đó; còn ngoài ra mọi người, hoặc sẽ xao lãng ở thực hành dầu vẫn tuyên dương ở nguyên tắc, hay còn sụp xuống vì bất lực của chính mình, vì cảm thấy đời là ảo ảnh hay Thượng Đế nguyền rủa thế gian, như các nước Âu châu thời trung cổ đắm chìm trong u mê và ngu dân chủ nghĩa, như ở một thời đại gần hơn, nước Ấn Độ đắm chìm trong một trí tuệ tù hãm và sự tồi tệ của một cuộc sống ích kỷ không mục đích.

Sự hứa hẹn cho cá nhân có hay, nhưng sự hứa hẹn cho giống nòi cũng cần thiết. Trời Cha ta vẫn phải được rạng rỡ vì hy vọng giải thoát, nhưng Đất Mẹ ta cũng không thể cảm thấy mình bị trách phạt mãi mãi.

Cũng có thời cần phải nhấn mạnh riêng vào ý niệm tế độ cá nhân để đưa vào tâm tính nhân loại cảm nghĩ về một cái Bên Kia, cũng như có một thời cần phải nhấn mạnh vào một thiên đường hoan lạc cho những người đạo đức và sùng tín để lôi cuốn con người bằng cái mồi rực rỡ này tới chỗ thực hành tôn giáo và dẹp bỏ thú tính không kìm hãm.

Nhưng cũng đúng như những cái bả của phàm trần, những cái bả của cõi trời cũng phải thắng. Con người đã ném bỏ cái bả của thiên đường sung sướng thưởng cho đức hạnh; chư *Áo Nghĩa Thư* đã

hạ giá nó từ khá lâu ở Ấn Độ và nó không còn là chủ yếu trong tinh thần mọi người; cái bả tương tự của Cơ Đốc giáo bình dân, Hồi giáo bình dân, mất hết ý nghĩa đối với nhân loại cận đại. Cái bả giải thoát khỏi sinh tử, và rút khỏi hành động hoàn vũ cũng phải ném bỏ như đối với Phật giáo Đại Thừa đã coi từ bi và thiện nghiệp lớn hơn tịch diệt. Cũng như coi đức hạnh của ta phải được thực hành không cần chờ đợi mọi phần thưởng thế gian hay thiên giới, thì sự tế độ ta kiếm tìm phải hoàn toàn nội tâm và không riêng tư, nó phải là sự giải thoát khỏi ngã chấp, hòa nhập với Thần Linh, thực hiện phổ quát tính cũng như sự siêu việt của ta, và không có tế độ nào có thể đáng kể đối với ta nếu nó làm cho ta trốn ra khỏi lòng yêu Thiên Đế ở nhân loại và sức giúp đỡ mà ta có thể hiến cho đời. Nếu phải vậy thì ta hãy giảng dạy: "Thà xuống địa ngục với anh em còn hơn là độ lấy một mình."

May thay, không cần phải thúc đẩy đến những cực đoan ấy mà chối bỏ một mặt của chân lý để khẳng định mặt kia. Chính *Áo Nghĩa Thư*, trình bày về chân lý cũng khêu gợi cách thoát mọi nhấn mạnh thiên chấp. Bởi người hiểu biết và sở hữu Phạm Thể tối cao như Cực Lạc siêu việt thành một trung tâm cực lạc ấy để mọi bạn đồng tâm tìm đến, một suối nguồn để họ có thể múc nước thần linh. Đấy là đạo tuyến cần cho ta. Tương quan với vũ trụ được giữ lại vì lý do duy nhất biện chính tuyệt diệu cho nó: nó phải tồn tại, chẳng vì muốn sung sướng riêng tư về thế gian như những

kẻ còn bị hệ lụy, mà vì tế độ cho chúng sinh. Vậy đối tượng cho linh hồn đã tới những bình diện cao siêu gồm có hai tầng: đạt đấng Tối Cao và tận tụy mãi mãi cho phúc lạc toàn thế gian – như chính Phạm Thể; dưới trần này hay cõi khác, không quan hệ ở căn bản; những nơi cuộc phấn đấu gay go nhất thì hẳn có người anh hùng tâm linh, hẳn là nơi đáng lựa nhất cho kẻ noi đường Bất Tử. Đối với kẻ đã đồng nhất với vũ trụ thì tiếng gọi tự cõi trần này mạnh nhất bởi chính nó cần đến người ấy nhiều nhất.

Vì bản tính của cái thiện cao nhất có thể đạt cũng được chỉ định – dầu những hình thức tế độ khác thấp hơn không vì thế mà loại bỏ. Giúp ca cho những chiến thắng nhỏ nhất của chư thần phải sửa soạn cho chiến thắng tối cao của Phạm Thể rất có thể, và phải là bằng cách này hay cách khác, một phần nhiệm vụ ta; nhưng tế độ lớn nhất tất cả là thế này : thành một trung tâm nhân bản cho Tuệ Quang, Vinh Quang, Cực Lạc, Mãnh Lực, Minh Giác của Hữu Tồn Thần Linh, mà qua đó, nó gội nhuần những kẻ khác và hấp dẫn linh hồn họ, với nam châm cực lạc, tới Cái ấy là đấng Tối Cao.

MUNDAKA UPANISHAD

Bộ này không có lời bình giải của đạo sư Aurobindo, nhưng nếu ta nắm vững ý chỉ hai bộ trên thì có thể lĩnh hội được. Về nghĩa của Mundaka thì nhiều nhà Phạn ngữ học cũng chưa quyết. Nên giáo sư Jean Varenne sau khi tham khảo nhiều mà cũng phải viết rằng:

"Tên *Áo Nghĩa Thư* này tối nghĩa; có lẽ mundaka ám chỉ sự việc những người soạn đều trọc đầu (đáng lẽ để toc dài tiêu biểu cho những nhà tu khổ hạnh)".

Tuy nhiên nội dung của toàn bộ không khó hiểu.

ĐỆ NHẤT MUNDAKA

CHƯƠNG I

1. *Phạm Thiên đệ nhất chư thần xuất sinh, sáng tạo tất cả, hộ trì thế gian, dạy cho con trưởng Atharvan về minh-giác-Phạm-Thể làm căn bản cho mọi kiến thức.*
2. *Minh giác Phạm Thể do Phạm Thiên dạy cho Athavan, xưa được Atharvan truyền cho Angir, Angir dạy cho Satyavâha thuộc dòng Bharadvájas, va Bharadvája dạy cho Angiras, vừa minh giác siêu việt vừa minh giác hạ tầng.*
3. *Shaunaka đại gia chủ yết kiến Angiras với tư cách đệ tử mà hỏi rằng: " Bạch ngài, cái mà biết một nó là biết cả vũ trụ là cái gì?"*
4. *Người trả lời: " Ngươi phải có minh giác hai trùng-như những bậc minh-giác-Phạm Thể đã dạy- là minh giác siêu việt và minh giác hạ tầng".*
5. *Hạ tầng là Rig-Vệ Đà, với Yajur-Vệ Đà, với Sâma-Vệ Đà, với Atharva-Vệ Đà, phép tụng niệm, sách nghi thức, văn phạm, giải thích về ngữ nguyên với vận luật cùng thiên văn học. Rồi đến cái siêu việt làm cho cái Bất Di Dịch được tri lượng.*

6. *Cái này vô hình và không thể cầm bắt, không thể lấy gì tỷ nghĩ và không màu sắc, lại không mắt, không tai, không tay, không chân, nhưng hằng hữu -- cái Vô Sở Bất Thấu ở khắp cả và không thể rờ đụng, cái Vô Sở Bất Tại và Chân Như mà hiền giả đâu đâu cũng chiêm niệm như Tử Cung sinh vạn vật.*

7. *Cũng như con nhện giăng tơ và rút tơ về, cũng như cỏ sinh trên mặt đất, cũng như lông mọc trên thân người sống, thì nơi đây trong vũ trụ, phàm cái hữu tồn là xuất tự Bất Di Bất Dịch.*

8. *Bởi năng lực hoạt động mà Phạm Thể phổ quát trải ra, và tự Phạm Thể sinh vật chất, và tự vật chất ra sinh hoạt, và phàm thức, với chân lý cùng những thế giới, và bất tử trong những hành nghiệp.*

9. *Người toàn trì và bao dung hết, năng lực tự Người thuộc bản thể minh giác, chính tự Người mà ra Phạm Thể này và tự Người mà danh sắc nảy sinh và ở Người mà vật chất bắt đầu.*

CHƯƠNG II

1. *Đây là chân lý của hữu tồn.*

   Những hành nghiệp mà những bậc thấu thị chiêm niệm trong những chân ngôn của Minh Triết Vệ Đà đã được trải ra nhiều cách trong đệ nhị thời đại. Hãy thành kính làm tròn những nghiệp nọ với niềm đam mê duy nhất Chân Lý ấy; bởi đó là con đường lên cõi trời phương chính của người.

2. *Khi ngọn lửa hiến tế đã thắp với ánh chập chờn rung rinh thì hãy tin tưởng mà ném những lễ vật giữa hai tuần rảy mỡ sữa.*

3. *Bởi cái kẻ mà những ngọn lửa bàn thờ không có lễ vật tuần trăng lu, lễ vật tuần trăng tròn và lễ vật những kì mưa và lễ vật hoa quả đầu mùa hoặc là không được cung dưỡng hoặc là được cung dưỡng mà không có nghi thức hay không có khách khứa, hay không có thứ phải hiến dâng chư Thần vũ trụ, thì tiêu hi vọng về tất cả bảy tầng trời.*

4. *Kâli nữ hắc thần, Karali khủng khiếp, Manojavà le như tư tưởng, Sulohitâ đỏ huyết, Sudhumravarnâ sắc khói, Sphulinginì ném tia sáng, Vishvaruchi nữ thần tuyệt mỹ là bảy lưỡi lửa óng ánh.*

5. *Khi chư vị rực rỡ mà kẻ nào làm lễ cơ nghi thức vào lúc thuận tiện và được lửa cúng tế nhận cho thì chư vị thành những tia Thái Dương và đưa hắn lên cao nơi trú ngự đấng Chủ Tế duy nhất mọi thiên thần.*

6. *"Đến với chúng ta, đến với chúng ta!" những ngọn lửa hiến tế rực rỡ này kêu lên với hắn và vừa đưa hắn lên trong những tia thái dương vừa nói với hắn những lời dịu dàng đáng yêu, tỏ lòng tôn kính: "Đây là thế giới Phạm Thể thanh tịnh, và cõi trời phương chính của ngươi".*

7. *Nhưng mà những con thuyền hiến tế thì mỏng manh, và những công quả hiến tế thì*

nhỏ yếu, và cả mười tam thứ của hiến tế mà hành nghiệp hạ đẳng được biểu thị; ngu thay là những kẻ hoan hô như Chí Thiện và họ sẽ còn trở lại thế giới lão tử.

8. *Những kẻ ở trong vô minh và hãm mình trong đó lại tự coi như trí giả để nghĩ: "Chúng ta, chính chúng ta là những kẻ uyên bác và minh triết" thì thực là những kẻ ngu mà lang thang vấp ngã sầy chân như những thằng mù được thằng mù đưa dẫn.*

9. *Vướng trong hằng hà sa số dây vô minh là đàn con trẻ nghĩ rằng: "Chúng ta đã chinh phục Thiên Đường", bởi khi người trong hành nghiệp bị hệ lụy tham ái và không biết đến Thiên Đế, thì họ không thoát khỏi lo sợ, thiên đường của họ hao mòn vì hưởng thụ và họ lại rơi từ trên trời xuống đất.*

10. *Những đầu óc lầm lạc coi vật dâng cúng và giếng đào như phương chính cao nhất và không biết đến Thiện nào khác, thì họ vui hưởng thế giới phương chính của họ trên trời rồi lại đọa vào thế giới này hay lại còn một thế giới thấp hơn nữa là khác.*

11. *Nhưng những kẻ sưu cầu đức tin với khắc kỷ trong rừng sâu, điềm đạm, đầy hiểu biết, sống bằng của bố thí ắt nem xa mình thị dục tối tăm và bằng những cửa thái dương qua nơi có Chân Như bất diệt mà Chân Ngã tuệ linh không hao mòn cũng như chẳng tiêu vong.*

12. *Người-minh-giác-Phạm Thể, đã kinh nghiệm về những thế giới mà nghiệp hành chồng chất,*

hóa lạnh lùng với những niềm vui của chúng vì hiểu rằng Dâng chưa từng bị làm ra không sống bằng nghiệp làm ra. Muốn hiểu người thì hãy đi tìm – với gỗ đốt lửa trên tay - một bậc thầy thông thạo Vệ Đà hiến mình cho Hằng Hữu.

13. *Bậc minh giác giãi bày cho chàng, ở toàn thể cũng như trong mọi nguyên lý của kiến thức, minh giác Phạm Thể giúp người ta đạt Tâm Linh bất di dịch là Chân Lý của hữu tồn – bởi chàng đến hỏi người với tinh thần lắng mọi xôn xao, với linh hồn thanh tịnh.*

ĐỆ NHỊ MUNDAKA

CHƯƠNG I

1. *Đây là Chân Lý của hữu tồn.*

   Cũng như từ một ngọn lửa rực rỡ phát sinh hàng triệu tia khác nhau mà cùng có hình thể lửa, thì từ Hằng Hữu bất di dịch phát sinh hằng hà sa sô hữu tồn và chúng cũng trở về Bất Di Dịch.

2. *Nhưng Tâm Linh thần minh, bất sinh, không sắc tướng, gồm chứa trong ngoài, siêu việt phàm thức và sinh hoạt, thanh tịnh sáng láng, còn cao hơn Bất Di Dịch cao nhất.*

3. *Và tự Người mà ra sinh hoạt và phàm thức với mọi quan năng, và tự người là dĩ thái với không khí, với ánh sáng, với nước, với đất bao dung tất cả.*

4. *Lửa là đầu Người và mắt Người là mặt trời với mặt trăng, mà bốn phương là những cơ quan thính giác và chư Kinh Điển thần khải là lời Người; không khí là sinh khí và vũ trụ là trái tim mà đặt ở dưới chân Người. Người là Nội Ngã ở mọi chúng sinh.*

5. *Và tự Người là lửa mà mặt trời bồi dưỡng, là mưa móc bốc lên từ rượu chư thần, và cây cỏ mọc trên mặt đất; cũng như khi một người rót chủng tử vào một người đàn bà, nhiều chúng sinh ra tự Tâm Linh.*

6. *Và tự Người ma ra những tụng ca Rig – Vệ Đà với Sâma, với Yajur, với sự truyền pháp với mọi lễ vật, tặng vật, mọi hiến tế hữu hiệu, năm tháng, kẻ cúng dường, những thế giới và nơi mặt trăng tẩy tịnh với chốn của mặt trời.*

7. *Và tự Người mà sản sinh mọi bậc thần linh với bán thần, với loài người, với loài cầm thú, và khí trên khí dưới, và hạt gạo với hạt lúa mạch, và đức tin với chân lý và phép tắc.*

8. *Và bảy khí đều sinh tự Người, với bảy lưỡi lửa, với bảy thứ nhiên liệu, với bảy thứ dâng cúng, và bảy thế giới mà mọi khí có trái tim bí mật làm buồng lưu hành và được xếp đặt bên trong, bảy với bảy.*

9. *Và tự Người là mọi biển với núi, tự Người chảy ra mọi hình thể sông ngòi, và mọi cỏ cây đều tự Người, và sự vui hưởng về cảm giác khiến cho linh hồn lưu luyến những nguyên tố vật chất.*

10. *Tâm Linh là tất cả cái này nó là thể này trong vũ trụ: Người là những hành nghiệp và khắc kỷ cùng Phạm Thế với bất tử tối cao. Hỡi con khả ái, kẻ nào thấy cái này ẩn trong tâm mật của chính mình thì dứt được Vô Minh ngay trong xác thân đây.*

CHƯƠNG II

1. *Cái này hiển tướng mà bí mật, cái này chuyển động nơi đáy trong tâm mật con người ta, là cơ sở mạnh mẽ cho an trụ mọi cái chuyển động và thở với tràng. Con sẽ hiểu rằng cái này là đấng Tối Cao và Đáng Kính Tôn là Hữu và Phi Hữu, siêu việt nhận thức, đấng cao nhất đối với mọi chúng sinh của Người.*
2. *Cai rực rỡ, cái vi tế hơn cả sự vi tế. Cái rộng lớn bao hàm mọi thế giới với dân chúng trùng trùng, là cái này tức Phạm Thể bất di dịch, và sinh hoạt là Cái ấy, và ngôn ngữ là Cái ấy, và Tâm Thức chỉ là Cái ấy mà thôi, và cái này là Chân Lý cùng Bất Tử đó. Hỡi con khả ái, hãy hiểu rằng Người là cái ấy mà con phải thấu nhập.*
3. *Hãy cầm lấy cung Upanishad vũ khí mãnh liệt, hãy nạp một mũi tên mài nhọn với sùng tín, giương cung lên với một tâm thức đắm vào duy nhất và thấu nhập Hằng Hữu như bắn vào một cái bia.*
4. *OM[1] là cây cung mà linh hồn là mũi tên và Hằng Hữu là cái bia. Hãy nhắm thực dung mà xuyên vào Người và mất mình trong Người như một mũi tên mất vào trong cái nó trúng.*
5. *Đấng mà tâm thức chú định với một luồng sinh lực, Đấng làm nền cho trời đất với thế*

---

[1] OM: âm thanh tiếng Phạn được coi là gốc mọi âm thanh và ngôn ngữ, biểu thị cho bản thể duy nhất của vũ trụ mà cũng là Đấng Tuyệt Đối.

giới trung gian dựng nên, con hãy hiểu rằng Người là Ngã duy nhất của tất cả; hãy khước từ mọi tín điều khác; bởi lẽ này là cái cầu đưa con sang bất tử.

6. *Nơi mọi dây thần kinh giao nhau như những tăm bánh xe vào trục là nơi Thượng Đế ngụ trong ta và sinh dưới nhiều biến tướng. Trầm tư về Ngã như OM và để mặc nó đưa ngươi yên ổn tới bờ kia, ngoài cõi u minh.*

7. *Đấng Toàn Tri bao dung tất cả, nguồn gốc mọi mãnh lực và uy nghi trên thế gian này là Chân Ngã ở chúng sinh ngự trị trên trời thượng thanh trong nước Tâm Linh*[1].

8. *Khi một người đã thấy Cái ấy vừa là hữu thể siêu việt vừa là hữu thể phàm trần này thì mọi mối tơ lòng dứt hẳn, mọi hồ nghi xua tan, mà những hành nghiệp buông tha và tiêu diệt.*

9. *Hằng Hữu ẩn trong một cái bao vàng rực rỡ, Tâm Linh bất khả phân và ô nhiễm, và là vẻ chói lọi ánh hào quang, và là Nhất Chân mà những kẻ biết Ngã được biết.*

10. *Ở đó mặt trời không soi sáng, mặt trăng không lộng lẫy, ngàn sao hóa mù lòa; ở đó những làn chớp này không bừng lên mà cũng*

---

[1] Giữa tiết 7 và tiết 8 ở vài bản có xen vào tiết phụ sau đây: "Một tuệ linh của tâm thức là dẫn lực của sinh hoạt và xác thân đã đặt một trái tim vào vật chất và an trụ ở đó; những hiền giả lấy minh giác mà chiêm niệm ở khắp cả chính cái phóng quang như cực lạc và bất tử".

chẳng có một thứ lửa trần nào. Bởi mọi cái rực rỡ đều chỉ là bóng mờ sự rực rỡ của nó mà chính nhờ ánh nó mọi cái này phát sáng.

11. Cái gì cũng là Phạm Thể vĩnh cửu và bất tử này. Hằng Hữu ở trước ta và Hằng Hữu ở sau ta: ở phương nam phương bắc; ở trên ở dưới và trải khắp. Cả vũ trụ tráng lệ này chỉ là Hằng Hữu.

ĐỆ TAM MUNDAKA

CHƯƠNG I

1. *Có hai con chim cùng đậu một cây, đẹp mã, làm bạn đồng lao, bằng hữu thiên cổ; mà một con thì ăn những quả ngon trên cây còn kia không ăn nhưng ngắm bạn.*
2. *Linh hồn nhân thế là con chim sống với Thiên Đế cùng trên một cội cây mà ham vị ngọt bùi nên mê lẫn quên mình, và bởi vì mất địa vị chí tôn nên phiền não và hoang mang ngơ ngác. Nhưng khi thấy chim kia là đấng Chủ Tể và Yêu Quý thì nó hiểu rằng tất cả cái này là vẻ cao cả của Người nên phiền não rời xa.*
3. *Khi bậc thấu thị thấy Đấng có sắc vàng rực rỡ, đấng Chủ Tể, Tâm Linh sáng tạo mọi hành nghiệp và làm tử cung Phạm Thể thì vỗ cánh phủi thiện ác để linh hồn bất khả nhiễm ô bay lên tới bình đẳng tối cao.*
4. *Hiền giả hiểu Người như Nguồn Sinh mà anh sáng thành hiển lộ ở mọi chúng sinh và Người không lấy làm thú với những giáo điều và những cuộc biện luận dài dòng. Kẻ nào làm mọi nghiệp mà vui chơi ở Chân Ngã và có ở*

Chân Ngã tất cả nguồn hoan lạc là kẻ hơn hết trong những kẻ minh-giác Phạm Thể.

5. *Ngã này bao giờ cũng phải được thủ đắc; thủ đắc vì chân lý với khắc kỷ, thủ đắc vì minh giác hoàn toàn, thủ đắc vì sống thần linh; bởi Nó ở ngay đây, sáng láng rực rỡ, ở nội thân mà những kẻ tìm kiếm và cố gắng, vì trừ bỏ thói phàm, chiêm niệm.*
6. *Chính Chân Lý rút cục chinh phục chứ không phải ảo thường. Chân Lý đã xây con đường dài lớn của chư thần, nẻo chư hiền giả nương theo – thỏa mãn nguyện vọng, họ đến nơi là trú sở tối cao của Chân Lý.*
7. *Thực thần linh, thực mênh mang, sắc tướng không thể tưởng nghĩ, cái ấy phát quang tế vi hơn cái tế vi. Thực xa hơn sự xa mà lại ở đây và rất gần ta; chính ngay đây nữa, ẩn trong mật tâm đối với những kẻ có mắt để trông nó.*
8. *Mắt không thể ghi nhận cũng như lời không thể bao quát, mà cả chư thần kia cũng vậy, nó không thể đắc bằng những hành nghiệp cũng như thủ bằng những cuộc khổ hạnh; chỉ khi nào con người bên trong được tẩy tịnh bằng một niềm hoan hỉ minh giác, người ta chiêm niệm nó sau trầm tư lâu dài, tinh thần không chia xẻ.*
9. *Chân Ngã vi tế chỉ có thể biết được bởi thức tâm của ta, và ở tâm này sinh hoạt được nhập*

vào với luồng năm lớp. Cả con tim của chúng sinh được thấu qua và dệt nên bởi những luồng sinh hoạt, mà chỉ khi nào no được tẩy tịnh thì Chân Ngã mới có thể biểu thị mãnh lực và sự hiện diện của mình.

10. *Dầu cái thế giới mà con người bản thể thanh tịnh lấy tâm thức của mình soi sáng có ra sao đi chăng nữa và những dục vọng của hắn thế nào thì hắn vẫn chiếm đoạt với tư cách chinh phục thế gian này cung những dục vọng của hắn. Vậy ai khát khao an lạc hãy thành kính lại gần người minh giác – chân ngã.*

CHƯƠNG II

1. *Người ấy hiểu Phạm Thể tối thượng, cõi cao nhất, mà tất cả vũ trụ được khảm nhận và rực rỡ trong anh chói chang. Những hiền giả không dục vọng mà tùy thuận Tâm Linh vượt ra ngoài mầm mống sinh hóa này.*
2. *Kẻ nao ham muốn và phàm thức quen với những ngọn lửa dục thì lại sinh nơi mà chúng đưa tới nhưng khi một ngươi thoát khỏi những dục vọng và rút vào Chân Ngã thì ngay đây, đối với hắn, mọi dục vọng tiêu diệt.*
3. *Chân Ngã này không thú đắc bằng giải thích với não lực cùng nhiều thánh học, mà chỉ có kẻ được Tâm Linh lựa chọn mới đạt Tâm Linh, và Chân Ngã này tìm thấy ở hắn xác thân của chính mình.*

4. *Chân Ngã này không thể thử đắc vì kẻ thiếu hụng lực hay phàm thức mê lẫn và không vững cũng như chẳng bởi khổ hạnh thiếu dấu vết chân lý, mà chỉ khi nào kẻ có hiểu biết cố gắng đạt tới bằng mọi cách ấy, Chân Ngã hăn lọt vào Phạm Thể và lấy Phạm Thể làm trú sở.*

5. *Minh triết thanh tĩnh, những kẻ nào đã đạt tới với linh hồn thỏa mãn vì nhận thức, rèn luyện trong Chân Ngã, thoát khỏi ái dục thì thấy đâu đâu cũng là đấng Biến Tại và nhờ kết hợp của ngã mà vào Toan Thể.*

6. *Những kẻ cố gắng theo đuổi Chân Lý, những ké biết chắc thực tướng sự vật vì Minh Giác viên thanh Vệ Đà và thanh tịnh ở bán thể Pháp Môn từ xả thì đến lúc lâm chung thành tuyệt đối và vĩnh cửu mà thoát lèn những thế giới của Hằng Hữu.*

7. *Mười lăm chi phần trở về cội và chư thần vị nào vị nấy trở về Thần Tính của mình, lại chư hanh nghiệp cũng đi thì Chân Ngã minh giác với mọi cái này hòa làm một trong Tối Cao bất diệt.*

8. *Cũng như những con sông chảy trôi rút cục đổ vào biển cả và bỏ danh với sắc phân biệt thì người minh giác thoát khỏi danh sắc đạt tới cái cao hơn cái cao nhất, tới Tám Linh.*

9. *Người hiểu Phạm Thể tối cao thành Phạm Thể và không có gì nảy sinh ở kẻ không biết Hằng*

Hữu. Người ấy vượt qua phiền não và vượt qua tội lỗi; người ấy thoát khỏi tơ lòng trói buộc và thành bất tử.

10. *Đây là điều dạy trong Rig Vệ Đà: " Những nhà minh triết Vệ-Đà làm tròn những hành nghiệp và hiến mình cho Hằng Hữu cùng là tự mình dâng tế với một lòng thành cho đấng Chú mọi Minh Giác thì sẽ truyền minh giác Thiên Đế, truyền cho họ đã làm tròn những nguyện trong đầu đúng như nghi thức."*

11. *Chân Lý mà xưa kia bậc siêu tri Angiras đã thuyết là như thế vậy; kẻ nào không làm tròn nguyện trong đầu không học được. Kính lạy chư vị đại hiền, kính lạy!*

Mục lục

Phát đoan từ 5

Isha Upanishad **12**
Thiên Đế Áo Nghĩa Thư

Kinh văn 12
Chú thích 14
Phân tích 17
Kết luận và toát yếu 119

Kena Upanishad **131**
Nghi Vấn Áo Nghĩa Thư

Kinh văn 132
Bình giải 138

Mundaka Upanishad **256**

Đệ nhất Mundaka 257
Đệ nhất Mundaka 262
Đệ nhất Mundaka 267

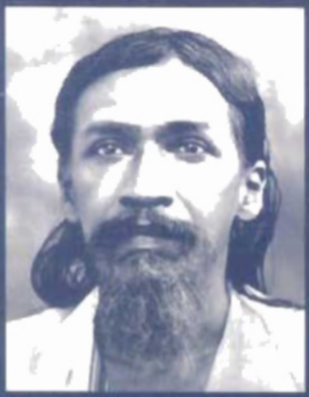

SHRI AUROBINDO

UPANISHADS

Đầu khổ hạnh,
thứ là tự chủ,
Lại phải lo
thiện ở hành vi.
Vệ Đà là
một phần chi,
Còn nơi trú sở
khác gì lẽ chân.

(Câu 8 phần IV bộ
Kena Upanishad)